

Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng
291 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

Ngày hiệu lực: 01/12/2023

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
		1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe		
		Khám Bệnh Ngoại Trú		
1	0590	Mời bác sỹ hội chẩn (nội thành Đà Nẵng)	261,000	
2	2524	Khám bệnh và điều dưỡng Nhi sơ sinh nằm với mẹ (gồm dịch vụ chăm sóc & tắm bé)	208,000	
3	2525	Khám bệnh và điều dưỡng Nhi sơ sinh nằm với mẹ (gồm dịch vụ chăm sóc & tắm bé) 1/2 ngày	104,000	
4	2537	Thăm khám của điều dưỡng sau sinh	145,000	
		Khám Chuyên Khoa		
5	2416.001	Khám Tim Mạch (02.1898) / Consultation of Cardiology	112,000	33,200
6	2416.002	Khám Mắt (14.1898) / Consultation of Ophthalmology	112,000	33,200
7	2416.003	Khám Da Liễu (05.1898) / Dermatologic Consultation	112,000	33,200
8	2416.004	Khám Thận Tiết Niệu (02.1898) / Urological Consultation	112,000	33,200
9	2416.005	Khám Ngoại - Tiêu Hóa Bụng (10.1898)	112,000	33,200
10	2416.006	Khám Thần Kinh (02.1898) / Consultation of Neurology	112,000	33,200
11	2416.007	Khám Nhi (03.1898) / Consultation of Pediatrics	112,000	33,200
12	2416.008	Khám ung bướu / Oncological Consultation (12.1898)	112,000	33,200
13	2416.009	Khám trĩ / Haemorrhoids Consultation	112,000	33,200
14	2416.010	Khám Bệnh Hội Chẩn / Doctor's Consultation	122,000	
15	2416.011	Khám Răng hàm mặt (16.1898) / Consultation of OMF	112,000	33,200
16	2416.012	Khám cấp cứu ngoại viện / Escort	387,000	
17	2416.014	Khám Viêm Gan (02.1898) / Hepatitis Consultation	112,000	33,200
18	2416.016	Khám Sản Khoa (13.1898) / Consultation of Obstetrics Gyneco	112,000	33,200
19	2416.017	Khám Tai Mũi Họng (15.1898) / Consultation of ENT	112,000	33,200
20	2416.018	Khám Tiêu Hoá (02.1898) / Consultation of Gastroenterology	112,000	33,200
21	2416.019	Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa (02.1898) / Consultation of Endocrinology	112,000	33,200
22	2416.020	Khám Hô Hấp (02.1898) / Consultation of Pneumology	112,000	33,200

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
23	2416.021	Khám khoa phục hồi chức năng (17.1898) / Rehabilitation Examination	112,000	33,200
24	2416.022	Khám Ngoại CTCHTK (10.1898)/ Orthopedic Consultation	112,000	33,200
25	2416.023	Khám Ngoại TM_LN (10.1898)	112,000	33,200
26	2416.024	Khám nội thận (02.1898)	112,000	33,200
27	2416.026	Khám chuyên khoa (khám thăm định bảo hiểm)	187,000	
28	2416.027	Khám RHM cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
29	2416.028	Khám Da liễu cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
30	2416.029	Khám Mắt cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
31	2416.030	Khám phụ khoa cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
32	2416.031	Kết luận hồ sơ sức khỏe cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
33	2416.036	Khám sức khỏe	112,000	
34	2416.039	Khám Nội TQ cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
35	2416.040	Khám hiếm muộn	112,000	
36	2416.041	Khám và tư vấn dinh dưỡng/ Nutrition consultation	112,000	
37	2416.043	Khám Nội nhiễm (02.1898)	112,000	33,200
38	2416.044	Khám nội CTCHTK (02.1898) / Orthopedict Consultation	112,000	33,200
39	2416.045	Khám Ngoại TQ cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
40	2416.046	Khám TMH cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
41	2416.049	Khám bệnh tại nhà/Home visit	600,000	
42	2416.050	Khám nội tổng quát/ Internal General Consultation	112,000	
43	2416.055	Khám viêm gan (Chủ nhật)	145,000	
44	2416.056	Khám sản phụ khoa (Chủ nhật)	145,000	
45	2416.057	Khám Tai Mũi Họng (Chủ nhật)	145,000	
46	2416.058	Khám tiêu hóa (Chủ nhật)	145,000	
47	2416.059	Khám nội tiết-chuyển hóa (Chủ nhật)	145,000	
48	2416.060	Khám hô hấp (Chủ nhật)	145,000	
49	2416.061	Khám Tim Mạch (Chủ nhật)	145,000	
50	2416.062	Khám Mắt (Chủ nhật)	145,000	
51	2416.063	Khám Da Liễu (Chủ nhật)	145,000	
52	2416.064	Khám Thận Tiết Niệu (Chủ Nhật)	145,000	
53	2416.065	Khám Ngoại - Tiêu Hóa Bụng (Chủ Nhật)	145,000	
54	2416.066	Khám Thần Kinh (Chủ Nhật)	145,000	
55	2416.067	Khám Nhi (Chủ Nhật)	145,000	
56	2416.068	Khám Ung Bướu (Chủ nhật)	145,000	
57	2416.069	Khám Trĩ (Chủ nhật)	145,000	
58	2416.070	Khám Răng (Chủ nhật)	145,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
59	2416.087	Khám khoa phục hồi chức năng (Chủ nhật) / Rehabilitation Examination	145,000	
60	2416.088	Khám Nội Tổng Quát (Chủ nhật)	145,000	
61	2416.089	Khám Nội Nhiễm (Chủ nhật)	145,000	
62	2416.090	Khám Nội CTCHTK (Chủ nhật)	145,000	
63	2416.096	Khám Ngoại CTCHTK (Chủ nhật)	145,000	
64	2416.098	Khám Ngoại TM-LN (Chủ nhật)	145,000	
65	2416.100	Khám Nội Thận (Chủ nhật)	145,000	
66	2416.102	Khám nhi theo yêu cầu (Chủ nhật)	165,000	
67	2416.127	TK Tai Mũi Họng (15.1898) / Follow-up ENT	112,000	33,200
68	2416.128	TK Sản phụ khoa (13.1898)	112,000	33,200
69	2416.129	TK Tiêu Hóa (02.1898) / Follow-up Gastroenterology	112,000	33,200
70	2416.130	TK Nội tiết chuyển hóa (02.1898) / Follow-up Endocrinology	112,000	33,200
71	2416.131	TK Hô hấp (02.1898) / Follow-up Pneumology	112,000	33,200
72	2416.132	TK Tim Mạch (02.1898) / Follow-up Cardiology	112,000	33,200
73	2416.133	TK Mắt (14.1898) / Follow-up Ophthalmology	112,000	33,200
74	2416.134	TK Da Liễu (05.1898) / Follow-up Dermatology	112,000	33,200
75	2416.135	TK Thận tiết niệu (02.1898) / Follow-up Urological	112,000	33,200
76	2416.136	TK Ngoại tiêu hóa bụng (10.1898) / F/u GI Surgical Consultation	112,000	33,200
77	2416.137	TK Nhi (03.1898) / Follow-up Pediatrics	112,000	33,200
78	2416.138	TK Ung bướu (12.1898) / Follow-up Oncological	112,000	33,200
79	2416.139	TK Trĩ (02.1898) / Follow-up Haemorrhoids	112,000	33,200
80	2416.140	TK Răng hàm mặt (16.1898) / Follow-up OMF	112,000	33,200
81	2416.141	TK Thần kinh (02.1898) / Follow-up Neurology	112,000	33,200
82	2416.144	TK Nội CTCHTK (02.1898)	112,000	33,200
83	2416.145	TK Viêm gan (02.1898) / Follow-up Hepatitis	112,000	33,200
84	2416.148	TK Ngoại niệu (10.1898)	112,000	33,200
85	2416.150	TK Nội nhiễm (02.1898) / Follow-up Communicable Disease	112,000	33,200
86	2416.151	TK Phụ khoa (13.1898)	112,000	33,200
87	2416.152	TK Nội cơ xương khớp (02.1898)	112,000	33,200
88	2416.157	TK_Ngoại CTCHTK (10.1898)	112,000	33,200
89	2416.158	TK Ngoại TM_LN (10.1898)	112,000	33,200
90	2416.159	TK nội thận (02.1898)	112,000	33,200
91	2416.160	Consultation	112,000	33,200
92	2416.161	TK Nội Tổng Quát (02.1898) / Follow-up General Medicine	112,000	33,200
93	2416.162	Khám ngoại niệu (10.1898)	112,000	33,200
94	2416.163	Khám phụ khoa (13.1898)	112,000	33,200
95	2416.165	Khám thần kinh cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
96	2416.183	Khám Thần Kinh - Khám sức khỏe/Neurological Consultation-Health c/u	187,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
97	2416.184	Khám sức khỏe tổng quát-AIA	187,000	
98	2416.187	Khám Ngoại Niệu (Chủ Nhật)	145,000	
99	2416.189	Khám YHCT (08.1898)	112,000	33,200
100	2416.191	CK2-Khám khoa phục hồi chức năng (17.1898) / Rehabilitation Examination	112,000	33,200
101	2416.192	CK2-Khám YHCT (08.1898)	112,000	33,200
102	2416.193	TK phục hồi chức năng (17.1898)/Follow-up Rehabilitation Examination	112,000	33,200
103	2416.194	TK Khoa YHCT (08.1898)	112,000	33,200
104	2416.196	Khám và tư vấn trực tuyến	270,000	
105	K50.192	KHÁM CẤP CỨU_2 (Hệ Nội) / Consultation of Emergency	250,000	33,200
106	K50.192	Khám chuyên khoa_Nhi (khám thăm định bảo hiểm)	187,000	
107	K50.195	Khám và tư vấn tự kỹ	600,000	
2. Cận Lâm Sàng				
Điện Cơ				
108	0003	Holter điện tâm đồ / Holter ECG (T3) (21.0012.1798)	668,000	204,000
109	0004	Theo dõi tim thai và cơn go tử cung bằng monitoring / CTG (Cardiocotography)	194,000	
110	0006	Đo chức năng hô hấp (02.0024.1791) / Spirometry	231,000	133,000
111	2687	Holter huyết áp (T3) (21.0007.1798)	704,000	204,000
112	2969	Đo loãng xương	324,000	
113	3083	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản (02.0058.0122)	261,000	101,000
114	3446	(BHYT) Theo dõi tim thai và cơn go tử cung bằng monitoring (13.0023.2023) / CTG (Cardiocotography)	194,000	55,000
115	K50.191	Đo đường huyết liên tục (CGM)	300,000	
Điện Não				
116	0001	Điện não đồ thường quy / EEG	309,000	68,300
Điện Tim				
117	0005	Điện tâm đồ / ECG (EKG)	124,000	35,400
118	0013	Điện tâm đồ gắng sức / Electrocardiogram-stress test (Exercise ECG)	683,000	214,000
119	3130	Điện tâm đồ / ECG (EKG)	124,000	35,400
MRI				
120	2589	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
121	2590	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
122	2591	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
123	2592	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
124	2593	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
125	2594	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
126	2595	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày- tá tràng...) (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
127	2596	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
128	2597	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
129	2598	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
130	2599	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
131	2600	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
132	2601	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng -cùng (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
133	2602	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
134	2603	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
135	2604	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2- 1.5T)	2,339,000	1,322,000
136	2605	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
137	2606	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
138	2607	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
139	2608	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
140	2609	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
141	2610	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
142	2611	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
143	2612	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
144	2613	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
145	2614	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
146	2615	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
147	2617	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
148	2618	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
149	2619	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
150	2620	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
151	2621	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
152	2622	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
153	2623	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
154	2624	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
155	2625	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
156	2626	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)(18.0339.0065)	3,471,000	2,227,000
157	2627	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
158	2628	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
159	2629	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
160	2630	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,471,000	2,227,000
161	2648	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)/Head MR	2,339,000	1,322,000
162	2765	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) (18.0320.0065)	3,471,000	2,227,000
163	4158	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2,339,000	1,322,000
	MSCT			
164	0009	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy không CQ / Abdominal CT-scan	1,344,000	-
165	0010	Chụp CT Scanner 64 dãy Bụng Có CQ (đã bao gồm thuốc CQ)/ Abdominal with contrast CT-scan	2,443,000	-
166	0012	Chụp CT Scanner 64 dãy Bụng + Chậu Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ)/Abdominal & Pelvis with contrast CT-scan	3,220,000	-
167	0014	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không CQ / Pelvis CT-scan	1,344,000	-
168	0015	Chụp CT Scanner 64 dãy Chậu Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt)	2,443,000	-
169	0016	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (18.0264.0040)	1,344,000	-
170	0017	Chụp CT Scanner 64 dãy Chi (tay và chân) Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ)(Chụp CT scanner 64 lát cắt)	2,443,000	-
171	0018	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang / Cervical CT-Scan	1,344,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
172	0019	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang / Thoracic spine CT-Scan without contrast	1,344,000	-
173	0020	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang / Lumbar spine CT-Scan without contrast	1,344,000	-
174	0021	Chụp CLVT hốc mắt không CQ	1,344,000	-
175	0022	Chụp CT Scanner 64 dãy Hốc Mắt Có CQ(Đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt)	2,184,000	-
176	0023	Chụp cắt lớp vi tính ruột non không dùng sonde không CQ / Small Intestinal CT-Scan without contrast (No catheter)	1,344,000	-
177	0024	Chụp CT Scanner 64 dãy Đại Tr tràng Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ)(Chụp CT scanner 64 lát cắt)	2,443,000	-
178	0026	Chụp CT Scanner 64 dãy Đại Tr tràng + Thụt Tháo Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt)	2,758,000	-
179	0028	Chụp CT Scanner 64 dãy Đại Tr tràng + Thuốc Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) / Colon & Drug with contrast CT-scan	2,758,000	-
180	0029	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang / Chest CT-scan	1,344,000	-
181	0030	Chụp CT Scanner 64 dãy Ngực Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) / Chest with contrast CT-scan	2,443,000	-
182	0031	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không CQ / Urinary CT-scan	1,344,000	-
183	0032	Chụp CT Scanner 64 dãy Niệu Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Urinary with contrast CT-scan	2,443,000	-
184	0033	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Cảnh có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Carotid with contrast CT-scan	3,370,000	-
185	0034	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Chân có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Leg artery with contrast CT-scan	3,370,000	-
186	0035	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Chủ có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Aortic with contrast CT-scan	3,370,000	-
187	0036	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Mạc Treo có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Mesenteric artery with contrast CT-scan	3,370,000	-
188	0037	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Phổi có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Lung artery with contrast CT-scan	3,370,000	-
189	0038	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Tay có CQ(đã bao gồm thuốc CQ)(Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Arm artery with contrast CT-scan	3,370,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
190	0039	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Thận có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Renal artery with contrast	3,370,000	-
191	0040	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Vành có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Coronary artery with contrast CT-scan	3,370,000	-
192	0041	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang / Cranial CT-scan	1,344,000	-
193	0042	Chụp CT Scanner 64 dãy Sọ Có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Cranial with contrast CT-scan	2,443,000	-
194	0043	Chụp CT Scanner Sọ + Xoang / Cranial & Sinus CT-scan	1,816,000	-
195	0044	Chụp CT Scanner 64 dãy Sọ + Xoang Có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Cranial & Sinus with contrast CT-scan	3,060,000	-
196	0045	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc / Ear-Petrous CT-Scan without contrast	1,344,000	-
197	0046	Chụp CT Scanner 64 dãy Tai Có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Ear with contrast CT-scan	2,443,000	-
198	0048	Chụp CT Scanner U Đại Tr tràng 64 dãy Có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Colon tumor with contrast CT-scan	2,443,000	-
199	0049	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao không CQ / Lung HD CT-Scan without contrast	1,344,000	-
200	0050	Chụp CT Scanner 64 dãy U Phổi Có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt)	2,443,000	-
201	0052	Chụp CT Scanner 64 dãy U Vùng Chậu Có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Pelvic tumor with contrast CT-scan	2,443,000	-
202	0053	Chụp CT Scanner 64 dãy Ung Thư Gan có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Liver Cancer with contrast CT-scan	2,443,000	-
203	0054	Chụp CT Scanner Vùng Cổ / Neck CT-scan	1,344,000	-
204	0055	Chụp CT Scanner 64 dãy Vùng Cổ Có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Neck with contrast CT-scan	2,443,000	-
205	0056	Chụp CT Scanner Xoang / Sinus CT-scan	1,256,000	-
206	0057	Chụp CT Scanner 64 dãy Xoang Có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Sinus with contrast CT-scan	2,079,000	-
207	0058	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa không CQ	1,344,000	-
208	0059	Film MRI phát sinh theo chỉ định (không gồm chi phí chụp MRI)	68,000	-
209	0060	Chụp CT scanner Vòm / Nasopharyngeal CT-Scan	1,344,000	-
210	0061	Chụp CT Scanner 64 dãy Vòm có CQ (chụp CT scanner 64 lát cắt)	2,443,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
211	2574	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy có CQ / CT-Scan with contrast of upper part of abdominal cavity	1,792,000	643,000
212	2576	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có CQ /Pelvic CT-Scan with contrast	1,792,000	643,000
213	2578	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang(từ 1- 32 dây)Chưa bao gồm thuốc cản quang(18.0265.0041)	1,792,000	643,000
214	2579	(BHYT) Chụp CLVT hốc mắt có CQ / Orbit CT-Scan with contrast	1,792,000	643,000
215	2580	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang / Chest CT-Scan with contrast	1,792,000	643,000
216	2581	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có CQ / KUB CT-Scan with contrast	1,792,000	643,000
217	2582	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có CQ (từ 64- 128 dây)/ Coronary, Cardiac CT-Scan with contrast	3,220,000	1,712,000
218	2583	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có CQ (từ 64- 128 dây) / Thoracic Aortic CT-Scan with contrast	3,220,000	1,712,000
219	2584	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi có CQ (từ 64- 128 dây)/ Pulmonary artery CT-Scan with contrast	3,220,000	1,712,000
220	2651	(BHYT) Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang / Head CT-Scan with contrast	1,792,000	643,000
221	2652	(BHYT) Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc CQ (từ 64- 128 dây) / Carotid CT-Scan with contrast	2,776,000	1,712,000
222	2653	(BHYT) Chụp CLVT mạch máu não có CQ Chưa bao gồm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)(18.0169.0042) / Cerebral artery CT-Scan with contrast	2,776,000	1,712,000
223	2654	(BHYT) Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	1,792,000	643,000
224	2655	(BHYT) Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang / Ear-Petrous CT-Scan with contrast	1,792,000	643,000
225	2656	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có CQ / Hepatic and Bile Duct CT-Scan with contrast	1,792,000	643,000
226	2658	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính đại tràng dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo có CQ / CT Colonography	1,792,000	643,000
227	2659	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu Chưa bao gồm thuốc cản quang(từ 1-32 dây)(18.0230.0041) / Aortic- Iliac artery CT-Scan with contrast	1,792,000	643,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
228	2660	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang / Cervical spine CT-Scan with contrast	1,792,000	643,000
229	2661	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang / Thoracic spine CT-Scan with contrast	1,792,000	643,000
230	2662	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang / Lumbar spine CT-Scan with contrast	1,792,000	643,000
231	2663	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	1,792,000	643,000
232	2664	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có CQ (từ 64- 128 dãy)/ Upper limb artery CT-Scan with contrast	2,776,000	1,712,000
233	2665	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có CQ (từ 64- 128 dãy) / Lower limb artery CT-Scan with contrast	2,776,000	1,712,000
234	2666	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy không CQ / CT-Scan without contrast of upper part of abdominal cavity	1,348,000	532,000
235	2667	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không CQ / Pelvic CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000
236	2668	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang/ Limbs CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000
237	2669	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang / Cervical spine CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000
238	2670	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang / Thoracic spine CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000
239	2671	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang / Lumbar spine CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000
240	2672	(BHYT) Chụp CLVT hốc mắt không CQ / Orbit CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000
241	2673	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính ruột non không CQ (entero-scan) không dùng sonde / Small Intestinal CT-Scan without contrast (No catheter)	1,348,000	532,000
242	2674	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang / Chest CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000
243	2675	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không CQ / KUB CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000
244	2676	(BHYT) Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang / Head CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000
245	2677	(BHYT) Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc / Ear-Petrous CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
246	2678	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao không CQ / Lung HD CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000
247	2679	(BHYT) Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang / Facial CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000
248	2683	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cổ không tiêm thuốc cản quang / Neck CT-Scan without contrast	1,348,000	532,000
249	3032	Chụp CLVT mạch máu não có CQ / Cerebral artery CT-Scan with contrast	2,443,000	
250	3081	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	1,348,000	532,000
251	3242	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ chậu (từ 64- 128 dãy) (18.0242.0042)	3,220,000	1,712,000
252	3243	DV in film CT (35 x 43 cm)	51,000	
253	3402	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có CQ (từ 1- 32 dãy) (18.0266.0041)	2,776,000	643,000
254	3403	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có CQ (từ 1- 32 dãy)(18.0267.0041)	2,776,000	643,000
255	3419	(BHYT) Chụp CLVT mạch máu não chưa bao gồm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)(18.0153.0041)	2,776,000	643,000
256	3439	(BHYT) Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)(18.0151.0041)/ Carotid CT-Scan with contrast	2,772,000	643,000
257	K50.195	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp không CQ	1,344,000	
	Nội Soi Sẩn			
258	0065	Soi cổ tử cung (13.0166.0715)	266,000	63,900
259	0067	NS lòng TC	635,000	
260	0070	NS cầm máu	886,000	
261	0076	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	650,000	-
	Nội Soi Tiêu Hóa			
262	0062	Nội soi dạ dày ống mềm không sinh thiết (T2)/Gastro-duodenoscopy	620,000	255,000
263	0063	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (T3) / Rectoscopy (02.0308.0139) / Rectoscopy	443,000	198,000
264	0064	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết (T1) / Colonoscopy (02.0259.0137) / Colonoscopy	981,000	322,000
265	0075	Nội soi niệu quản / Ureteroscopy	621,000	
266	3136	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng có sinh thiết (02.0304.0134)	636,000	455,000
267	3270	(BHYT) Nội soi thực quản ống mềm không bấm sinh thiết (T2) (02.0305.0135)/ Oesophagoscopy	539,000	255,000
268	3271	(BHYT) Nội soi thực quản ống mềm có bấm sinh thiết (T2) (02.0304.0134)/ Oesophagoscopy	543,000	455,000
269	3272	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (T3) (02.0309.0138)	444,000	302,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
270	3273	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết (T1) (02.0262.0136)	983,000	430,000
		Nội Soi TMH		
271	0066	Soi phế quản +/-lấy dị vật hay sinh thiết	858,000	
272	0071	Nội soi tai (03.1001.2048) / Ear Endoscopy	247,000	40,000
273	0072	Nội soi mũi xoang (03.1002.2048)/Nasal-sinus Endoscopy	247,000	40,000
274	0073	Nội soi họng (03.1003.2048)/Pharyngeal endoscopy	247,000	40,000
275	0077	Nội soi thanh quản chẩn đoán	265,000	-
276	0078	Sinh thiết tai mũi họng	576,000	
277	0080	Nội soi + Sinh thiết tai mũi họng	858,000	
278	0082	Nội soi tai mũi họng (20.0013.0933)	380,000	-
		Siêu Âm		
279	0083	(KSK) Siêu âm Bụng Tổng Quát / General abdominal ultrasound(for Corporate Health Checkup)B&W	123,000	
280	0084	(KSK) Siêu âm Tuyến Vú / Breast Ultrasound (for Corporate Health Checkup)B&W	123,000	
281	0085	Siêu âm SPK (Đầu dò âm đạo) / Transvaginal Ultrasound (OB-GYN)	232,000	186,000
282	0087	Siêu âm màu Bụng Tổng Quát / General abdominal ultrasound (doppler color)	232,000	49,300
283	0088	Siêu âm màu Tuyến Vú / Breast Ultrasound (doppler color)	232,000	49,300
284	0089	Siêu âm màu Tuyến Giáp / Thyroid Ultrasound (doppler color)	232,000	49,300
285	0090	Siêu âm màu SPK / OB-GYN Ultrasound (doppler color)	253,000	49,300
286	0091	Siêu âm màu (xem chỉ định BS) / Ultrasound on request	232,000	49,300
287	0092	Siêu âm đầu dò SIS (trộn gói) / Ultrasound with SIS probe	360,000	186,000
288	0098	(CC) Siêu âm bụng màu tổng quát / (ER) General abdominal ultrasound (doppler color)	259,000	49,300
289	0099	(CC)Siêu âm màu tuyến giáp / (ER) Siêu âm màu Tuyến Giáp / Thyroid Ultrasound (doppler color)	246,000	49,300
290	0100	(CC) Siêu âm màu tuyến vú / (ER) Breast Ultrasound (doppler color)	259,000	49,300
291	0101	(CC) Siêu âm màu chỉ định	259,000	49,300
292	3000	IUI- Siêu âm canh noãn (trộn gói)	739,000	
293	3132	Siêu âm phần mềm (một vị trí)/Soft tissue ultrasound (1 location)	222,000	49,300
294	3133	Siêu âm tinh hoàn hai bên (18.0057.0001)	232,000	49,300
295	3135	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) (18.0043.0001)	222,000	49,300
296	3152	Siêu âm qua thóp (18.0007.0001)	222,000	49,300

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
297	3267	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (18.0034.0001)/OB-GYN Ultrasound	253,000	49,300
298	3268	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa 4D (18.0035.0001)/OB-GYN Ultrasound (doppler color)	316,000	49,300
299	3269	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối 4D (18.0036.0001)/OB-GYN Ultrasound (doppler color)	304,000	49,300
300	3668	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa(18.0035.0001)/OB-GYN Ultrasound	253,000	49,300
301	3669	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (18.0036.0001)/OB-GYN Ultrasound	253,000	49,300
302	K50.1921	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu 4D (18.0034.0001)/OB-GYN Ultrasound (doppler color)	316,000	49,300
		Siêu Âm Mạch Máu		
303	2548	Siêu âm Doppler màu mạch máu / Vascular ultrasound	368,000	233,000
304	2729	Đo xơ vữa động mạch	194,000	
305	2748	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)(18.0023.0004)	351,000	233,000
306	2749	Siêu âm Doppler động mạch thận (18.0024.0004)	368,000	233,000
307	2750	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới (18.0029.0004)	351,000	233,000
308	2751	Siêu âm Doppler động mạch tử cung (18.0037.0004)	351,000	233,000
309	2752	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (18.0045.0004)	368,000	233,000
310	2753	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch (18.0046.0004)	351,000	233,000
311	2754	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ (18.0048.0004)	368,000	233,000
		Siêu Âm Tim Màu		
312	2546	Siêu âm tim bào thai	435,000	
313	2547	Siêu âm Tim Gắng Sức / Cardiac Stress test	859,000	598,000
314	2549	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu qua thực quản (DVKTC) / TEE	1,000,000	816,000
315	2550	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu / Echocardiography	368,000	233,000
		Thăm dò Chức Năng		
316	K50.1952	Test STAT	700,000	
		XN Giải Phẫu Bệnh		
317	0275	Cell block (khối tế bào) (25.0079.1744)	596,000	248,000
318	0276	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou Liquid (25.0074.1736)	560,000	374,000
319	0277	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (25.0019.1758)	629,000	276,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
320	0278	[HOAN MY] Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin (25.0037.1751) (ANAPATH)	660,000	350,000
321	0279	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (25.0061.1746)	1,334,000	-
322	2638	(KSK) Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	259,000	
323	2984	[MEDIC-MẪU LỚN] Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin (25.0037.1751) (ANAPATH)	1,669,000	-
324	2987	[MEDIC] Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin (25.0037.1751) (ANAPATH)	899,000	-
325	3134	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp (25.0007.1758)/Thyroid FNA	629,000	276,000
326	3338	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	802,000	
327	3359	(BHYT)Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (THIN PREP 25.0074.1736)	692,000	374,000
328	3366	[MEDIC] Hóa mô miễn dịch	800,000	
329	3401	[MEDIC] Đột biến KRAS	4,927,000	
330	3438	[MEDIC] Đột biến BRAF/NRAS	4,927,000	
331	4133	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (THIN PREP)	692,000	
332	K50.1925	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (25.0013.1758)	629,000	276,000
333	K50.1926	Chọc hút kim nhỏ các hạch (25.0015.1758)	629,000	276,000
334	K50.1927	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt (25.0014.1758)	629,000	276,000
335	K50.1928	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (25.0089.1735)	400,000	170,000
		XN Huyết Học		
336	0282	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) (22.0308.1306)	260,000	83,100
337	0283	Máu lắng (bằng máy tự động) (22.0143.1303) / ESR	70,000	35,600
338	0284	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) (22.0138.1362)	84,000	37,900
339	0285	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ) (22.0284.1270) / Blood group	147,000	59,300
340	0286	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm Laser (22.0121.1369) /CBC	116,000	47,500
341	0288	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm (22.0160.1345)	51,000	17,800
342	0289	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động (22.0005.1354)	147,000	41,500
343	0290	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động (22.0011.1254)/Quantitative Fibrinogen, indirect method by automatic machine	109,000	58,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
344	0291	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động (22.0001.1352)	94,000	65,300
345	0295	Số lượng tiểu cầu	56,000	-
346	0296	Tìm tế bào Hargraves (22.0144.1364)	159,000	66,400
347	0297	Định lượng D-Dimer [Máu] (23.0054.1239)/ Quantitative D-Dimer	482,000	260,000
348	0298	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (22.0268.1330)	240,000	29,600
XN Khác				
349	0167	Định lượng chì	532,000	-
350	0171	Định lượng Đồng	174,000	-
351	0172	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu] (23.0002.1454)	324,000	-
352	0173	Định lượng GH (Growth Hormone) (23.0073.1519)	281,000	-
353	0174	Dự trữ kiểm tra RA	190,000	
354	0175	CMV (CMV IgG + CMV IgM)	538,000	-
355	0176	Định lượng Peptid - C (22.0094.1481)	259,000	-
356	0177	Anti GAD	618,000	
357	0179	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu] (23.0154.1565)	296,000	-
358	0180	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu] (23.0072.1244)	329,000	-
359	0181	EBV-VCA (Chẩn đoán Epstein-Barr virus bằng kỹ thuật ELISA (IgG+IgM))	736,000	-
360	0182	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu] (23.0093.1527)	281,000	-
361	0183	Định lượng Folate [Máu] (23.0067.1515)	259,000	-
362	0184	Định lượng Vitamin B12 [Máu] (23.0169.1571)	269,000	-
363	0185	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] (23.0111.1534)	197,000	27,300
364	0187	Định lượng Aldosteron	784,000	
365	0188	Điện di protein huyết thanh (22.0353.1229)	566,000	-
366	0189	Định lượng Catecholamin (máu) (23.0181.1475)	1,203,000	218,000
367	0190	Điện di huyết sắc tố (22.0352.1227)	742,000	-
368	0192	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA (22.0326.1440)	468,000	296,000
369	0194	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA (22.0325.1438)	458,000	-
370	0196	ĐỊNH DANH KÝ SINH TRÙNG	147,000	
371	0197	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động (24.0288.1717)	212,000	
372	0198	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động (24.0293.1717)	240,000	
373	0199	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động (24.0304.1717)	240,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
374	0200	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động (24.0277.1717)	240,000	
375	0201	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động (24.0297.1717)	224,000	-
376	0202	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động (24.0286.1717)	212,000	
377	0203	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động (24.0281.1703)	212,000	
378	0204	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động (24.0283.1703)	308,000	
379	0205	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động (24.0295.1717)	224,000	
380	0206	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động (24.0273.1717)	212,000	
381	0207	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động (24.0301.1705)	291,000	-
382	0208	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động (24.0299.1706)	291,000	-
383	0209	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động (24.0279.1717)	212,000	
384	0211	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu] (23.0140.1555)	324,000	-
385	0213	Định lượng Transferin [Máu] (23.0157.1567)	154,000	-
386	0215	HEV IgG + IgM miễn dịch tự động	538,000	
387	0216	Beta 2 MicroGlobulin	243,000	
388	0218	Định lượng N-MID Osteocalcin	190,000	
389	0219	Định lượng Vancomycin (23.0168.1498)/Quantitative Vancomycin	802,000	529,000
390	0220	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu] (23.0156.1566)	658,000	-
391	0221	Anti HIV1/2 combi PT (ECLIA)	253,000	
392	0222	HCG/Urine (Quantitative)	222,000	
393	0223	HT chẩn đoán Legionella	435,000	
394	0225	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu] (23.0035.1471)	337,000	-
395	0226	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu] (23.0089.1425)	976,000	-
396	0228	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] (23.0144.1559)	461,000	-
397	0229	Triple test	605,000	
398	0232	Test ADA	478,000	
399	0233	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	1,019,000	-
400	0234	Định lượng Haptoglobulin [Máu] (23.0080.1522)	140,000	-
401	0236	Free β HCG	304,000	
402	0237	PAPP_A	335,000	
403	0238	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu] (23.0014.1460)	361,000	-
404	0239	Test hơi thở C13	1,163,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
405	0240	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu] (23.0081.1647)	846,000	-
406	0243	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi (bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương) (22.0382.1220)	971,000	-
407	0244	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu] (23.0004.1455)	853,000	-
408	0247	Định lượng Cyclosporin [Máu] (23.0053.1485)	686,000	-
409	0248	Rida Allergy Screen (panel Viet)-with 20 allergens	1,201,000	
410	0249	AMH (Anti Mullerian Hormone)	914,000	
411	0250	Clonorchis sinensis IgG (sán lá gan nhỏ)	210,000	
412	0251	Clonorchis sinensis IgM (sán lá gan nhỏ)	210,000	
413	0252	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] (23.0042.1482)	173,000	-
414	0253	DHEA.SO4 (Dehydroepiandrosterone)	229,000	
415	0254	Định lượng Digoxin [Máu] (23.0056.1488)	270,000	-
416	0256	Fructosamine	255,000	
417	0257	Định lượng Homocystein [Máu] (23.0086.1526)	333,000	-
418	0258	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgG bằng kỹ thuật Elisa	757,000	-
419	0259	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động (24.0210.1669)	519,000	159,000
420	0261	Japanese Encephalitis IgG (viêm não Nhật Bản)	914,000	
421	0262	Japanese Encephalitis IgM (viêm não Nhật Bản)	914,000	
422	0263	Maesles IgG (Sởi)	515,000	
423	0264	Maesles IgM (Sởi)	515,000	
424	0265	Định lượng Myoglobin [Máu] (23.0117.1538)	255,000	-
425	0266	Đột biến EGFR (EGFR Mutant)	8,465,000	
426	0267	Định lượng melatonin nước bọt	458,000	
427	0268	Định lượng Pepsinogene I,II	819,000	
428	0269	Renin Activity (hoạt chất renin)	679,000	
429	0271	Vitamin D total	369,000	
430	0273	Varicella Zoster IgG (thủy đậu)	515,000	
431	0274	Varicella Zoster IgM (thủy đậu)	515,000	
432	0281	Huyết đồ (bằng máy đếm laser) (22.0125.1298)	199,000	71,200
433	0299	Soi tươi phân tìm KST (đường ruột, ngoài đường ruột)(24.0267.1674)/Stool Microscopy for Parasite panel	84,000	43,100
434	0300	Vi khuẩn nhuộm soi (Soi tươi Dịch âm đạo) / Microscopy of vaginal discharge	105,000	70,300
435	0301	Vi khuẩn nhuộm soi (Soi tươi Dịch niệu đạo) / Urethral swabs	105,000	70,300
436	0304	Xét nghiệm Khí máu [Máu] (23.0103.1531) / Blood Gas	461,000	218,000
437	0305	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) (22.0150.1594)	159,000	43,700
438	0306	Đạm niệu 24 giờ	115,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
439	0309	Mycobacterium tuberculosis Mantoux (24.0021.1693)	93,000	12,300
440	0310	Hồng cầu trong phân test nhanh (24.0264.1664)/FOBT	185,000	67,800
441	0311	Vi nấm soi tươi (Soi tươi nấm tóc)	114,000	43,100
442	0312	Vi nấm soi tươi (Soi tươi nấm)	114,000	43,100
443	0313	Định lượng Amylase (niệu) (23.0175.1576)	64,000	38,200
444	0317	Định lượng Amylase (dịch) (23.0213.1494)	60,000	
445	0318	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (24.0017.1714)	78,000	-
446	0320	Xét nghiệm tinh dịch đồ	259,000	
447	0365	SHBG	237,000	
448	0437	Tủy đồ	514,000	
449	2434	Chẩn đoán Rubella IgG + IgM bằng kỹ thuật ELISA	483,000	-
450	2511	Chlamydia pneumoniae Ab miễn dịch tự động	414,000	
451	2515	HBV_DNA Cobas (Roche)	2,351,000	
452	2516	Lấy và lưu trữ mẫu máu	90,000	
453	2517	HCV_RNA Cobas (Roche)	2,542,000	
454	2551	17 - OHP (17-OH Progesterone)	296,000	
455	2572	(KSK) Helicobacter pylori Ab test nhanh	155,000	
456	2632	Định lượng Glucose (dịch não tủy) (23.0208.1605)/ Quantitative Glucose (CSF)	47,000	13,000
457	2633	Định lượng Protein (dịch não tủy) (23.0210.1607)/ Quantitative Protein (CSF)	70,000	10,900
458	2634	Phản ứng Pandy [dịch] (23.0209.1606)/ Pandy's Test	44,000	8,600
459	2635	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công (22.0152.1609) / Stain and pathology tests	199,000	56,800
460	2636	Vi khuẩn nhuộm soi (24.0001.1714) / Bacteria Stain Microscopy	105,000	70,300
461	2637	Phản ứng Rivalta [dịch] (23.0220.1608)	44,000	8,600
462	2641	Định lượng Glucose (dịch chọc dò) (23.0217.1605) / Qtive Glucose (Puncture)	47,000	13,000
463	2642	Định lượng Protein (dịch chọc dò) (23.0219.1494) / Qtive Protein (Puncture)	71,000	21,800
464	2649	Xét nghiệm Gene Xpert	650,000	
465	2697	Calcitonin	282,000	
466	2807	(KSK) HEV IgG miễn dịch tự động	274,000	
467	2808	(KSK) HEV IgM miễn dịch tự động	274,000	
468	2917	Free testosterone	435,000	
469	2977	Ascaris lumbricoides IgM (Giun đũa)	129,000	
470	2978	Sero Filariasis IgG (giun chỉ)	206,000	
471	2979	Fibrotest- Actitest	1,863,000	
472	2982	ANA 8 profiles	1,979,000	
473	2992	Anti phospholipid IgG	207,000	
474	2993	Anti phospholipid IgM	207,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
475	2995	Adeno virus IgG	311,000	
476	2996	Adeno virus IgM	311,000	
477	2997	CMV DNA (Roche)	1,267,000	
478	2998	EBV DNA (Roche)	1,267,000	
479	2999	Định lượng IgG	181,000	
480	3010	Cystatin C	259,000	
481	3011	Lipoprotein_Apo-A1	129,000	
482	3012	Lipoprotein_APO-B	129,000	
483	3013	Phosphorus	129,000	
484	3014	ROMA test (CA125+HE4+Risk)	492,000	
485	3015	ICA (Islet cell Autoantibody)	813,000	
486	3016	IGF-1	285,000	
487	3017	Alpha 1 Antirypsin	129,000	
488	3018	LKM1 (Liver Kidney Microsomal)	311,000	
489	3019	AMA-M2	311,000	
490	3020	Anti Cardiolipin IgG	311,000	
491	3021	Anti Cardiolipin IgM	311,000	
492	3023	IgA	181,000	
493	3024	Định lượng IgM	181,000	
494	3025	Beta CrossLaps	232,000	
495	3026	Osteocalcin	232,000	
496	3027	Total P1NP	645,000	
497	3028	Aspergillus-IgG	406,000	
498	3029	Aspergillus-IgM	406,000	
499	3030	Candida-IgG	311,000	
500	3031	Candida-IgM	311,000	
501	3047	Rida Allergy Screen(panel dị ứng trẻ em)	1,161,000	
502	3091	HLA B27	1,597,000	
503	3180	Định lượng IgA-IgG-IgM	414,000	-
504	3210	(BIONET) Gói xét nghiệm sàng lọc sơ sinh 3 bệnh	437,000	
505	3211	(BIONET) Gói xét nghiệm sàng lọc sơ sinh 5 bệnh	587,000	
506	3239	Tuberculosis Antibody	161,000	
507	3435	Xét nghiệm chẩn đoán tiền sản giật (TSG)	2,463,000	
508	3442	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]	1,232,000	
509	3631	Metanephrine /blood	919,000	
510	3632	Normetanephrine	919,000	
511	3633	Leptospira IgM/blood	394,000	
512	3634	Leptospira IgG/blood	394,000	
513	3676	PIVKA II (DCP)	1,171,000	
514	3736	NIPT 24 (Khảo sát lệch bội 22 NST thường và NST giới tính X,Y)	7,475,000	
515	3737	NIPT 5 (Khảo sát lệch bội 5 NST 13,18,21, X,Y)	5,175,000	
516	3738	NIPT 4 (Khảo sát lệch bội 3 NST 13,18,21)	3,220,000	
517	3748	Helicobacter Pylori (IgM)	196,000	
518	3749	Helicobacter Pylori (IgG)	196,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
519	4050	CMV IgG Avidity (ELISA)	700,000	
520	4051	Toxo IgG Avidity (ELISA)	300,000	
521	4072	(BIONET) Gói xét nghiệm sàng lọc sơ sinh 68 bệnh(8 Bệnh + 60 Bệnh MS/MS)	2,000,000	
522	4073	(BIONET) Gói xét nghiệm sàng lọc sơ sinh 73 bệnh(68 Bệnh + HEMO)	2,300,000	
523	4113	XN bổ thể C3 (complement)	210,000	
524	4114	XN bổ thể C4 (complement)	210,000	
525	4126	XN Acetyl Cholinesterase (Cholinesterase) (CHE)	130,000	
	XN Miễn Dịch			
526	0165	Định lượng Cortisol (máu) (23.0046.1480)/Quantitative Cortisol (Blood)	260,000	92,900
527	0178	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] (23.0015.1461)	301,000	207,000
528	0224	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu] (23.0052.1486)	296,000	98,400
529	0321	Total T3 (T3/F T3/T4/F T4 (1 loại)) (23.0147.1561)	235,000	65,600
530	0322	Total T4(T3/F T3/T4/F T4 (1loại)) (23.0148.1561)	235,000	65,600
531	0323	Free T3 (T3/F T3/T4/F T4 (1loại))	235,000	65,600
532	0324	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] (23.0162.1570)/Quantitative TSH	235,000	60,100
533	0325	Free T4 (T3/F T3/T4/F T4 (1loại))	235,000	65,600
534	0326	PSA	522,000	92,900
535	0329	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] (23.0039.1476)	296,000	87,500
536	0330	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] (23.0033.1470)	328,000	140,000
537	0331	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu] (23.0034.1469)	328,000	152,000
538	0332	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu] (23.0032.1468)	328,000	140,000
539	0333	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] (23.0018.1457)	208,000	92,900
540	0334	Định lượng bHCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] (23.0024.1464)	309,000	87,500
541	0336	Định lượng Ferritin [Máu] (23.0063.1514)/ Quantitative Ferritin (Blood)	236,000	82,000
542	0337	HBsAg miễn dịch tự động (24.0119.1649)	210,000	77,300
543	0338	HBeAg miễn dịch tự động (24.0132.1644)	238,000	98,700
544	0339	HBsAb định lượng (24.0124.1619)	239,000	119,000
545	0340	HBeAb miễn dịch tự động (24.0135.1615)	238,000	98,700
546	0341	HBc total miễn dịch tự động (24.0129.1618)	238,000	74,000
547	0342	HCV Ab miễn dịch tự động (24.0146.1622)	296,000	123,000
548	0343	Anti HIV (nhanch)	208,000	
549	0344	VDRL (các phản ứng lên bông chần đoán SYPHILIS (KAHN, KLINE, VDRL))	153,000	
550	0345	Salmonella Widal (24.0093.1703)	296,000	184,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
551	0346	Định lượng Testosterol [Máu] (23.0151.1563)	300,000	-
552	0347	Định lượng Progesteron [Máu] (23.0134.1550)	300,000	-
553	0348	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu] (23.0065.1517)	301,000	82,000
554	0349	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] (23.0110.1535)	301,000	82,000
555	0350	Định lượng Estradiol [Máu] (23.0061.1513)	301,000	82,000
556	0351	Prolactine (4731)	300,000	-
557	0352	Định lượng Insulin [Máu] (23.0098.1529)	301,000	82,000
558	0353	Dengue virus IgM/IgG test nhanh (24.0187.1637)	445,000	135,000
559	0355	Anti HAV-IgG (Chẩn đoán Anti HAV IgG bằng kỹ thuật ELISA)	284,000	-
560	0356	HAV IgM miễn dịch tự động (24.0157.1612)	285,000	110,000
561	0357	Huyết thanh chẩn đoán Rickettsia/Serum Rickettsia	591,000	
562	0358	HBc IgM miễn dịch tự động (24.0126.1614)	256,000	116,000
563	0359	Định lượng Pro-calcitonin [Máu] (23.0130.1549)/ Quantitative Pro-Calcitonin (Blood)	706,000	
564	0360	Dengue virus NS1Ag test nhanh (24.0183.1637)	338,000	135,000
565	0361	XN sốt rét miễn dịch (Malaria Ag)	217,000	
566	0362	Chlamydia test nhanh (24.0060.1627)	302,000	
567	0363	EV71 IgM/IgG test nhanh	321,000	
568	0364	Định lượng Anti CCP [Máu] (23.0013.1491)	462,000	316,000
569	0391	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] (23.0043.1478)	170,000	38,200
570	0392	Định lượng Troponin I [Máu] (23.0161.1569)/ Quantitative Troponin I	288,000	76,500
571	2433	(KSK) Total PSA (PSA)	244,000	-
572	2924	Pro GRP	560,000	
573	2975	Mumps IgG (Elisa)	515,000	
574	2976	Mumps IgM (Elisa)	515,000	
575	2980	SLA/LP anti (Soluble liver antigen/Liver Pancreas)	311,000	
576	2981	HCC RISK (WAKO)	1,863,000	
577	3202	(BHYT) Định lượng Testosterol [Máu] (23.0151.1563)	288,000	95,100
578	3203	(BHYT) Định lượng Progesteron [Máu] (23.0134.1550)	288,000	82,000
579	3628	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu](23.0121.1548)/ Quantitative ProBNP (Blood)	739,000	414,000
580	3661	Virus test nhanh (Kháng nguyên-Corona)(24.0108.1720.SC2)/Viral fasting testing (Corona-Antigen)	100,000	-
581	3735	Định lượng Pro-calcitonin [Máu] (23.0130.1549) từ lần 2	403,000	
582	4020	(Trộn gói) Virus test nhanh (Kháng nguyên-Corona)	100,000	
583	4042	Kháng thể IgG kháng vi rút Corona(miễn dịch tự động)	285,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
584	4066	HBcrAg (Fuji)	900,000	
585	4096	(NHÂN VIÊN) Virus test nhanh Corona	40,000	
586	4109	Interleukin 6 (IL 6)	680,000	
587	4115	LAGUNA-Virus test nhanh (Kháng nguyên-Corona)	120,000	
	XN Sinh Hóa			
588	0164	Định lượng Mg [Máu] (23.0118.1503)	70,000	32,800
589	0230	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu] (23.0011.1459)	358,000	76,500
590	0335	Định lượng sắt huyết thanh (22.0117.1503)	122,000	32,800
591	0368	Định lượng Urê máu [Máu] (23.0166.1494)/Quantitative urea (Blood)	71,000	21,800
592	0369	Định lượng Creatinin (máu) (23.0051.1494)/Quantitative Creatinin (Blood)	71,000	21,800
593	0370	Định lượng GLUCOSE [Máu] (23.0075.1494)/Quantitative glucose [blood]	48,000	21,800
594	0371	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu] (23.0009.1493)	71,000	21,800
595	0372	Định lượng Acid Uric [Máu] (23.0003.1494)	71,000	21,800
596	0373	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] (23.0019.1493)/ALT (GPT) activity [blood]	53,000	21,800
597	0374	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] (23.0020.1493)/AST (GOT) activity [blood]	53,000	21,800
598	0376	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) (23.0041.1506)/Quantitative total Cholesterol [blood]	79,000	27,300
599	0377	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] (23.0112.1506)/Quantitative LDL-C [blood]	100,000	-
600	0378	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] (23.0084.1506)/Quantitative HDL-C [blood]	71,000	27,300
601	0380	Định lượng Triglycerid [Máu] (23.0158.1506)/Quantitative Triglyceride [blood]	71,000	27,300
602	0381	Định lượng Lipid máu	70,000	-
603	0382	Định lượng Protein toàn phần [Máu] (23.0133.1494)	71,000	21,800
604	0385	Đo hoạt độ Amylase [Máu] (23.0010.1494)	71,000	21,800
605	0388	Định lượng Calci ion hóa [Máu] (23.0030.1472)	53,000	16,400
606	0390	Định lượng HbA1c [Máu] (23.0083.1523)	289,000	102,000
607	0393	Streptococcus pyogenes ASO (24.0094.1623)	122,000	43,100
608	0394	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu] (23.0142.1557)	148,000	38,200
609	0395	Phản ứng CRP (23.0244.1544)/C-Reactive Protein (CRP)	129,000	21,800
610	0396	Dung Nạp Glucose (Thử nghiệm dung nạp CACBONHYDRATE (Glucose, Fructose, lactose))	159,000	-
611	0397	MICRO ALBUMIN NIỆU (23.0189.1587)	161,000	43,700
612	0398	Chức năng gan	187,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
613	0399	Bộ mỡ S/Lipid profile S	313,000	
614	0400	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] (23.0058.1487) / Electrolytes	144,000	29,500
615	0401	Transaminase (men SGOT-SGPT)	78,000	-
616	0403	Định lượng Albumin [Máu] (23.0007.1494)/ Quantitative Albumin (Blood)	71,000	21,800
617	0404	Định lượng Calci toàn phần [Máu] (23.0029.1473)	35,000	13,000
618	0405	Ketone	102,000	
619	0406	Đo hoạt độ Lipase [Máu] (23.0109.1536)	148,000	60,100
620	0408	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] (23.0060.1496)	261,000	32,800
621	0409	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] (23.0104.1532)/ Quantitative Lactic Acid (Blood)	192,000	98,400
622	0410	Bộ mỡ D	265,000	
623	2429	VLDL	100,000	
624	2505	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] (23.0077.1518)	70,000	19,500
625	2506	NATRIUM	63,000	
626	2507	KALIUM	63,000	
627	2509	CHLOR	59,000	
628	2519	Định lượng Pre-albumin [Máu] (23.0129.1547)	158,000	98,400
629	2520	Amikacin	370,000	
630	2521	Gros	67,000	-
631	2522	Maclagan	67,000	-
632	2542	Bộ mỡ N	177,000	
633	2588	Zinc (kẽm)	315,000	
634	2767	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] (23.0025.1493)/Quantitative Direct Bilirubin (Blood)	41,000	21,800
635	2768	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] (23.0027.1493)/Quantitative Total Bilirubin (Blood)	41,000	21,800
636	2916	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén (21.0120.1801)	242,000	162,000
637	2974	Định lượng Globulin [Máu] (23.0076.1494)	53,000	-
638	3128	hs CRP	123,000	
	XN Sinh Học Phân Tử			
639	0415	HBV đo tải lượng Real-time PCR (24.0136.1651)	978,000	678,000
640	0416	HCV đo tải lượng Real-time PCR (24.0151.1654)	1,301,000	838,000
641	0417	HCV genotype Real-time PCR (24.0153.1718)	2,450,000	
642	0418	HBV genotype Real-time PCR (24.0140.1718)	1,574,000	
643	0420	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR (24.0032.1687)	605,000	
644	0423	HPV genotype Real-time PCR (24.0240.1718)	889,000	
645	0424	IL 28B(Interleukin 28B gene)	1,394,000	
646	3237	PCR Helicobacter pylori	616,000	
647	3662	Coronavirus Real-time PCR (24.0108.1719.SC2)	600,000	-
648	3757	Coronavirus Real-time PCR (Mẫu gộp 5)	270,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
649	3758	Coronavirus Real-time PCR (Mẫu gộp 10)	200,000	
650	4067	HEV đo tải lượng Real-time PCR	900,000	
651	4116	LAGUNA-Coronavirus Real-time PCR	550,000	
		XN TPT Nước Tiểu		
652	2417	TỔNG PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU (Bảng máy tự động) (23.0206.1596) / Urinary analysis	101,000	27,800
653	2418	Xét nghiệm ma túy tổng hợp(5 loại)	311,000	
654	2419	Test thanh thải Creatinine Clearance	155,000	-
655	2420	Test thanh thải Ure Clearance	155,000	-
656	2421	Định lượng Urê (niệu) (23.0205.1598)	109,000	16,400
657	2422	Định lượng Creatinin (niệu) (23.0184.1598)	109,000	16,400
658	2423	HCG nước tiểu	84,000	
659	2424	Định lượng Protein (niệu) (23.0201.1593)	48,000	14,000
660	2425	Định lượng Glucose (niệu) (23.0187.1593)	45,000	14,000
661	2426	Keton Niệu (Xentonic)	45,000	-
662	2427	Heroin nước tiểu	147,000	
663	3262	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu (23.0172.1580)/ Electrolytes (Na, K, Cl) - Urine	144,000	29,500
		XN Vi Sinh		
664	0354	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	339,000	
665	0438	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (24.0003.1715)/Culture and Antibigram	457,000	246,000
666	0458	Cấy tìm vi khuẩn lao(MGIT 960)	491,000	
667	3236	Nuôi cấy tìm vi khuẩn Helicobacter pylori và làm kháng sinh đồ	1,355,000	
668	3313	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	166,000	
669	4160	Cấy nấm+Kháng nấm đồ định tính 6 loại	900,000	
670	4163	ANCA Screen (Elisa) (Anti Neutrophil Cytoplasmic Ab)	420,000	
671	4164	PSC Screening (Atypical pANCA,cANCA IFT)	1,201,000	
672	4165	ANCA IFT/Kidney Screening (p-ANCA+ cANCA)	1,201,000	
673	4166	ANCA IFT/Kidney confirmation (ANCA+MPO/PR-3)	1,574,000	
		X-Quang		
674	0104	Chụp Xquang bao rễ thần kinh (18.0148.0027)	978,000	416,000
675	0105	XQKTS tử cung vòi trứng	610,000	
676	0107	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng (18.0143.0033)	897,000	579,000
677	0108	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên (XQ số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí)(18.0087.0028)	231,000	68,300
678	0109	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (XQ số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)(18.0117.0028)	152,000	68,300
679	0110	(KSK) Chụp Tim phổi (XQ số hóa 1 phim) / Chest X-ray	151,000	-
680	0111	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (XQ số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí) (18.0121.0028)	152,000	68,300

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
681	0115	Chụp Xquang Schuller (18.0078.0028) (Chụp X-quang số hóa 1 phim)Áp dụng cho 01 vị trí)	243,000	68,300
682	0117	Chụp Xquang Blondeau (18.0072.0028) (số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí)	152,000	68,300
683	0118	Chụp Xquang ngực thẳng (lồng ngực) (18.0119.0028) (số hóa 1 phim) / Chest XRay PA	152,000	68,300
684	0119	Chụp Xquang hàm chềch một bên (18.0074.0028) (số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí) / Slanted jaw X-ray	152,000	68,300
685	0120	Chụp Xquang Hirtz (18.0073.0028) (số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí)	152,000	68,300
686	0121	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến (18.0075.0028) (XQ số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí)	152,000	68,300
687	0125	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (18.0109.0028) (số hóa 1 phim)	152,000	68,300
688	0126	Chụp Xquang đường mật qua Kehr (18.0133.0019) (KSK) Chụp phổi thẳng (XQ số hóa 1 phim) / Lung X-ray	492,000	255,000
689	0127	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn (18.0123.0028) (XQ số hóa 1 phim)	151,000	-
690	0128	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên (18.0120.0028)	144,000	68,300
691	0129	Chụp Xquang Blondeau - Hirtz (số hóa 2 phim) (18.0072.0029)	152,000	68,300
692	0131	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng (XQ số hóa 1 phim) (18.0067.0028) / Cranial X-ray	231,000	100,000
693	0132	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng (số hóa 3 phim)(18.0118.0030)	243,000	68,300
694	0133	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch (XQ số hóa 1 phim) (18.0090.0028) / Chest X-ray	450,000	125,000
695	0135	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (XQ số hóa 1 phim) (18.0091.0028) / Back spine X-ray	231,000	68,300
696	0136	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (XQ số hóa 1 phim) (18.0096.0028)	231,000	68,300
697	0137	Chụp Xquang thực quản dạ dày (TGD) (18.0130.0035)	231,000	68,300
698	0139	Chụp Xquang đại tràng (18.0132.0036) / Colon X-ray	446,000	239,000
699	0140	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng (18.0141.0032)	503,000	279,000
700	0141	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (ASP) (18.0125.0028) (số hóa 1 phim) / Abdomen X-ray	911,000	624,000
701	0143	Chụp Xquang đường dò (18.0135.0025)	152,000	68,300
702	0144		616,000	421,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
703	0145	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (XQ số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí) (18.0103.0028) / Arm X-ray	190,000	68,300
704	0146	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (XQ số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí) (18.0106.0028) / Forearm bone X-ray	190,000	68,300
705	0147	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (XQ số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí) (18.0108.0028) / Hand X-ray	152,000	68,300
706	0148	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) (18.0105.0028) (số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí) / Elbow X-ray	152,000	68,300
707	0149	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (XQ số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí) (18.0107.0028) / Carpal bone X-ray	152,000	68,300
708	0151	Chụp Xquang khớp vai thẳng (18.0100.0028) (số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí)	152,000	68,300
709	0152	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch (18.0099.0028) (XQ số hóa 1 phim)/Clavicle X-Ray	152,000	68,300
710	0154	Chụp Xquang khung chậu thẳng (18.0098.0028) (số hóa 1 phim) / Pelvis X-ray	152,000	68,300
711	0156	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (XQ số hóa 1 phim) (18.0111.0028)(Áp dụng cho 01 vị trí) / Thigh bone X-ray	190,000	68,300
712	0157	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (XQ số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí)(18.0112.0028) / Knee X-ray	152,000	68,300
713	0158	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (XQ số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí) (18.0114.0028) / Leg X-ray	190,000	68,300
714	0159	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (XQ số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí) (18.0115.0028) / Ankle X-ray	152,000	68,300
715	0160	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (XQ số hóa 1 phim)(Áp dụng cho 01 vị trí)(18.0116.0028) / Feet X-ray	152,000	68,300
716	0161	Mammography	428,000	97,200
717	0162	Chụp ống tuyến vú (1 bên)	807,000	-
718	0163	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng (18.0124.0034)	429,000	239,000
719	2518	Chụp Xquang răng toàn cảnh / Paronama dental X-ray (18.0083.0014)	286,000	67,200
720	2756	Chụp Xquang ruột non (18.0131.0035)	424,000	239,000
721	2757	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) (18.0140.0032)	911,000	624,000
722	2758	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (18.0110.0028) (số hóa 1 phim)	152,000	68,300

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
723	2759	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch (18.0101.0028) (số hóa 1 phim)	152,000	68,300
724	2820	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (KUB) (18.0125.0028) (số hóa 1 phim) / Abdomen X-ray	152,000	68,300
725	2821	Chụp Xquang ngực thẳng (GP) (18.0119.0028) (số hóa 1 phim) / Chest XRay PA	152,000	68,300
726	2822	Chụp Xquang thực quản dạ dày (TQ baryte) (18.0130.0035)	446,000	239,000
727	2989	Chụp Xquang cột sống cổ nghiêng tia mềm (số hóa 1 phim)	151,000	
728	2990	Chụp Xquang VA (số hóa 1 phim)	151,000	
729	3007	[BHYT] Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) (18.0129.0028)	204,000	68,300
730	3008	Chụp Xquang phim đo sọ nghiêng (Cephalometric)	202,000	
731	3129	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (18.0104.0028)/Elbow Xray	152,000	68,300
732	3244	DV in film XQ (26 x 36 cm)/Extra Xray Film providing service	35,000	
733	3334	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn (số hóa 1 phim)(18.0094.0028)	231,000	68,300
734	3397	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (XQ số hóa 1 phim) (18.0086.0028) / Neck spine X-ray	231,000	68,300
735	3619	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên (18.0097.0030)(số hóa 3 phim)	450,000	125,000
736	3734	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (18.0088.0030)(số hóa 3 phim)	450,000	125,000
3. Thủ Thuật				
Chấn Thương - Chỉnh Hình				
737	2031	Cắt bột /Cast removal	72,000	56,000
738	2032	Mang nẹp cố định / Splint stabilization	109,000	
739	2033	Mang đai cố định	109,000	
740	2034	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản (T3) (10.0164.0508)	133,000	
741	2036	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (T2) (10.1009.0519)	454,000	242,000
742	2039	Thủ thuật Nẹp căng bàn tay	376,000	
743	2040	Thủ thuật Nẹp căng bàn tay& Iseline	412,000	
744	2041	Thủ thuật Nẹp căng bàn chân	514,000	
745	2042	Thủ thuật Nẹp cánh bàn tay	463,000	
746	2046	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi (T2) (10.1014.0529)	913,000	637,000
747	2047	Thủ thuật Nẹp đùi bàn chân/Femoral-Foot splint application	600,000	
748	2049	Nắn, bó bột trật khớp háng (T2) (10.1010.0523)	1,854,000	727,000
749	2050	Nắn, cố định trật khớp hàm (T2) (10.1030.0515)	551,000	412,000
750	2051	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn (T2) (10.1025.0517)	512,000	327,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
751	2052	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (T2) (10.1000.0515)	687,000	412,000
752	2054	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (T2) (10.1021.0525)	840,000	348,000
753	2056	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (T2) (10.1028.0519)	619,000	242,000
754	2057	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (T2) (10.1029.0515)	645,000	412,000
755	2058	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè (T2) (10.1017.0533)	991,000	152,000
756	2059	Nắn, bó bột gãy xương gót (T2) (10.1023.0532)	757,000	152,000
757	2060	Thăm phân phúc mạc	2,642,000	
758	2062	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng (T1) (01.0007.0099)	1,003,000	664,000
759	2063	Nắn trật khớp (có gây mê)	1,664,000	-
760	2064	Nắn khớp cổ chân dưới gây mê	1,558,000	-
761	2065	Nắn trật khớp khuỷu tay (T hoặc P) có gây mê	1,699,000	-
762	2223	Xẻ áp xe vùng mặt 3cm (15.0304.0505)	720,000	197,000
763	2231	Cắt u nhú vùng mặt 1-2cm	1,482,000	
764	2232	Cắt u nhú vùng mặt 3cm	1,692,000	
765	2233	Cắt u nhú vùng mặt 4cm	1,831,000	
766	2319	Mổ lấy TOPI ngón chân	1,470,000	
767	2643	Nắn, bó bột trật khớp gối (T2) (10.1018.0513)	595,000	267,000
768	2644	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (T2) (10.1031.0513)	595,000	267,000
769	2645	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (T1) (10.1006.0527)	537,000	348,000
770	2646	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (T1) (10.1007.0521)	537,000	348,000
771	2737	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (T1) (10.0990.0529)	913,000	637,000
772	2738	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles (T2) (10.1008.0521)	537,000	348,000
773	2739	Nắn, bó bột gãy mâm chày (T2) (10.1012.0525)	840,000	348,000
774	2740	Nắn, bó bột gãy xương chày (T2) (10.1022.0519)	837,000	242,000
775	2763	Làm nẹp cẳng bàn chân 2 bên (TD)	4,249,000	
776	2770	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (T1) (10.1019.0525)	840,000	348,000
777	2771	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (T1) (10.0997.0527)	537,000	348,000
778	2772	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (T1) (10.0999.0527)	537,000	348,000
779	2814	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng (T1) (01.0008.0100)	1,581,000	1,137,000
780	2832	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (T1) (10.1020.0525)	840,000	348,000
781	2833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (T1) (10.1004.0527)	537,000	348,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
782	2834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (T1) (10.1005.0527)	537,000	348,000
783	2835	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (T1) (10.0998.0527)	537,000	348,000
784	2836	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (T1) (10.0989.0529)	913,000	637,000
785	2837	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (T1) (10.0986.0529)	1,854,000	637,000
786	2838	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (T2) (10.0991.0523)	1,854,000	727,000
787	2839	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 (T2) (10.0987.0525)	644,000	348,000
788	2840	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X (T2) (10.0988.0525)	644,000	348,000
789	2841	Nắn, bó bột cột sống (T2) (10.0994.0529)	913,000	637,000
790	2842	Nắn, bó bột trật khớp vai (T2) (10.0995.0517)	512,000	327,000
791	2843	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (T2) (10.1002.0527)	537,000	348,000
792	2844	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (T1) (10.1003.0527)	537,000	348,000
793	2845	Bột ngực cánh bàn tay	851,000	
794	2846	NHI-Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (T1) (03.3866.0525)	840,000	348,000
795	2847	NHI-Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (T1) (03.3865.0525)	840,000	348,000
796	2848	NHI-Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (T1) (03.3864.0525)	840,000	348,000
797	2849	NHI-Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (T1) (03.3851.0521)	537,000	348,000
798	2850	NHI-Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (T1) (03.3849.0521)	537,000	348,000
799	2851	NHI-Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (T1) (03.3850.0521)	537,000	348,000
800	2852	NHI-Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (T1) (03.3841.0527)	537,000	348,000
801	2853	NHI-Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (T1) (03.3843.0527)	537,000	348,000
802	2854	NHI-Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (T1) (03.3842.0527)	537,000	348,000
803	2855	NHI-Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (T1) (03.3835.0529)	913,000	637,000
804	2856	NHI-Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (T1) (03.3833.0529)	913,000	637,000
805	2857	NHI-Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi (T1) (03.3834.0529)	913,000	637,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
806	2858	NHI-Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi (T1) (03.3859.0529)	913,000	637,000
807	2859	NHI-Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (T1) (03.3830.0529)	1,854,000	637,000
808	2860	NHI-Nắn, bó bột gãy mâm chày (T1) (03.3857.0525)	840,000	348,000
809	2861	NHI-Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (T1) (03.3852.0521)	537,000	348,000
810	2862	NHI-Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles (T1) (03.3853.0521)	537,000	348,000
811	2863	NHI-Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (T1) (03.3870.0519)	619,000	242,000
812	2864	NHI-Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (T2) (03.3854.0519)	454,000	242,000
813	2865	NHI-Nắn, bó bột gãy xương chày (T1) (03.3867.0525)	840,000	348,000
814	2866	NHI-Nắn, bó bột gãy xương gót (T1) (03.3871.0532)	757,000	152,000
815	2867	NHI-Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (T2) (03.3875.0513)	595,000	267,000
816	2868	NHI-Nắn, bó bột trật khớp gối (T2) (03.3863.0513)	595,000	267,000
817	2869	NHI-Nắn, bó bột trật khớp háng (T1) (03.3855.0511)	1,853,000	652,000
818	2870	NHI-Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (T1) (03.3836.0523)	1,854,000	727,000
819	2871	NHI-Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (T1) (03.3844.0515)	687,000	412,000
820	2872	NHI-Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (T2) (03.3873.0515)	645,000	412,000
821	2873	NHI-Nắn, cố định trật khớp hàm (T1) (03.3874.0515)	551,000	412,000
822	2874	NHI-Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O (T1) (03.3831.0525)	644,000	348,000
823	2875	NHI-Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X (T1) (03.3832.0525)	644,000	348,000
824	2876	NHI-Nắn, bó bột cột sống (T1) (03.3838.0529)	913,000	637,000
825	2877	NHI-Nắn, bó bột trật khớp vai (T1) (03.3839.0517)	512,000	327,000
826	2878	NHI-Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (T1) (03.3847.0527)	537,000	348,000
827	2946	Mang áo nẹp lưng	345,000	
828	2947	Mang băng vải treo tay	185,000	
829	2948	Mang đai Desault	320,000	
830	2949	Mang đai số 8	222,000	
831	2950	Mang nẹp chống xoay / Against fracture twisting splint procedure	358,000	
832	2951	Mang nẹp cổ cứng	345,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
833	2952	Mang nẹp cổ mềm	222,000	
834	2953	Mang nẹp hơi cổ chân	358,000	
835	2954	Mang nẹp lưng	358,000	
836	2955	Mang nẹp ngón tay dài	185,000	
837	2956	Mang nẹp ngón tay ngắn	173,000	
838	2957	Mang nẹp thun cổ chân / Ankle brace procedure	228,000	
839	2958	Mang nẹp thun gối, cổ tay/Knee/Wrist brace application	235,000	
840	2959	Mang nẹp thun khuỷu tay	222,000	
841	2960	Mang nẹp treo tay có gối đệm	407,000	
842	2961	Mang nẹp vải căng bàn chân/Foot brace wearing	358,000	
843	2962	Mang nẹp vải Inselin	296,000	
844	2963	Mang nẹp vải căng bàn tay/Arm sling	235,000	
845	2964	Mang nẹp zimmer / Zimmer splint procedure	358,000	
846	3057	[Bột thủy tinh] Bột căng bàn tay (4in)-gãy xương bàn tay	676,000	242,000
847	3058	[Bột thủy tinh] NHI-Bột căng bàn tay (3in)-gãy xương bàn tay	635,000	242,000
848	3059	[Bột thủy tinh] Bột cánh bàn tay (4in)-1/3 giữa 2 xương cẳng tay	996,000	348,000
849	3060	[Bột thủy tinh] NHI-Bột cánh bàn tay (3in)-1/3 giữa 2 xương cẳng tay	915,000	348,000
850	3061	[Bột thủy tinh] Bột căng bàn chân (6in)-gãy xương bàn chân/Fiberglass cast Lower leg procedure	991,000	242,000
851	3062	[Bột thủy tinh] Bột căng bàn chân (4in)-gãy xương bàn chân	873,000	242,000
852	3063	[Bột thủy tinh] NHI-Bột căng bàn chân (4in)-gãy xương bàn chân	873,000	242,000
853	3065	[Bột thủy tinh] Bột đùi bàn chân (NL) (6in)-1/3 dưới 2 xương cẳng chân	2,355,000	348,000
854	3066	[Bột thủy tinh] NHI-Bột đùi bàn chân (4in)-1/3 dưới 2 xương cẳng chân	1,563,000	348,000
855	3067	[Bột thủy tinh] Bột Desalll (NL) (5in)	2,085,000	
856	3068	[Bột thủy tinh] Bột Desalll (NL) (4in)	669,000	
857	3069	[Bột thủy tinh] Bột Desalll (Nhi) (4in)	1,311,000	
858	3070	[Bột thủy tinh] Bột Desalll (Nhi) (3in)	910,000	
859	3071	[Bột thủy tinh] Bột chậu đùi bàn chân (NL) (6in)-1/3 dưới xương đùi	3,233,000	637,000
860	3072	[Bột thủy tinh] NHI-Bột chậu đùi bàn chân (4in)-1/3 dưới xương đùi	1,883,000	637,000
861	3073	[Bột thủy tinh] Nẹp bột căng bàn tay (NL) (5in)	715,000	
862	3074	[Bột thủy tinh] Nẹp bột căng bàn tay (Nhi) (3in)	590,000	
863	3075	[Bột thủy tinh] Nẹp bột cánh bàn tay (NL) (5in)	1,150,000	
864	3076	[Bột thủy tinh] Nẹp bột cánh bàn tay (Nhi) (3in)	929,000	
865	3077	[Bột thủy tinh] Nẹp bột căng bàn chân (NL) (6in)/Fiberglass Lower leg- foot (6in)	1,305,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
866	3078	[Bột thủy tinh] Nẹp bột cẳng bàn chân (Nhi) (4in)/Fiberglass Lower leg- foot (4in)	1,029,000	
867	3079	[Bột thủy tinh] Nẹp bột đùi bàn chân(NL) (6in)	2,383,000	
868	3080	[Bột thủy tinh] Nẹp bột đùi bàn chân(Nhi) (4in)	1,774,000	
869	3274	Nắn trật khớp ngón cổ gậy mê	1,664,000	
870	3672	[Bột thủy tinh] Bột cẳng bàn chân (6in)-gãy xương gót	991,000	152,000
871	4192	[Bột thủy tinh] Bột cẳng bàn chân (4in)-1/3 dưới 2 xương cẳng chân	873,000	348,000
872	4193	[Bột thủy tinh] Bột cẳng bàn chân (6in)-1/3 dưới 2 xương cẳng chân	991,000	348,000
873	4194	[Bột thủy tinh] NHI-Bột cẳng bàn chân (4in)-1/3 dưới 2 xương cẳng chân	873,000	348,000
874	4195	[Bột thủy tinh] Bột cẳng bàn chân (4in)-1/3 giữa 2 xương cẳng chân	873,000	348,000
875	4196	[Bột thủy tinh] Bột cẳng bàn chân (6in)-1/3 giữa 2 xương cẳng chân	991,000	348,000
876	4197	[Bột thủy tinh] NHI-Bột cẳng bàn chân(4in)-1/3 giữa 2 xương cẳng chân	873,000	348,000
877	4198	[Bột thủy tinh] Bột cẳng bàn chân (4in)-1/3 trên 2 xương cẳng chân	873,000	348,000
878	4199	[Bột thủy tinh] Bột cẳng bàn chân (6 in)-1/3 trên 2 xương cẳng chân	991,000	348,000
879	4200	[Bột thủy tinh] NHI-Bột cẳng bàn chân (4in)-1/3 trên 2 xương cẳng chân	873,000	348,000
880	4201	[Bột thủy tinh] NHI-Bột cẳng bàn chân-gãy xương gót (4in)	873,000	152,000
881	4202	[Bột thủy tinh] Bột cẳng bàn chân (4in)-gãy xương ngón chân	873,000	242,000
882	4203	[Bột thủy tinh] NHI-Bột cẳng bàn chân (4in)-gãy xương ngón chân	873,000	242,000
883	4204	[Bột thủy tinh] NHI-Bột cẳng bàn chân (4in)-trật khớp cổ chân	873,000	267,000
884	4205	[Bột thủy tinh] Bột đùi bàn chân (NL) (6in)-1/3 giữa 2 xương cẳng chân	2,355,000	348,000
885	4206	[Bột thủy tinh] NHI-Bột đùi bàn chân (4in)-1/3 giữa 2 xương cẳng chân	1,563,000	348,000
886	4207	[Bột thủy tinh] Bột đùi bàn chân (6in)-1/3 trên 2 xương cẳng chân	2,355,000	348,000
887	4208	[Bột thủy tinh] NHI-Bột đùi bàn chân (4in)-1/3 trên 2 xương cẳng chân	1,563,000	348,000
888	4209	[Bột thủy tinh] NHI-Bột đùi bàn chân (4in)-gãy xương chày	1,563,000	348,000
889	4210	[Bột thủy tinh] Bột đùi bàn chân (NL) (6in)-gãy xương chày	2,355,000	348,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
890	4211	[Bột thủy tinh] Bột đùi bàn chân (NL) (6in)-gãy xương bánh chè	2,355,000	152,000
891	4212	[Bột thủy tinh] NHI-Bột đùi bàn chân (4in)-gãy xương bánh chè	1,563,000	152,000
892	4213	[Bột thủy tinh] NHI-Bột đùi bàn chân (4in)-gãy mâm chày	1,563,000	348,000
893	4214	[Bột thủy tinh] Bột đùi bàn chân (NL) (6in)-gãy mâm chày	2,355,000	348,000
894	4215	[Bột thủy tinh] NHI-Bột chậu đùi bàn chân (4in)-1/3 trên xương đùi	1,883,000	637,000
895	4216	[Bột thủy tinh] Bột chậu đùi bàn chân (NL) (6in)-1/3 trên xương đùi	3,233,000	637,000
896	4217	[Bột thủy tinh] NHI-Bột chậu đùi bàn chân (4in)-1/3 giữa xương đùi	1,883,000	637,000
897	4218	[Bột thủy tinh] NHI-Bột chậu đùi bàn chân (4in)-gãy lồi cầu xương đùi	1,883,000	637,000
898	4219	[Bột thủy tinh] Bột chậu đùi bàn chân (NL) (6in)-gãy lồi cầu xương đùi	3,233,000	637,000
899	4220	[Bột thủy tinh] NHI-Bột chậu đùi bàn chân (4in)-vỡ ổ cối và trật khớp háng	1,883,000	637,000
900	4221	[Bột thủy tinh] Bột chậu đùi bàn chân (NL) (6in)-vỡ ổ cối và trật khớp háng	3,233,000	637,000
901	4222	[Bột thủy tinh] NHI-Bột chậu đùi bàn chân (4in)-gãy cổ xương đùi	1,883,000	637,000
902	4223	[Bột thủy tinh] Bột chậu đùi bàn chân (NL) (6in)-gãy cổ xương đùi	3,233,000	637,000
903	4224	[Bột thủy tinh] Bột cẳng bàn tay (4in)-bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	676,000	412,000
904	4225	[Bột thủy tinh] Bột cẳng bàn tay (4in)-gãy Pouteau - Colles	676,000	348,000
905	4226	[Bột thủy tinh] NHI-Bột cẳng bàn tay (3in)-gãy Pouteau - Colles	635,000	348,000
906	4227	[Bột thủy tinh] Bột cánh bàn tay (4in)-gãy 1 xương cẳng tay	996,000	348,000
907	4228	[Bột thủy tinh] NHI-Bột cánh bàn tay (3in)-gãy 1 xương cẳng tay	915,000	348,000
908	4229	[Bột thủy tinh] Bột cánh bàn tay (4in)-1/3 dưới 2 xương cẳng tay	996,000	348,000
909	4230	[Bột thủy tinh] NHI-Bột cánh bàn tay (3in)-1/3 dưới 2 xương cẳng tay	915,000	348,000
910	4231	[Bột thủy tinh] Bột cánh bàn tay (4in)-1/3 trên 2 xương cẳng tay	996,000	348,000
911	4232	[Bột thủy tinh] NHI-Bột cánh bàn tay (3in)-1/3 trên 2 xương cẳng tay	915,000	348,000
912	K50.193	Điều trị ngón tay cò súng bằng kim (T2)	986,000	
	DSA			

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
913	2283	Chụp động mạch chi dưới số hóa xóa nền (DSA) (18.0505.0052)	8,219,000	5,686,000
914	2284	Chụp động mạch chi trên số hóa xóa nền (DSA) (18.0505.0052)	8,201,000	5,686,000
915	2285	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA) (T1) (18.0509.0052)	8,201,000	5,686,000
916	2286	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA) (T1)(18.0506.0052)	8,201,000	5,686,000
917	2287	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA) (T1) (18.0509.0052)	8,201,000	5,686,000
918	2288	Chụp động mạch vành (T1) (18.0657.0053)	8,541,000	6,026,000
919	2289	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TOCE) (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại) (DVKTC) (TD) (18.0530.0058)	14,635,000	9,226,000
920	2290	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại) (DVKTC) (TD) (18.0535.0058)	13,393,000	9,226,000
921	2291	Nong van động mạch phổi dưới DSA (chưa bao gồm bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, vi ống thông, vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối) (DVKTC) (TD) (18.0664.0054)	17,247,000	6,926,000
922	2292	Đặt mạch vành 3 Stent không thuốc (chưa bao gồm bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)(DVKTC)	23,935,000	6,926,000
923	2293	Nong van hai lá [dưới DSA] (TD) (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối)(DVKTC) (18.0662.0054)	18,027,000	6,926,000
924	2294	Đặt mạch vành 3 Sent thuốc (chưa bao gồm bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)(DVKTC)	22,897,000	6,926,000
925	2295	Chụp và đặt mạch vành 1 Stent không thuốc (chưa bao gồm bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít)(DVKTC)	17,357,000	6,926,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
926	2296	Chụp và đặt mạch vành 2 Stent không thuốc(chưa bao gồm bóng, stent,các vật liệu nút mạch,các vi ống thông,vi dây dẫn,các vòng xoắn kim loại,lưới lọc tĩnh mạch,dụng cụ lấy dị vật,bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít)(DVKTC)	20,622,000	6,926,000
927	2297	Chụp và đặt mạch vành 3 Stent không thuốc(chưa bao gồm bóng, stent,các vật liệu nút mạch,các vi ống thông,vi dây dẫn,các vòng xoắn kim loại,lưới lọc tĩnh mạch,dụng cụ lấy dị vật,bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít)(DVKTC)	23,935,000	6,926,000
928	2298	Chụp và đặt mạch vành 1 Stent thuốc (chưa bao gồm bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)(DVKTC)	17,357,000	6,926,000
929	2299	Chụp và đặt mạch vành 2 Stent thuốc(chưa bao gồm bóng, stent,các vật liệu nút mạch,các vi ống thông,vi dây dẫn,các vòng xoắn kim loại,lưới lọc tĩnh mạch,dụng cụ lấy dị vật,bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít)(DVKTC)	20,622,000	6,926,000
930	2300	Chụp mạch vành - cấp cứu (bằng DSA)	10,025,000	6,026,000
931	2301	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA) (T1) (18.0501.0052)	8,201,000	5,686,000
932	2303	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậmChưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. (TDB) (02.0071.0391)(DVKTC)	15,658,000	1,718,000
933	2305	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA) (DVKTC) (T1) (02.0125.0053)	9,409,000	6,026,000
934	2306	Chụp và đặt mạch vành 3 Stent thuốc (chưa bao gồm bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)(DVKTC)	23,886,000	6,926,000
935	2307	Đặt mạch vành 1 Stent không thuốcchưa bao gồm bóng, stent,các vật liệu nút mạch,các vi ống thông,vi dây dẫn,các vòng xoắn kim loại,lưới lọc tĩnh mạch,dụng cụ lấy dị vật,bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít)(DVKTC)	17,110,000	6,926,000
936	2308	Đặt mạch vành 2 Stent không thuốc(chưa bao gồm bóng, stent,các vật liệu nút mạch,các vi ống thông,vi dây dẫn,các vòng xoắn kim loại,lưới lọc tĩnh mạch,dụng cụ lấy dị vật,bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít)(DVKTC)	20,523,000	6,926,000
937	2309	Đặt mạch vành 1 Stent thuốc((chưa bao gồm bóng, stent,các vật liệu nút mạch,các vi ống thông,vi dây dẫn,các vòng xoắn kim loại,lưới lọc tĩnh mạch,dụng cụ lấy dị vật,bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít)(DVKTC)	17,357,000	6,926,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
938	2310	Đặt mạch vành 2 Stent thuốc((chưa bao gồm bóng, stent,các vật liệu nút mạch,các vi ống thông,vi dây dẫn,các vòng xoắn kim loại,lưới lọc tĩnh mạch,dụng cụ lấy dị vật,bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít)(DVKTC)	20,622,000	6,926,000
939	2311	Đặt máy tạo nhịpChưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. (TDB) (18.0669.0391) (DVKTC)	5,517,000	1,718,000
940	2312	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA] (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối) (DVKTC) (TD) (18.0665.0054	12,502,000	6,926,000
941	2314	Bít ống động mạch [dưới DSA]Chưa gồm:bóng nong,stent,các vật liệu nút mạch,các loại ống thông hoặc vi ống thông,các loại dây dẫn,vi dây dẫn,các vòng xoắn kim loại,lưới lọc,DC lấy dị vật,lấy huyết khối,bộ DC bít (DVKTC) (TD) (18.0667.0054)	12,502,000	6,926,000
942	2315	Bít thông liên thất [dưới DSA] (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn,các vòng xoắn kim loại,DC lấy dị vật,bộ DC lấy huyết khối,bộ DC bít)(DVKTC)(TD)(18.0666.0054)	15,767,000	6,926,000
943	2316	Chụp và đặt mạch vành 4 Stent thuốc (chưa bao gồm bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)(DVKTC)	27,150,000	6,926,000
944	2317	Chụp và đặt mạch vành 4 Stent không thuốc (chưa bao gồm bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)(DVKTC)	27,348,000	6,926,000
945	2760	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA] (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.) (18.0672.0055)(DVKTC)(TD)	13,400,000	9,176,000
946	3035	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại. (TDB) (18.0673.0055)	15,658,000	9,176,000
947	3036	Chụp, nong động mạch và đặt stent (3 stent) [dưới DSA]Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại. (TDB) (18.0673.0055)	16,949,000	9,176,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
948	3198	(BV 199) Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA) (T1)(18.0501.0052)	5,598,000	
949	3199	(BV 199) Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA) (T1)(18.0506.0052)	5,598,000	
950	3200	(BV 199) Chụp động mạch vành (T1)(18.0657.0053)	5,916,000	
951	3275	Chụp, nong động mạch và đặt stent (2 stent) [dưới DSA]Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch,các vi ống thông,vi dây dẫn,các vòng xoắn kim loại(TDB)(18.0673.0055)/Agioplasty 2 stents	16,304,000	9,176,000
952	3306	Chụp, nong động mạch Cánh và đặt stent [dưới DSA]Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại. (TDB) (18.0673.0055)	16,304,000	9,176,000
953	3437	Đặt stent phình động mạch chủ(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch)(02.0082.0055)(TDB)	19,401,000	9,176,000
954	3575	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền(DVKTC)(TDB)(18.0543.0058)Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong,bộ bơm áp lực,stent,các vật liệu nút mạch,các vi ống thông,vi dây dẫn,các vòng xoắn kim loại	13,400,000	9,226,000
955	4071	Đặt bóng đối xung động mạch chủ (TDB)(02.0081.0054)	8,000,000	6,926,000
		Gan - Mật - Tụy		
956	2007	Ap xe gan	1,466,000	
957	2379	Chọc dò hút mũ abces gan	857,000	
		Hệ Tiêu Hóa - Bụng		
958	0069	Cắt Polyp ống tiêu hóa (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng) (T1) / Enteroscopy	2,195,000	1,063,000
959	0499	NHI-Tháo lỏng bằng bơm khí/nước có gây mê (T1) (03.3326.0506)	990,000	148,000
960	1309	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi (TD) (20.0057.0157)	5,810,000	2,312,000
961	1712	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm (T1) (18.0603.0169)	1,396,000	1,025,000
962	2067	Nội soi bằng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bằng quang không sinh thiết) (T1) (02.0212.0150)	690,000	543,000
963	2070	Thụt tháo/Enema	162,000	
964	2071	Rút sonde jj qua đường nội soi bằng quang (02.0229.0152)	1,109,000	915,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
965	2072	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản (Chưa bao gồm Sonde JJ) (T1) (10.0335.0104)	3,036,000	929,000
966	2073	Rửa dạ dày cấp cứu (T3) (02.0313.0159)	316,000	131,000
967	2074	Nội soi mật tụy chẩn đoán	2,933,000	
968	2075	NS thực quản dạ dày lấy dị vật, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản có gây mê (Thất tĩnh mạch thực quản lần I)	4,553,000	
969	2076	NS thực quản DD lấy dị vật, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản (Thất tĩnh mạch thực quản lần II)	3,031,000	
970	2077	Nội soi dạ dày không sinh thiết có gây mê (T1)(02.0253.0135)/ Sedation Gastro-duodenoscopy	1,881,000	255,000
971	2078	Nội soi đại tràng không sinh thiết có gây mê (02.0261.0319)/Sedative colonoscopy	1,883,000	615,000
972	2085	Nội soi niệu quản chẩn đoán có gây mê (Chưa bao gồm sonde JJ) (T1) (02.0213.0148)	1,595,000	943,000
973	2086	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm có gây mê (T1) (02.0295.0498)	3,828,000	1,063,000
974	2088	Nội soi bàng quang có gây mê (T1)	2,585,000	543,000
975	2089	Thụt tháo bằng nước muối sinh lý (4 chai)	242,000	
976	2352	Thụt tháo phân chụp đại tràng	107,000	
977	2353	Thụt Tháo phân chụp KUB	107,000	
978	2358	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)(T3) (02.0233.0158)	273,000	209,000
979	2359	Đặt sonde bàng quang (T3) (02.0188.0210)	124,000	94,300
980	2378	Đặt ống thông dạ dày (T3) (02.0244.0103)	247,000	94,300
981	2380	Thăm sát trực tràng qua ngã hậu môn	942,000	
982	2718	Nội soi rút sonde JJ có gây mê	2,024,000	
983	2899	Đặt sonde bàng quang có gây mê (T3)	782,000	
984	2902	(sonde JJ)Chưa bao gồm Sonde JJ. (TDB) (20.0083.0104)	1,449,000	929,000
985	3254	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán không sinh thiết có gây mê (T1) (15.0233.0135)	1,295,000	255,000
986	3261	Rửa bàng quang lấy máu cục (Chưa bao gồm hóa chất) (T2) (01.0165.0158)	273,000	209,000
987	3327	Nội soi can thiệp lấy dị vật đại tràng có gây mê (TDB)(02.0290.0500)	4,559,000	1,713,000
988	3345	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP) (chưa bao gồm dụng cụ can thiệp stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong)	5,437,000	2,693,000
989	3362	Nội soi dạ dày có sinh thiết có gây mê (T1)(02.0304.0134)	1,885,000	455,000
990	3363	Nội soi đại tràng có sinh thiết có gây mê (T1) (02.0261.0319) / Premedication colonoscopy	1,885,000	615,000
991	3364	Nội soi thực quản ống mềm có sinh thiết có gây mê (T1) (02.0304.0134)	1,298,000	455,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
992	3406	Thủ thuật rút Kehr	246,000	
993	3629	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị Gây mê(TDB)(02.0298.0140)Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	3,828,000	753,000
994	3681	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp không gây mê (02.0296.0500)	3,284,000	1,713,000
995	3682	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp có gây mê (02.0296.0500)	4,559,000	1,713,000
996	3683	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa không gây mê (02.0290.0500)	3,284,000	1,713,000
997	3684	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa có gây mê (02.0290.0500)	4,559,000	1,713,000
998	3685	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu không gây mê Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)(02.0285.0140)	2,581,000	753,000
999	3686	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu có gây mê Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) (02.0285.0140)	3,828,000	753,000
1000	3687	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu không gây mê Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)(02.0271.0140)	2,581,000	753,000
1001	3688	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu có gây mê Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)(02.0271.0140)	3,828,000	753,000
1002	3692	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật có Gây Mê (T1)(03.1059.0500)	4,559,000	1,713,000
1003	3693	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật (T1)(03.1059.0500)	2,933,000	1,713,000
1004	4118	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su có Gây mê Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)(T1)(02.0265.0140)	3,828,000	753,000
1005	4119	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su Không Gây mê Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)(T1)(02.0265.0140)	2,581,000	753,000
1006	4177	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM.Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire (02.0248.0499)	2,300,000	1,972,000
1007	K50.193	NHI-Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp (cầm máu.(TDB)(03.1040.0497)	9,500,000	3,962,000
		Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu		
1008	0546	Đặt ống nội khí quản (T1) (01.0066.1888)	714,000	579,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1009	2381	Chọc dịch điều chỉnh vòng thắt dạ dày	513,000	
1010	3214	Đặt catheter động mạch (T1) (03.0033.0097)	1,923,000	557,000
1011	3374	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng(01.0183.0118)	3,401,000	2,248,000
1012	3375	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)(01.0177.0118)	3,401,000	2,248,000
1013	3376	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS(01.0185.0118)	3,401,000	2,248,000
1014	3377	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng(01.0179.0118)	3,401,000	2,248,000
1015	3378	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp(01.0180.0118)	3,401,000	2,248,000
1016	3379	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp(01.0184.0118)	3,401,000	2,248,000
1017	3380	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp(01.0330.0118)	3,401,000	2,248,000
1018	3381	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp(01.0331.0118)	3,401,000	2,248,000
1019	3382	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)(01.0176.0118)	3,401,000	2,248,000
1020	3383	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử(01.0326.0119)	2,515,000	1,672,000
1021	3384	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%(01.0327.0119)	2,515,000	1,672,000
1022	3385	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh(01.0329.0119)	2,515,000	1,672,000
1023	3386	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride(01.0359.0119)	2,515,000	1,672,000
1024	3387	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ(01.0195.0119)	2,515,000	1,672,000
1025	3388	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ(01.0341.0119)	2,515,000	1,672,000
1026	3389	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh(01.0344.0119)	2,515,000	1,672,000
1027	3390	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%(01.0342.0119)	2,515,000	1,672,000
1028	3391	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử(01.0343.0119)	2,515,000	1,672,000
1029	3392	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc(01.0194.0119)	2,515,000	1,672,000
1030	3400	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca (T1) (01.0096.0094)	1,236,000	607,000
1031	3410	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu (T1)(01.0231.0298)	1,250,000	807,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1032	3639	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp (01.0348.0119)	2,515,000	1,672,000
1033	K50.1952	Thay huyết tương sử dụng albumin Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin (TDB)(01.0193.0119)	2,515,000	1,672,000
	Mắt			
1034	1850	Lấy dị vật giác mạc sâu (gây tê)(T1) (14.0166.0780)	436,000	338,000
1035	2008	Soi đáy mắt trực tiếp (T2) (14.0218.0849)	152,000	55,300
1036	2009	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....) (14.0255.0755)	186,000	28,000
1037	2012	Mỏ chắp + nạo mũ bọc	1,541,000	81,000
1038	2013	Đo thị lực	53,000	-
1039	2014	Thử kính	98,000	
1040	2015	Khâu vết thương rách mi không tạo hình bờ tự do	585,000	184,000
1041	2016	Kiểm tra chấn thương mắt	206,000	
1042	2017	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm (T2) (14.0275.0758)	260,000	62,900
1043	2018	Lấy calci kết mạc (T3) (14.0202.0785)	181,000	37,300
1044	2020	Rửa cùng đồ (T2) (14.0211.0842)	89,000	44,000
1045	2022	Lấy sạn vôi 2 mắt	273,000	
1046	2023	Lấy sạn vôi 1 mắt	178,000	
1047	2024	Khâu vết thương rách mi có tạo hình bờ tự do	1,199,000	184,000
1048	2025	Lấy giả mạc	200,000	
1049	2026	Rửa mắt bằng hóa chất	171,000	
1050	2027	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui) (14.0240.0845)	123,000	63,200
1051	2028	Mỏ Abscess mi mắt	876,000	81,000
1052	2029	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu (T2) (14.0205.0759)	193,000	50,000
1053	2030	Đo sắc giác (T2) (14.0256.0843)	89,000	71,300
1054	3319	Lấy dị vật giác mạc nông (gây tê)(T1) (14.0166.0778)	151,000	88,400
1055	4038	Lấy dị vật kết mạc có Gây mê/tê (T2) (14.0200.0782)	920,000	67,000
	Phẫu thuật			
1056	0469	Dịch vụ gây mê cho bệnh nhân nhi (trộn gói)	802,000	
1057	0543	NHI-Cắt Chỉ / Stitch removal (03.3826.0075) Chỉ dùng cho BN Ngoại trú	75,000	35,600
1058	0544	NHI-Thay băng (+ rửa VT)/ Wound Dressing (03.3826.0200) Chỉ dùng cho BN ngoại trú	78,000	60,000
1059	0545	Rửa Vết Thương	36,000	
1060	1845	Lấy Dị Vật Mắt	259,000	
1061	1846	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (T2) (14.0207.0738)	378,000	81,000
1062	1847	Bơm thông lệ đạo một mắt (T1) (14.0197.0855)	196,000	61,500
1063	1848	Cắt u vàng	1,358,000	
1064	1849	Lấy dị vật kết mạc (T2) (14.0200.0782)	265,000	67,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1065	1852	Móng quắp (66.PL4.14)	1,232,000	
1066	1853	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	1,049,000	
1067	1854	Đốt sẹo lõm xấu, vết chai, mụn, thịt dư >5cm	616,000	-
1068	1855	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê (cắt bỏ những u nhỏ/cyst/sẹo của da, tổ chức dưới da)(P2)(12.0092.0910)	1,427,000	849,000
1069	1856	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (gồm u mỡ, u cơ, u xơ, u thần kinh, u bã đậu, u máu, cục tophi,...) đk 6-10cm	986,000	
1070	1857	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (Cắt bỏ u mỡ, u cơ, u xơ, u thần kinh, u bã đậu, u máu, cục tophi, mụn cóc...) đk 1-5cm	739,000	
1071	1858	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (gồm u mỡ, u cơ, u xơ, u thần kinh, u bã đậu, u máu, cục tophi,...) đk >10cm	1,232,000	
1072	1859	Hút nang bao hoạt dịch (T3) (02.0361.0112)	2,218,000	120,000
1073	1861	Đốt mụn cóc	569,000	
1074	1863	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm (T3) (02.0363.0086)	619,000	116,000
1075	1864	Rạch chín mé	1,035,000	
1076	1865	Ghép da	1,848,000	
1077	1866	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài 5-10cm(10.9005.0216)	865,000	184,000
1078	1867	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài >10cm(10.9005.0217)/ Debridement and Cleaning Shallow Wound >10cm	1,236,000	248,000
1079	1868	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài 5-10cm (10.9005.0218)	1,236,000	268,000
1080	1869	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài >10cm (10.9005.0219)	1,855,000	323,000
1081	1873	Tiêm chích ngoài khớp (đã gồm thuốc tiêm)	679,000	
1082	1874	Hút dịch khớp gối (T3) (02.0349.0112)	618,000	120,000
1083	1875	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài <5cm (10.9005.0216) / Debridement and Cleaning Shallow Wound <5cm	378,000	184,000
1084	1876	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 5cm (10.9005.2018)	744,000	268,000
1085	1879	Chích áp xe quanh Amidan gây tê (T1) (15.0207.0878)	1,002,000	274,000
1086	1880	Chích áp xe thành sau họng gây tê (T1) (15.0223.0879)	950,000	274,000
1087	1882	Chọc dò dịch màng phổi (T3) (02.0009.0077)	523,000	143,000
1088	1884	NHI-Nong bao quy đầu	749,000	
1089	1895	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị (T3) (02.0243.0077)	1,249,000	143,000
1090	1896	Chọc dò dịch não tủy (T2) (chưa bao gồm kim chọc dò) (02.0129.0083)/Lumbar puncture	1,251,000	114,000
1091	1994	Chích giảm đau vùng có máy	1,630,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1092	1995	Chích giảm đau vùng không có máy	1,222,000	
1093	2209	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (gây tê)(P2) (12.0092.0910)	2,045,000	849,000
1094	2318	Chích Thuốc	30,000	
1095	2348	Truyền dịch, đậm tại cấp cứu lưu (chưa gồm dịch, đậm)	179,000	
1096	2349	Chích thuốc (trộn gói)	74,000	
1097	2823	NHI-Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 5cm(03.3827.0216)/Debridement and Cleaning Shallow Wound <5cm	378,000	184,000
1098	2824	NHI-Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài 5-10cm (03.3827.0216)	865,000	184,000
1099	2825	NHI-Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài >10cm / Debridement and Cleaning Shallow Wound >10cm	1,236,000	248,000
1100	2826	NHI-Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 5cm	744,000	268,000
1101	2827	NHI-Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài 5-10cm	1,236,000	268,000
1102	2828	NHI-Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài >10cm	1,855,000	323,000
1103	2889	NHI-Chích áp xe phần mềm lớn (dùng trong phòng mổ) (T2) (03.3817.0505)	1,976,000	197,000
1104	2890	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm (dùng trong phòng mổ) (T3) (02.0363.0086)/Drainage of Abscess/Inflamed focus in Operation theater	1,973,000	116,000
1105	2893	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng (dùng trong phòng mổ) (T2)	1,971,000	
1106	2930	Tiêm khớp gốiChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0381.0213)	371,000	96,200
1107	2972	NHI-Cắt chỉ có gây mê	616,000	
1108	3009	NHI-Nong bao quy đầu có gây mê	1,355,000	
1109	3099	NHI-Chọc dịch tuỷ sống (T2) (03.0148.0083)	1,251,000	114,000
1110	3154	Tiêm khớp hángChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0382.0213)	371,000	96,200
1111	3155	Tiêm khớp cổ chânChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0383.0213)	371,000	96,200
1112	3156	Tiêm khớp bàn ngón chânChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0384.0213)	371,000	96,200
1113	3157	Tiêm khớp cổ tayChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0385.0213)	371,000	96,200
1114	3158	Tiêm khớp bàn ngón tayChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0386.0213)	371,000	96,200
1115	3159	Tiêm khớp đốt ngón tayChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0387.0213)	371,000	96,200

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1116	3160	Tiêm khớp khuỷu tay Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0388.0213)	371,000	96,200
1117	3161	Tiêm khớp vai Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0389.0213)	371,000	96,200
1118	3162	Tiêm khớp ức đòn Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0390.0213)	371,000	96,200
1119	3163	Tiêm khớp ức - sườn Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0391.0213)	371,000	96,200
1120	3164	Tiêm khớp đòn- cùng vai Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0392.0213)	371,000	96,200
1121	3165	Tiêm khớp thái dương hàm Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T2) (02.0393.0213)	371,000	96,200
1122	3166	Tiêm khớp cùng chậu Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T2) (02.0395.0213)	371,000	96,200
1123	3167	Tiêm hội chứng DeQuervain Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0399.0213)	371,000	96,200
1124	3168	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0400.0213)	371,000	96,200
1125	3169	Tiêm gân gấp ngón tay Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0401.0213)	371,000	96,200
1126	3170	Tiêm gân nhị đầu khớp vai Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0402.0213)	371,000	96,200
1127	3171	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0403.0213)	371,000	96,200
1128	3172	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0404.0213)	371,000	96,200
1129	3173	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0405.0213)	371,000	96,200
1130	3174	Tiêm gân gót Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0406.0213)	371,000	96,200
1131	3175	Tiêm cân gan chân Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0407.0213)	371,000	96,200
1132	3178	[Gây mê] Nắn, bó bột trật khớp háng (T2) (10.1010.0523)	2,468,000	727,000
1133	3248	(Gây mê) Nắn, bó bột trật khớp gối (T2) (10.1018.0513)	1,852,000	267,000
1134	3341	NHI-Vết thương phần mềm tổn thương nông 1-2cm (T3) (03.3827.0216)/Debridement and Cleaning Shallow Wound 1-2cm	237,000	184,000
1135	3347	Mổ cầm máu sau cắt da qui đầu (Gây mê-Chưa bao gồm Thuốc VTYT)	369,000	
1136	3608	(Ngoại trú) Truyền hóa chất tĩnh mạch Chưa bao gồm hoá chất (12.0368.1169)	492,000	161,000
1137	3637	Thay băng (+ rửa VT)/ Wound Dressing (10.9003.0200) Chỉ dùng cho BN ngoại trú	78,000	60,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1138	3638	Cắt Chỉ / Stitch removal (10.9004.0075) Chỉ dùng cho BN Ngoại trú	75,000	35,600
1139	3645	Vết thương phần mềm tổn thương nông 1-2cm (T3) (10.9005.0216)/Debridement and Cleaning Shallow Wound 1-2cm	237,000	184,000
1140	K50.191	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay Chưa bao gồm thuốc tiêm.(T3) (02.0397.0213)	371,000	96,200
1141	K50.191	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	371,000	
1142	K50.192	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm (T1)	308,000	-
	Răng Hàm Mặt			
1143	2000	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt (P1) (12.0055.1059)	5,396,000	3,237,000
1144	2158	Trám Amalgam Xoang II	522,000	
1145	2159	Trám thẩm mỹ xoang nhỏ	426,000	
1146	2160	Trám thẩm mỹ xoang lớn, tái tạo	558,000	
1147	2161	Nhựa hoá trùng hợp chữa răng sâu ngà,tuỷ răng hồi phục (Trám GLASSIONOMER xoang nhỏ)	350,000	
1148	2162	Nhựa hoá trùng hợp chữa răng sâu ngà,tuỷ răng hồi phục (Trám GLASSIONOMER xoang lớn)	436,000	
1149	2165	Nhổ Răng Một Chân(PT nhổ răng đơn giản) (P3)	182,000	
1150	2170	NHI-Nhổ chân răng sữa (T1) (03.1956.1029)	136,000	40,700
1151	2171	Cạo vôi răng 2 hàm (T1)	521,000	
1152	2172	Đánh Bóng Răng 1 Hàm	156,000	
1153	2173	Chỉnh Khớp Răng	182,000	
1154	2174	Nhựa_ Hàm 01-04 răng (VN)	426,000	
1155	2175	Nhựa_ Hàm 01-04 răng (ngoại)	558,000	
1156	2176	Nhựa_ Hàm thêm 1 răng (VN) (>4)	290,000	
1157	2177	Nhựa_ Hàm thêm 1 răng (ngoại) (>4)	426,000	
1158	2178	Nhựa_ Toàn Hàm (VN)	3,486,000	
1159	2179	Nhựa_ Toàn Hàm (ngoại)	5,229,000	
1160	2180	Hàm khung kim loại	2,195,000	
1161	2181	Răng Sứ	1,237,000	
1162	2182	PHCĐ răng chốt đơn giản mặt nhựa	774,000	
1163	2183	PHCĐ răng chốt đúc Richmond mặt nhựa	1,029,000	
1164	2184	PHCĐ răng chốt đúc Richmond mặt sứ	3,226,000	
1165	2185	Mão đúc kim loại toàn diện	1,045,000	
1166	2186	Mão răng kim loại mặt sứ	2,529,000	
1167	2187	Cầu dán mặt nhựa	1,237,000	
1168	2188	Cầu dán sứ	3,226,000	
1169	2189	Cầu Răng	774,000	
1170	2190	Tháo Mão chốt cố định	156,000	
1171	2191	Gắn lại mão, chốt, cầu/ Replacement Dental crown, bridge, post	262,000	
1172	2192	Tẩy Trắng Răng - "Tốt"	558,000	
1173	2193	Tẩy Trắng Răng nhiễm sắc nhẹ	4,026,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1174	2194	Tẩy Trắng Răng-nhiều (1)	5,560,000	
1175	2195	Tháo cầu răng/mão răng(1)	156,000	
1176	2196	Tháo cầu răng/mão răng(2)	290,000	
1177	2197	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm (P1) (12.0090.1060)	4,411,000	3,236,000
1178	2199	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới (P3) (16.0214.1007)	390,000	166,000
1179	2200	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 1vùng/1hàm(Nạo túi nha chu)	273,000	
1180	2201	Đốt u máu vùng miệng	611,000	
1181	2202	Nạo nang cắt chóp lớn	1,569,000	
1182	2203	Nạo nang cắt chóp nhỏ	541,000	
1183	2204	Khâu lại lỗ sâu tai bị rách 1 bên	611,000	
1184	2205	Khâu lại lỗ sâu tai bị rách 2 bên	1,220,000	
1185	2208	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm (P1) (12.0006.1044)	2,049,000	729,000
1186	2210	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm (P1) (16.0306.1043)	2,634,000	1,028,000
1187	2211	Bóc u hỗn hợp tuyến nước bọt	2,360,000	
1188	2212	NHI_Khâu vết thương vùng mặt 1-2cm(03.3827.0216)	288,000	184,000
1189	2213	NHI-Khâu vết thương vùng mặt 3cm (03.3827.0216)	373,000	184,000
1190	2214	NHI-Khâu vết thương vùng mặt 4cm (03.3827.0216)	547,000	184,000
1191	2216	NHI-Khâu vết thương vùng mặt 5-10cm (03.3827.0216)	1,049,000	184,000
1192	2217	Tẩy trắng răng nhiễm sắc ít	1,760,000	
1193	2218	Nhựa hàm tháo lắp biossoft 1 đơn vị	889,000	
1194	2219	Nhựa hàm tháo lắp biossoft toàn hàm	6,117,000	
1195	2220	Attactment+ 2 sứ	6,990,000	
1196	2221	Nhựa hàm tháo lắp cứng 1 đơn vị	522,000	
1197	2234	Mão Titan sứ	4,636,000	
1198	2235	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R1,2,3) (16.0050.1014) (P3)	599,000	434,000
1199	2236	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R4,5) (16.0050.1012) (P3) / Pulp treatment 4,5	773,000	589,000
1200	2237	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R6,7 hàm dưới)/ Dental Pulp Therapy (T6,7 mandibular teeth) (16.0050.1013) (P3)	1,144,000	819,000
1201	2238	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R6,7 hàm trên)/ Dental Pulp Therapy (T6,7 maxillary teeth) (16.0050.1015) (P3)	1,409,000	949,000
1202	2239	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	453,000	
1203	2240	Mão sứ - kim loại quý	8,733,000	
1204	2241	Mão toàn sứ	6,971,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1205	2242	Chỉnh hình răng phòng ngừa	5,229,000	
1206	2244	Inlay kim loại	871,000	
1207	2245	Cắt da thừa có gây mê	1,745,000	
1208	2248	Trám Amalgam xoang I	348,000	
1209	2249	Trám Composite xoang nhỏ	436,000	
1210	2250	Trám Composite xoang lớn	611,000	
1211	2251	Đặt máng nhai TMJ (Điều trị rối loạn khớp thái dương hàm)	2,021,000	
1212	2252	NHI-Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) (T1) (03.1954.1019)	167,000	102,000
1213	2253	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp (T1) (16.0224.1035)	288,000	224,000
1214	2254	Điều trị tủy răng sữa (một chân) (P3) (16.0232.1016)	412,000	280,000
1215	2255	Điều trị tủy răng sữa (nhiều chân) (P3) (16.0232.1017)	527,000	394,000
1216	2256	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (T2) (16.0068.1031)	337,000	259,000
1217	2257	Răng viêm tủy hồi phục	408,000	
1218	2258	Phục hồi cổ răng bằng Composite (T2) (16.0072.1018)	518,000	-
1219	2259	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	651,000	
1220	2783	NHI-Nhỏ răng sữa (T1) (03.1955.1029)	136,000	40,700
1221	2784	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (16.0070.1031)	337,000	259,000
1222	2785	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (T1) (16.0226.1035)	288,000	224,000
1223	2804	NHI-Phẫu thuật khâu vết thương sâu phức tạp vùng mặt (TD) (03.3827.0216)	1,929,000	184,000
1224	3278	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (P2) (16.0199.1028)	994,000	362,000
1225	3279	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (P2) (16.0200.1028)	994,000	362,000
1226	3283	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân (P2) (16.0201.1028)	1,902,000	362,000
1227	3284	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng (P2) (16.0202.1028)	1,902,000	362,000
1228	3285	Nhổ răng vĩnh viễn (P3) (16.0203.1026)/Permanent tooth extraction	616,000	218,000
1229	3286	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (T1) (16.0204.1025)/Loose permanent tooth removal	336,000	105,000
1230	3287	Nhổ chân răng vĩnh viễn (T1) (16.0205.1024)	338,000	200,000
1231	3288	Nhổ răng thừa (T1) (16.0206.1026)	339,000	218,000
1232	3289	Phẫu thuật nhổ răng ngầm (P2) (16.0198.1026)	639,000	218,000
1233	3317	Phẫu thuật nhổ răng ngầm phức tạp (GÂY MÊ)	3,080,000	
1234	3418	Chỉnh hình răng 1 hàm	18,475,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1235	3576	Điều trị tuỷ răng sữa (nhiều chân) (GÂY MÊ)(P3) (16.0232.1017)	1,848,000	394,000
1236	3612	Nhổ răng vĩnh viễn có Gây mê (P3) (16.0203.1026)	1,848,000	218,000
1237	3614	Cắt phanh lưỡi (P3) (16.0216.1041)(Gây Mê)	1,848,000	313,000
1238	3622	Cắt nướu toàn hàm mức độ 1	9,853,000	
1239	3623	Cắt nướu toàn hàm mức độ 2	13,548,000	
1240	3624	Cắt nướu toàn hàm mức độ 3	18,475,000	
1241	3625	Cắt nướu + có mài chỉnh xương ổ (1 răng)	1,232,000	
1242	3626	Cắt nướu, không mài chỉnh xương ổ (1 răng)	616,000	
1243	3644	Khâu vết thương vùng mặt 1-2cm (10.9005.0216)	288,000	184,000
1244	3646	Khâu vết thương vùng mặt 3cm (10.9005.0216)	373,000	184,000
1245	3647	Khâu vết thương vùng mặt 4cm (10.9005.0216)	547,000	184,000
1246	3648	Khâu vết thương vùng mặt 5-10cm (10.9005.0216)	1,049,000	184,000
1247	3649	PT Khâu vết thương sâu phức tạp vùng mặt (TD)(10.9005.0219)	1,929,000	323,000
1248	3726	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới có Gây mê (P2) (16.0200.1028)	2,111,000	362,000
1249	3727	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên có gây mê (P2) (16.0199.1028)	2,111,000	362,000
1250	4149	PT Cây ghép Implant (Loại 1)Chưa bao gồm trụ Implant, vít lành thương nướu, nắp đậy	12,000,000	
1251	4150	PT Cây ghép Implant (Loại 2)Chưa bao gồm trụ Implant, vít lành thương nướu,nắp đậy	9,000,000	
1252	4151	PT Cây ghép Implant (Loại 3)Chưa bao gồm trụ Implant, vít lành thương nướu, nắp đậy	5,000,000	
1253	4152	Phẫu thuật nâng xoang kín để cấy ghép Implant Chưa bao gồm xương ghép, Màng sinh học	2,000,000	
1254	4153	Phẫu thuật nâng xoang hở để cấy ghép Implant Chưa bao gồm xương ghép, Màng sinh học	6,000,000	
1255	4154	Chụp sứ kim loại thường trên Implant, chưa bao gồm trụ phục hình, trụ lấy dấu	2,000,000	
1256	4155	Chụp sứ Titanium trên Implant, chưa bao gồm trụ phục hình, trụ lấy dấu	2,500,000	
1257	4156	Chụp sứ toàn phần trên Implant, chưa bao gồm trụ phục hình, trụ lấy dấu	5,000,000	
1258	K50.1936	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định (mức độ 1) Chưa bao gồm bộ mắc cài, dây Niti, thun, vít	12,000,000	
1259	K50.1937	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (mức độ 1) Chưa bao gồm dây Niti	9,000,000	
1260	K50.1938	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định (mức độ 2) Chưa bao gồm bộ mắc cài, dây Niti, thun, vít	14,000,000	
1261	K50.1939	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (mức độ 2) Chưa bao gồm dây Niti	12,000,000	
1262	K50.1940	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định (mức độ 3) Chưa bao gồm bộ mắc cài, dây Niti, thun, vít	17,000,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1263	K50.194	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (mức độ 3) Chưa bao gồm dây Niti	13,000,000	
1264	K50.1942	Nắn chỉnh răng ngầm (Chưa bao gồm bộ mắc cài, dây Niti, thun, vít,	10,000,000	
1265	K50.1943	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant (Chưa bao gồm dây Niti, thun, vít)	200,000	
1266	K50.1944	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh (Chưa bao gồm ốc nong nhanh, band, khâu, mắc cài, dây Niti, thun đơn)	500,000	
Sản Phụ Khoa				
1267	1405	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo (T1) (13.0030.0623)	4,776,000	1,600,000
1268	1411	Khâu vòng cổ tử cung có gây mê (T1) (13.0052.0626)	5,219,000	561,000
1269	1447	Bóc nang tuyến Bartholin có gây mê (T1) (13.0152.0589)	2,692,000	1,309,000
1270	1450	Đẻ rớt ngoại viện	1,502,000	736,000
1271	1893	Bóc nhân xơ vú (T1) (13.0175.0591)	2,987,000	1,019,000
1272	2090	QUICKSTICK	45,000	
1273	2091	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... (T2) (13.0145.0611)	431,000	170,000
1274	2092	Điều Hoà Kinh Nguyệt	944,000	
1275	2095	Lấy Vòng Dana	290,000	
1276	2096	Lấy Vòng Xuyên Cơ	367,000	
1277	2097	Thai lưu 2 tháng (Nạo phá thai bệnh lý)	1,846,000	355,000
1278	2098	Nạo thai 6-8 tuần	1,841,000	
1279	2099	Đốt mào gà	156,000	
1280	2100	Nạo thai 9-11 tuần	2,267,000	
1281	2101	Thai lưu 3 tháng (Nạo phá thai bệnh lý)	2,221,000	355,000
1282	2102	Đốt ni tơ lỏng (Áp lạnh cổ tử cung)	631,000	
1283	2103	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo (T1) (13.0144.0721)	782,000	406,000
1284	2104	Nạo sảy thai sót nhau	1,620,000	355,000
1285	2105	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết (T2) (13.0157.0619)	2,079,000	215,000
1286	2106	Chích áp xe vú (T2) (13.0163.0602)	1,789,000	230,000
1287	2107	Chọc dò cùng đồ sau	597,000	
1288	2108	Lấy vòng thường / IUD removal	290,000	
1289	2109	Phá thai phụ khoa	889,000	
1290	2110	Phá thai nội khoa	2,338,000	
1291	2111	Bấm sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	858,000	
1292	2112	Bóc bao hạch dịch nhau	1,970,000	
1293	2113	Bóc nhau nhân tạo	1,970,000	
1294	2114	Chọc hút dịch do máu tụ sau mô ổ bụng	2,424,000	
1295	2115	Chọc hút dịch do máu tụ sau mô thành bụng	1,596,000	
1296	2116	Đặt que cấy ngừa thai Implant (trộn gói)	3,747,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1297	2117	Hủy thai, cắt thai trong ngôi ngang	2,887,000	
1298	2118	Hủy thai: Chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai ...	6,723,000	
1299	2119	Khâu màng trinh ở bệnh nhân chưa sinh	4,740,000	
1300	2120	Nạo hút thai trứng (T1)	5,021,000	824,000
1301	2121	Nạo sót nhau sau hút ĐHKH	1,778,000	355,000
1302	2122	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ (T2)	1,778,000	355,000
1303	2123	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	1,970,000	
1304	2124	Nội xoay thai (T1) (13.0025.0638)	4,798,000	1,430,000
1305	2125	Nạo nội mạc lòng tử cung	1,956,000	
1306	2126	Chọc nước ối trong chẩn đoán trước sinh	980,000	760,000
1307	2127	Xẻ màng trinh	2,093,000	
1308	2128	Nạo thai lưu 1 tháng (Nạo phá thai bệnh lý)	1,163,000	355,000
1309	2129	Phá thai 3 tháng	3,683,000	
1310	2130	Nạo thai 12 tuần trên vết mổ cũ	4,071,000	
1311	2131	Phá thai trên 3 tháng	5,383,000	
1312	2132	Đặt thuốc chống viêm nhiễm âm đạo	122,000	
1313	2133	Đặt vòng tránh thai	445,000	
1314	2138	Chích áp xe tuyến Bartholin có gây mê (T2) (13.0151.0601)	2,026,000	875,000
1315	2139	Rạch nang tuyến Bartholine có gây mê	1,849,000	
1316	2141	Nạo thai 6 - 8 tuần có gây mê	2,550,000	
1317	2142	Nạo thai 9 -11 tuần có gây mê	2,975,000	
1318	2143	Nạo thai từ 12 tuần trên vết mổ cũ có gây mê	5,170,000	
1319	2144	Phá thai 3 tháng (12 tuần) có gây mê	4,532,000	
1320	2145	Phá thai trên 3 tháng (>13 tuần) có gây mê	6,190,000	
1321	2146	Thai lưu 1 tháng (Nạo phá thai bệnh lý) có gây mê	1,764,000	355,000
1322	2147	Thai lưu 2 tháng (Nạo phá thai bệnh lý) có gây mê	2,530,000	355,000
1323	2148	Thai lưu 3 tháng (Nạo phá thai bệnh lý) có gây mê	2,953,000	355,000
1324	2149	Thai lưu trên 3 tháng (Nạo phá thai bệnh lý)	3,425,000	355,000
1325	2150	Thai lưu trên 3 tháng (Nạo phá thai bệnh lý) có gây mê	4,304,000	355,000
1326	2151	Nạo nội mạc lòng tử cung có gây mê	2,602,000	
1327	2152	Nạo sinh thiết buồng tử cung có gây mê	5,372,000	
1328	2153	Nạo sảy thai sót nhau có gây mê	2,055,000	355,000
1329	2154	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ (có gây mê) (T2)	2,522,000	355,000
1330	2156	Lấy vòng xuyên cơ có gây mê/gây tê	2,300,000	
1331	2260	Đỡ đẻ thường (bao gồm may tân sinh môn) (T2)	5,183,000	736,000
1332	2261	Đỡ không đau (Bao gồm may tân sinh môn)(gây tê ngoài màng cứng, chưa kể thuốc tê)	6,846,000	736,000
1333	2262	Đỡ chỉ huy (Bao gồm may tân sinh môn)	4,876,000	736,000
1334	2263	Đỡ đẻ ngôi ngược (T1) (13.0024.0613)	5,939,000	1,071,000
1335	2264	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên (T1) (13.0026.0615)	5,955,000	1,330,000
1336	2266	Sanh Forceps	4,415,000	
1337	2267	Sanh giác hút	4,415,000	
1338	2268	Sanh khó (Sanh giúp)	4,415,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1339	2269	Làm rốn em bé + đỡ nhau + may TSM	2,284,000	736,000
1340	2523	IUI- Lọc, rửa, bơm tinh trùng	2,279,000	
1341	2544	Lấy que tránh thai (trộn gói)	470,000	
1342	2564	Sảy thai lưu bằng thuốc dưới 07 tuần (13.0239.0645)	821,000	-
1343	2565	Sảy thai lưu bằng thuốc từ 07-09 tuần (13.0229.0643)	963,000	-
1344	2567	BHTN_Gây tê màng cứng (đã bao gồm thuốc, VTTH dùng trong gây tê)	1,848,000	
1345	2787	Chích áp xe tầng sinh môn (T2) (13.0054.0600)	1,838,000	831,000
1346	2910	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo có gây mê (T1) (13.0144.0721)	1,565,000	406,000
1347	2973	Đặt vòng có chứa nội tiết (Mirena)	4,927,000	
1348	3002	Bóc nhân xơ vú có gây mê (T1) (13.0175.0591)	3,881,000	1,019,000
1349	3003	Chích áp xe vú có gây mê (T2) (13.0163.0602)	3,555,000	230,000
1350	3056	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo có gây mê (T3) (13.0154.0712)	1,236,000	393,000
1351	3121	Máy tầng sinh môn không đau	863,000	
1352	3247	Nạo thai lưu 6-8 tuần trên vết mổ cũ có gây mê	3,449,000	
1353	3307	Sảy thai lưu bằng thuốc từ 09-13 tuần (13.0229.0643)	963,000	-
1354	3339	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	1,355,000	
1355	3444	Nong cổ tử cung do bế sản dịch (T3) (13.0048.0640)	1,478,000	292,000
1356	3658	Nội soi buồng tử cung (Gây mê)	1,971,000	
1357	3680	Nong cổ tử cung do bế sản dịch Gây Mê (T3) (13.0048.0640)	2,094,000	292,000
1358	3740	Sang thương sùi mào gà (đốt điện hoặc bằng Laser CO2)	690,000	
1359	3751	Bóc nhau nhân tạo có gây mê	3,450,000	
1360	4185	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn có Gây mê (T2)(13.0155.0334)	1,600,000	758,000
1361	K50.195	Lấy vòng nâng cổ tử cung	290,000	
		Tai Mũi Họng		
1362	1549	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê (gây mê) (T2) (15.0143.0906)	1,482,000	684,000
1363	1877	Lấy dị vật mũi không gây mê (T2) (15.0143.0907)	404,000	201,000
1364	2069	Lấy dị vật hạ họng có gây mê (T2) (15.0213.0900)	1,479,000	41,600
1365	2270	XÔNG 1 Lần	56,000	
1366	2271	Thuốc Xông	49,000	
1367	2272	Kê + NaCl	46,000	
1368	2273	Chích Cuồng Mũi	77,000	
1369	2274	Rửa Tai 1 Bên	46,000	21,100
1370	2276	NHI-Mở khí quản (T2) (03.0078.0120)	3,090,000	734,000
1371	2278	Đo thính lực đơn âm (T3) (21.0060.0890)	193,000	45,000
1372	2279	Rút meche mũi /Nasal packing removal	214,000	
1373	2280	Đốt họng hạt	697,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1374	2281	Nội soi thanh quản sinh thiết có gây mê	2,509,000	
1375	2541	Súc rửa xoang (trộn gói)	567,000	
1376	2681	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên) (T2) (15.0142.0868)	299,000	209,000
1377	2682	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên) (T2) (15.0142.0869)	398,000	279,000
1378	2728	Đo nhĩ lượng (21.0064.0885)	86,000	30,000
1379	3205	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/gây tê (gây mê) (T1) (15.0055.0902)	1,480,000	520,000
1380	3328	Cầm máu mũi có Gây mê (T2)	776,000	
1381	3394	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua ống lỗ tuyến (Gây Mê)	1,478,000	
1382	3395	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua ống lỗ tuyến (Gây Tê)	986,000	
1383	3677	Nội soi + Sinh thiết tai mũi họng có Gây mê	1,601,000	
1384	3678	Sinh thiết tai mũi họng có Gây mê	1,355,000	
1385	4097	Lấy dị vật hạ họng đơn giản (T2) (15.0213.0900)	151,000	41,600
1386	4098	Lấy dị vật hạ họng sâu (gây tê)(T2)(15.0213.0900)	400,000	41,600
1387	4178	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán (21.0066.0886)	230,000	60,000
1388	4179	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	230,000	
	Thẩm Mỹ			
1389	2010	Cắt nốt ruồi lớn	857,000	
1390	2011	Cắt nốt ruồi nhỏ	857,000	
1391	2342	Chích xơ tĩnh mạch chi dưới 1 bên	2,742,000	
1392	2343	Chích xơ tĩnh mạch chi dưới 2 bên	5,017,000	
1393	2493	LAGUNA - Khâu vết thương 1-2cm	408,000	
1394	2494	LAGUNA - Khâu vết thương <= 5cm	1,081,000	
1395	2495	LAGUNA - Khâu vết thương > 5cm	1,403,000	
1396	2496	LAGUNA - Truyền dịch, đấm	458,000	
1397	2497	LAGUNA - Đặt sonde tiểu	230,000	
1398	2498	LAGUNA - Nẹp bột cẳng bàn tay	468,000	
1399	2499	LAGUNA - Nẹp bột cẳng bàn chân	607,000	
1400	2500	LAGUNA - Thay băng, cắt chỉ	89,000	
1401	2501	LAGUNA - Chích thuốc - 1	58,000	
1402	2502	LAGUNA - Chích thuốc - 2	115,000	
1403	2503	LAGUNA - Chích thuốc - 3	196,000	
1404	2504	LAGUNA - Mang nẹp cố định	633,000	
1405	3240	KCB Khách Laguna	200,000	
1406	3253	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng(05.0019.0324)	616,000	
1407	3346	Tiêm chích sẹo lồi (đã bao gồm thuốc tiêm)	136,000	
1408	3741	Tiêm chích sẹo lồi phức tạp < 5cm (đã gồm thuốc tiêm)	460,000	
1409	3742	Tiêm chích sẹo lồi phức tạp >5-10cm (đã gồm thuốc tiêm)	920,000	
1410	3743	Đốt sẹo lồi xấu, vết chai, mụn, thịt dư <5cm	345,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1411	3747	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn (T3)(05.0051.0324)	690,000	350,000
1412	4134	Hỗ trợ điều trị vết thương bằng máy PlasmaMed	350,000	
	Thận Nhân Tạo			
1413	2361	Thận nhân tạo chu kỳ (lần 1) (quả lọc dây máu dùng 6 lần) (T2) (01.0175.0196)	1,331,000	567,000
1414	2362	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc dây máu dùng 1 lần)	3,151,000	1,565,000
1415	2365	Thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 2) (quả lọc dây máu dùng 6 lần) (T2) (01.0175.0196)	1,331,000	567,000
1416	2366	Thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 3) (quả lọc dây máu dùng 6 lần) (T2) (01.0175.0196)	1,331,000	567,000
1417	2367	Thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 4) (quả lọc dây máu dùng 6 lần) (T2) (01.0175.0196)	1,331,000	567,000
1418	2368	Thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 5) (quả lọc dây máu dùng 6 lần) (T2) (01.0175.0196)	1,331,000	567,000
1419	2369	Thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 6) (quả lọc dây máu dùng 6 lần) (T2) (01.0175.0196)	1,331,000	567,000
1420	2370	Chạy thận nhân tạo (KH ko thường xuyên) (ko dùng lại màng lọc)/Hemodialysis (Dialyser using once)	2,525,000	567,000
1421	2371	Chạy thận nhân tạo (KH ko thường xuyên) (dùng lại màng lọc, ko dùng lại dây máu)	1,979,000	567,000
1422	2372	Chạy thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 1-3)	1,428,000	567,000
1423	2373	Chạy thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 2-3)	1,428,000	567,000
1424	2374	Chạy thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 3-3)	1,428,000	567,000
	Tiết Niệu - Sinh Dục			
1425	1238	Nội soi tán sỏi niệu quản có gây mê (búa khí nén, siêu âm, laser) (Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi) (TD) (20.0084.0440) / Ureterorenoscopic lithotripsy with general anaesthesia	5,921,000	1,303,000
1426	1892	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài (10.9002.0504) (P3)	2,371,000	248,000
1427	2356	Nong niệu đạo có gây mê (T1) (Phòng mổ)	881,000	252,000
1428	2357	Nong niệu đạo (T1) (10.0405.0156)	699,000	252,000
1429	2360	Gắp sỏi kẹt niệu đạo	753,000	
1430	2364	Mổ u niệu hầu	3,200,000	
1431	3125	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang ,có gây mê (02.0229.0152)	2,133,000	915,000
1432	3252	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm (T1) (02.0215.0149)	4,070,000	675,000
1433	3265	Phẫu thuật Triệt sản Nam	4,451,000	
1434	3372	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài (Trộn gói bằng Stapler)(10.9002.0504) (P3)	6,376,000	248,000
1435	3413	NHI-Nội soi tán sỏi niệu quản gây mê (búa khí nén, siêu âm, laser)Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.(TDB)(03.1076.0440)	5,921,000	1,303,000
1436	3650	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 1 (TBD)(10.0311.0439)	4,927,000	2,412,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1437	3651	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2 (TDB)(10.0311.0439)	3,695,000	2,412,000
1438	3665	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm lần 1 (T1)(02.0238.0439)	4,927,000	2,412,000
1439	3666	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm lần 2 (T1)(02.0238.0439)	3,695,000	2,412,000
1440	3671	Tán sỏi ngoài cơ thể từ lần 3	2,463,000	
	Tim Mạch - Lồng Ngực			
1441	2355	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính (T1) (02.0066.0171)	2,872,000	1,926,000
1442	2377	Chọc dò màng ngoài tim (T1) (02.0075.0081)	1,508,000	259,000
1443	2918	NHI-Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim (T1) (03.0040.0081)	2,973,000	259,000
1444	3213	NHI-Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi (TDB) (03.3247.0094)	3,230,000	607,000
1445	3617	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu (TDB)(18.0602.0063)/Radiofrequency Ablation (RFA)	4,311,000	1,286,000
1446	4065	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm (T1)(02.0065.0169)	2,000,000	1,025,000
1447	4187	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe (02.0061.0164)	246,000	184,000
	Ung Thư			
1448	3613	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất Chưa bao gồm hóa chất (10.0353.0158)	492,000	209,000
	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng			
1449	2320	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần	716,000	
1450	2322	Tập với ròng rọc (17.0065.0269)	38,000	12,500
1451	2323	Hoạt động trị liệu / Motion Therapy	107,000	-
1452	2324	Ngôn ngữ trị liệu	107,000	-
1453	2326	Điều trị bằng các dòng điện xung (T3) (17.0007.0234)/Transcutaneous Electrical Nerve Stimulation	83,000	42,700
1454	2328	Điều trị bằng siêu âm (T3) (17.0008.0253)/Ultrasound of physical therapy	104,000	46,700
1455	2329	Điều trị bằng tia hồng ngoại (17.0011.0237)Heat therapy	66,000	37,300
1456	2331	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân (T3) (17.0086.0283)	273,000	55,800
1457	2332	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu (T3) (17.0078.0238)	97,000	48,700
1458	2333	Kéo dẫn cột sống cổ bằng tay	145,000	-
1459	2335	Tập vận động trị liệu mỗi đoạn chi (30 phút) (tập có trợ giúp, có kháng trở, tập chủ động, tập thụ động) (T3)	108,000	-
1460	2336	Tập do cứng khớp (T3)	123,000	-
1461	2337	Tập tri giác và nhận thức (T3) (17.0102.0258)	124,000	45,300
1462	2338	Tập do liệt thần kinh ngoại biên	114,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1463	2339	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi (17.0070.0261)	40,000	12,500
1464	2340	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo ELTRAC (T3)/Spinal traction by ELTRAC	129,000	47,600
1465	2341	Kéo dẫn cột sống thắt lưng bằng máy kéo ELTRAC (T3)	129,000	47,600
1466	2345	Vận động trị liệu hô hấp (T3) (02.0068.0277)	107,000	31,100
1467	2346	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (T3)	106,000	-
1468	2350	Xoa bóp cho sản phụ sau sinh	196,000	
1469	2351	Xoa bóp cho trẻ sơ sinh	130,000	
1470	2707	Tập đi với khung tập đi (17.0042.0268)	72,000	30,600
1471	2708	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) (17.0043.0268)	72,000	30,600
1472	2709	Tập vận động thụ động (17.0052.0267)/Passive movement rehabilitation	121,000	51,400
1473	2710	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng (17.0062.0267)	121,000	51,400
1474	2711	Tập các kiểu thở (17.0073.0277)/ Breathing Physical Therapy	107,000	31,100
1475	2712	Tập ho có trợ giúp (17.0075.0277)	72,000	31,100
1476	2714	Kỹ thuật xoa bóp vùng (T3) (17.0085.0282)/regional massage	161,000	45,200
1477	2715	Tập điều hợp vận động (17.0090.0267)	107,000	51,400
1478	2809	Điều trị tắc tia sữa sau sinh	258,000	
1479	2925	Kỹ thuật xoa bóp phản xạ (điều trị sau mổ k vú)	354,000	
1480	3321	NHI-Điều trị bằng tia hồng ngoại (03.0774.0237)Heat therapy	66,000	37,300
1481	3322	NHI-Kỹ thuật xoa bóp toàn thân (T3) (03.0808.0283)	273,000	55,800
1482	3323	NHI-Kỹ thuật xoa bóp vùng (T3) (03.0807.0282)/regional massage	161,000	45,200
1483	3421	Điều trị bằng sóng ngắn(T3) (17.0001.0254)	107,000	37,200
1484	3422	Điều trị bằng từ trường (T3)(17.0004.0232)	127,000	39,700
1485	3423	Điều trị bằng sóng xung kích (T3)(17.0009.0255)	125,000	65,200
1486	3424	Tập vận động có trợ giúp (T3)(17.0053.0267)	121,000	51,400
1487	3425	Tập vận động chủ động	49,000	
1488	3426	Tập vận động có kháng trở (T3)(17.0056.0267)	118,000	
1489	3427	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	49,000	
1490	3428	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	82,000	
1491	3429	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	62,000	
1492	3430	Kỹ thuật di động khớp	94,000	
1493	3431	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	62,000	
1494	3432	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)(T3)(17.0091.0262)	495,000	308,000
1495	3566	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy (17.0168.0281)	86,000	
1496	3583	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	24,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1497	3584	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	24,000	
1498	3585	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người (17.0033.0266)	121,000	45,700
1499	3586	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người (17.0034.0267)	123,000	51,400
1500	3587	Tập dáng đi	121,000	
1501	3588	Tập đi với thanh song song (17.0041.0268)	72,000	30,600
1502	3589	Tập vận động trên bóng (17.0058.0268)	72,000	30,600
1503	3590	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	121,000	
1504	3591	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	121,000	
1505	3592	Tập với thang tường (17.0063.0268)	72,000	30,600
1506	3593	Tập với dụng cụ quay khớp vai (17.0066.0268)	72,000	30,600
1507	3594	Tập thăng bằng với bàn bập bênh (17.0068.0268)	72,000	30,600
1508	3595	Tập với xe đạp tập (17.0071.0270)	38,000	12,500
1509	3596	Tập với bàn nghiêng (17.0072.0268)	72,000	30,600
1510	3597	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	49,000	
1511	3598	Tập vận động cột sống	121,000	
1512	3600	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	121,000	
1513	3601	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	121,000	
1514	3602	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tuỷ sống	199,000	
1515	3611	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ (đã bao gồm nước muối sinh lý)	101,000	
1516	4036	Tập VLTL-PHCN tại nhà (lần 1)	600,000	
1517	4037	Tập VLTL-PHCN tại nhà (từ lần 2)	500,000	
Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng				
1518	3450	Điện châm điều trị liệt chi dưới (03.0463.0230)	112,000	71,400
1519	3451	Điện châm điều trị liệt nửa người (03.0464.0230)	112,000	71,400
1520	3452	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa (03.0467.0230)	112,000	71,400
1521	3453	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu (03.0478.0230)	112,000	71,400
1522	3454	Điện châm điều trị mất ngủ (03.0479.0230)	112,000	71,400
1523	3455	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính (03.0481.0230)	112,000	71,400
1524	3456	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V (03.0483.0230)	112,000	71,400
1525	3457	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên (03.0484.0230)	112,000	71,400
1526	3458	Điện châm điều trị giảm thính lực (03.0493.0230)	112,000	71,400
1527	3459	Điện châm điều trị thất ngôn (03.0494.0230)	112,000	71,400
1528	3460	Điện châm điều trị nôn nấc (03.0497.0230)	112,000	71,400
1529	3461	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật (03.0514.0230)	112,000	71,400
1530	3462	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn (03.0522.0230)	112,000	71,400

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1531	3463	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh (03.0524.0230)	112,000	71,400
1532	3464	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp (03.0525.0230)	112,000	71,400
1533	3465	Điện châm điều trị đau lưng (03.0527.0230)	112,000	71,400
1534	3466	Điện châm điều trị đau mỗi cơ (03.0528.0230)	112,000	71,400
1535	3467	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai (03.0529.0230)	112,000	71,400
1536	3468	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy (03.0530.0230)	112,000	71,400
1537	3469	Điện châm kim ngắn (08.0005.0230)/ Electropuncture - short needles	112,000	71,400
1538	3470	Điện châm có kim dài (08.0005.2046)	129,000	78,400
1539	3471	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não (08.0289.0230)	112,000	71,400
1540	3472	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện (08.0292.0230)	112,000	71,400
1541	3473	Điện châm điều trị bí đái cơ năng (08.0293.0230)	112,000	71,400
1542	3474	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống (08.0296.0230)	112,000	71,400
1543	3475	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não (08.0297.0230)	112,000	71,400
1544	3476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp (08.0298.0230)	112,000	71,400
1545	3477	Điện châm điều trị khàn tiếng (08.0299.0230)	112,000	71,400
1546	3478	Điện châm điều trị liệt chi trên (08.0301.0230)	112,000	71,400
1547	3479	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp (08.0313.0230)	112,000	71,400
1548	3480	Điện châm điều trị ù tai (08.0314.0230)	112,000	71,400
1549	3481	Điện châm điều trị giảm khứu giác (08.0315.0230)	112,000	71,400
1550	3482	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh (08.0316.0230)	112,000	71,400
1551	3483	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư (08.0318.0230)	112,000	71,400
1552	3484	Điện châm điều trị giảm đau do zona (08.0319.0230)	112,000	71,400
1553	3485	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh (08.0320.0230)	112,000	71,400
1554	3486	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt (08.0321.0230)	112,000	71,400
1555	3487	Cấy chỉ (08.0007.0227)	271,000	148,000
1556	3488	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (08.0228.0227)	271,000	148,000
1557	3489	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng (08.0230.0227)	271,000	148,000
1558	3490	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não (08.0239.0227)	271,000	148,000
1559	3491	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não (08.0240.0227)	271,000	148,000
1560	3492	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông (08.0241.0227)	271,000	148,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1561	3493	Cấy chỉ điều trị mất ngủ (08.0243.0227)	271,000	148,000
1562	3494	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (08.0246.0227)	271,000	148,000
1563	3495	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên (08.0249.0227)	271,000	148,000
1564	3496	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên (08.0257.0227)	271,000	148,000
1565	3497	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới (08.0258.0227)	271,000	148,000
1566	3498	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang (08.0262.0227)	271,000	148,000
1567	3499	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp (08.0265.0227)	271,000	148,000
1568	3500	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (08.0266.0227)	271,000	148,000
1569	3501	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (08.0267.0227)	271,000	148,000
1570	3502	Cấy chỉ điều trị đau lưng (08.0268.0227)	271,000	148,000
1571	3503	Cấy chỉ điều trị đái dầm (08.0269.0227)	271,000	148,000
1572	3506	Thủy châm (08.0006.0271)	99,000	70,100
1573	3507	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông (08.0322.0271)	99,000	70,100
1574	3508	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu (08.0323.0271)	99,000	70,100
1575	3509	Thủy châm điều trị mất ngủ (08.0324.0271)	99,000	70,100
1576	3510	Thủy châm điều trị nấc (08.0326.0271)	99,000	70,100
1577	3511	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (08.0330.0271)	99,000	70,100
1578	3512	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não (08.0343.0271)	99,000	70,100
1579	3513	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não (08.0344.0271)	99,000	70,100
1580	3514	Thủy châm điều trị đau vai gáy (08.0352.0271)	99,000	70,100
1581	3515	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính (08.0355.0271)	99,000	70,100
1582	3516	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên (08.0356.0271)	99,000	70,100
1583	3517	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn (08.0357.0271)	99,000	70,100
1584	3518	Thủy châm điều trị liệt chi trên (08.0365.0271)	99,000	70,100
1585	3519	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới (08.0366.0271)	99,000	70,100
1586	3520	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp (08.0375.0271)	99,000	70,100
1587	3521	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai (08.0377.0271)	99,000	70,100
1588	3522	Thủy châm điều trị đau lưng (08.0378.0271)	99,000	70,100
1589	3523	Mẫn châm (08.0003.2045)	161,000	76,400
1590	3524	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông (08.0114.2046)	129,000	78,400
1591	3525	Điện mẫn châm điều trị béo phì (08.0115.2046)	129,000	78,400

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1592	3526	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (08.0116.2046)	129,000	78,400
1593	3527	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên (08.0141.2046)	129,000	78,400
1594	3528	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới (08.0142.2046)	129,000	78,400
1595	3529	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai (08.0155.2046)	129,000	78,400
1596	3530	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp (08.0156.2046)	129,000	78,400
1597	3531	Điện mẫn châm điều trị đau lưng (08.0157.2046)	129,000	78,400
1598	3532	Ôn châm có kim dài (08.0008.2045)	148,000	76,400
1599	3533	Ôn châm Kim ngắn (08.0008.0224)	123,000	69,400
1600	3534	Cứu (08.0009.0228)	62,000	36,100
1601	3535	Laser châm (08.0011.0243)	74,000	49,100
1602	3536	(BHYT) Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy Chưa bao gồm thuốc (08.0015.0252)	18,000	13,100
1603	3537	(BHYT) Sắc thuốc thang Chưa bao gồm thuốc (08.0022.0252)	18,000	13,100
1604	3538	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy Chưa bao gồm thuốc (VP)	18,000	
1605	3539	Xông hơi thuốc (08.0020.0284)	74,000	45,600
1606	3540	Ngâm thuốc YHCT toàn thân (08.0023.0249)	185,000	51,400
1607	3541	Ngâm thuốc YHCT bộ phận (08.0024.0249)	86,000	51,400
1608	3542	Chườm ngải (08.0027.0228)	86,000	36,100
1609	3543	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông (08.0392.0280)	144,000	69,300
1610	3544	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não (08.0395.0280)	144,000	69,300
1611	3545	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên (08.0396.0280)	144,000	69,300
1612	3546	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới (08.0397.0280)	144,000	69,300
1613	3547	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu (08.0408.0280)	144,000	69,300
1614	3548	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ (08.0409.0280)	144,000	69,300
1615	3549	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính (08.0411.0280)	144,000	69,300
1616	3550	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V (08.0413.0280)	144,000	69,300
1617	3551	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên (08.0414.0280)	144,000	69,300
1618	3552	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp (08.0428.0280)	144,000	69,300
1619	3553	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng (08.0430.0280)	144,000	69,300
1620	3554	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai (08.0431.0280)	144,000	69,300
1621	3556	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón (08.0439.0280)	144,000	69,300

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1622	3557	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não (08.0445.0280)	144,000	69,300
1623	3558	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư (08.0448.0280)	144,000	69,300
1624	3559	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn (08.0452.0228)	62,000	36,100
1625	3560	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn (08.0454.0228)	62,000	36,100
1626	3561	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn (08.0460.0228)	62,000	36,100
1627	3562	Cứu điều trị đau lưng thể hàn (08.0473.0228)	62,000	36,100
1628	3563	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn (08.0479.0235)	62,000	34,500
1629	3564	Giác hơi điều trị các chứng đau (08.0481.0235)	62,000	34,500
1630	3565	Giác hơi điều trị cảm cúm (08.0482.0235)	62,000	34,500
1631	3567	Ngâm chân thảo dược	62,000	
1632	3568	Massage chân (20p)	86,000	
1633	3569	Trà thảo dược (1 ly)	24,000	
1634	3570	Massage Kích sữa, chườm thuốc thảo dược cho sản phụ	246,000	
1635	3571	Xoa bóp bấm huyệt toàn thân	246,000	
1636	3572	Xông hơi cho Sản phụ bằng thuốc thảo dược	99,000	
1637	3656	(VP)Thủy châm trọn gói (bao gồm thuốc)	148,000	
1638	3694	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên (08.0389.0280)	144,000	69,300
1639	3695	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới (08.0390.0280)	144,000	69,300
1640	3696	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (08.0391.0280)	144,000	69,300
1641	3697	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não (08.0394.0280)	144,000	69,300
1642	3698	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ (08.0402.0280)	144,000	69,300
1643	3699	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược (08.0406.0280)	144,000	69,300
1644	3700	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp (08.0407.0280)	144,000	69,300
1645	3701	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress (08.0410.0280)	144,000	69,300
1646	3702	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh (08.0412.0280)	144,000	69,300
1647	3703	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí (08.0415.0280)	144,000	69,300
1648	3704	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình (08.0419.0280)	144,000	69,300
1649	3705	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực (08.0420.0280)	144,000	69,300

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1650	3706	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn (08.0425.0280)	144,000	69,300
1651	3707	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc (08.0427.0280)	144,000	69,300
1652	3708	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy (08.0432.0280)	144,000	69,300
1653	3709	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi (08.0434.0280)	144,000	69,300
1654	3711	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông (08.0441.0280)	144,000	69,300
1655	3712	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng (08.0442.0280)	144,000	69,300
1656	3713	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật (08.0443.0280)	144,000	69,300
1657	3714	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì (08.0444.0280)	144,000	69,300
1658	3715	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống (08.0446.0280)	144,000	69,300
1659	3716	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật (08.0447.0280)	144,000	69,300
1660	3717	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm (08.0449.0280)	144,000	69,300
1661	3718	Cứu điều trị nấc thể hàn (08.0453.0228)	62,000	36,100
1662	3719	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn (08.0461.0228)	62,000	36,100
1663	3720	Cứu điều trị di tinh thể hàn (08.0465.0228)	62,000	36,100
1664	3721	Cứu điều trị liệt dương thể hàn (08.0466.0228)	62,000	36,100
1665	3722	Cứu điều trị bí đái thể hàn (08.0468.0228)	62,000	36,100
1666	3723	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn (08.0470.0228)	62,000	36,100
1667	3724	Cứu điều trị đái dầm thể hàn (08.0472.0228)	62,000	36,100
1668	3725	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt (08.0480.0235)	62,000	34,500
4. Phẫu Thuật				
Chấn Thương - Chỉnh Hình				
1669	0906	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít) (P2)(10.0719.0556)/Clavicle fixation surgery	5,919,000	3,878,000
1670	0908	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng (P1) (10.1078.0369)	8,691,000	4,670,000
1671	0911	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên, Chưa bao gồm ghim, vít, ốc (P2) (10.0009.0370)	10,245,000	5,295,000
1672	0912	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.) (P2) (10.0820.0556)	7,696,000	3,878,000
1673	0913	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.) (P1) (10.0739.0556)	7,222,000	3,878,000
1674	0914	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.) (P1) (10.0815.0556)	6,059,000	3,878,000
1675	0915	Mổ cắt thần kinh tam thoa (PT loại 2)	6,545,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1676	0916	Mổ cắt túi thanh dịch, bí đường dò ở Kgối (PT loại 2)	4,908,000	
1677	0918	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (Chưa bao gồm khớp nhân tạo) (DVKTC) (PD) (10.0929.0547)	18,012,000	5,250,000
1678	0919	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.) (P1) (10.0740.0556)	7,696,000	3,878,000
1679	0920	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (P1) (10.0832.0344)	6,769,000	2,457,000
1680	0923	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân (Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.) (P1) (10.0793.0556)	7,696,000	3,878,000
1681	0925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân (Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít) (P1) (10.0920.0556)/Fracture fixation of lower leg bone (not included nail, plate, screw)	8,049,000	3,878,000
1682	0926	Mổ tái tạo khớp vai (PT loại đặc biệt)	9,816,000	
1683	0927	Cắt u bao gân (P2) (12.0321.1190)	6,073,000	1,914,000
1684	0933	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay (Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít) (P1) (10.0725.0556)	8,049,000	3,878,000
1685	0935	Phẫu thuật tháo khớp chi (P2) (10.0943.0534)	5,417,000	3,833,000
1686	0939	Phẫu thuật cắt cụt chi (P2) (10.0942.0534)	6,580,000	3,833,000
1687	0942	Phẫu thuật V-P shunt người lớn (PT loại 1)	20,597,000	-
1688	0943	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất, Chưa bao gồm ghim, vít, ốc (PD) (10.0012.0370)	11,455,000	5,295,000
1689	0948	Mổ lấy máu tụ thành bụng dẫn lưu (PT loại 1)	3,273,000	
1690	0950	Mổ tạo hình sẹo xấu vùng trán (PT loại 3)	12,890,000	
1691	0956	Phẫu thuật cắt u thần kinh cổ (PT loại 2)	7,510,000	
1692	0957	Nối gân gấp (P2) (28.0337.0559)/Flexor tendon connection surgery	5,330,000	3,087,000
1693	0961	Lấy dị vật (PT loại 3)	3,273,000	
1694	0962	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối (chưa bao gồm lưỡi bào Shaver, lưỡi mài hình quả dâu) (PT loại 1)	6,545,000	
1695	0963	Phẫu thuật lấy bỏ u xương (P2) (10.0967.0558)	6,625,000	3,870,000
1696	0964	Phẫu thuật hút mỡ bụng (PT loại 1)	11,175,000	
1697	0970	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi (Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít) (P1) (10.0761.0556)	12,285,000	3,878,000
1698	0974	Mổ tạo hình ngón tay (PT loại 1)	4,908,000	
1699	0978	Cắt u xương sụn lành tính (P2) (12.0324.0558)	6,316,000	3,870,000
1700	0979	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi (Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít) (P1) (10.0765.0556)	7,898,000	3,878,000
1701	0980	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày (Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.) (P1) (10.0779.0556)	7,898,000	3,878,000
1702	0981	NHI-Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè, Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít. (P2) (03.3754.0556)	7,936,000	3,878,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1703	0988	Phẫu thuật tạo hình ngón II-III và mu bàn tay (T) (PT loại 2)	6,576,000	
1704	0995	Mổ u bao thanh dịch diện rộng (PT loại 2)	4,860,000	
1705	0998	Phẫu thuật tháo bỏ các ngón tay, ngón chân (Mổ cắt lọc vết thương làm mồm cụt ngón 3,4,5 bàn chân (T)) (PT loại 2)	4,695,000	
1706	1003	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cẳng chân (PT loại 3)	4,695,000	
1707	1004	Phẫu thuật ngón thừa bàn chân 2 bên (6 ngón) (PT loại 1)	4,710,000	
1708	1005	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (P1) (12.0072.1047)	3,740,000	3,037,000
1709	1007	Mổ ghép da tự thân vùng cụt cụt (PT loại 2)	4,695,000	
1710	1008	Bóc hạch thượng đòn (PT loại 3)	2,455,000	
1711	1010	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng thái dương (PT loại 1)	6,675,000	
1712	1011	Phẫu thuật cắt chỏm xương quay (PT loại 2)	4,875,000	
1713	1015	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu (Chưa bao gồm kim cố định) (P1) (10.0911.0548)	5,826,000	4,109,000
1714	1017	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi (P1) (10.0167.0582)	9,637,000	3,063,000
1715	1020	Mổ tháo máu tụ vùng ngực (PT loại 3)	2,061,000	
1716	1021	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.)(P1)(10.0763.0556)/Surgery for fixation of Fracture of right	9,285,000	3,878,000
1717	1025	Ghép da dày bán phần (PT loại 2)	3,059,000	
1718	1026	Cắt sẹo khâu kín (P2) (11.0103.1114)	5,044,000	3,432,000
1719	1028	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo lõi ghép dạ dày tự thân (PT loại 2)	4,254,000	
1720	1032	Mổ tháo máu tụ vùng bẹn sau chụp DSA (PT loại 3)	2,061,000	
1721	1036	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles (P1) (10.0885.0559)	9,428,000	3,087,000
1722	1037	Phẫu thuật chuyển vạt da che phủ phần mềm cuống mạch liên (PDB) (10.0813.0573)	4,261,000	3,469,000
1723	1038	Cắt bỏ sẹo lõi ở ngực (PT loại 2)	3,273,000	
1724	1046	Mổ chỉnh hình đưa xương bánh chè vào trong theo phương pháp Insall (PT loại 2)	12,269,000	
1725	1060	Phẫu thuật chuyển vạt Becker để phủ khuyết hông lòng bàn tay ghép da 2 đầu ngón tay (PT loại 1)	7,215,000	
1726	1063	Tạo hình ngón tay chẻ đôi (PT loại 1)	1,801,000	
1727	1074	Phẫu thuật giải phóng gân trong bệnh quervain (PT loại 2)	2,700,000	
1728	1079	Cắt u nhú cẳng chân tạo hình thẩm mỹ (PT loại 2)	1,622,000	
1729	1083	Cắt 2 mụn ruồi (thẩm mỹ) đk 0,4cm (PT loại 3)	1,556,000	
1730	1089	Phẫu thuật cắt bỏ 1 phần dị dạng mạch máu lớn ngón trỏ (P) (PT loại 1)	5,778,000	
1731	1090	Phẫu thuật nạo bỏ tuyến mồ hôi nách (PT loại 2)	3,779,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1732	1091	Mổ cắt bỏ sẹo củ và tổ chức xơ dính (PT loại 2)	3,059,000	
1733	1092	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng 3 ngón tay (PT loại 1)	5,778,000	
1734	1093	Mổ thăm kiểm tra tổn thương tổ chức cân cơ khe thứ nhất bàn tay (P) (PT loại 2)	639,000	
1735	1094	Sẹo xấu ở ngực (PT loại 2)	1,801,000	
1736	1096	Phẫu thuật sửa sẹo vùng vai và chân (PT loại 2)	6,871,000	
1737	1102	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (P1) (10.0850.0575)	5,453,000	2,883,000
1738	1103	Phẫu thuật cắt dẫn bao khớp khuỷu (PT loại 2)	6,315,000	
1739	1105	Phẫu thuật cắt dẫn gân gót 2 bên (PT loại 1)	5,417,000	
1740	1111	Mổ cắt bỏ tuyến mô hôi nách (một phần) (PT loại 2)	2,585,000	
1741	1115	Lấy dị vật căng chân (PT loại 3)	1,801,000	
1742	1117	Mổ cắt bỏ sẹo xấu, khâu thẩm mỹ (PT loại 2)	2,585,000	
1743	1120	Cắt sẹo xấu môi trên 2cmx0,7cm tạo hình (PT loại 2)	2,061,000	
1744	1124	Phẫu thuật U máu (P1) (10.0972.0407)	7,547,000	3,123,000
1745	1129	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng vùng cổ ghép da dày (PT loại 1)	8,589,000	
1746	1130	Nắn khớp đốt ngón tay khâu lại bao khớp (PT loại 2)	2,700,000	
1747	1132	Mổ bàn chân thương (PT loại 1)	10,831,000	
1748	1134	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít) (P1) (10.0720.0556)	5,893,000	3,878,000
1749	1135	Phẫu thuật lấy xương gãy vụn kẹt trong khớp (PT loại 3)	4,515,000	
1750	1136	Mổ đa u mỡ (u lành tính phần mềm 5-10cm) (PT loại 2)	3,437,000	
1751	1141	Mổ xẻ máu tụ căng chân (PT loại 3)	2,722,000	
1752	1145	Mổ đặt lại chỏm vào ổ khớp (PT loại 1)	4,303,000	
1753	1148	Mổ vá sọ bằng lưới Titanium (PT loại đặc biệt)	8,589,000	
1754	1149	Phẫu thuật lấy mỡ và tạo hình cằm cổ (PT loại 2)	5,154,000	
1755	1150	PT găm bỏ xương sọ lún khâu treo màng cứng (PT loại 3)	10,307,000	
1756	1152	Mổ De Quervain (PT loại 2)	4,845,000	
1757	1156	Phẫu thuật đính lại chỗ bám dây chằng chéo trước nội soi (PT loại 1)	8,511,000	
1758	1162	Phẫu thuật vết thương bàn tay (P1) (10.0809.0583)	2,822,000	2,122,000
1759	1164	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít) (P1) (10.0747.0556)	5,675,000	3,878,000
1760	1166	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít (P2) (28.0335.0556)	5,675,000	3,878,000
1761	1169	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm (P2) (10.0902.0550)	5,206,000	3,699,000
1762	1175	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít. (P1) (10.0754.0556)	9,868,000	3,878,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1763	1176	Phẫu thuật cắt u nang bạch mạch bẩm sinh đáy cổ có đường kính > 8cm (Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó)(PT loại 1)	7,740,000	
1764	1179	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não, Chưa bao gồm ghim, vít, ốc (P1) (10.0005.0370)	13,826,000	5,295,000
1765	1180	Mổ giải phóng cứng khớp (PT loại 1)	10,307,000	
1766	1186	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp (P1) (10.0973.0551)	5,380,000	2,850,000
1767	1187	Mổ lõm sọ hở (PT loại 2)	16,461,000	
1768	1189	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối 2 bên Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít. (P1) (27.0460.0541)	9,262,000	3,378,000
1769	1190	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít) (DVKTC) (P1) (27.0460.0541)/Laparoscopic reconstruction of cruciate ligaments)	7,051,000	3,378,000
1770	1191	PT nội soi tái tạo dây chằng chéo trước (chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại) (27.0469.0542) (DVKTC) (PD)	9,514,000	4,370,000
1771	1192	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại) (27.0470.0542) (PD) (DVKTC)	11,569,000	4,370,000
1772	1193	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít) (P1) (27.0461.0541)	6,595,000	3,378,000
1773	1195	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại (PD) (27.0478.0542)	13,495,000	4,370,000
1774	1196	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại) (DVKTC) (PD) (27.0443.0542)	9,599,000	4,370,000
1775	1198	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít) (P1) (27.0449.0541)	9,098,000	3,378,000
1776	1491	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm (TD) (16.0298.1009)	1,151,000	382,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1777	1496	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (P2) (10.0954.0576)/simple soft tissue wound surgery	3,969,000	2,660,000
1778	1505	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (Chưa bao gồm nẹp, vít) (P1) (16.0269.1068)	7,462,000	2,736,000
1779	1841	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (P2) (10.0934.0563)/Bone Fracture fixing tools Removal	2,637,000	1,777,000
1780	1842	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón (P2) (10.0862.0571)	4,337,000	3,011,000
1781	1843	Lấy dị vật chân (PT loại 3)	1,439,000	
1782	1844	NHI-Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa (P3) (03.3710.0571)	3,947,000	3,011,000
1783	1993	Phẫu thuật A-H	4,852,000	
1784	1996	Mô lại cầm máu (PT loại 3)	2,061,000	
1785	2569	Phẫu thuật ghép xương tự thân (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo) (P1) (10.0968.0553)	12,386,000	4,806,000
1786	2587	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim (Chưa bao gồm nẹp, vít) (P1) (16.0278.1066)	7,512,000	3,036,000
1787	2680	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước (P2) (10.0875.0559)	9,709,000	3,087,000
1788	2688	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² (P2) (10.0961.0575)	5,491,000	2,883,000
1789	2689	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² (P1) (10.0962.0574)	7,081,000	4,400,000
1790	2693	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) (P3) (12.0322.1191)	2,252,000	1,298,000
1791	2706	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng 1 bên (P2) (10.0843.0550)	6,284,000	3,699,000
1792	2716	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch (P1) (28.0283.1136)	7,253,000	4,986,000
1793	2720	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.) (P1) (10.0781.0556)	6,284,000	3,878,000
1794	2726	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) (P2) (10.0963.0559)	5,857,000	3,087,000
1795	2727	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối, Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít (P1) (27.0481.0541)	6,752,000	3,378,000
1796	2742	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít) (DVKTC)(PD)(27.0440.0541)	12,467,000	3,378,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1797	2743	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)(PD)(DVKTC)(27.0441.0541)	12,467,000	3,378,000
1798	2744	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau(Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)(DVKTC)(PD)(27.0442.0541)	12,467,000	3,378,000
1799	2746	NHI-Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo, Chưa bao gồm phương tiện cố định (P2) (03.3790.0537)	4,135,000	3,041,000
1800	2761	Phẫu thuật làm vận động khớp gối (P1) (10.0938.0540)	6,276,000	3,259,000
1801	2762	NHI-Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm (P2) (03.2640.0407)	4,717,000	3,123,000
1802	2764	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (DVKTC)(Chưa bao gồm khớp nhân tạo) (10.0930.0545) (P1)	12,285,000	3,878,000
1803	2766	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.) (PD) (10.0727.0553)	9,417,000	4,806,000
1804	2777	NHI-Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần (P2) (03.3816.0571)	4,412,000	3,011,000
1805	2778	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi (P1) (10.0974.0551)	5,380,000	2,850,000
1806	2789	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân (Chưa bao gồm kim cố định) (P1) (10.0791.0548)	6,281,000	4,109,000
1807	2803	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.) (PD) (27.0445.0542)	9,513,000	4,370,000
1808	2806	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè (Chưa bao gồm kim cố định) (P2) (10.0772.0548)	8,045,000	4,109,000
1809	2810	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt (Chưa bao gồm nẹp, vít.) (PD) (16.0291.1065)	15,666,000	4,356,000
1810	2819	NHI-Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng (P1) (03.3634.0369)	13,312,000	4,670,000
1811	2880	NHI-Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên (P1) (03.2455.1045)	1,862,000	1,156,000
1812	2881	NHI-Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm (P2) (03.2456.1044)	1,163,000	729,000
1813	2887	Thương tích bàn tay phức tạp (P1) (10.0861.0577)	7,208,000	4,830,000
1814	2888	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sênChưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít. (P1) (10.0787.0556)	7,898,000	3,878,000
1815	2891	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên (P1) (10.0149.0344)	3,949,000	2,457,000
1816	2895	NHI-Gỡ dính gân (P2) (03.3804.0559)	5,392,000	3,087,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1817	2896	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay, Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít. (P2) (03.3688.0556)	7,222,000	3,878,000
1818	2897	NHI-Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (P1) (03.2515.1047)	4,417,000	3,037,000
1819	2898	NHI-Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng), Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít. (P1) (03.3732.0556)	7,898,000	3,878,000
1820	2905	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuốngChưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. (PDB) (10.1068.0567)	14,091,000	5,499,000
1821	2915	NHI-Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay, Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít. (P1) (03.3665.0556)	8,049,000	3,878,000
1822	2919	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) (P1) (10.0965.0344)	6,994,000	2,457,000
1823	2922	NHI-Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (P2) (03.3900.0563)	2,637,000	1,777,000
1824	2926	NHI-Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương (P2) (03.3800.0577)	6,912,000	4,830,000
1825	2929	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới (P1) (10.0823.0582)	4,447,000	3,063,000
1826	2936	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạpChưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít. (P1) (10.0770.0556)	8,550,000	3,878,000
1827	2940	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạpChưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít. (P1) (10.0729.0556)	8,550,000	3,878,000
1828	2942	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷuChưa bao gồm kim cố định. (P1) (10.0734.0548)	7,220,000	4,109,000
1829	2944	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữaChưa bao gồm kim cố định. (P1) (10.0869.0548)	7,220,000	4,109,000
1830	2967	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng 2 bên (P2) (10.0843.0550)	8,180,000	3,699,000
1831	2985	Mổ lấy máu tụ sau mổ thoát vị đĩa đệm (P3)	2,168,000	
1832	3001	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chânChưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít. (P1) (10.0783.0556)	6,284,000	3,878,000
1833	3033	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xươngChưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít. (P1) (10.0926.0556)	8,049,000	3,878,000
1834	3034	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên, Chưa bao gồm ghim, vít, ốc (P1) (10.0010.0370)	10,245,000	5,295,000
1835	3038	NHI-Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)(P2) (03.3662.0556)	8,049,000	3,878,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1836	3045	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít. (P1) (10.0731.0556)	8,049,000	3,878,000
1837	3055	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên (P1) (10.0893.0573)	5,476,000	3,469,000
1838	3089	Phẫu thuật cắt mỡ và da thừa thành bụng (P2)	5,419,000	
1839	3092	Phẫu thuật vết thương khớp (P2) (10.0983.0551)	5,380,000	2,850,000
1840	3093	Cắt sọc ghép da mảnh trung bình (P2)	4,743,000	
1841	3094	(P1)	4,064,000	
1842	3098	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay (nhiều gân) (P1) (10.0751.0559)	5,946,000	3,087,000
1843	3100	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít. (P1) (10.0723.0556)	8,550,000	3,878,000
1844	3102	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên (PD) (10.0150.0344)	6,994,000	2,457,000
1845	3107	NHI- Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương (P3) (03.3901.0563)	2,637,000	1,777,000
1846	3108	NHI- Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. (P1) (03.3730.0543)	4,978,000	3,378,000
1847	3109	NHI- Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não (P2) (03.3790.0537)	4,135,000	3,041,000
1848	3110	NHI- Phẫu thuật nối gân/ kéo dài gân (tính 1 gân) (P2) (03.3819.0559)	5,857,000	3,087,000
1849	3111	NHI-Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục (P1) (03.3661.0548)	5,266,000	4,109,000
1850	3112	Phẫu thuật chuyển gân, điều trị liệt thần kinh quay (P1) (10.0837.0535)	5,400,000	3,069,000
1851	3113	Tháo bỏ các ngón chân (P2) (03.3797.0571)	3,695,000	3,011,000
1852	3114	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua) (P2)	3,080,000	
1853	3115	NHI- Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng (P1) (03.3724.0549)	7,222,000	3,778,000
1854	3117	NHI- Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới, Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít (P1) (03.3675.0556)	6,825,000	3,878,000
1855	3118	NHI-Đặt nẹp vít gãy thân xương chày. Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít (P1) (03.3759.0556)	6,825,000	3,878,000
1856	3119	Phẫu thuật KHX gãy xương gót (P1) (10.0788.0556) Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít	6,284,000	3,878,000
1857	3124	NHI-Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo hai bên, Chưa bao gồm phương tiện cố định (P2) (03.3790.0537)	6,161,000	3,041,000
1858	3126	Nối gân duỗi nhiều gân (P2) (10.0963.0559)	6,823,000	3,087,000
1859	3127	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ (P3) (28.0265.0653)	4,947,000	2,962,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1860	3140	NHI-Cắt u xương, sụn (03.2758.0558)	6,625,000	3,870,000
1861	3206	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) (P1) (10.0914.0556)	7,696,000	3,878,000
1862	3207	NHI-Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm (P1) (03.2458.1049)	3,567,000	
1863	3208	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis HerbertChưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít. (P1) (10.0830.0556)	7,222,000	3,878,000
1864	3209	Phẫu thuật Gỡ dính gân (P2) (03.3804.0559)	5,392,000	3,087,000
1865	3215	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón (P1)(10.0851.0571)	3,897,000	3,011,000
1866	3216	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống(PDB)(10.1083.0568)Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng	9,853,000	5,626,000
1867	3301	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít (P1) (10.0896.0556)	7,696,000	3,878,000
1868	3311	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm (P2) (10.0947.0571)	4,337,000	3,011,000
1869	3315	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm (P1) (12.0319.1190)	2,761,000	1,914,000
1870	3316	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm (P2) (12.0320.1190)	2,515,000	1,914,000
1871	3318	Phẫu thuật tháo máu tụ (P3)	2,463,000	
1872	3333	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp(TLIF)(DVKTC)(PDB)(10.1075.0567)Chưa bao gồm đinh xương,nẹp,vít,xương bảo quản,đốt sống NT,sp sinh học thay thế xương,miếng ghép,đĩa đệm nhân tạo,ốc,khóa	11,154,000	5,499,000
1873	3358	Phẫu thuật cắt lọc vết thương và làm VAC	3,695,000	
1874	3373	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau (P1)(10.0050.0374)	11,123,000	5,040,000
1875	3408	Phẫu thuật vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² (P2)(03.3824.0575)	5,491,000	2,883,000
1876	3409	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ lồi trước(ACDF)(PDB)(10.1046.0566)Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa	14,837,000	5,341,000
1877	3420	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít(DVKTC)(P1)(03.4156.0541)	12,467,000	3,378,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1878	3434	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở.Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ(P2)(10.0002.0386)	8,089,000	5,596,000
1879	3440	NHI-Phẫu thuật Tháo đốt bàn (P2) (03.3798.0571)	4,337,000	3,011,000
1880	3579	NHI-Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay (P2)(03.3690.0556)Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít	7,222,000	3,878,000
1881	3581	NHI-Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít (P1)(03.3663.0556)	8,049,000	3,878,000
1882	3603	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ (P2)(10.0833.0344)	6,769,000	2,457,000
1883	3610	NHI-Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân (P2)(03.3785.0556)	6,281,000	3,878,000
1884	3616	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng (PDB)(10.1080.0570)Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo	11,154,000	5,197,000
1885	3630	NHI-Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít (P2)(03.3712.0556)Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít	5,675,000	3,878,000
1886	3640	Phẫu thuật thay lại toàn bộ khớp háng (Chưa bao gồm khớp nhân tạo) (DVKTC) (PD) (10.0929.0547)	22,170,000	5,250,000
1887	3652	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (P1)(10.0955.0577)	8,387,000	4,830,000
1888	3655	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu (P3)(03.3394.0464)	6,281,000	2,756,000
1889	3690	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo DVKTC(PDB)(10.0714.0536)Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học	13,490,000	7,243,000
1890	3752	NHI-Phẫu thuật KHX trong gãy xương mác (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.) (P2) (03.3779.0556)	6,284,000	3,878,000
1891	3755	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.(P1)(10.0717.0556)	7,222,000	3,878,000
1892	3964	(GT)-Cắt sẹo khâu kín (P2) (11.0103.1114)	3,301,000	2,139,000
1893	3965	(GT)-Cắt u xương sụn lành tính (P2) (12.0324.0558)	5,361,000	3,123,000
1894	3966	(GT)-NHI- Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng (P1) (03.3724.0549)	6,276,000	3,038,000
1895	3967	(GT)-NHI- Phẫu thuật nối gân/ kéo dài gân (tính 1 gân) (P2) (03.3819.0559)	4,965,000	2,389,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1896	3968	(GT)-NHI-Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm (P2) (03.2640.0407)	3,597,000	2,247,000
1897	3969	(GT)-NHI-Cắt u xương, sụn (03.2758.0558)	5,671,000	3,123,000
1898	3970	(GT)-NHI-Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng (P1) (03.3634.0369)	12,360,000	-
1899	3971	(GT)-NHI-Gỡ dính gân (P2) (03.3804.0559)	4,500,000	2,389,000
1900	3972	(GT)-NHI-Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương (P2) (03.3800.0577)	5,760,000	3,930,000
1901	3973	(GT)-NHI-Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa (P3) (03.3710.0571)	3,010,000	2,278,000
1902	3974	(GT)-NHI-Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục (P1) (03.3661.0548)	4,311,000	-
1903	3975	(GT)-NHI-Phẫu thuật Tháo đốt bàn (P2) (03.3798.0571)	3,399,000	2,278,000
1904	3976	(GT)-NHI-Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần (P2) (03.3816.0571)	3,475,000	2,278,000
1905	3977	(GT)-Nối gân duỗi nhiều gân (P2) (10.0963.0559)	5,931,000	2,389,000
1906	3978	(GT)-Nối gân gấp (P2) (28.0337.0559)/Flexor tendon connection surgery	4,438,000	2,389,000
1907	3979	(GT)-Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ (P3) (28.0265.0653)	4,202,000	2,422,000
1908	3980	(GT)-Phẫu thuật cắt cụt chi (P2) (10.0942.0534)	5,533,000	3,014,000
1909	3981	(GT)-Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu (P3)(03.3394.0464)	5,578,000	2,206,000
1910	3982	(GT)-Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng 1 bên (P2) (10.0843.0550)	5,339,000	2,960,000
1911	3983	(GT)-Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng 2 bên (P2) (10.0843.0550)	7,236,000	2,960,000
1912	3984	(GT)-Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles (P1) (10.0885.0559)	8,535,000	2,389,000
1913	3985	(GT)-Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu (Chưa bao gồm kim cố định) (P1) (10.0911.0548)	4,871,000	-
1914	3986	(GT)-Phẫu thuật ghép xương tự thân (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo) (P1) (10.0968.0553)	11,431,000	4,059,000
1915	3987	(GT)-Phẫu thuật Gỡ dính gân (P2) (03.3804.0559)	4,500,000	2,389,000
1916	3988	(GT)-Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi (P1) (10.0974.0551)	4,585,000	2,229,000
1917	3989	(GT)-Phẫu thuật gỡ dính gân gấp (P1) (10.0973.0551)	4,585,000	2,229,000
1918	3990	(GT)-Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa Chưa bao gồm kim cố định. (P1) (10.0869.0548)	6,265,000	-
1919	3991	(GT)-Phẫu thuật KHX gãy bánh chè (Chưa bao gồm kim cố định) (P2) (10.0772.0548)	7,091,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1920	3992	(GT)-Phẫu thuật KHX gây mồm khuỷu Chưa bao gồm kim cố định. (P1) (10.0734.0548)	6,265,000	-
1921	3993	(GT)-Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân (Chưa bao gồm kim cố định) (P1) (10.0791.0548)	5,327,000	-
1922	3994	(GT)-Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.) (PD) (10.0727.0553)	8,463,000	4,059,000
1923	3995	(GT)-Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón (P2) (10.0862.0571)	3,399,000	2,278,000
1924	3996	(GT)-Phẫu thuật lấy bỏ u xương (P2) (10.0967.0558)	5,671,000	3,123,000
1925	3997	(GT)-Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên, Chưa bao gồm ghim, vít, ốc (P1) (10.0010.0370)	9,030,000	-
1926	3998	(GT)-Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên, Chưa bao gồm ghim, vít, ốc (P2) (10.0009.0370)	9,030,000	-
1927	3999	(GT)-Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não, Chưa bao gồm ghim, vít, ốc (P1) (10.0005.0370)	12,611,000	-
1928	4000	(GT)-Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất, Chưa bao gồm ghim, vít, ốc (PD) (10.0012.0370)	10,240,000	-
1929	4001	(GT)-Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng (P1) (10.1078.0369)	7,738,000	-
1930	4002	(GT)-Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng (PDB)(10.1080.0570) Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo	9,813,000	-
1931	4003	(GT)-Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm (P2) (10.0947.0571)	3,399,000	2,278,000
1932	4004	(GT)-Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch (P1) (28.0283.1136)	5,553,000	-
1933	4005	(GT)-Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) (P2) (10.0963.0559)	4,965,000	2,389,000
1934	4006	(GT)-Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (P1) (10.0850.0575)	4,863,000	2,422,000
1935	4007	(GT)-Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón (P1)(10.0851.0571)	2,960,000	2,278,000
1936	4008	(GT)-Phẫu thuật tháo khớp chi (P2) (10.0943.0534)	4,369,000	3,014,000
1937	4009	(GT)-Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo DVKTC(PDB)(10.0714.0536) Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học	12,130,000	-
1938	4010	(GT)-Phẫu thuật tổn thương gân chày trước (P2) (10.0875.0559)	8,817,000	2,389,000
1939	4011	(GT)-Phẫu thuật U máu (P1) (10.0972.0407)	6,427,000	2,247,000
1940	4012	(GT)-Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² (P1) (10.0962.0574)	6,142,000	3,665,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1941	4013	(GT)-Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² (P2) (10.0961.0575)	4,901,000	2,422,000
1942	4014	(GT)-Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (P2) (10.0954.0576)/simple soft tissue wound surgery	3,177,000	2,042,000
1943	4015	(GT)-Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở.Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ(P2)(10.0002.0386)	6,859,000	-
1944	4016	(GT)-Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm (P2) (10.0902.0550)	4,262,000	2,960,000
1945	4017	(GT)-Tháo bỏ các ngón chân (P2) (03.3797.0571)	2,758,000	2,278,000
1946	4018	(GT)-Thương tích bàn tay phức tạp (P1) (10.0861.0577)	6,057,000	3,930,000
1947	4083	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau.Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kinh vi phẫu(PDB)	15,000,000	7,604,000
1948	4090	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay (P1)(10.0744.0548)Chưa bao gồm kim	6,000,000	4,109,000
1949	4091	(GT)-Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay (P1)(10.0744.0548_GT)Chưa bao gồm kim	5,170,000	-
1950	4111	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận (P2)(28.0325.0573)	4,261,000	3,469,000
1951	4112	Phẫu thuật đục chồi xương (P2)	4,800,000	
1952	4128	NHI-Phẫu thuật KHX điều trị gãy xương đòn (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít) (P1)(03.3649.0556)	5,919,000	3,878,000
1953	4129	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè Chưa bao gồm gân nhân tạo(P1)(10.0883.0559)	7,000,000	3,087,000
1954	4130	(GT)-Phẫu thuật điều trị gân bánh chè Chưa bao gồm gân nhân tạo(P1)(10.0883.0559_GT)	6,200,000	2,389,000
1955	4135	(GT)-Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (P1)(10.0955.0577_GT)	7,386,000	3,930,000
1956	4142	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa (PDB)(10.1038.0566)	14,837,000	5,341,000
1957	4143	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần.Chưa bao gồm khớp nhân tạo (DVKTC)(PBD)(10.0927.0544)	14,300,000	4,750,000
1958	4144	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo (P1)(10.0122.0385)	10,245,000	5,232,000
1959	4145	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo (PDB)(10.1079.0570)	9,218,000	5,197,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1960	4181	NHI- Phẫu thuật nối gân nhiều gân (P2) (03.3819.0559)	6,823,000	3,087,000
1961	K50.1932	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm (P2)(12.0002.1044)	2,049,000	729,000
1962	K50.1933	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm (P1)(12.0003.1045)	2,515,000	1,156,000
1963	K50.1934	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm (P1)(12.0004.0834)	2,761,000	1,266,000
1964	K50.1935	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm (P1)(12.0008.0834)	4,500,000	1,266,000
1965	K50.1945	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.(P1)(10.0756.0556)	9,868,000	3,878,000
1966	K50.1946	(GT)_Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống(PDB)(10.1083.0568_GT)Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng	8,576,000	4,477,000
1967	K50.1948	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân (Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.) (P1) (10.0794.0556)	8,696,000	3,878,000
1968	K50.1949	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân (Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.) (P1) (10.0795.0556)	9,696,000	3,878,000
		Hệ Tiêu Hóa - Bụng		
1969	1270	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa (P1) (27.0191.0451)	6,386,000	2,984,000
1970	1271	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng (P1) (27.0178.0455)	6,901,000	2,574,000
1971	1272	PTNS Dẫn lưu ổ áp xe túi mật (P1)	5,726,000	
1972	1273	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ Bride (P1)	6,871,000	
1973	1274	Thăm dò, sinh thiết gan (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P2) (10.0574.0491)	4,277,000	2,576,000
1974	1275	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (DVKTC) (P1) (27.0273.0473) / Laparoscopic Cholecystectomy	6,969,000	3,216,000
1975	1277	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày (P1) (27.0142.0451)	6,542,000	2,984,000
1976	1278	Nội soi ổ bụng chẩn đoán (P2) (27.0333.1197)	5,159,000	1,507,000
1977	1282	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy) (DVKTC) (P1) (27.0193.0457)	9,182,000	4,395,000
1978	1283	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy) (DVKTC) (P1) (27.0199.0457)	9,182,000	4,395,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
1979	1285	Phẫu thuật nội soi u nang giả tụy (PT loại 1)	8,589,000	
1980	1286	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan (DVKTC)(P1) (27.0260.1196)	5,865,000	2,265,000
1981	1287	PTNS Tắc ruột (PT loại 1)/Bowel Obstruction Laparoscopic Surgery	7,589,000	
1982	1288	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng (P1) (27.0166.1196)	6,545,000	2,265,000
1983	1289	Dẫn lưu nang gan (PT loại 1)	1,546,000	
1984	1293	Phẫu thuật nội soi lấy giun OMC (P1)	6,871,000	
1985	1297	PTNS Nối mật ruột (P1)	6,576,000	
1986	1304	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy) (27.0184.0457) (P1)	6,590,000	4,395,000
1987	1305	Mổ nội soi Abces tồn lưu sau mổ u nang buồng trứng (P1)	3,779,000	
1988	1311	Mổ hở Abces túi mật (P2)	6,365,000	
1989	1314	Dẫn lưu áp xe gan (P1) (10.0616.0493)	3,824,000	2,945,000
1990	1316	Phẫu thuật vết thương thấu bụng, thủng gan và tụy (P1)	8,179,000	
1991	1317	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn, (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy) (27.0221.0457) (DVKTC) (PD)	10,986,000	4,395,000
1992	1318	Mổ nội soi hút máu tụ, rửa ổ bụng sau vỡ gan (P1)	5,497,000	
1993	1320	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy) (P1) (27.0217.0457)	8,651,000	4,395,000
1994	1321	Khâu vết thương lách (P1) (10.0676.0582)	7,136,000	3,063,000
1995	1324	Phẫu thuật nội soi Abces tồn lưu (P2)	5,676,000	
1996	1327	Mổ cắt Cystic hygroma nội soi ổ bụng (P1)	7,903,000	
1997	1328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P1) (27.0172.0464)	5,500,000	2,756,000
1998	1330	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi) (P1) (DVKTC) (27.0279.0478)	11,406,000	3,486,000
1999	1331	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent) (PD) (27.0138.0447)	22,417,000	6,180,000
2000	1332	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)(DVKTC)(P1) (27.0154.0450)	13,816,000	5,275,000
2001	1334	Phẫu thuật u túi mật xâm lấn tổ chức lân cận (P1)	9,455,000	
2002	1336	Mổ nội soi sỏi túi Hartmann (P1)	6,020,000	
2003	1338	Nối tụy ruột (P1) (10.0659.0481)	8,660,000	4,571,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2004	1340	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành (Chưa bao gồm dao siêu âm) (P1) (27.0137.0452)	8,651,000	3,395,000
2005	1342	Phẫu thuật nội soi cắt lách (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu) (P1) (27.0298.0485)	9,529,000	4,575,000
2006	1343	Mô nội soi tháo lồng ruột (P1)	6,871,000	
2007	1346	MỔ NỘI SOI CẮT U RUỘT NON (P1)	7,740,000	
2008	1347	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu) (P1) (27.0304.0490)	6,928,000	3,821,000
2009	1352	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng (P1) (27.0133.0445)	10,491,000	6,180,000
2010	1646	Phẫu thuật nhiễm trùng vết mổ hậu phẫu ruột thừa (P2)	2,094,000	
2011	1648	Gỡ dính sau mổ lại (P1) (10.0491.0455)	7,392,000	2,574,000
2012	1649	Phẫu thuật khâu vết rách cơ vòng hậu môn (P1)	3,533,000	
2013	1650	Làm hậu môn nhân tạo "Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối." (P2) (10.0524.0491)	5,750,000	2,576,000
2014	1652	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P2) (10.0680.0492)	5,472,000	3,351,000
2015	1655	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) (P2) (10.0549.0494)	5,413,000	2,655,000
2016	1656	Mở thông dạ dày (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P3) (10.0416.0491)	6,095,000	2,576,000
2017	1657	Cắt túi mật (P1) (10.0621.0472)	6,301,000	4,694,000
2018	1658	Cắt ruột thừa đơn thuần (P2) (10.0506.0459)	4,576,000	2,654,000
2019	1660	Nội mật ruột bên - bên (P1) (10.0632.0481)	7,070,000	4,571,000
2020	1661	Cắt lách do chấn thương (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm) (P1) (10.0673.0484)	7,803,000	4,644,000
2021	1662	Cắt đứt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (PD) (10.0532.0460)	9,739,000	7,190,000
2022	1663	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P2) (10.0685.0492)	5,274,000	3,351,000
2023	1664	Nội vị tràng (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P3) (10.0453.0464)	7,235,000	2,756,000
2024	1665	Cắt dạ dày do ung thư (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm) (PD) (12.0199.0449)	9,208,000	7,610,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2025	1667	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P1) (10.0488.0458)	6,989,000	4,801,000
2026	1670	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (P2) (10.0509.0493)	4,790,000	2,945,000
2027	1671	Khâu vết thương thành bụng (P2) (10.0699.0583)	3,039,000	2,122,000
2028	1673	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P2) (10.0557.0494)//Fistulectomy-46270	4,710,000	2,655,000
2029	1678	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi) (P1) (10.0623.0474)	7,366,000	4,671,000
2030	1682	Khâu lỗ thủng đại tràng (P2) (10.0512.0465)	6,132,000	3,730,000
2031	1685	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P2) (10.0561.0494)	3,871,000	2,655,000
2032	1686	Mổ cắt u ổ bụng - u quái (P1)	8,179,000	
2033	1687	Mổ đóng hậu môn tạm (P1)	4,600,000	
2034	1691	Mổ bụng cầm máu miệng nối vị tràng, làm lại miệng mới (P1)	2,455,000	
2035	1692	Cắt toàn bộ dạ dày (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm) (PD) (10.0457.0449)	10,871,000	7,610,000
2036	1693	Cắt đoạn đại tràng nối ngay (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P1) (10.0514.0454)	9,307,000	4,642,000
2037	1697	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng (P2) (10.0463.0465)	6,197,000	3,730,000
2038	1700	Nổi mật-Hồng tràng do ung thư (P1) (12.0236.0481)	8,654,000	4,571,000
2039	1704	Mở bụng thăm dò (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P3) (10.0451.0491)	3,838,000	2,576,000
2040	1706	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)(P1)(10.0485.0465)	6,545,000	3,730,000
2041	1710	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (Chưa bao gồm tấm mạng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P1) (10.0684.0492)	7,593,000	3,351,000
2042	1721	Mổ bụng viêm phúc mạc lấy máu cục rửa bụng, dẫn lưu (P1)	4,730,000	
2043	1722	Mổ bụng nối hồi tràng, đại tràng ngang (P1)	6,903,000	
2044	1723	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P1) (10.0563.0494)	3,539,000	2,655,000
2045	1726	Mổ hở cầm máu sau mổ nội soi cắt túi mật (P2)	5,187,000	
2046	1727	Mổ hở xử absces tồn lưu sau mổ cắt ruột thừa (P2)	4,336,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2047	1729	Phẫu thuật viêm tụy xuất huyết hoại tử sau phúc mạc (PD)	9,391,000	
2048	1730	Mổ bụng hở cột lỗ rò ống Lushka (P2)	4,940,000	
2049	1733	Mổ cắt u cơ thành bụng đặt Mesh (P1) (10.0697.0583)	8,162,000	2,122,000
2050	1747	Mổ bụng hở Cystic Hydroma (P2)	7,296,000	
2051	1749	Mổ rò manh tràng (P1)	9,391,000	
2052	1752	Mổ nhồi máu mạc treo ruột (P1)	9,637,000	
2053	1754	Mổ cắt u tá tràng, nổi tận tận (P1) (10.0473.0459)	9,313,000	2,654,000
2054	1755	Phẫu thuật cắt các khối u Gist khổng lồ (P1)	9,276,000	
2055	1758	Mổ bụng hở viêm phúc mạc do thủng ruột non (P1)	5,595,000	
2056	1763	Mổ u ở bụng sau hậu cung mạc nối(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu) (P1) (12.0216.0487)	7,449,000	5,970,000
2057	1766	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P1) (12.0210.0460)	9,523,000	7,190,000
2058	1769	Mổ bụng khâu miệng nối (P2)	4,730,000	
2059	1771	Mổ bụng hở viêm phúc mạc sau mổ lại (P2)	5,595,000	
2060	1776	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P1) (10.0687.0492)	4,977,000	3,351,000
2061	1777	Phẫu thuật tụ máu ổ bụng sau phúc mạc (P2)	5,595,000	
2062	1778	Phẫu thuật Longo (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy) (P2) (10.0552.0495)	5,413,000	2,346,000
2063	1784	Mổ tắc ruột do thoát vị trong hoại tử (P1)	9,276,000	
2064	1786	Phẫu thuật cắt bỏ u cơ thành bụng 5cmx3cm (P2)	2,221,000	
2065	1788	Phẫu thuật dò hậu môn tiền đình (P1)	4,041,000	
2066	1789	Phẫu thuật Rehm Delormer (P1)	10,159,000	
2067	1793	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P1) (10.0686.0492)	4,957,000	3,351,000
2068	1801	Mổ hở Abces tồn lưu (P2)	3,976,000	
2069	1805	Phẫu thuật chấn thương tá tràng D2 (P1)	8,229,000	
2070	1809	Tháo lồng ruột non (P2) (10.0483.0455)	5,281,000	2,574,000
2071	1810	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp (P2) (13.0112.0669)	6,518,000	2,943,000
2072	1814	Cắt khối tá tụy (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm) (PD) (10.0648.0482)	16,503,000	11,176,000
2073	1815	Cắt gan phải (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô) (PD) (10.0576.0466)	17,314,000	8,477,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2074	1816	Cắt gan trái (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô) (PD) (10.0577.0466)	15,596,000	8,477,000
2075	1817	Cắt hạ phân thủy 6 (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô) (10.0586.0466) (P1)	15,744,000	8,477,000
2076	1818	Cắt lách bệnh lý (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm) (P1) (10.0674.0484)	13,156,000	4,644,000
2077	1819	Phẫu thuật đốt RF dưới siêu âm (P2)	5,252,000	
2078	1833	Phẫu thuật nối nang gan-Ruột theo Roux-en-Y (P1)	8,753,000	
2079	1837	Mổ rò đại tràng - bàng quang (P1)	10,404,000	
2080	1838	Phẫu thuật cắt u thành bụng (P1) (10.0697.0583)	5,266,000	2,122,000
2081	1887	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P2) (10.0555.0494)	4,249,000	2,655,000
2082	2568	Cắt u mạc treo ruột (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm) (P1) (10.0498.0489)	8,568,000	4,842,000
2083	2586	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi) (PD) (27.0266.0476)	10,196,000	3,986,000
2084	2722	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng (PD) (27.0276.0477)	12,551,000	4,680,000
2085	2734	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng (10.0492.0493) (P1)	6,277,000	2,945,000
2086	2735	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)(P1)(10.0487.0458)	8,691,000	4,801,000
2087	2773	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P2) (10.0682.0492)	5,472,000	3,351,000
2088	2779	NHI-Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên (P2) (03.3599.0492)	4,348,000	3,351,000
2089	2781	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) (P2) (10.0533.0494)	3,933,000	2,655,000
2090	2818	Cắt đoạn trực tràng nối ngayChưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. (P1) (10.0527.0454)	9,922,000	4,642,000
2091	2912	NHI-Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn, Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. (P3) (03.3348.0494)	3,871,000	2,655,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2092	2914	Cắt thực quản nội soi ngực phảiChưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy. (PDB) (27.0119.0443)	18,770,000	5,999,000
2093	2923	NHI-Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng, Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. (P1) (03.3381.0492)	6,270,000	3,351,000
2094	2941	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu HartmannChưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. (P1) (10.0516.0454)	8,568,000	4,642,000
2095	2945	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng"Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối." (P3) (10.0479.0491)	6,926,000	2,576,000
2096	3004	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụngChưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm. (P1) (10.0538.0489)	8,198,000	4,842,000
2097	3050	NHI-Cắt đoạn ruột non, Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối., (P2) (03.3331.0458)	8,349,000	4,801,000
2098	3051	NHI-Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày (P1) (03.4068.0451)	5,311,000	2,984,000
2099	3082	Cắt u tá tràng (P1) (10.0473.0459)	6,134,000	2,654,000
2100	3088	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột (P2) (10.0481.0455)/Ligament cut-Bowel Adhesion Release	7,392,000	2,574,000
2101	3138	Cầm máu nhu mô ganChưa bao gồm vật liệu cầm máu. (P1) (10.0608.0471)	8,213,000	5,487,000
2102	3141	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột (P1) (27.0177.0455)	7,392,000	2,574,000
2103	3143	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi (P1) (27.0265.0473)	8,671,000	3,216,000
2104	3147	NHI-Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột (P2) (03.3317.0583)	5,315,000	2,122,000
2105	3148	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo (P1) (27.0307.1196)	5,581,000	2,265,000
2106	3217	Phẫu thuật khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non (P2) (10.0480.0465)	5,656,000	3,730,000
2107	3251	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràngChưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm (P1) (27.0225.0462)	8,660,000	4,448,000
2108	3320	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (P2) (27.0187.2039) / Laparoscopic Appendectomy	4,761,000	2,657,000
2109	3324	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng (P1) (27.0190.2039)	4,954,000	2,657,000
2110	3336	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) (P1) (27.0314.1196)	4,966,000	2,265,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2111	3368	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư (P1)(27.0331.1196)	7,503,000	2,265,000
2112	3369	Khâu lỗ thủng đại tràng (Vỡ Đại tràng) (P2) (10.0512.0465)	9,913,000	3,730,000
2113	3393	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn (P1) (10.0536.0465)	6,197,000	3,730,000
2114	3405	NHI-Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 2 bên (P2) (03.3599.0492)	6,442,000	3,351,000
2115	3448	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng (P1) (27.0207.0459)	7,390,000	2,654,000
2116	3578	Nội mật ruột tận - bên (P1) (10.0633.0481)	7,070,000	4,571,000
2117	3580	NHI-Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu (P3)(03.3350.0494)	4,249,000	2,655,000
2118	3606	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch (PDB)(27.0216.0463)	9,238,000	3,486,000
2119	3620	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2 (P1)(12.0200.0448)	9,208,000	5,125,000
2120	3635	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu(P1)(27.0156.0450)	12,317,000	5,275,000
2121	3679	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách (P1)(10.0654.0486)Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm	9,238,000	4,656,000
2122	3731	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách (PDB)(10.0655.0486)Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm	9,238,000	4,656,000
2123	3732	NHI-Cắt một nửa đại tràng phải, trái Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối (P1)(03.2664.0454)	8,563,000	4,642,000
2124	3759	(GT)-Bóc u xơ, cơ trực tràng đường bụng Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm. (P1) (10.0538.0489)	7,110,000	-
2125	3760	(GT)-Cầm máu nhu mô gan Chưa bao gồm vật liệu cầm máu. (P1) (10.0608.0471)	6,577,000	-
2126	3761	(GT)-Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (PD) (10.0532.0460)	7,963,000	-
2127	3762	(GT)-Cắt dạ dày do ung thư (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm) (PD) (12.0199.0449)	7,220,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2128	3763	(GT)-Cắt dây chằng, gỡ dính ruột (P2) (10.0481.0455)/Ligament cut-Bowel Adhesion Release	6,894,000	-
2129	3764	(GT)-Cắt đoạn đại tràng nối ngay (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P1) (10.0514.0454)	8,043,000	-
2130	3765	(GT)-Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu HartmannChưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. (P1) (10.0516.0454)	7,304,000	-
2131	3766	(GT)-Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P1) (10.0488.0458)	5,563,000	-
2132	3767	(GT)-Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)(P1)(10.0487.0458)	7,265,000	-
2133	3768	(GT)-Cắt đoạn trực tràng nối ngayChưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. (P1) (10.0527.0454)	8,658,000	-
2134	3769	(GT)-Cắt đuôi tụy bảo tồn lách (PDB)(10.0655.0486)Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm	7,942,000	-
2135	3770	(GT)-Cắt gan phải (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô) (PD) (10.0576.0466)	15,088,000	-
2136	3771	(GT)-Cắt gan trái (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô) (PD) (10.0577.0466)	13,370,000	-
2137	3772	(GT)-Cắt hạ phân thủy 6 (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô) (10.0586.0466) (P1)	13,517,000	-
2138	3773	(GT)-Cắt khối tá tụy (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm) (PD) (10.0648.0482)	13,258,000	-
2139	3774	(GT)-Cắt lách bệnh lý (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm) (P1) (10.0674.0484)	11,977,000	-
2140	3775	(GT)-Cắt lách do chấn thương (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm) (P1) (10.0673.0484)	6,624,000	-
2141	3776	(GT)-Cắt ruột thừa đơn thuần (P2) (10.0506.0459)	3,887,000	2,116,000
2142	3777	(GT)-Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách (P1)(10.0654.0486)Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm	7,942,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2143	3778	(GT)-Cắt toàn bộ dạ dày (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm) (PD) (10.0457.0449)	8,883,000	-
2144	3779	(GT)-Cắt túi mật (P1) (10.0621.0472)	5,067,000	-
2145	3780	(GT)-Cắt u mạc treo ruột (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm) (P1) (10.0498.0489)	7,480,000	-
2146	3781	(GT)-Cắt u tá tràng (P1) (10.0473.0459)	5,445,000	2,116,000
2147	3782	(GT)-Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P1) (12.0210.0460)	7,746,000	-
2148	3783	(GT)-Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) (P2) (10.0533.0494)	3,242,000	2,115,000
2149	3784	(GT)-Dẫn lưu áp xe gan (P1) (10.0616.0493)	2,916,000	2,236,000
2150	3785	(GT)-Dẫn lưu áp xe ruột thừa (P2) (10.0509.0493)	3,882,000	2,236,000
2151	3786	(GT)-Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P1) (10.0563.0494)	2,847,000	2,115,000
2152	3787	(GT)-Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P2) (10.0561.0494)	3,180,000	2,115,000
2153	3788	(GT)-Gỡ dính sau mổ lại (P1) (10.0491.0455)	6,894,000	-
2154	3789	(GT)-Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng (P2) (10.0463.0465)	5,197,000	-
2155	3790	(GT)-Khâu lỗ thủng đại tràng (P2) (10.0512.0465)	5,131,000	-
2156	3791	(GT)-Khâu lỗ thủng đại tràng (Vỡ Đại tràng) (P2) (10.0512.0465)	8,913,000	-
2157	3792	(GT)-Làm hậu môn nhân tạo"Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối." (P2) (10.0524.0491)	5,229,000	2,169,000
2158	3793	(GT)-Mở bụng thăm dò (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P3) (10.0451.0491)	3,317,000	2,169,000
2159	3794	(GT)-Mổ cắt u tá tràng, nối tận tận (P1) (10.0473.0459)	8,624,000	2,116,000
2160	3795	(GT)-Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi) (P1) (10.0623.0474)	6,118,000	-
2161	3796	(GT)-Mở thông dạ dày (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P3) (10.0416.0491)	5,574,000	2,169,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2162	3797	(GT)-Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng"Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối." (P3) (10.0479.0491)	6,406,000	2,169,000
2163	3798	(GT)-Mổ u ở bụng sau hậu cung mạc nối(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu) (P1) (12.0216.0487)	5,712,000	-
2164	3799	(GT)-NHI-Cắt đoạn ruột non, Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối., (P2) (03.3331.0458)	6,923,000	-
2165	3800	(GT)-NHI-Cắt một nửa đại tràng phải, trái Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối (P1)(03.2664.0454)	7,299,000	-
2166	3801	(GT)-NHI-Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu (P3)(03.3350.0494)	3,558,000	2,115,000
2167	3802	(GT)-NHI-Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn, Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. (P3) (03.3348.0494)	3,180,000	2,115,000
2168	3803	(GT)-NHI-Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày (P1) (03.4068.0451)	3,904,000	-
2169	3804	(GT)-NHI-Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên (P2) (03.3599.0492)	3,458,000	2,655,000
2170	3805	(GT)-NHI-Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 2 bên (P2) (03.3599.0492)	5,552,000	2,655,000
2171	3806	(GT)-NHI-Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng, Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. (P1) (03.3381.0492)	5,380,000	2,655,000
2172	3807	(GT)-Nối mật ruột bên - bên (P1) (10.0632.0481)	5,933,000	-
2173	3808	(GT)-Nối mật ruột tận - bên (P1) (10.0633.0481)	5,933,000	-
2174	3809	(GT)-Nối mật-Hồng tràng do ung thư (P1) (12.0236.0481)	7,516,000	-
2175	3810	(GT)-Nối tụy ruột (P1) (10.0659.0481)	7,522,000	-
2176	3811	(GT)-Nối vị tràng (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P3) (10.0453.0464)	6,531,000	2,206,000
2177	3812	(GT)-Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) (P2) (10.0549.0494)	4,722,000	2,115,000
2178	3813	(GT)-Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P2) (10.0555.0494)	3,558,000	2,115,000
2179	3814	(GT)-Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng (10.0492.0493) (P1)	5,369,000	2,236,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2180	3815	(GT)-Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P2) (10.0557.0494)//Fistulectomy-46270	4,019,000	2,115,000
2181	3816	(GT)-Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn (P1) (10.0536.0465)	5,197,000	-
2182	3817	(GT)-Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P1) (10.0684.0492)	6,703,000	2,655,000
2183	3818	(GT)-Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P2) (10.0682.0492)	4,582,000	2,655,000
2184	3819	(GT)-Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P2) (10.0680.0492)	4,582,000	2,655,000
2185	3820	(GT)-Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P2) (10.0685.0492)	4,384,000	2,655,000
2186	3821	(GT)-Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P1) (10.0687.0492)	4,087,000	2,655,000
2187	3822	(GT)-Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) (P1) (10.0686.0492)	4,066,000	2,655,000
2188	3823	(GT)-Phẫu thuật khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non (P2) (10.0480.0465)	4,655,000	-
2189	3824	(GT)-Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp (P2) (13.0112.0669)	5,721,000	2,366,000
2190	3825	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng (P1) (27.0178.0455)	6,403,000	-
2191	3826	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (P2) (27.0187.2039) / Laparoscopic Appendicectomy	4,119,000	-
2192	3827	(GT)-Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm (P1) (27.0225.0462)	7,312,000	-
2193	3828	(GT)-Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng (P1) (27.0190.2039)	4,313,000	-
2194	3829	(GT)-Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột (P1) (27.0177.0455)	6,894,000	-
2195	3830	(GT)-Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày (P1) (27.0142.0451)	5,136,000	-
2196	3831	(GT)-Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng (P1) (27.0207.0459)	6,701,000	2,116,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2197	3832	(GT)-Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P1) (27.0172.0464)	4,797,000	2,206,000
2198	3833	(GT)-Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa (P1) (27.0191.0451)	4,980,000	-
2199	3834	(GT)-Thăm dò, sinh thiết gan (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P2) (10.0574.0491)	3,756,000	2,169,000
2200	3835	(GT)-Tháo lồng ruột non (P2) (10.0483.0455)	4,783,000	-
2201	4035	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan (P1)(27.0263.1196)	6,325,000	2,265,000
2202	4074	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương (P1)(10.0689.0582)	7,136,000	3,063,000
2203	4079	NHI-Mở thông dạ dày (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P3) (03.3297.0491)	6,095,000	2,576,000
2204	4085	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì (P1)(03.3343.0461)	6,348,000	4,918,000
2205	4138	NHI-Phẫu thuật trĩ độ 3 Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu (P2)(03.3367.0494)	5,413,000	2,655,000
2206	4139	(GT)-NHI-Phẫu thuật trĩ độ 3 Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu (P2)(03.3367.0494_GT)	4,722,000	2,115,000
2207	4167	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối (P1)(10.0638.0464)	5,531,000	2,756,000
2208	4168	(GT)-Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối (P1)(10.0638.0464_GT)	4,919,000	2,206,000
2209	4175	NHI-Mở bụng thăm dò (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P3) (03.3402.0491)	3,838,000	2,576,000
2210	4176	(GT)-NHI-Mở bụng thăm dò (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối) (P3) (03.3402.0491_GT)	3,317,000	2,169,000
2211	4183	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô(PDB)(27.0238.0467)	15,596,000	6,007,000
2212	4188	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu (P1)(27.0332.1196)	7,503,000	2,265,000
	Mắt			

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2213	0773	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá (P2) (14.0065.0824)	1,492,000	872,000
2214	2933	Cắt bỏ túi lệ (P2) (14.0164.0732)	2,563,000	872,000
2215	2943	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt (P3)	1,247,000	
2216	3095	Phẫu thuật tạo hình mí (P1)	1,355,000	-
2217	3120	Cắt u kết mạc không vảy (P1) (03.2549.0737)	2,712,000	760,000
2218	3295	NHI-Mổ quặm bẩm sinh (P2) (03.1680.0790)	1,762,000	1,474,000
2219	3349	Phẫu thuật quặm 1 mí - gây mê (P2) (14.0187.0788)	1,865,000	1,277,000
2220	3350	Phẫu thuật quặm 1 mí - gây tê (P2) (14.0187.0789)	994,000	660,000
2221	3433	Cắt u mí cả bề dày không ghép (P2)(14.0084.0836)	2,053,000	756,000
2222	3653	Phẫu thuật quặm 2 mí - gây tê (P2) (14.0187.0791)	1,601,000	877,000
2223	3654	Phẫu thuật quặm 2 mí - gây mê (P2) (14.0187.0790)	2,463,000	1,474,000
		Phẫu thuật		
		Răng Hàm Mặt		
2224	1476	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh) (P1) (12.0086.1060)	7,857,000	3,236,000
2225	1477	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt (P2) (12.0062.0834)	7,710,000	1,266,000
2226	1478	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) (P2) (10.0265.0407)	4,989,000	3,123,000
2227	1479	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) (P1) (10.0264.0407)	5,224,000	3,123,000
2228	1480	Mổ ung thư tế bào đáy vùng mặt (PT loại 2)	2,627,000	
2229	1481	Mổ nắn cung zygoma (PT loại 2)	3,169,000	
2230	1482	Mổ bóc u lợi (P2) (12.0083.1040)	2,110,000	439,000
2231	1484	Phẫu thuật nâng mũi thẩm mỹ (PT loại 2)	5,252,000	
2232	1486	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ (P1) (16.0345.1084)	3,910,000	2,637,000
2233	1490	Mổ tạo hình vùng mặt (PT loại 2)	5,602,000	
2234	1493	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức phù bạch mạch và tạo hình môi dưới (PT loại 2)	2,452,000	
2235	1494	Mổ sút môi 1 bên (PT loại 1)	3,851,000	
2236	1495	Mổ sút môi 2 bên (PT loại 1)	5,602,000	
2237	1497	Mổ cắt bỏ sẹo cũ, tạo hình môi trên (PT loại 2)	2,976,000	
2238	1499	Phẫu thuật tạo hình sẹo xấu môi cằm (PT loại 2)	6,126,000	
2239	1501	Phẫu thuật cắt Carcinoma hông lưỡi (PT loại 1)	5,252,000	
2240	1502	Phẫu thuật lấy sỏi trong tuyến nước bọt	5,252,000	
2241	1503	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim (Chưa bao gồm nẹp, vít.) (P1) (16.0248.1069)	7,017,000	3,136,000
2242	1504	Mổ tạo hình môi lần 2 (PT loại 2)	1,750,000	
2243	1506	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (P3) (16.0216.1041)	3,634,000	313,000
2244	1507	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ (P3) (16.0197.1036)	2,631,000	348,000
2245	1509	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm (P2) (12.0071.1038)	1,589,000	868,000
2246	1898	Cắt các u nang giáp móng (P2) (12.0012.1048)	7,136,000	2,190,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2247	2206	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm (P1) (12.0007.1045)	3,563,000	1,156,000
2248	3096	Phẫu thuật cắt phanh môi (P3) (16.0217.1041)	3,626,000	
2249	3097	Phẫu thuật cắt phanh má (P3) (16.0218.1041)	3,626,000	
2250	3179	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim (P1) (16.0251.1069)	7,017,000	3,136,000
2251	3204	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/ u bã đậu dai tai (P3) (15.0045.0910) (gây tê)	1,427,000	849,000
2252	3297	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (Gây mê) (P2) (12.0092.0909)	2,657,000	1,353,000
2253	3326	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh Chưa bao gồm nẹp, vít (P1) (16.0280.1066)	3,733,000	3,036,000
2254	3343	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant (P2)	1,848,000	
2255	3344	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên(P1)	3,695,000	
2256	3355	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu (P1)	8,006,000	
2257	3412	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim. Chưa bao gồm nẹp, vít (P1) (16.0243.1067)	8,043,000	2,836,000
2258	3415	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học(P2)(16.0023.1037)Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương	1,866,000	1,049,000
2259	3607	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt (P1)(16.0333.1070)	5,602,000	2,288,000
2260	3615	Phẫu thuật chấn thương xoang trán (P1)(15.0114.0951)	9,394,000	5,453,000
2261	3689	PT Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm Chưa bao gồm nẹp, vít (P1)(16.0286.1068)	7,107,000	2,736,000
2262	3837	(GT)-Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) (P1) (10.0264.0407)	4,104,000	2,247,000
2263	3838	(GT)-Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) (P2) (10.0265.0407)	3,869,000	2,247,000
2264	3839	(GT)-Phẫu thuật chấn thương xoang trán (P1)(15.0114.0951)	7,466,000	-
2265	4080	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng (P2)(16.0220.1042)	1,500,000	559,000
2266	4081	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng có Gây Mê(P2)(16.0220.1042)	2,500,000	559,000
2267	K50.191	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim (P1)(16.0254.1069) Chưa bao gồm nẹp, vít	7,017,000	3,136,000
	Sản Phụ Khoa			
2268	1200	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ (DVKTC) (P1) (13.0088.0689)	9,454,000	5,229,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2269	1201	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi (DVKTC)(P1)(13.0066.0658)	11,708,000	6,080,000
2270	1203	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (P1) (13.0076.0689)	7,695,000	5,229,000
2271	1204	Phẫu thuật nội soi thông vòi trứng (PT loại 1)	10,578,000	
2272	1205	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc (DVKTC) (P1) (13.0121.0688)	8,455,000	5,716,000
2273	1210	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung (P1) (13.0133.0694)	7,359,000	5,247,000
2274	1211	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ (DVKTC) (P1) (13.0090.0689)	7,695,000	5,229,000
2275	1214	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính cầm sau trong tiểu khung (PD) (13.0061.0598)	8,361,000	6,368,000
2276	1219	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ (P1) (13.0099.0698)	14,056,000	9,311,000
2277	1222	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (DVKTC) (P1) (27.0434.0689)	9,634,000	5,229,000
2278	1366	2)	6,234,000	
2279	1367	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư-tuyến vú (P1) (12.0273.0599)	8,512,000	5,060,000
2280	1369	Khâu vết rách cùng đồ sau/gây mê (P3) (13.0149.0624)	4,794,000	1,979,000
2281	1371	Phẫu thuật khâu thẩm mỹ tái tạo thành trước và sau âm đạo (PT loại 2)	4,761,000	
2282	1372	PTNS chẩn đoán & điều trị vô sinh (PT loại 1)	6,757,000	
2283	1373	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng (P1) (13.0221.0695)	8,402,000	5,690,000
2284	1376	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa (P2) (28.0266.0653)	5,737,000	2,962,000
2285	1377	Phẫu thuật cắt vú phụ 2 nách (PT loại 1)	5,595,000	
2286	1378	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) (PD) (13.0062.0711)	12,358,000	6,448,000
2287	1379	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam (P2) (12.0323.0653)	4,329,000	2,962,000
2288	1381	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (P2) (13.0177.0593)	5,786,000	2,838,000
2289	1382	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản (P1) (13.0082.0689)	8,785,000	5,229,000
2290	1389	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên (P1) (13.0176.0592)	8,243,000	3,884,000
2291	1394	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (P2) (13.0072.0683)	6,518,000	3,044,000
2292	1395	Phẫu thuật vét hạch nách (P1) (12.0194.1189)	4,462,000	2,953,000
2293	1396	Phẫu thuật triệt sản nữ (PT loại 3)	4,451,000	
2294	1400	Cắt đường dò ống tuyến vú	4,908,000	
2295	1401	Cắt u thành âm đạo (P3) (13.0147.0597)	5,082,000	2,128,000
2296	1402	Phẫu thuật cắt và khâu tầng sinh môn	2,897,000	
2297	1403	Phẫu thuật cắt và khâu tầng sinh môn thẩm mỹ	5,072,000	
2298	1404	Phẫu thuật cấy-rút mảnh ghép tránh thai	2,307,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2299	1406	Phẫu thuật khâu rách tầng sinh môn độ 1 (PT vết thương TSM)(PT loại 3)	5,513,000	-
2300	1407	Phẫu thuật khâu rách tầng sinh môn độ 2 (PT vết thương TSM)(PT loại 3)	3,420,000	-
2301	1408	Phẫu thuật khâu rách tầng sinh môn độ 3, độ 4 (PT loại 3)	4,761,000	-
2302	1409	Phẫu thuật khâu treo tử cung (PT loại 2)	9,980,000	-
2303	1412	Khoét chóp cổ tử cung (P2) (13.0140.0627)	4,149,000	2,846,000
2304	1413	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn (P2) (13.0150.0724)	3,541,000	1,581,000
2305	1414	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn (P2) (13.0032.0632)	3,457,000	2,340,000
2306	1415	2)	8,286,000	2,431,000
2307	1416	Phẫu thuật sinh thiết buồng trứng (PT loại 3)	4,761,000	
2308	1420	Mổ khâu cầm máu sau mổ u vú (PT loại 3)	1,048,000	
2309	1423	Mổ Absces âm hộ (PT loại 3)	3,067,000	
2310	1427	Mổ u vú theo phương pháp Halsted (PT loại 1)	9,391,000	
2311	1431	Phẫu thuật lấy đa thai lần 1 (PT loại 2)	6,535,000	2,431,000
2312	1432	Phẫu thuật lấy đa thai lần 2 trở lên (PT loại 1)	7,384,000	3,102,000
2313	1434	Mổ bụng lấy máu tụ cầm máu (PT loại 2)	2,455,000	
2314	1435	Phẫu thuật cắt rộng ung thư vú tái phát (PT loại 1)	3,846,000	
2315	1436	Khâu tử cung do nạo thủng (P2) (13.0018.0625)	4,449,000	2,881,000
2316	1437	Phẫu thuật khâu phục hồi âm hộ sau chấn thương (PT loại 2)	3,681,000	-
2317	1439	Phẫu thuật ung thư cổ tử cung (PDB) (12.0292.0682)	11,130,000	6,402,000
2318	1443	Phẫu thuật cắt u lạc nội mạc tử cung tạo tầng sinh môn (PT loại 2)	2,977,000	
2319	1453	Phẫu thuật dò tử cung thành bụng (PT loại 2)	3,502,000	
2320	1455	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (P2) (13.0007.0671)	5,586,000	2,431,000
2321	1456	Phẫu thuật lấy thai lần 2 (P1)	6,527,000	3,102,000
2322	1457	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng (P1) (13.0091.0665)	7,949,000	3,883,000
2323	1458	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (P1) (13.0068.0681)	8,373,000	4,034,000
2324	1459	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1) (13.0004.0675) (lần đầu)	6,506,000	4,465,000
2325	1460	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1) (13.0004.0675) (lần 2)	6,506,000	4,465,000
2326	1461	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1) (13.0004.0675) (lần 3)	6,506,000	4,465,000
2327	1462	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (P1) (13.0067.0657)	8,373,000	3,894,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2328	1463	Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên (P1)	6,876,000	3,102,000
2329	1464	Mổ hở thám sát tử cung sau nạo thai lưu băng huyết (PT loại 2)	5,252,000	
2330	1467	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp (PD) (13.0009.0659)	13,273,000	9,908,000
2331	1468	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (P2) (13.0071.0679)	9,038,000	3,455,000
2332	1469	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần (P1) (13.0070.0681)	8,111,000	4,034,000
2333	1470	Bóc u nang tuyến Skene	2,094,000	
2334	1471	Phẫu thuật lấy thai lần 2 (nhau tiền đạo) (PT loại 1)	9,021,000	3,102,000
2335	2577	Cắt u vú lành tính (P2) (13.0174.0653)	4,402,000	2,962,000
2336	2694	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ (P1) (27.0419.0702)	10,854,000	6,832,000
2337	2696	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (13.0003.0674) (P1)	7,999,000	4,161,000
2338	2703	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung (13.0075.0668) (P2)	9,387,000	3,421,000
2339	2776	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chửa (P2) (13.0092.0683)	7,166,000	3,044,000
2340	2879	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai (P1) (27.0432.0689)	10,534,000	5,229,000
2341	2882	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng (P2) (13.0115.0650)	4,041,000	2,776,000
2342	2903	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ (PDB) (27.0428.0690)	11,704,000	6,072,000
2343	2908	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1) (13.0005.0675)	7,201,000	4,465,000
2344	2931	NHI-Chích áp xe tầng sinh môn (P3) (03.3406.0600)	2,019,000	831,000
2345	2965	NHI-Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn (P1) (03.2257.0663)	5,575,000	3,868,000
2346	2968	Triệt sản trong mổ lấy thai (P2)	2,439,000	
2347	2986	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) (P1) (13.0123.0654)	5,603,000	3,829,000
2348	2991	Phẫu thuật lấy thai lần 3 (nhau tiền đạo) (P1)	9,301,000	3,102,000
2349	3139	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,451,000	
2350	3153	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...)sau phẫu thuật sản phụ khoa (P3) (13.0136.0628)	4,794,000	2,693,000
2351	3231	NHI-Khâu vết thương âm hộ, âm đạo (P2) (03.3594.0218)	1,359,000	268,000
2352	3234	Phẫu thuật điều trị són tiểu (P1) (10.0392.0583)	4,375,000	2,122,000
2353	3235	PT điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT (P2) (10.0393.0583)	4,375,000	2,122,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2354	3250	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung (P1) (13.0122.0688)	8,455,000	5,716,000
2355	3255	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo (P2) (13.0109.0662)	3,488,000	2,759,000
2356	3263	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo) (P2) (10.0341.0583)	4,083,000	2,122,000
2357	3291	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai (P1) (13.0017.0652)	5,950,000	4,681,000
2358	3294	Khâu rách cùng đồ âm đạo (P3) (13.0149.0624)	4,794,000	1,979,000
2359	3351	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (13.0003.0674)(P1)(GS-lần 2)	7,999,000	4,161,000
2360	3352	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (13.0003.0674) (P1)(GS-lần 3 trở lên)	7,999,000	4,161,000
2361	3353	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1) (13.0005.0675) (GS-lần 2)	7,201,000	4,465,000
2362	3354	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1) (13.0005.0675)(GS-lần 3 trở lên)	7,201,000	4,465,000
2363	3365	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung (P1) (13.0065.0687)	10,051,000	6,274,000
2364	3436	Phẫu thuật cấp cứu cầm máu sau mổ nâng ngực thẩm mỹ	3,695,000	
2365	3441	Phẫu thuật khâu vết rách ngăn âm đạo (P3)(13.0149.0624)	4,794,000	1,979,000
2366	3627	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần (P1)(13.0064.0690)	11,704,000	6,072,000
2367	3733	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ (P1)(27.0427.0689)	10,557,000	5,229,000
2368	3840	(GT)-Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên (P1) (13.0176.0592)	7,174,000	3,113,000
2369	3841	(GT)-Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (P2) (13.0177.0593)	4,790,000	2,116,000
2370	3842	(GT)-Cắt u thành âm đạo (P3) (13.0147.0597)	4,325,000	1,577,000
2371	3843	to, dính cầm sau trong tiểu khung (PD) (13.0061.0598)	7,138,000	5,486,000
2372	3844	(GT)-Cắt u vú lành tính (P2) (13.0174.0653)	3,657,000	2,422,000
2373	3845	(GT)-Khâu rách cùng đồ âm đạo (P3) (13.0149.0624)	4,039,000	1,429,000
2374	3846	(GT)-Khâu tử cung do nạo thủng (P2) (13.0018.0625)	3,384,000	2,303,000
2375	3847	(GT)-Khâu vết rách cùng đồ sau/gây mê (P3) (13.0149.0624)	4,039,000	1,429,000
2376	3848	(GT)-Khoét chóp cổ tử cung (P2) (13.0140.0627)	3,163,000	2,132,000
2377	3849	(GT)-Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...)sau phẫu thuật sản phụ khoa (P3) (13.0136.0628)	3,797,000	1,964,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2378	3850	(GT)-Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn (P2) (13.0032.0632)	2,491,000	1,798,000
2379	3851	(GT)-NHI-Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn (P1) (03.2257.0663)	4,625,000	3,183,000
2380	3852	(GT)-Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư- tuyến vú (P1) (12.0273.0599)	7,411,000	-
2381	3853	(GT)-Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tăng sinh môn, thành bụng (P2) (13.0115.0650)	3,292,000	2,235,000
2382	3854	(GT)-Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa (P2) (28.0266.0653)	4,992,000	2,422,000
2383	3855	(GT)-Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai (P1) (13.0017.0652)	4,200,000	3,409,000
2384	3856	(GT)-Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) (P1) (13.0123.0654)	4,517,000	3,048,000
2385	3857	(GT)-Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (P1) (13.0067.0657)	7,304,000	3,122,000
2386	3858	(GT)-Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi (DVKTC)(P1)(13.0066.0658)	10,472,000	-
2387	3859	(GT)-Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp (PD) (13.0009.0659)	11,049,000	-
2388	3860	(GT)-Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo (P2) (13.0109.0662)	2,493,000	2,039,000
2389	3861	(GT)-Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng (P2) (13.0092.0683)	6,385,000	-
2390	3862	(GT)-Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng (P1) (13.0091.0665)	7,008,000	-
2391	3863	(GT)-Phẫu thuật khâu vết rách ngăn âm đạo (P3)(13.0149.0624)	4,039,000	1,429,000
2392	3864	(GT)-Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung (13.0075.0668) (P2)	8,271,000	2,609,000
2393	3865	(GT)-Phẫu thuật lấy đa thai lần 1 (PT loại 2)	5,578,000	1,600,000
2394	3866	(GT)-Phẫu thuật lấy đa thai lần 2 trở lên (PT loại 1)	6,527,000	2,357,000
2395	3867	(GT)-Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1) (13.0005.0675)	5,601,000	3,305,000
2396	3868	(GT)-Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1) (13.0005.0675) (GS-lần 2)	5,601,000	3,305,000
2397	3869	(GT)-Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1) (13.0005.0675)(GS-lần 3 trở lên)	5,601,000	3,305,000
2398	3870	(GT)-Phẫu thuật lấy thai lần 2 (nhau tiền đạo) (PT loại 1)	8,164,000	2,357,000
2399	3871	(GT)-Phẫu thuật lấy thai lần 2 (P1)	5,671,000	2,357,000
2400	3872	(GT)-Phẫu thuật lấy thai lần 3 (nhau tiền đạo) (P1)	8,444,000	2,357,000
2401	3873	(GT)-Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên (P1)	6,019,000	2,357,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2402	3874	(GT)-Phẫu thuật lấy thai lần đầu (nhau tiền đạo) (PT loại 2)	7,330,000	1,600,000
2403	3875	(GT)-Phẫu thuật lấy thai lần đầu (P2) (13.0007.0671)	4,630,000	1,600,000
2404	3876	(GT)-Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (13.0003.0674) (P1)	6,340,000	2,960,000
2405	3877	(GT)-Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (13.0003.0674) (P1)(GS-lần 3 trở lên)	6,340,000	2,960,000
2406	3878	(GT)-Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (13.0003.0674)(P1)(GS-lần 2)	6,340,000	2,960,000
2407	3879	(GT)-Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1) (13.0004.0675) (lần 2)	4,905,000	3,305,000
2408	3880	(GT)-Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1) (13.0004.0675) (lần 3)	4,905,000	3,305,000
2409	3881	(GT)-Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1) (13.0004.0675) (lần đầu)	4,905,000	3,305,000
2410	3882	(GT)-Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (P2) (13.0071.0679)	7,998,000	2,699,000
2411	3883	(GT)-Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần (P1) (13.0070.0681)	7,041,000	3,262,000
2412	3884	(GT)-Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (P1) (13.0068.0681)	7,304,000	3,262,000
2413	3885	(GT)-Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (P2) (13.0072.0683)	5,737,000	-
2414	3886	(GT)-Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung (P1) (13.0065.0687)	8,924,000	-
2415	3887	(GT)-Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc (DVKTC) (P1) (13.0121.0688)	7,307,000	4,881,000
2416	3888	(GT)-Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung (P1) (13.0122.0688)	7,307,000	4,881,000
2417	3889	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (P1) (13.0076.0689)	6,609,000	-
2418	3890	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần (P1)(13.0064.0690)	10,467,000	-
2419	3891	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ (PDB) (27.0428.0690)	10,467,000	-
2420	3892	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ (P1)(27.0427.0689)	9,471,000	-
2421	3893	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản (P1) (13.0082.0689)	7,699,000	-
2422	3894	(GT)-Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung (P1) (13.0133.0694)	6,465,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2423	3895	(GT)-Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng (P1) (13.0221.0695)	7,324,000	-
2424	3896	(GT)-Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ (P1) (13.0099.0698)	12,468,000	-
2425	3897	(GT)-Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ (DVKTC) (P1) (13.0090.0689)	6,609,000	-
2426	3898	(GT)-Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ (DVKTC) (P1) (13.0088.0689)	8,369,000	-
2427	3899	(GT)-Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai (P1) (27.0432.0689)	9,448,000	-
2428	3900	(GT)-Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (DVKTC) (P1) (27.0434.0689)	8,548,000	-
2429	3901	(GT)-Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ (P1) (27.0419.0702)	9,704,000	-
2430	3902	(GT)-Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam (P2) (12.0323.0653)	3,583,000	2,422,000
2431	3903	(GT)-Phẫu thuật ung thư cổ tử cung (PDB) (12.0292.0682)	9,789,000	4,067,000
2432	3904	(GT)-Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) (PD) (13.0062.0711)	11,135,000	3,577,000
2433	4140	Nội soi buồng tử cung can thiệp (P2)(13.0128.0636)	7,500,000	4,494,000
2434	4141	(GT)-Nội soi buồng tử cung can thiệp (P2)(13.0128.0636_GT)	6,536,000	3,686,000
2435	K50.1922	(P3)	2,300,000	
	Tai Mũi Họng			
2436	1224	PT NS mũi xoang (P1)	7,193,000	
2437	1225	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi (P2) (15.0081.0918)	5,188,000	679,000
2438	1227	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi (P2) (15.0035.0971)	6,328,000	3,102,000
2439	1234	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm (P2) (15.0079.0969)	11,937,000	3,996,000
2440	1488	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi (P2) (15.0086.1001)	2,133,000	1,499,000
2441	1500	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi (P2) (12.0159.1063)	4,866,000	3,387,000
2442	1510	Chỉnh cuốn mũi (PT loại 3)	3,895,000	
2443	1511	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê Chưa bao gồm dao cắt. (P2) (15.0149.0937)	5,258,000	1,689,000
2444	1512	Phẫu thuật nạo V.A nội soi (P2) (15.0155.0958)	3,999,000	2,898,000
2445	1513	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn (P2) (15.0112.0970)	4,990,000	3,311,000
2446	1514	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (Gây mê)(P3) (15.0134.0912)/Nasal bone fracture repair surgery	4,740,000	2,720,000
2447	1515	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (P3) (15.0046.0954)	5,162,000	3,102,000
2448	1516	Lấy kyst tai (PT loại 3)	1,048,000	
2449	1519	Phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi (PT loại 2)	7,997,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2450	1521	Cắt u tuyến nước bọt mang tai (Chưa bao gồm dao siêu âm) (P1) (12.0089.0945)	6,868,000	4,740,000
2451	1529	Mổ cắt u thành bên trong (PT loại 1)	14,350,000	
2452	1530	Phẫu thuật cắt khối u khẩu cái (P1)(12.0141.1189)	5,266,000	2,953,000
2453	1531	Vá nhĩ đơn thuần (P2) (15.0034.0997)	5,774,000	3,843,000
2454	1532	Phẫu thuật mở xoang hàm (P2) (15.0117.1001)	5,526,000	1,499,000
2455	1533	Mổ vành tai (tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cuốn) (PT loại 1)	4,908,000	
2456	1536	Mổ thẩm mỹ sẹo khó coi ở vùng thái dương và góc mũi (PT loại 1)	3,502,000	
2457	1541	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (gây mê) (P2) (15.0043.0874)	2,763,000	2,038,000
2458	1542	Phẫu thuật tạo 2 vạt úp và ngửa để phủ khuyết hốc phức tạp hốc mũi (PT loại 1)	5,595,000	
2459	1544	Cắt bỏ tổ chức K biểu mô ở khóe mũi và tạo hình (PT loại 1)	3,126,000	
2460	1545	Cắt bỏ sẹo lồi ở da tai đk 1cm (PT loại 3)	917,000	
2461	1546	Cắt bỏ hai sẹo lồi ở da tai (PT loại 3)	1,473,000	
2462	1547	Cắt bỏ u hắc tố ở mũi từng phần ghép da (PT loại 2)	6,136,000	
2463	1548	Mổ tạo hình sẹo xấu vành tai (PT loại 2)	3,502,000	
2464	1551	Đặt ống thông khí màng nhĩ (P3) (15.0048.0971)	5,276,000	3,102,000
2465	1553	Phẫu thuật cầm máu sau mở khí quản (gây mê) (PT loại 2)	2,976,000	
2466	1554	Phẫu thuật bóc u vùng hố lê	6,126,000	
2467	1555	Bóc u nang rãnh lưỡi thanh thiệt (PT loại 2)	5,726,000	
2468	1559	Mở sào bào - thượng nhĩ (P2) (15.0028.0911)	6,176,000	3,843,000
2469	2573	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/ u hạt dây thanh (gây tê/ gây mê) (P2) (15.0166.0978)	6,883,000	3,037,000
2470	2585	Phẫu thuật vỡ xoang hàm (P2) (15.0116.0947)	9,394,000	5,453,000
2471	2650	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau (P2) (27.0005.0974)	10,099,000	8,419,000
2472	2690	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi (15.0103.0942) (P2)	6,281,000	3,996,000
2473	2691	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới (15.0106.0969) (P2)	6,281,000	3,996,000
2474	2692	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt) (15.0113.0970) (P2)	5,503,000	3,311,000
2475	2901	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) (P3) (15.0174.0120)	3,090,000	734,000
2476	2906	NHI-Phẫu thuật cắt Amidan gây mê (P2) (03.2179.0937)	3,842,000	1,689,000
2477	2921	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (Gây mê- viện phí) (P3)/Nasal fracture repair	3,273,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2478	2934	NHI-Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (P2) (03.2180.0954)	5,162,000	3,102,000
2479	3037	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe (P2) (15.0290.0955)	4,114,000	3,125,000
2480	3054	Cắt các u nang nang (P1) (12.0013.0834)	2,722,000	1,266,000
2481	3103	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang Chưa bao gồm keo sinh học. (P1) (15.0091.0961)	11,984,000	9,235,000
2482	3292	Phẫu thuật chỉnh hình lưỡi gà	1,478,000	
2483	3298	NHI-Phẫu thuật cắt Amidan bằng Coblator (Đã bao gồm dao cắt) (P1) (03.2241.0871)	6,547,000	2,403,000
2484	3312	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt (P2) (15.0159.0965)	6,900,000	3,125,000
2485	3342	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang (P3) (15.0098.0929)	2,107,000	1,605,000
2486	3348	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng (P2) (15.0094.0958)	4,097,000	2,898,000
2487	3357	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê (P3) (15.0134.0913)	2,716,000	1,295,000
2488	3407	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt (P2) (15.0097.0960)	4,196,000	2,834,000
2489	3445	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai (P3)(15.0045.0909) (GÂY MÊ)	2,586,000	1,353,000
2490	3641	Mở sào bào thượng nhĩ – vá nhĩ. Chưa bao gồm mũi khoan (P1)(15.0029.0911)	8,006,000	3,843,000
2491	3642	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần (P1)(15.0020.0911)	6,176,000	3,843,000
2492	3643	Phẫu thuật nội soi nong – dẫn lưu túi lệ (P2)(15.0126.1001)	3,695,000	1,499,000
2493	3659	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II (P2) (15.0295.0944)	6,868,000	4,740,000
2494	3905	(GT)-Cắt u tuyến nước bọt mang tai (Chưa bao gồm dao siêu âm) (P1) (12.0089.0945)	4,134,000	-
2495	3906	(GT)-Đặt ống thông khí màng nhĩ (P3) (15.0048.0971)	4,168,000	-
2496	3907	(GT)-Mở sào bào - thượng nhĩ (P2) (15.0028.0911)	5,014,000	-
2497	3908	(GT)-Mở sào bào thượng nhĩ – vá nhĩ. Chưa bao gồm mũi khoan (P1)(15.0029.0911)	6,845,000	-
2498	3910	(GT)-NHI-Phẫu thuật cắt Amidan bằng Coblator (Đã bao gồm dao cắt) (P1) (03.2241.0871)	6,010,000	-
2499	3911	(GT)-NHI-Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (P2) (03.2180.0954)	4,054,000	-
2500	3914	(GT)-Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi (15.0103.0942) (P2)	4,991,000	-
2501	3915	(GT)-Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn (P2) (15.0112.0970)	3,700,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2502	3916	(GT)-Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (P3) (15.0046.0954)	4,054,000	-
2503	3917	(GT)-Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II (P2) (15.0295.0944)	4,134,000	-
2504	3918	(GT)-Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe (P2) (15.0290.0955)	2,500,000	-
2505	3919	(GT)-Phẫu thuật nạo V.A nội soi (P2) (15.0155.0958)	2,385,000	-
2506	3920	(GT)-Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt (P2) (15.0097.0960)	2,906,000	-
2507	3921	(GT)-Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang (P3) (15.0098.0929)	1,777,000	-
2508	3923	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt (P2) (15.0159.0965)	5,287,000	-
2509	3924	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng (P2) (15.0094.0958)	2,484,000	-
2510	3925	(GT)-Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới (15.0106.0969) (P2)	4,991,000	-
2511	3926	(GT)-Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt) (15.0113.0970) (P2)	4,212,000	-
2512	3927	(GT)-Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm (P2) (15.0079.0969)	10,647,000	-
2513	3928	(GT)-Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau (P2) (27.0005.0974)	7,358,000	-
2514	3929	(GT)-Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) (P2) (15.0166.0978)	5,269,000	-
2515	3930	(GT)-Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi (P2) (15.0035.0971)	5,220,000	-
2516	3931	(GT)-Phẫu thuật vỡ xoang hàm (P2) (15.0116.0947)	7,466,000	-
2517	3932	(GT)-Phẫu thuật xương chũm đơn thuần (P1)(15.0020.0911)	5,014,000	-
2518	3933	(GT)-Vá nhĩ đơn thuần (P2) (15.0034.0997)	4,613,000	2,989,000
2519	4120	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán (P2)(15.0075.0969)	9,394,000	3,996,000
2520	4121	GT-Phẫu thuật nội soi mở xoang trán (P2)(15.0075.0969_GT)	7,466,000	-
2521	4122	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (P2)(15.0078.0978)	5,526,000	3,037,000
2522	4123	GT-Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (P2)(15.0078.0978_GT)	4,120,000	-
2523	4124	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (P2)(15.0077.0978)	5,526,000	3,037,000
2524	4125	GT-Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (P2)(15.0077.0978_GT)	4,120,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2525	4157	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm (PDB)(27.0003.0974)	11,937,000	8,419,000
2526	4161	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ (P3)(15.0300.0955)	4,114,000	3,125,000
2527	4162	(GT)-Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ (P3)(15.0300.0955_GT)	2,500,000	-
	Tạo Hình			
2528	1997	Tạo hình núm vú	5,154,000	
2529	1998	Tạo hình môi bé	5,154,000	
	Tiết Niệu - Sinh Dục			
2530	1237	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi (P1) (27.0396.0433)	8,103,000	4,078,000
2531	1239	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc (27.0349.0420) (P2)	8,394,000	4,325,000
2532	1241	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang (P1) (27.0389.1196)	5,749,000	2,265,000
2533	1245	Nội soi bàng quang cắt u (P1) (27.0385.0426)	8,047,000	4,735,000
2534	1247	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (27.0365.0418) (P1)	6,784,000	4,198,000
2535	1249	Nội soi nông niệu quản hẹp (Chưa bao gồm Sonde JJ) (P1) (27.0378.0104)	4,434,000	929,000
2536	1264	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận (P1) (27.0363.0423)	7,480,000	3,129,000
2537	1268	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo (27.0407.1197) (P2)	4,601,000	1,507,000
2538	1563	NHI-Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn (P1) (03.3587.0435)	4,917,000	2,383,000
2539	1564	Cắt bỏ tinh hoàn (P3) (10.0406.0435)	4,016,000	2,383,000
2540	1565	Lấy sỏi bàng quang (P2) (10.0355.0421)	6,161,000	4,270,000
2541	1566	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh (1 bên) (P2) (27.0406.1197)	4,439,000	1,507,000
2542	1567	Cắt thận đơn thuần (P1) (10.0303.0416)	6,826,000	4,404,000
2543	1570	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang (P1) (10.0299.0421)	7,294,000	4,270,000
2544	1573	Lấy sỏi san hô thận (P1) (10.0306.0421)	8,249,000	4,270,000
2545	1580	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật (P3) (10.0402.0584)	4,129,000	1,340,000
2546	1581	Cắt nang thờng tinh một bên (P2) (12.0263.1190)	5,614,000	1,914,000
2547	1582	Cắt nang thờng tinh hai bên (P2) (12.0264.1189)	6,575,000	2,953,000
2548	1587	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì (PD) (10.0373.0434)	8,103,000	4,322,000
2549	1591	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ (P1) (10.0394.0435)	5,473,000	2,383,000
2550	1593	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản (P1) (10.0331.0423)	5,728,000	3,129,000
2551	1595	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (P2) (10.0407.0435)	4,966,000	2,383,000
2552	1596	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (P3) (10.0408.0584)	5,599,000	1,340,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2553	1599	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn (P2) (10.0688.0583)	4,923,000	2,122,000
2554	1600	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang (Chưa bao gồm sonde JJ) (P2) (10.0356.0436)	3,297,000	1,813,000
2555	1603	Cắt u bàng quang đường trên (P1) (12.0243.0425)	8,527,000	5,691,000
2556	1606	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận (Chưa bao gồm sonde JJ) (P1) (10.0319.0436)	2,410,000	1,813,000
2557	1609	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang (P1) (10.0352.0425)	7,399,000	5,691,000
2558	1626	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang (P1) (10.0376.0432)	10,587,000	5,160,000
2559	1631	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) (P1) (10.0304.0416)	8,003,000	4,404,000
2560	1634	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh (2 bên) (P2) (27.0406.1197)	6,157,000	1,507,000
2561	1643	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật (P2) (10.0401.0583)	4,087,000	2,122,000
2562	1644	Cắt u lành dương vật (P2) (12.0265.0583)	6,372,000	2,122,000
2563	2570	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận (P1) (28.0292.0437)	8,858,000	4,405,000
2564	2686	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận (27.0357.0418) (P1)	9,417,000	4,198,000
2565	2724	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes) (P1) (10.0320.0423)	5,757,000	3,129,000
2566	2732	Nội soi bàng quang tán sỏi (Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi) (P2) (27.0391.0440)	6,087,000	1,303,000
2567	2733	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại (P1) (10.0326.0421)	7,236,000	4,270,000
2568	2736	Nội soi tán sỏi niệu đạo (P2) (27.0408.1197)	5,319,000	1,507,000
2569	2769	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (P2) (10.0325.0421)	6,159,000	4,270,000
2570	2775	Mở rộng lỗ sáo (P3) (10.0412.0584)	3,033,000	1,340,000
2571	2782	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản (P1) (27.0371.0418)	6,769,000	4,198,000
2572	2786	NHI-Cắt phimosis (10.9002.0504) (P3)	2,371,000	248,000
2573	2831	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. (P1) (27.0379.0440)	7,737,000	1,303,000
2574	2913	NHI-Mổ lấy sỏi bàng quang (P2) (03.3531.0421)	6,159,000	4,270,000
2575	2920	NHI-Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ (P1) (03.3586.0435)	4,016,000	2,383,000
2576	2927	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng (P2) (27.0405.1197)	3,865,000	1,507,000
2577	2966	NHI-Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (P1) (03.3601.0435)	5,473,000	2,383,000
2578	2988	Phẫu thuật bóc u mào tinh hoàn (P3)	3,844,000	
2579	2994	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 (P1) (10.0374.0435)	5,473,000	2,383,000
2580	3049	Tạo hình dương vật theo phương pháp NESBIT (P1)	6,557,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2581	3053	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản (P2) (27.0377.1197)	3,407,000	1,507,000
2582	3122	Cắt polyp niệu đạo	2,033,000	
2583	3146	NHI-Tạo hình phần nổi bề thận-niệu quản (P1)(03.3474.0422)	6,914,000	5,749,000
2584	3181	NHI-Nội soi tháo sonde JJ (P3) (03.4107.0152)	1,109,000	915,000
2585	3282	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản (P1) (27.0344.0419)	10,130,000	4,486,000
2586	3290	Bóc bỏ toàn bộ silicon lẫn vào tổ chức da,dưới da và Tạo hình dương vật	12,317,000	
2587	3302	Phẫu thuật bóc nang miệng sáo (P3)	2,367,000	
2588	3303	Phẫu thuật nội soi cắt nang túi tinh (P3)	6,496,000	
2589	3340	Phẫu thuật Thất tĩnh mạch tinh trên bụng (P2) (10.0400.0584)	3,364,000	1,340,000
2590	3356	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận(P1)(03.4097.0420)	8,394,000	4,325,000
2591	3361	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng (P1)(27.0392.1197)	3,865,000	1,507,000
2592	3371	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) (P1)(10.0321.0417)	9,956,000	6,374,000
2593	3398	Phẫu thuật thất tĩnh mạch tinh trên bụng (Vi phẫu) (1 bên) (P2) (10.0400.0584)	4,349,000	1,340,000
2594	3399	Phẫu thuật thất tĩnh mạch tinh trên bụng (Vi phẫu) (2 bên) (P2) (10.0400.0584)	5,212,000	1,340,000
2595	3414	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang (P1)(10.0350.0434)	8,168,000	4,322,000
2596	3582	Cắt nối niệu đạo trước (P1) (10.0367.0434)	6,650,000	4,322,000
2597	3663	NHI-Tán sỏi ngoài cơ thể lần 1 (P2)(03.3480.0439)	4,927,000	2,412,000
2598	3664	NHI-Tán sỏi ngoài cơ thể từ lần 2 (P2)(03.3480.0439)	3,695,000	2,412,000
2599	3934	(GT)-Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang (P1) (10.0376.0432)	8,924,000	3,859,000
2600	3935	(GT)-Cắt bỏ tinh hoàn (P3) (10.0406.0435)	3,434,000	1,928,000
2601	3936	(GT)-Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) (P1) (10.0304.0416)	6,565,000	3,279,000
2602	3937	(GT)-Cắt nối niệu đạo trước (P1) (10.0367.0434)	5,443,000	3,378,000
2603	3938	(GT)-Cắt thận đơn thuần (P1) (10.0303.0416)	5,389,000	3,279,000
2604	3939	(GT)-Cắt u bàng quang đường trên (P1) (12.0243.0425)	6,731,000	3,871,741
2605	3940	(GT)-Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) (P1)(10.0321.0417)	8,189,000	-
2606	3941	(GT)-Dẫn lưu nước tiểu bàng quang (Chưa bao gồm sonde JJ) (P2) (10.0356.0436)	2,728,000	1,368,000
2607	3942	(GT)-Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận (Chưa bao gồm sonde JJ) (P1) (10.0319.0436)	1,841,000	1,368,000
2608	3943	(GT)-Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ (P1) (10.0394.0435)	4,891,000	1,928,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2609	3944	(GT)-Lấy sỏi bàng quang (P2) (10.0355.0421)	4,854,000	3,248,000
2610	3945	(GT)-Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (P2) (10.0325.0421)	4,853,000	3,248,000
2611	3946	(GT)-Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại (P1) (10.0326.0421)	5,929,000	3,248,000
2612	3947	(GT)-Lấy sỏi san hô thận (P1) (10.0306.0421)	6,943,000	3,248,000
2613	3948	(GT)-Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang (P1) (10.0299.0421)	5,988,000	3,248,000
2614	3949	(GT)-NHI-Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ (P1) (03.3586.0435)	3,434,000	1,928,000
2615	3950	(GT)-NHI-Mổ lấy sỏi bàng quang (P2) (03.3531.0421)	4,853,000	3,248,000
2616	3951	(GT)-NHI-Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn (P1) (03.3587.0435)	4,336,000	1,928,000
2617	3952	(GT)-NHI-Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (P1) (03.3601.0435)	4,891,000	1,928,000
2618	3953	(GT)-NHI-Tạo hình phần nối bể thận-niệu quản (P1)(03.3474.0422)	5,618,000	-
2619	3954	(GT)-Nội soi bàng quang cắt u (P1) (27.0385.0426)	6,374,000	-
2620	3955	(GT)-Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang (P1)(10.0350.0434)	6,961,000	3,378,000
2621	3956	(GT)-Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang (P1) (10.0352.0425)	5,603,000	3,871,741
2622	3957	(GT)-Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì (PD) (10.0373.0434)	6,895,000	3,378,000
2623	3958	(GT)-Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 (P1) (10.0374.0435)	4,891,000	1,928,000
2624	3959	(GT)-Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (27.0365.0418) (P1)	5,492,000	-
2625	3960	(GT)-Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận (27.0357.0418) (P1)	8,126,000	-
2626	3961	(GT)-Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản (P1) (27.0371.0418)	5,477,000	-
2627	3962	(GT)-Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận (P1) (28.0292.0437)	6,584,000	3,408,000
2628	3963	(GT)-Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (P2) (10.0407.0435)	4,384,000	1,928,000
2629	4039	Cắt u sùi đầu miệng sáo (P3) (12.0261.1191)	2,415,000	1,298,000
2630	4069	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ (P1)(10.0301.0416)	8,003,000	4,404,000
2631	4070	(GT)-Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ (P1)(10.0301.0416)	6,753,000	3,279,000
2632	4092	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật (P1) (10.0403.0436)	4,000,000	1,813,000
2633	4093	GT-Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật (P1) (10.0403.0436-GT)	3,500,000	1,368,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2634	4117	Cắt niệu quản bàng quang (P1)(10.0348.0582)	6,000,000	3,063,000
2635	4146	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser (PDB)	8,879,000	
2636	4147	Máy móc và VTYT mổ lấy sỏi qua da	25,000,000	
2637	4148	Phí thuê máy tán sỏi Laser	4,375,000	
2638	4169	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch (P1)(12.0266.0434)	9,100,000	4,322,000
2639	4170	(GT)-Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch (P1)(12.0266.0434 GT)	8,050,000	3,378,000
2640	4190	Máy móc và VTYT tán sỏi niệu quản ống soi mềm	25,000,000	
2641	K50.1925	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản (P1)(27.0366.0423)	7,480,000	3,129,000
Tim Mạch - Lồng Ngực				
2642	0803	Phẫu thuật thay van động mạch chủ (chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy, vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD)(10.0221.0403)	22,120,000	17,693,000
2643	0804	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy, vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD)(10.0186.0403)	22,120,000	17,693,000
2644	0820	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy, vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng)(DVKTC)(PD) (10.0184.0403)	22,120,000	17,693,000
2645	0854	NHI-Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot(chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy, vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD) (03.3093.0403)	22,120,000	17,693,000
2646	0859	NHI-PT điều trị kênh nhĩ thất bán phầnChưa gồm bộ tim phổi NT và dây chạy máy, vòng van và van tim NT,mạch máu NT,ĐM chủ NT,ống van động mạch,keo sinh học dùng trong PT phình tách ĐM,quả lọc,bộ dây dẫn,miếng vá, dung dịch...(DVKTC) (PD) (03.3138.0403)	22,120,000	17,693,000
2647	0868	NHI-Phẫu thuật bệnh Ebstein(Chưa gồm bộ tim phổi nhân tạo,dây chạy máy,động mạch chủ nhân tạo,mạch máu nhân tạo,keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch,quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn,dung dịch bảo vệ tạng)(PD)(03.3155.0403)	22,120,000	17,693,000
2648	0891	Mở ngực thăm dò, sinh thiết (P1) (10.0289.0400)	7,625,000	3,398,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2649	0900	NHI-PT bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ (chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy, vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng)(PD)(03.3132.0403)	22,120,000	17,693,000
2650	0903	Phẫu thuật thay lại 1 van tim(chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD)(10.0227.0403)	22,120,000	17,693,000
2651	1355	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm) (PD) (27.0091.0412)	15,762,000	10,341,000
2652	1356	Mổ NS bướu cổ (PT loại 2)	9,547,000	
2653	1359	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi (PDB) (27.0095.0413)	13,641,000	8,647,000
2654	1360	Mổ nội soi gỡ dính sẹo mổ bướu cổ (PT loại 1)	5,758,000	
2655	1361	Mổ NS cắt u phổi (PT loại 1)	12,598,000	
2656	1362	Mổ nội soi bóc màng phổi (PT loại 1)	12,598,000	
2657	1363	Nội soi lồng ngực (P1)	4,508,000	
2658	1365	NS lồng ngực,làm dính màng phổi trong tràn khí màng phổi (dùng cho bệnh nhân Viện phí)	3,409,000	
2659	1900	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (Chưa bao gồm dao siêu âm) (P1) (27.0083.0452)	5,000,000	3,395,000
2660	1901	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi (P2) (10.0152.0410)	4,430,000	1,818,000
2661	1902	Mổ u phổi (Cắt thùy phổi có vết hạch) (PT loại 1)	14,671,000	
2662	1907	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới (P1)(10.0259.0582)	4,500,000	3,063,000
2663	1909	Mổ cắt thông động - tĩnh mạch quay (PT loại 2)	11,797,000	
2664	1911	Mổ bóc u màng phổi (PT loại 1)	12,168,000	
2665	1917	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim (P2) (10.0238.0400)	5,069,000	3,398,000
2666	1919	Mổ thất bán phần khối u giả phòng ở thất (PT loại 1)	10,885,000	
2667	1929	Mổ u khí quản đường cổ (PT loại 2)	8,466,000	
2668	1932	Phẫu thuật cắt u trung thất (P1) (10.0275.0409)	18,783,000	10,670,000
2669	1938	Mổ cấp cứu cầm máu miếng nối động mạch chủ (PT loại 1)	4,474,000	
2670	1941	Mổ cấp cứu vỡ phòng động mạch mạc treo tràng trên (PT loại 1)	10,763,000	
2671	1943	Mổ lấy huyết khối tĩnh mạch đùi làm cầu nối tĩnh mạch đùi - chậu bằng tĩnh mạch hiển (PT loại 1)	10,763,000	
2672	1949	Mổ nội soi súc rửa, lấy máu cục màng phổi (PT loại 2)	2,022,000	
2673	1959	Phẫu thuật tháo máu tụ sau mổ bướu giáp (PT loại 2)	2,220,000	
2674	1962	Mổ lại tạo hình miệng với động mạch chủ bụng (PT loại 2)	3,531,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2675	1966	Mổ khí dò khí kéo dài sau cắt kén khí phổi (PT loại 2)	2,485,000	
2676	1970	Phẫu thuật tháo bỏ các ngón chân (1,2,3,4(P) và 2,3,4,5(T)) (PT loại 2)	9,137,000	
2677	1971	Mổ tạo shunt A - V (PT loại 2)	2,105,000	
2678	1974	Phẫu thuật cắt tĩnh mạch đầu đoạn cánh tay (P) (PT loại 1)	4,867,000	
2679	1975	Mổ rút bể truyền hóa chất (PT loại 3)	2,776,000	
2680	1976	Mổ cắt kén khí khổng lồ ở phổi (PT loại 1)	10,593,000	
2681	1979	Mổ phòng động mạch cảnh trong (PT loại 1)	15,351,000	
2682	1980	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi (P1) (10.0249.0582)	9,881,000	3,063,000
2683	1984	NHI-Phẫu thuật tạo hình eo động mạch (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch) (P1) (03.3196.0397)	22,052,000	14,737,000
2684	1988	NHI-Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài.) (P1) (03.3240.0411)	11,578,000	6,943,000
2685	2701	NHI-Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường(chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD)(03.3151.0403)	22,120,000	17,693,000
2686	2702	NHI-Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi(chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD)(03.3152.0403)	22,120,000	17,693,000
2687	2721	bệnh lý tim một tâm thất ((chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng)(PD)(03.3103.0403	22,120,000	17,693,000
2688	2725	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo) (P1) (10.0260.0399)	11,837,000	3,828,000
2689	2741	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải (DVKTC)(10.0181.0405)(PD)	20,805,000	14,737,000
2690	2745	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi (P1) (27.0082.0125)	11,436,000	5,814,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2691	2788	NHI-PT sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim(chưa gồm bộ tim phổi,dây chạy máy,vòng van&van tim,mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc,bộ dây dẫn,miếng vá,dung dịch bảo vệ tạng)(PD)(03.3100.0403)	22,120,000	17,693,000
2692	2805	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh (P1) (10.0279.0582)	11,559,000	3,063,000
2693	2812	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi (P1) (10.0262.0582)	9,881,000	3,063,000
2694	2884	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler (PDB) (10.0272.0408)	13,634,000	8,985,000
2695	2885	NHI-PT sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno(chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van&van tim,mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc,bộ dây dẫn,miếng vá,dung dịch bảo vệ tạng)(DVKTC)(PD)03.3101.0403	22,120,000	17,693,000
2696	2894	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính (P1) (10.0251.0582)	4,984,000	3,063,000
2697	2907	NHI-Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở, Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch. (P1) (03.3124.0395)	16,543,000	13,068,000
2698	2932	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi (P1) (27.0078.0124)	8,142,000	5,036,000
2699	2935	NHI-Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần (chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC) (PDB) (03.3099.0403)	22,120,000	17,693,000
2700	2939	NHI-Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ(chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD)(03.3156.0402)	25,988,000	19,055,000
2701	2971	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi (PDB) (10.0268.0581)	8,666,000	5,087,000
2702	3042	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực (P1) (27.0079.0125)	8,142,000	5,814,000
2703	3043	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch (PDB) (10.0274.0408)	14,814,000	8,985,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2704	3044	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý Chưa bao gồm các loại đĩnh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài. (PDB) (10.0271.0411)	10,698,000	6,943,000
2705	3052	Mở ngực thăm dò (P2) (10.0414.0400)	6,499,000	3,398,000
2706	3090	NHI-Phẫu thuật tim loại Blalock, Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo (DVKTC) (03.3087.0405)(P1)	20,805,000	14,737,000
2707	3101	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa Chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy, ĐMC nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng (P1)(10.0254.0393)	18,897,000	15,196,000
2708	3104.001	Mổ PCA (mổ cắt còn ống động mạch)(DVKTC) (PDB)(10.0179.0395)	14,744,000	13,068,000
2709	3104.002	Mổ PCA (có bệnh kèm) (mổ cắt còn ống động mạch)(DVKTC) (PDB)(10.0179.0395)	14,744,000	13,068,000
2710	3104.003	Mổ bắc cầu mạch vành 1 cầu (DVKTC)(PDB)(10.0213.0392)chưa gồm bộ tim phổi,dây chạy máy,vòng van&van tim,mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc,bộ dây dẫn,miếng vá,dung dịch bảo vệ tạng	20,866,000	18,693,000
2711	3104.004	Mổ bắc cầu mạch vành 2 cầu (DVKTC)(PDB)(10.0213.0392)chưa gồm bộ tim phổi,dây chạy máy,vòng van&van tim,mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc,bộ dây dẫn,miếng vá,dung dịch bảo vệ tạng	20,866,000	18,693,000
2712	3104.005	Mổ bắc cầu mạch vành 3 cầu (DVKTC)(PDB)(10.0213.0392)chưa gồm bộ tim phổi,dây chạy máy,vòng van&van tim,mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc,bộ dây dẫn,miếng vá,dung dịch bảo vệ tạng	20,866,000	18,693,000
2713	3104.007	NHI-Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh (chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD)(03.3106.0403)	19,716,000	17,693,000
2714	3104.008	Phẫu thuật thay van hai lá (chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD) (10.0220.0403)	19,716,000	17,693,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2715	3104.009	PT bệnh tim bẩm sinh thông liên thất trẻ em(chưa bộ tim phổi, dây chạy máy, vòng van, van tim, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng)(DVKTC)(PD)(03.3092.0403)	19,716,000	17,693,000
2716	3104.010	Phẫu thuật thay lại 2 van tim(chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD)(10.0228.0403)	19,754,000	17,693,000
2717	3104.011	không do thấp (chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD)(10.0219.0403)	19,716,000	17,693,000
2718	3104.012	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ(chưa gồm bộ tim phổi,dây chạy máy,vòng van&van tim,mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc,bộ dây dẫn,miếng vá,DD BV tạng)(PDB)(DVKTC)(10.0224.0403)	19,754,000	17,693,000
2719	3104.013	NHI-Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh(chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD) (03.3122.0403)	19,716,000	17,693,000
2720	3104.014	Phẫu thuật vá thông liên thất (chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD) (10.0185.0403)	19,716,000	17,693,000
2721	3104.015	Phẫu thuật thông liên nhĩ tăng áp phổi nặng (chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng)(DVKTC)(PD) (10.0184.0403)	19,716,000	17,693,000
2722	3104.016	NHI-Phẫu thuật thông liên thất tăng áp phổi cực nặng(mở tim bẩm sinh)(chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van&van tim,mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc,bộ dây dẫn,miếng vá,dung dịch bảo vệ tạng)(03.3092.0403)(DVKTC)(PDB)	19,716,000	17,693,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2723	3104.017	NHI-Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ trẻ em(chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD)(03.3091.0403)	19,716,000	17,693,000
2724	3104.018	Phẫu thuật thông liên nhĩ trẻ em tăng áp phổi (chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng)(DVKTC)(PD)	19,716,000	17,693,000
2725	3104.019	NHI-Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh (DVKTC)(PDB) (03.3088.0403)	19,716,000	17,693,000
2726	3104.020	Phí dịch vụ phẫu thuật ít xâm lấn	3,450,000	
2727	3104.021	NL-Phẫu thuật vá thông liên thất,tăng áp phổi cực nặng (chưa gồm bộ tim phổi, dây chạy máy,vòng van & van tim, mạch máu nhân tạo, ĐMC nhân tạo, keo sinh học, quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng) (DVKTC)(PD) (10.0185.0403)	19,716,000	17,693,000
2728	3104.022	NHI-Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van ĐMC bẩm sinh,Chưa gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy,vòng van,van tim nhân tạo,mạch máu NT,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,QLM..(DVKTC)(PDB)(03.3107.0403)	19,716,000	17,693,000
2729	3104.023	NHI-PT sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh ĐM phổi và vách liên thất hở(DVKTC)(03.3098.0403)Chưa gồm bộ tim phổi NT và dây chạy máy,vòng van,van tim NT,MMNT,ĐMC nhân tạo,ống van ĐM,keo sinh học,quả lọc, bộ dây dẫn, miếng vá,DD..	19,716,000	17,693,000
2730	3104.024	PT tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (DVKTC)(PDB)(10.0226.0403)Chưa gồm bộ tim phổi NT,dây chạy máy,vòng van,van tim NT,mạch máu NT,ĐMC nhân tạo,ống van ĐM,keo sinh học,quả lọc,miếng vá,dung dịch BV tạng,dây truyền	19,716,000	17,693,000
2731	3104.025	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein(PDB)DVKTC(Chưa gồm bộ tim phổi NT,dây chạy máy, vòng van và van tim NT,mạch máu NT,ĐMC nhân tạo,ống van ĐM,keo sinh học phình tách ĐM,quả lọc tách huyết tương,bộ DD,miếng vá,DD,dây truyền DD bảo vệ tạng)	19,716,000	17,693,000
2732	3104.026	NHI-Thắt ống động mạch (P1)(03.3202.0395)Chưa gồm mạch máu nhân tạo,động mạch chủ nhân tạo,keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch	14,744,000	13,068,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2733	3104.027	NHI-Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa (PDB)Chưa gồm bộ tim phổi nhân tạo-dây chạy máy,vòng van-van tim NT,mạch máu NT,ĐMC nhân tạo,ống van ĐM,keo SH,quả lọc tách HT,miếng vá,DD bảo vệ tạng,dây truyềnDD	19,716,000	17,693,000
2734	3104.028	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái(Chưa gồm bộ TPNT và dây chạy máy,vòng van và van tim NT,MMNT,ĐMC NT,ống van ĐM,keo SH,quả lọc tách HT và bộ dây dẫn,miếng vá siêu mỏng, DD bảo vệ tạng,dây truyền DD bảo vệ tạng)	19,716,000	17,693,000
2735	3105.001	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0006.0357)	7,849,000	4,310,000
2736	3105.003	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (không dùng dao siêu âm) (P2) (07.0008.0360)	7,830,000	3,446,000
2737	3105.004	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân (không dùng dao siêu âm) (P2) (07.0009.0360)	7,830,000	3,446,000
2738	3105.005	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0010.0357)	7,849,000	4,310,000
2739	3105.008	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc (không dùng dao siêu âm) (P2) (07.0013.0360)	7,830,000	3,446,000
2740	3105.011	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0017.0357)	7,849,000	4,310,000
2741	3105.012	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P2) (07.0018.0360)	7,830,000	3,446,000
2742	3105.014	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0020.0357)	10,299,000	4,310,000
2743	3105.015	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (PD) (07.0022.0363)	10,320,000	5,682,000
2744	3105.016	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật, Chưa bao gồm dao siêu âm. (P1) (07.0023.0488)	7,859,000	3,988,000
2745	3105.017	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0024.0357)	7,849,000	4,310,000
2746	3105.018	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0025.0357)	7,849,000	4,310,000
2747	3105.019	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng (không dùng dao siêu âm) (PD) (07.0026.0363)	7,868,000	5,682,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2748	3105.020	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (PD) (07.0021.0363)	10,320,000	5,682,000
2749	3105.021	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0027.0357)	7,849,000	4,310,000
2750	3105.022	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0028.0357)	7,849,000	4,310,000
2751	3105.023	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ (không dùng dao siêu âm) (PD) (07.0029.0363)	7,868,000	5,682,000
2752	3105.024	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P2) (07.0030.0360)	7,830,000	3,446,000
2753	3105.025	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0038.0356)	11,075,000	6,704,000
2754	3105.026	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P3) (07.0039.0361)	7,817,000	4,348,000
2755	3105.027	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P2) (07.0040.0359)	7,830,000	4,569,000
2756	3105.028	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P2) (07.0041.0359)	7,830,000	4,569,000
2757	3105.029	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0042.0356)	11,075,000	6,704,000
2758	3105.031	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P2) (07.0045.0359)	7,830,000	4,569,000
2759	3105.032	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0046.0356)	11,075,000	6,704,000
2760	3105.034	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0049.0356)	11,075,000	6,704,000
2761	3105.035	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0051.0356)	12,989,000	6,704,000
2762	3105.036	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0052.0356)	12,989,000	6,704,000
2763	3105.037	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (PD) (07.0053.0364)	13,011,000	7,958,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2764	3105.038	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (PD) (07.0054.0364)	13,011,000	7,958,000
2765	3105.039	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm, Chưa bao gồm dao siêu âm. (P1) (07.0055.0488)	7,859,000	3,988,000
2766	3105.040	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0056.0356)	11,075,000	6,704,000
2767	3105.042	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (PD) (07.0058.0364)	11,094,000	7,958,000
2768	3105.044	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (PD) (07.0061.0364)	11,094,000	7,958,000
2769	3105.045	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (không dùng dao siêu âm) (P1) (03.3930.0357)	7,849,000	4,310,000
2770	3105.046	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (có dùng dao siêu âm) (P1) (03.3930.0358)	11,075,000	5,916,000
2771	3105.047	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc (không dùng dao siêu âm) (P1) (03.3931.0357)	11,075,000	4,310,000
2772	3105.048	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc (có dùng dao siêu âm) (P1) (03.3931.0358)	11,075,000	5,916,000
2773	3105.049	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (03.3937.0357)	11,075,000	4,310,000
2774	3105.050	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (03.3937.0358)	11,075,000	5,916,000
2775	3105.051	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (có dùng dao siêu âm) (PD) (03.3938.0365)	11,094,000	7,849,000
2776	3105.052	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (có dùng dao siêu âm) (PD) (03.3939.0365)	11,094,000	7,849,000
2777	3105.053	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (không dùng dao siêu âm) (PD) (03.3940.0357)	7,849,000	4,310,000
2778	3105.054	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (có dùng dao siêu âm) (PD) (03.3940.0365)	11,094,000	7,849,000
2779	3105.055	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (không dùng dao siêu âm) (PD) (03.3941.0357)	7,849,000	4,310,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2780	3105.056	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (có dùng dao siêu âm) (PD) (03.3941.0365)	13,011,000	7,849,000
2781	3105.057	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (PD) (03.3942.0365)	13,011,000	7,849,000
2782	3105.058	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow (không dùng dao siêu âm) (P1) (03.3943.0357)	11,075,000	4,310,000
2783	3105.059	NHI-Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow (có dùng dao siêu âm) (P1) (03.3943.0358)	12,989,000	5,916,000
2784	3105.060	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0042.0357)	11,075,000	4,310,000
2785	3105.061	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0042.0358)	12,989,000	5,916,000
2786	3105.062	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0043.0357)	11,075,000	4,310,000
2787	3105.063	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0043.0358)	12,989,000	5,916,000
2788	3105.064	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0044.0357)	11,075,000	4,310,000
2789	3105.065	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0044.0358)	12,989,000	5,916,000
2790	3105.066	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0045.0357)	11,075,000	4,310,000
2791	3105.067	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0045.0358)	12,989,000	5,916,000
2792	3105.068	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0046.0357)	11,075,000	4,310,000
2793	3105.069	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0046.0358)	12,989,000	5,916,000
2794	3105.070	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0047.0357)	11,075,000	4,310,000
2795	3105.071	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0047.0358)	12,989,000	5,916,000
2796	3105.074	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0049.0357)	11,075,000	4,310,000
2797	3105.075	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0049.0358)	12,989,000	5,916,000
2798	3105.076	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0050.0357)	11,075,000	4,310,000
2799	3105.077	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0050.0358)	12,989,000	5,916,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2800	3105.078	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0051.0357)	11,075,000	4,310,000
2801	3105.079	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0051.0358)	12,989,000	5,916,000
2802	3105.080	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0052.0357)	11,075,000	4,310,000
2803	3105.081	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0052.0358)	12,989,000	5,916,000
2804	3105.082	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0053.0357)	11,075,000	4,310,000
2805	3105.083	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0053.0358)	12,989,000	5,916,000
2806	3105.084	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0054.0357)	11,075,000	4,310,000
2807	3105.085	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0054.0365)	13,011,000	7,849,000
2808	3105.086	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0055.0357)	11,075,000	4,310,000
2809	3105.087	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0055.0365)	13,011,000	7,849,000
2810	3105.088	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0056.0357)	11,075,000	4,310,000
2811	3105.089	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0056.0358)	12,989,000	5,916,000
2812	3105.090	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0057.0357)	11,075,000	4,310,000
2813	3105.091	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0057.0365)	13,011,000	7,849,000
2814	3105.092	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0058.0357)	11,075,000	4,310,000
2815	3105.093	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0058.0364)	13,011,000	7,958,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2816	3105.094	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0059.0357)	11,075,000	4,310,000
2817	3105.095	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0059.0365)	13,011,000	7,849,000
2818	3105.096	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 1 bên trong ung thư (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0060.0365)	13,011,000	7,849,000
2819	3105.097	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0014.0357)	7,849,000	4,310,000
2820	3105.098	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0057.0356)	11,075,000	6,704,000
2821	3105.099	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0047.0356)	11,075,000	6,704,000
2822	3105.100	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0060.0356)	11,075,000	6,704,000
2823	3105.101	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0044.0356)	11,075,000	6,704,000
2824	3105.102	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0011.0357)	7,849,000	4,310,000
2825	3105.103	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0048.0358)	12,989,000	5,916,000
2826	3105.104	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0048.0357)	11,075,000	4,310,000
2827	3105.105	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (không dùng dao siêu âm) (P3) (07.0007.0362)	7,817,000	2,839,000
2828	3105.106	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0015.0357)	7,849,000	4,310,000
2829	3105.107	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0019.0357)	10,299,000	4,310,000
2830	3105.108	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0012.0357)	7,849,000	4,310,000
2831	3105.109	Phẫu thuật điều trị rò vết mổ sau mổ tuyến giáp (P2)	4,927,000	
2832	3105.110	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (07.0008.0360) (P2)	8,218,000	3,446,000
2833	3106	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật (P1) (10.0250.0582)	4,984,000	3,063,000
2834	3116	Phẫu thuật cắt u thành ngực (P2) (10.0278.0583)	4,963,000	2,122,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2835	3123	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậuChưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch (P1) (10.0246.0401)	20,723,000	12,996,000
2836	3142	NHI-PT dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất(DVKTC)Chưa gồm bộ tim phổi NT và dây chạy máy,vòng van và van tim NT,mạch máu NT,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc tách,bộ dây dẫn,miếng vá,DD bảo vệ,dây truyền DD.	22,120,000	17,693,000
2837	3145	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn (P1) (10.0285.0411)	9,198,000	6,943,000
2838	3149	NHI-Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi, Chưa gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tủy	22,120,000	17,693,000
2839	3150	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo, Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch (10.0166.0393)	18,897,000	15,196,000
2840	3230	Phẫu thuật NS cắt u thành ngựcChưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu (P1) (27.0076.0490)	8,191,000	3,821,000
2841	3232	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) (P1) (27.0090.0125)	12,180,000	5,814,000
2842	3246	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đònChưa bao gồm mạch máu nhân tạo,động mạch chủ nhân tạo,keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch(PDB) (10.0170.0401)	20,723,000	12,996,000
2843	3256	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủChưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy,ĐMC nhân tạo,MM nhân tạo,KSH dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch,QL tách huyết tương,DD(PDB)(10.0248.0393)	22,120,000	15,196,000
2844	3264	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổiChưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài (P1) (10.0293.0411)	10,698,000	6,943,000
2845	3276	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dày dính màng phổiChưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài (PDB)(10.0281.0411)	12,951,000	6,943,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2846	3277	NHI-PT điều trị kênh nhĩ thất toàn phần(PDB)(03.3095.0403)Chưa gồm bộ tim phổi NT,dây chạy máy,vòng van và van tim NT,mạch máu NT,ĐMC nhân tạo,ống van ĐM,keo SH trong PT phình tách ĐM,quả lọc,bộ dây dẫn,miếng vá siêu mỏng,DD bảo vệ tạng và dây truyền	22,120,000	17,693,000
2847	3281	NHI-Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10cm (P2) (03.2640.0407)	5,226,000	3,123,000
2848	3293	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần0 (P1) (10.0153.0414)	8,862,000	7,011,000
2849	3304	NHI-PT sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ Chưa BG:bộ tim phổi NT,dây chạy máy,van tim,mạch máu NT,keo sinh học,quả lọc tách huyết tương,bộ dây dẫn(DVKTC) (PDB) (03.3112.0403)	22,120,000	17,693,000
2850	3308	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động.chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực, và đai nẹp ngoài(P1) (10.0163.0411)	9,198,000	6,943,000
2851	3310	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi (PDB) (27.0094.0413)	11,575,000	8,647,000
2852	3314	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi (P2) (02.0038.0125)	7,752,000	5,814,000
2853	3325	NHI-Nội soi màng phổi sinh thiết (P1) (03.0074.0125)	7,752,000	5,814,000
2854	3330	Phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng(Phòng động mạch mạc treo tràng dưới)(PDB) (10.0253.0581)	10,912,000	5,087,000
2855	3331	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ(DVKTC)(PDB)(10.0188.0403)Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy,vòng van và van tim nhân tạo,MMNT,ĐMC nhân tạo,keo SH dùng trong PT phình tách ĐM,quả lọc tách huyết tương, bộ DD..	22,120,000	17,693,000
2856	3332	PT sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần(DVKTC)(PDB)(10.0187.0403)Chưa bao gồm bộ tim phổi NT,dây chạy máy,vòng van,van tim nhân tạo,MM nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc máu,bộ dây dẫn,miếng vá..	22,120,000	17,693,000
2857	3360	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang ValsalvaChưa bao gồm bộ tim phổi,dây chạy máy,vòng van,van tim nhân tạo,mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc tách huyết tương, dây dẫn..(DVKTC)(PDB)(10.0191.0403)	22,120,000	17,693,000
2858	3367	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi (P1)(27.0088.0124)	13,559,000	5,036,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2859	3416	Phẫu thuật điều trị vết thương timChưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch(PDB)(10.0155.0404)	23,240,000	14,180,000
2860	3417	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ-nền cổ (cảnh-dưới đòn,cảnh-cảnh)Chưa bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy,ĐMC nhân tạo,MM nhân tạo,keo sinh học,quả lọc,DD bảo vệ, dây truyền DD bảo vệ(DVKTC)(PDB)(10.0257.0393)	21,948,000	15,196,000
2861	3449	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnhChưa gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy,ĐMC nhân tạo,MMNT,keo sinh học dùng trong PT phình tách ĐM, QL tách huyết tương và bộ dây dẫn,DD bảo vệ tạng dây truyền dung dịch bảo vệ tạng (P1)(10.0255.0393)	18,897,000	15,196,000
2862	3618	NHI-PT sửa toàn bộ vỡ phình xoang ValsalvaChưa bao gồm bộ tim phổi,dây chạy máy,vòng van,van tim nhân tạo,mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc tách huyết tương, dây dẫn..(DVKTC)(PDB)(10.0191.0403)	22,120,000	17,693,000
2863	3636	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi (P1)(10.0172.0582)	5,226,000	3,063,000
2864	3670	NHI-PT nội soi cắt một phân thùy phổi (P1)(03.3969.0413)Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm	11,575,000	8,647,000
2865	3675	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi (P1)(27.0077.0125)	13,559,000	5,814,000
2866	4046	PT nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán (P3) (Mở lại)	2,875,000	
2867	4127	(GT)-Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo) (P1) (10.0260.0399_GT)	9,500,000	1,926,000
2868	4136	(GT)-Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim (P2) (10.0238.0400)	4,095,000	2,522,000
2869	4137	(GT)-Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi (P2) (10.0152.0410_GT)	4,138,000	1,589,000
2870	4191	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực (P2)(10.0288.0583)	4,325,000	2,122,000
5. Dịch Vụ Y Tế				
Công Chăm Sóc				
2871	0770	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 12 giường	184,000	
2872	2400	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 1 giường / Nursing care and Doctor visit standard single room	184,000	
2873	2401	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 2 giường / Nursing care and Doctor visit 2 bed type	184,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2874	2402	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 3 giường / Nursing care and Doctor Visit 3 bedded room	184,000	
2875	2403	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 4 giường / Nursing care and Doctor visit 4 bed type	184,000	
2876	2404	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 5 giường	184,000	
2877	2405	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 6 giường	184,000	
2878	2406	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 7 giường	184,000	
2879	2407	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 8 giường	184,000	
2880	2408	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 9 giường	184,000	
2881	2409	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 10 giường	184,000	
2882	2410	Khám bệnh và điều dưỡng phòng hậu phẫu tim	444,000	
2883	2411	Khám bệnh và điều dưỡng phòng hậu phẫu / Post-operative care	444,000	
2884	2412	Khám bệnh và điều dưỡng phòng hồi sức cấp cứu / ICU nursing care and Doctor visit	444,000	
2885	2435	Khám bệnh và điều dưỡng phòng chăm sóc đặc biệt	444,000	
2886	2492	Khám bệnh và điều dưỡng phòng chờ sinh	208,000	
2887	2526	Khám bệnh và điều dưỡng phòng chăm sóc nhi (NICU)	444,000	
2888	2527	Khám bệnh và điều dưỡng phòng hồi sức Nội	444,000	
2889	2528	Khám bệnh và điều dưỡng Nhi / Pediatric nursing care	314,000	
2890	3176	Khám bệnh và điều dưỡng Sản	208,000	
2891	3577	Khám bệnh và điều dưỡng Nội / Internal consultation and nursing care	248,000	
2892	4095	Khám-chăm sóc + chi phí phòng chống dịch Covid-19	600,000	
2893	4102	Khám-chăm sóc + chi phí phòng chống dịch Covid-19 (1/4 ngày)	150,000	
Dịch Vụ Y Tế Khác				
2894	0460	Đồ trẻ sơ sinh	242,000	
2895	0461	Tã Diana (miếng)	5,000	
2896	0462	Kiểm tra máy tạo nhịp	137,000	
2897	0463	Chiếu đèn	99,000	
2898	0464	Tắm bé (tại viện)	117,000	
2899	0478	Tóm tắt hồ sơ bệnh án	117,000	
2900	0480	Tư vấn sức khỏe	79,000	
2901	0486	Bác Sĩ Chích	51,000	
2902	0487	Oxy (VO2(1))	32,000	
2903	0488	Oxy (VO2(2))	39,000	
2904	0489	Oxy (VO2(3))	46,000	
2905	0490	Oxy (VO2(4))	53,000	
2906	0491	Oxy (VO2(5))	69,000	
2907	0492	Oxy (VO2(6))	69,000	
2908	0493	Công truyền dịch	77,000	
2909	0494	Công truyền máu	38,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2910	0495	Phenolbarbital 100mg	13,000	
2911	0496	Bino người lớn	10,000	
2912	0497	Bobbi	49,000	
2913	0500	Bino trẻ em	49,000	
2914	0502	Huggies trẻ em	47,000	
2915	0503	Chích xơ có histoaryl	1,066,000	
2916	0551	Lấy Máu Xét Nghiệm	47,000	
2917	0574	Chăm sóc sản phụ (sinh thường) tại nhà(gồm: vệ sinh& tắm bé)/Maternity care(normal delivery)at home(include: cleaning&bathing new-born baby)	600,000	
2918	0575	Chăm sóc sản phụ (sinh mổ)tại nhà(gồm:thay băng, vệ sinh&tắm bé)/Maternity care(caesarean delivery)at home(including:changing surgery wound bandages, cleaning&bathing new-born baby)	600,000	
2919	0592	Chăm rốn sơ sinh	44,000	
2920	0593	Kỹ thuật tắm em bé	112,000	
2921	0628	Mời bác sĩ hội chẩn (chuyên gia ngoại thành Đà Nẵng, chưa gồm vận chuyển, ăn uống...)	619,000	
2922	1820	Tiêu Hao Đầu Đốt RF (vật tư y tế)	10,149,000	
2923	2382	Công truyền hóa chất	56,000	
2924	2529	Giường phòng cấp cứu lưu	51,000	
2925	2530	Giường phòng chờ	24,000	
2926	2538	Dịch thuật (trừ tiếng Anh)/ Translation Service (in-hours)	1,035,000	
2927	2539	Dịch thuật ngoài giờ (trừ tiếng Anh)/ Translation Service (After-hours)	1,035,000	
2928	2545	Gói	3,000,000	
2929	2684	Chăm sóc bệnh nhân tại Viện (gội/tắm)	70,000	
2930	2685	Hút đàm	24,000	12,200
2931	2705	Giường dành cho người thân 1/2 ngày	276,000	
2932	2811.001	Chế độ ăn bồi dưỡng (BT02)	36,000	
2933	2811.002	Chế độ ăn Nhiễm khuẩn (NK01)	36,000	
2934	2811.003	Chế độ ăn Đái Tháo đường (DD01)/ Diabetes Diet	36,000	
2935	2811.004	Chế độ ăn Suy tim (TM05)	36,000	
2936	2811.005	Chế độ ăn Suy thận (TN07)	36,000	
2937	2811.006	Nước Đường (NĐ)	6,000	
2938	2811.007	Chế độ ăn Suy thận-Đái đường (DD06)	36,000	
2939	2811.008	Chế độ ăn Phẫu thuật (PT04)	36,000	
2940	2811.009	Chế độ ăn Xơ gan (GM05)	36,000	
2941	2811.010	Chế độ ăn Tai biến mạch máu não (TM01)	36,000	
2942	2811.011	Chế độ ăn Viêm gan cấp (GM01)	36,000	
2943	2811.012	Sữa thủy phân (PEP)	82,000	
2944	2815.001	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế] (T1) (01.0128.0209)	1,761,000	583,000
2945	2815.002	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế] (T1) (01.0129.0209)	1,761,000	583,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2946	2815.003	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế] (T1) (01.0130.0209)	1,761,000	583,000
2947	2815.004	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế] (T1) (01.0131.0209)	1,761,000	583,000
2948	2815.005	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế] (T1) (01.0132.0209)	1,761,000	583,000
2949	2815.006	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế] (T1) (01.0133.0209)	1,761,000	583,000
2950	2815.007	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế] (T1) (01.0134.0209)	1,761,000	583,000
2951	2815.008	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế] (T1) (01.0135.0209)/Volum controlled Ventilation by A/C method	1,761,000	583,000
2952	2815.009	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế] (T1) (01.0136.0209)	1,761,000	583,000
2953	2815.010	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế] (T1) (01.0137.0209)	1,761,000	583,000
2954	2815.011	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế] (T1) (01.0138.0209)	1,761,000	583,000
2955	2815.012	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế] (T1) (01.0139.0209)	1,761,000	583,000
2956	2815.013	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển (T2) (01.0144.0209)	1,761,000	583,000
2957	2911	Phí thuê dụng cụ cắt nối tự động	460,000	
2958	2937	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu (22.0285.1267)	54,000	23,700
2959	3046	Rectiofar 5 ml	4,000	
2960	3084	Lọc vi khuẩn	51,000	
2961	3085	Ventoline 2,5mg/2ml	7,000	
2962	3151	Phí mời bác sĩ chuyên gia Ngoại CTTK	5,000,000	
2963	3177	Dịch vụ sinh gia đình	1,173,000	
2964	3218	Lưu giữ tế bào gốc máu dây rốn - 1 mẫu - bao gồm tư vấn BV	2,960,000	
2965	3219	Lưu giữ tế bào gốc máu dây rốn - 1 mẫu - không bao gồm tư vấn BV	2,460,000	
2966	3220	Lưu giữ tế bào gốc máu dây rốn - mẫu thứ 2 - bao gồm tư vấn BV	2,810,000	
2967	3221	Lưu giữ tế bào gốc máu dây rốn - mẫu thứ 2 - không bao gồm tư vấn BV	2,310,000	
2968	3222	Lưu giữ tế bào gốc màng dây rốn - 1 mẫu - bao gồm tư vấn BV	2,770,000	
2969	3223	Lưu giữ tế bào gốc màng dây rốn - 1 mẫu - không bao gồm tư vấn BV	2,270,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
2970	3224	Lưu giữ tế bào gốc màng dây rốn - mẫu thứ 2 - bao gồm tư vấn BV	2,630,000	
2971	3225	Lưu giữ tế bào gốc màng dây rốn - mẫu thứ 2 - không bao gồm tư vấn BV	2,130,000	
2972	3226	Lưu giữ tế bào gốc máu & màng dây rốn - 1 mẫu - bao gồm tư vấn BV	4,820,000	
2973	3227	Lưu giữ tế bào gốc máu & màng dây rốn - 1 mẫu - không bao gồm tư vấn BV	3,820,000	
2974	3228	Lưu giữ tế bào gốc máu & màng dây rốn - mẫu thứ 2 - bao gồm tư vấn BV	4,580,000	
2975	3229	Lưu giữ tế bào gốc máu & màng dây rốn - mẫu thứ 2 - không bao gồm tư vấn BV	3,580,000	
2976	3233	Phí dịch vụ-AIA	14,000	
2977	3238	KCB NV Laguna	185,640	
2978	3249.001	Nutrison-Bịch 1000ml	251,000	
2979	3249.002	Nutrison Multi Fibre-Bịch 1000ml	299,000	
2980	3249.003	Nutrison Energy-Bịch 1000ml	295,000	
2981	3249.004	Nutrison Advanced Diason-Bịch 1000ml	323,000	
2982	3249.005	Nutrison Powder-Lon 430g	458,000	
2983	3249.006	Forticare Orange&Lemon-Chai 125ml	104,000	
2984	3249.007	Forticare Cappucino-Chai 125ml	104,000	
2985	3249.008	Fortimel Vanilla-Lon 335g	421,000	
2986	3249.009	Similac Isomil-Lon 400g	280,000	
2987	3249.010	Ensure-Lon 400g	392,000	
2988	3249.011	Glucerna-Lon 400g	387,000	
2989	3249.012	Nutren JUNIOR-Lon 400g	381,000	
2990	3249.013	Peptamen-Lon 400g	541,000	
2991	3249.014	Nutren DIABETES-Lon 400g	400,000	
2992	3249.015	Nutren OPTIMUM-Lon 400g	381,000	
2993	3249.016	Enaz-Hộp 400g	92,000	
2994	3249.017	Enaz Fiber-Hộp 400g	98,000	
2995	3249.018	Enaz Pro 1-Lon 400g	202,000	
2996	3249.020	Sure Diecerna-Lon 400g	310,000	
2997	3249.021	Optimum Comfort-Lon 400g	253,000	
2998	3249.023	Enfamil A+ lactose free 360 Brain Plus-Lon 400g	295,000	
2999	3249.024	Pregestimil Lipil power-Lon 400g	299,000	
3000	3249.025	NUTRAMIGEN-Lon 400g	550,000	
3001	3249.026	Ensure-Chai 237ml	37,000	
3002	3249.027	Glucerna-Chai 220ml	42,000	
3003	3249.028	Nutrinidrink Powder Vanila-Lon 400g	404,000	
3004	3249.029	Nutrinidrink Powder Neutral-Lon 400g	404,000	
3005	3249.031	Similac Isomil Plus-Lon 400g	298,000	
3006	3249.033	Sure Prevent Gold-Lon 400g	319,000	
3007	3249.036	Enaz Whey Protein-Lon 300g	426,000	
3008	3249.037	Provital Immuna Plus-Hộp 480G	330,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
3009	3249.038	Enfamil A+Neuro Pro Gentle Care Infant Formula,Lon-350g	353,000	
3010	3257	Đào tạo sơ cấp cứu (tiếng Việt)	5,000,000	
3011	3258	Đào tạo sơ cấp cứu (tiếng Anh)	8,000,000	
3012	3259	Trực sơ cấp cứu ngoại viện (V)	3,000,000	
3013	3260	Trực sơ cấp cứu ngoại viện (E)	8,000,000	
3014	3299	CHC-Khám bệnh nghề nghiệp-lập hồ sơ BA	109,000	
3015	3300	CHC-Đo thính lực (TTYTDP)	156,000	
3016	3309	Phí duy trì hợp đồng KCB Cty Route Inn	2,300,000	
3017	3335	CHC - Đo chức năng hô hấp (gửi ngoại viện)	138,000	
3018	3504	(FSCB)Lưu giữ tế bào gốc máu dây rốn bao gồm phí tư vấn BV	7,000,000	
3019	3505	(FSCB)Lưu giữ tế bào gốc máu dây rốn	3,000,000	
3020	3660	Fortrans + nước uống chai	106,000	
3021	3744	Sữa hộp	10,000	
3022	3745	Bánh ngọt	10,000	
3023	4040	Chăm sóc sản phụ (sinh mổ) tại nhà từ lần 2 (gồm:thay băng, vệ sinh&tắm bé)/Maternity care(caesarean delivery)at home	500,000	
3024	4041	Chăm sóc sản phụ (sinh thường) tại nhà từ lần 2(gồm: vệ sinh& tắm bé)/Maternity care(normal delivery)at home	500,000	
3025	4068	Rectiofar 3 ml	3,000	
3026	4075	Phí dịch vụ y tế Coca Cola (ca 1)	340,000	
3027	4076	Phí dịch vụ y tế Coca Cola (ca 2)	440,000	
3028	4077	Phí dịch vụ y tế Coca Cola (ca 3)	480,000	
3029	4078	Phí dịch vụ y tế Coca Cola (ca 4)	600,000	
3030	4082	Golistin-enema 133ml	65,000	
3031	4089	Tầm chẩn giọt bắn (FSH-10300000), 0.30 mm (USM Healthcare, VN)	22,000	
3032	4103	Phí dịch vụ y tế Coca Cola Chủ nhật (ca 1)	640,000	
3033	4104	Phí dịch vụ y tế Coca Cola Chủ nhật (ca 2)	640,000	
3034	4105	Phí dịch vụ y tế Coca Cola Chủ nhật (ca 3)	640,000	
3035	4106	Phí dịch vụ y tế Coca Cola Chủ nhật (ca 4)	800,000	
3036	4107	Trang phục bảo hộ (PPE) 4 món (Mem-Co,VN)	70,000	
3037	4108	Khẩu trang N95 TENAMYD FM	17,000	
3038	4159	Gói dịch vụ gia tăng (2)	115,000	
3039	4171	Lưu giữ tế bào gốc máu & mô dây rốn - 1 mẫu - bao gồm tư vấn BV	4,370,000	
3040	4172	Lưu giữ tế bào gốc máu & mô dây rốn - 1 mẫu – không bao gồm tư vấn BV	3,370,000	
3041	4173	Lưu giữ tế bào gốc máu & mô dây rốn – mẫu thứ 2 - bao gồm tư vấn BV	4,150,000	
3042	4174	Lưu giữ tế bào gốc máu & mô dây rốn - mẫu thứ 2 – không bao gồm tư vấn BV	3,150,000	
3043	K50.1914	Tư vấn Dinh dưỡng	112,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
3044	K50.194	Phí mời Ekip chuyên gia Nội tiêu hóa	6,666,667	
		Máu và chế phẩm máu		
3045	2531	Khối hồng cầu từ 250ml máu toàn phần	1,449,000	658,000
3046	2534	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách thể tích 250ml (chưa bao gồm dụng cụ gạn tách)	5,618,000	972,000
3047	2536	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1000ml máu toàn phần)	1,213,000	578,000
3048	2909	Tủa lạnh 50 ml từ 1000 ml máu toàn phần	555,000	369,000
3049	3411	Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần	1,599,000	776,000
3050	3604	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) bao gồm túi pool và lọc bạch cầu, XN NAT	3,826,000	1,088,000
3051	4132	Huyết tương tươi đông lạnh 150ml	325,000	189,000
		Tiêm Chủng		
3052	0484	Chích ngừa SAT	82,000	
3053	0483	Engerix-B, 0.5ml, Viêm gan B/Hepatitis B	143,000	
3054	0485	Trimovax, Sởi, quai bị, rubella/Measles, mumps, rubella	244,000	
3055	0508	Epaxal, Viêm gan A/Hepatitis A	807,000	
3056	0509	Hib (Vaccin ngừa bệnh do H.influenza B TE)	626,000	
3057	0510	Okavax, Thủy đậu/Chickenpox	691,000	
3058	0511	Hepavax-Gen,20mcg, Viêm gan B/ Hepatitis B	230,000	
3059	0512	Hepavax-Gen,10mcg, Viêm gan B/ Hepatitis B	143,000	
3060	0513	Heberbiovac HB,20mcg, Viêm gan B/ Hepatitis B	143,000	
3061	0514	Heberbiovac HB,10mcg, Viêm gan B/ Hepatitis B	108,000	
3062	0515	R-HBVAC,20mcg,Viêm gan B/ Hepatitis B	129,000	
3063	0516	Avaxim 80 UI, Viêm gan A /Hepatitis A	495,000	
3064	0517	Avaxim 160 UI, Viêm gan A /Hepatitis A	650,000	
3065	0518	Influvac, Cúm/ Influenza (Hàn Quốc)	378,000	
3066	0519	Fluarix, Cúm/ Influenza	339,000	
3067	0520	Prorix, Sởi, Quai bị, Rubella/Measles, Mumps, Rubella	266,000	
3068	0521	Trivivac, Sởi, Quai bị, Rubella/Measles, Mumps, Rubella	244,000	
3069	0522	VA-Mengoc B+C, Viêm màng não do mô cầu B+C/Meningitis B+C	305,000	
3070	0523	Rotavin-M1, Tiêu chảy do Rotavirus/Rotavirus	434,000	
3071	0524	Cervarix Sus, Ung thư cổ tử cung/Human Papilloma Virus (HPV)	1,254,000	
3072	0526	Engerix-B,1ml, Viêm gan B/Hepatitis B	212,000	
3073	0527	Tetavax, Uốn ván/Tetanus	90,000	
3074	0528	Varilrix, Thủy đậu/Chickenpox	604,000	
3075	0529	Typhim, Thương hàn/Typhoid fever	247,000	
3076	0530	Verorab, Đại/Rabies	298,000	
3077	0531	Twinrix, Viêm gan A+B/Hepatitis A+B	700,000	
3078	0532	Vaxigrip,0.5ml, Cúm/Influenza	366,000	
3079	0533	Meningococcique A+C, Viêm màng não do mô cầu A+C/Meningitis A+C	266,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (TT22/2023)
3080	0534	Infanrix Hexa, Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, viêm gan B, Hib/Diphtheria, Pertussis, Tetanus, Polio, Hepatitis B, Hib	1,015,000	
3081	0535	Jev-GCVC, Viêm não Nhật Bản/Japanese B. Encephalitis	229,000	
3082	0536	Havax, Viêm gan A /Hepatitis A	319,000	
3083	0537	Vaxigrip, 0.25ml, Cúm/ Influenza	285,000	
3084	0538	MMR II, Sởi, Quai bị, Rubella/Measles, Mumps, Rubella	212,000	
3085	0539	Pneumo 23, Viêm phổi và nhiễm khuẩn do phế cầu/Pneumococcal	542,000	
3086	0540	Rotateq, Tiêu chảy do Rotavirus/Rotavirus	879,000	
3087	0541	Gardasil, Ung thư cổ tử cung/Human Papilloma Virus (HPV)	1,950,000	
3088	0542	Influvac, Cúm / Influenza (Hà Lan)	378,000	
	Vận Chuyển			
3089	0474	Tiền xe vận chuyển dưới 5km / Ambulance transportation under 5km	115,000	
3090	0475	Tiền xe vận chuyển từ km số 06 (ngoài khoản cố định dưới 5km) / Ambulance (km)	20,000	
3091	0476	Cấp Cứu vận chuyển bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp	6,775,000	

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

Đã ký

Trương Nguyễn Thoại Nhân



Bệnh Viện
Hoàn Mỹ
Đà Nẵng

Bệnh viện Hoàn Mỹ Đà Nẵng
291 Nguyễn Văn Linh, P. Thạc Gián,
Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

1

E: contactus.danang@hoanmy.com

T: 0236 3650 676

W: www.hoanmydanang.com

BẢNG GIÁ THUỐC

STT	Mã dược	Tên dược	ĐVT	Giá BHYT	Đơn giá VP
1	A1A110000000002	Atropin sulfat Inj. (HR/Đ)	Ống	630	819
2	A1A110000000004	Atropin sulphat Inj. (HR/Đ)	Ống	440	572
3	A1A110000000004	Atropin sulphat Inj. (HR/Đ)	Ống	440	572
4	A1A110000000004	Atropin sulphat Inj. (HR/Đ)	Ống	440	572
5	A1A110000000010	Marcaïn Spinal Heavy Inj. (HR/Đ)	Ống	41,600	50,752
6	A1A110000000018	Fresofol 1% MCT/LCT Inj. (HR/Đ)	Ống	29,000	35,380
7	A1A110000000018	Fresofol 1% MCT/LCT Inj. (HR/Đ)	Ống	29,000	35,380
8	A1A110000000022	Troypofol Inj. (HR/Đ)	Lọ	40,000	48,800
9	A1A110000000022	Troypofol Inj. (HR/Đ)	Lọ	40,000	48,800
10	A1A110000000041	Sevorane (HR/Đ)	mL	14,314	17,464
11	A1A110000000041	Sevorane (HR/Đ)	mL	14,314	17,464
12	A1A110100000006	Esmeron Inj. (HR/Đ)	Ống	104,450	125,340
13	A1A110100000006	Esmeron Inj. (HR/Đ)	Ống	104,450	125,341
14	A1A110100000007	Rocuronium Kabi Inj. (HR/Đ)	Lọ	46,300	56,486
15	A1A110100000007	Rocuronium Kabi Inj. (HR/Đ)	Lọ	47,500	57,950
16	A1A110100000007	Rocuronium Kabi Inj. (HR/Đ)	Lọ	47,500	57,950
17	A1A110100000020	Vinstigmin Inj. (HR/Đ)	Ống	5,950	7,438
18	A1A110100000020	Vinstigmin Inj. (HR/Đ)	Ống	5,950	7,438
19	A1A500000000004	Tegretol CR (Đ)	Viên	2,604	3,385
20	A1A500000000019	Depakine (Đ)	Viên	2,479	3,223
21	A1A610720900012	Colistimed* Inj. (Đ)	Lọ	160,000	185,600
22	A1A610813L00010	Entecavir Stella (Đ)	Viên	16,300	19,886
23	A1A811300000038	Farmorubicina Inj. (HR/Đ)	Lọ	845,300	929,830
24	A1A811300000116	Methotrexat Bidiphar 50mg/2ml	Lọ	65,982	79,178
25	A1B814000000002	Sandostatine Inj. (HR/Đ)	Ống	241,525	270,508
26	A1B814000000002	Sandostatine Inj. (HR/Đ)	Ống	241,525	270,508
27	A1B814000000002	Sandostatine Inj. (HR/Đ)	Ống	241,525	270,508
28	A1B914200000008	Progesterone Inj. (Đ)	Ống	18,585	22,674
29	A1B914200000010	Utrogestan 100mg	Viên	6,500	8,125
30	A1B914200000010	Utrogestan 100mg	Viên	6,500	8,125
31	A1B914200000010	Utrogestan 100mg	Viên	6,500	8,125
32	A1B914200000010	Utrogestan 100mg	Viên	7,424	9,280
33	A1B914200000010	Utrogestan 100mg	Viên	7,424	9,280
34	A1C4149000000002	Oxytocin Inj. (HR/Đ)	Ống	6,489	8,111
35	A1C4149000000003	VinphATOXIN Inj. (HR/Đ)	Ống	2,730	3,549
36	A2A110000000002	Lidocain (HR)	Ống	1,000	1,299
37	A2A110000000002	Lidocain (HR)	Ống	1,000	1,299
38	A2A110000000002	Lidocain (HR)	Ống	1,000	1,300
39	A2A110000000002	Lidocain (HR)	Ống	1,000	1,300
40	A2A110000000002	Lidocain (HR)	Ống	1,000	1,301
41	A2A110000000002	Lidocain (HR)	Ống	1,000	1,300
42	A2A110000000007	Lidocain 10%	Chai	159,000	184,440
43	A2A110000000007	Lidocain 10%	Chai	159,000	184,441
44	A2A110000000009	Xylocaine Jelly	Tube	66,720	80,064

45	A2A110000000011	Lignospan Standard Inj. (HR)	Ống	14,260	17,397
46	A2A110000000011	Lignospan Standard Inj. (HR)	Ống	14,260	17,397
47	A2A110000000012	Medicaine Inj. (HR)	Ống	7,500	9,375
48	A2A110000000015	Emla 5g	Tube	37,120	45,287
49	A2A110000000016	Alcaine (Eye Drops)	Lọ	39,379	48,043
50	A2A110000000017	Anaropin Inj. (HR/Đ) (TIÊM NGOÀI MÀNG CỨNG)	Ống	75,600	90,720
51	A2A110000000018	Anaropin Inj. (HR/Đ) (TIÊM TỦY SỐNG)	Ống	113,400	131,544
52	A2A110000000033	Lidogel	Tube	40,000	48,800
53	A2A110000000033	Lidogel	Tube	40,000	48,800
54	A2A110000000033	Lidogel	Tube	40,000	48,800
55	A2A110000000033	Lidogel	Tube	40,000	48,800
56	A2A210200000007	Panadol Extra	Viên	1,108	1,440
57	A2A210200000007	Panadol Extra	Viên	1,108	1,441
58	A2A210200000007	Panadol Extra	Viên	1,108	1,440
59	A2A210200000007	Panadol Extra	Viên	1,186	1,542
60	A2A210200000007	Panadol Extra	Viên	1,186	1,542
61	A2A210200000011	Celebrex	Viên	11,913	14,534
62	A2A210200000011	Celebrex	Viên	11,913	14,534
63	A2A210200000043	Voltaren Suppo	Viên	15,602	19,034
64	A2A210200000045	Voltaren EC	Viên	3,477	4,520
65	A2A210200000046	Voltaren Emulgel Gel	Tube	63,200	75,839
66	A2A210200000046	Voltaren Emulgel Gel	Tube	68,500	82,200
67	A2A210200000047	Voltaren 75mg/3ml Inj 3ml 1x5's	Ống	18,066	22,040
68	A2A210200000058	Arcoxia	Viên	18,726	22,845
69	A2A210200000058	Arcoxia	Viên	18,726	22,846
70	A2A210200000058	Arcoxia	Viên	18,726	22,846
71	A2A210200000060	Arcoxia	Viên	15,645	19,087
72	A2A210200000073	A.T Ibuprofen Syrup	Chai	17,850	21,777
73	A2A210200000076	Brufen Suspension	Chai	54,999	65,999
74	A2A210200000076	Brufen Suspension	Chai	55,000	66,000
75	A2A210200000085	Japrox	Viên	4,620	6,006
76	A2A210200000098	Mobic	Viên	9,122	11,402
77	A2A210200000098	Mobic	Viên	9,122	11,403
78	A2A210200000099	Mobic Inj.	Ống	22,150	27,023
79	A2A210200000133	Effergan (Effe.)	Viên	2,399	3,118
80	A2A210200000133	Effergan (Effe.)	Viên	2,399	3,119
81	A2A210200000133	Effergan (Effe.)	Viên	2,399	3,119
82	A2A210200000133	Effergan (Effe.)	Viên	2,399	3,119
83	A2A210200000133	Effergan (Effe.)	Viên	2,696	3,505
84	A2A210200000133	Effergan (Effe.)	Viên	2,696	3,505
85	A2A210200000135	Effergan (Granules)	Gói	3,515	4,569
86	A2A210200000135	Effergan (Granules)	Gói	3,515	4,569
87	A2A210200000136	Effergan (Granules)	Gói	2,078	2,701
88	A2A210200000137	Effergan (R. Suppo.)	Viên	2,258	2,935
89	A2A210200000137	Effergan (R. Suppo.)	Viên	2,421	3,147
90	A2A210200000139	Effergan (R. Suppo.)	Viên	1,890	2,457
91	A2A210200000139	Effergan (R. Suppo.)	Viên	2,026	2,634
92	A2A210200000149	Panadol (viên nuốt)	Viên	875	1,138
93	A2A210200000149	Panadol (viên nuốt)	Viên	875	1,138
94	A2A210200000149	Panadol (viên nuốt)	Viên	875	1,138

95	A2A210200000156	Paracetamol Kabi 1000	Chai	9,998	12,497
96	A2A210200000156	Paracetamol Kabi 1000	Chai	9,998	12,498
97	A2A210200000156	Paracetamol Kabi 1000	Chai	9,998	12,498
98	A2A210200000156	Paracetamol Kabi 1000	Chai	11,550	14,091
99	A2A210200000165	TATANOL	Viên	225	292
100	A2A210200000165	TATANOL	Viên	225	293
101	A2A210200000187	Ultracet	Viên	5,900	7,375
102	A2A210200000187	Ultracet	Viên	5,900	7,375
103	A2A210200000187	Ultracet	Viên	6,400	8,000
104	A2A210200000187	Ultracet	Viên	6,400	8,000
105	A2A210200000237	Para-OPC (Gói)	Gói	840	1,092
106	A2A210200000286	Acupan Inj.	Ống	27,170	33,147
107	A2A210200000325	Agimol 325	Gói	1,365	1,775
108	A2A210200000330	SaViPamol Plus	Viên	2,645	3,439
109	A2A210200000335	Befadol Kid	Gói	2,394	3,112
110	A2A210200000390	Pallas (Gói)	Gói	2,541	3,303
111	A2A210200000402	Tinanal	Viên	672	874
112	A2A210300000008	Feburic	Viên	25,725	31,385
113	A2A210300000015	Colchicin	Viên	268	348
114	A2A210300000015	Colchicin	Viên	268	348
115	A2A210400000004	Artrodar	Viên	12,468	15,211
116	A2A210400000004	Artrodar	Viên	12,468	15,211
117	A2A210400000005	Cytan	Viên	607	789
118	A2A210400000005	Cytan	Viên	607	789
119	A2A210400000020	Glucosamin	Viên	232	302
120	A2A210400000020	Glucosamin	Viên	232	302
121	A2A210400000029	Aclasta Inj.	Chai	6,761,489	7,302,408
122	A2A210400000029	Aclasta Inj.	Chai	6,761,489	7,302,408
123	A2A210400000029	Aclasta Inj.	Chai	6,761,489	7,302,408
124	A2A210500000011	Fosamax Plus	Viên	114,181	132,450
125	A2A210500000016	Alphachymotrypsin Choay	Viên	2,011	2,614
126	A2A210500000016	Alphachymotrypsin Choay	Viên	2,011	2,614
127	A2A210500000021	Statripsine	Viên	710	923
128	A2A300000000008	Stadexmin	Viên	210	273
129	A2A300000000013	Zyrtec	Viên	7,480	9,350
130	A2A300000000013	Zyrtec	Viên	7,480	9,350
131	A2A300000000017	Chlorpheniramin	Viên	200	260
132	A2A300000000017	Chlorpheniramin	Viên	200	261
133	A2A300000000019	Clorpheniramin	Viên	34	44
134	A2A300000000021	Stugeron	Viên	742	965
135	A2A300000000021	Stugeron	Viên	742	965
136	A2A300000000021	Stugeron	Viên	743	966
137	A2A300000000021	Stugeron	Viên	743	966
138	A2A300000000023	Aerius	Viên	9,520	11,900
139	A2A300000000024	Aerius Syrup	Chai	78,898	94,678
140	A2A300000000038	Dimedrol Inj.	Ống	525	683
141	A2A300000000038	Dimedrol Inj.	Ống	569	777
142	A2A300000000038	Dimedrol Inj.	Ống	630	683
143	A2A300000000038	Dimedrol Inj.	Ống	630	819
144	A2A300000000041	Adrenalin Inj. (HR)	Ống	1,298	1,687
145	A2A300000000041	Adrenalin Inj. (HR)	Ống	1,298	1,689

146	A2A300000000057	Telfast BD	Viên	3,352	4,358
147	A2A300000000057	Telfast BD	Viên	3,352	4,358
148	A2A300000000058	Telfast HD	Viên	7,299	9,124
149	A2A300000000058	Telfast HD	Viên	7,299	9,124
150	A2A300000000119	Lorastad 10 Tab.	Viên	850	1,105
151	A2A300000000135	ATHEREN	Viên	314	409
152	A2A300000000135	ATHEREN	Viên	314	409
153	A2A300000000135	ATHEREN	Viên	315	409
154	A2A300000000150	Becolorat	Gói	2,600	3,380
155	A2A300000000156	Bilaxten	Viên	9,300	11,625
156	A2A300000000210	Dimedrol Hải Dương Inj.	Ống	525	683
157	A2A400000000003	Growpone 10%	Ống	13,300	16,226
158	A2A400000000003	Growpone 10%	Ống	13,300	16,226
159	A2A400000000011	BFS-Naloxone	Ống	29,400	35,868
160	A2A400000000014	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	Chai	94,500	113,400
161	A2A400000000014	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	Chai	95,000	114,000
162	A2A400000000014	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	Chai	95,000	114,000
163	A2A400000000018	Sodium Bicarbonate Renaudin 8,4%	Ống	22,500	27,450
164	A2A400000000019	BFS-Noradrenalin Inj. (HR)	Ống	28,000	34,160
165	A2A400000000019	BFS-Noradrenalin Inj. (HR)	Ống	28,000	34,160
166	A2A400000000019	BFS-Noradrenalin Inj. (HR)	Ống	28,000	34,160
167	A2A400000000019	BFS-Noradrenalin Inj. (HR)	Ống	28,000	34,160
168	A2A400000000019	BFS-Noradrenalin Inj. (HR)	Ống	28,000	34,160
169	A2A400000000027	Sorbitol	Can	145,000	168,200
170	A2A400000000029	Sorbitol	Gói	430	559
171	A2A400000000029	Sorbitol	Gói	430	559
172	A2A400000000186	PheNYLeprhine Aguetant Inj. (HR)	Ống	194,500	225,620
173	A2A400000000187	Sugam-BFS	Ống	1,575,000	1,701,000
174	A2A400000000188	Pamintu Inj. (HR)	Lọ	259,500	290,640
175	A2A400000000188	Pamintu Inj. (HR)	Lọ	259,500	290,640
176	A2A400000000188	Pamintu Inj. (HR)	Lọ	259,500	290,640
177	A2A400000000188	Pamintu Inj. (HR)	Lọ	259,500	290,640
178	A2A400000000188	Pamintu Inj. (HR)	Lọ	259,500	290,640
179	A2A400000000192	Carbomango	Viên	100	130
180	A2A400000000192	Carbomango	Viên	100	130
181	A2A500000000011	Neurontin	Viên	11,316	13,806
182	A2A500000000011	Neurontin	Viên	11,316	13,806
183	A2A500000000014	SaVi Gabapentin	Viên	1,345	1,749
184	A2A500000000032	Lyrica	Viên	17,685	21,576
185	A2A500000000032	Lyrica	Viên	17,685	21,576
186	A2A500000000039	Topamax 25	Viên	5,448	6,810
187	A2A500000000039	Topamax 25	Viên	5,448	6,810
188	A2A500000000083	Mezapentin 600	Viên	2,394	3,112
189	A2A610600000007	Zentel	Viên	5,600	7,000
190	A2A610600000012	Distocide	Viên	8,400	10,500
191	A2A610600000014	DEWORM	Viên	23,000	28,060
192	A2A610600000033	Azotel 400	Viên	3,800	4,940
193	A2A610600000033	Azotel 400	Viên	3,999	5,199
194	A2A610720000019	Ospamax	Viên	2,250	2,925
195	A2A610720000019	Ospamax	Viên	2,250	2,925
196	A2A610720000032	Augmentin	Gói	10,670	13,017

197	A2A610720000032	Augmentin	Gói	10,670	13,017
198	A2A610720000034	Augmentin	Gói	16,014	19,537
199	A2A610720000034	Augmentin	Gói	16,014	19,537
200	A2A610720000034	Augmentin	Gói	16,014	19,537
201	A2A610720000035	Augmentin	Viên	16,680	20,350
202	A2A610720000035	Augmentin	Viên	16,680	20,350
203	A2A610720000035	Augmentin	Viên	16,680	20,350
204	A2A610720000085	Ampicillin Inj.	Lọ	5,283	6,604
205	A2A610720000086	Pamecillin Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	12,000	14,641
206	A2A610720000094	Benzathin benzylpenicillin Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	15,000	18,300
207	A2A610720000094	Benzathin benzylpenicillin Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	15,000	18,300
208	A2A610720000140	Cephalexin PMP	Viên	880	1,144
209	A2A610720000140	Cephalexin PMP	Viên	880	1,144
210	A2A610720000141	Cephalexin PMP	Viên	1,365	1,775
211	A2A610720000149	Cefazolin Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	8,000	10,000
212	A2A610720000149	Cefazolin Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	8,000	10,000
213	A2A610720000149	Cefazolin Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	10,500	13,125
214	A2A610720000197	Mecefīx-B.E	Viên	8,000	10,000
215	A2A610720000197	Mecefīx-B.E	Viên	8,000	10,000
216	A2A610720000198	Mecefīx-B.E	Viên	9,900	12,375
217	A2A610720000198	Mecefīx-B.E	Viên	9,900	12,376
218	A2A610720000198	Mecefīx-B.E	Viên	9,900	12,375
219	A2A610720000199	Mecefīx-B.E	Gói	4,300	5,590
220	A2A610720000199	Mecefīx-B.E	Gói	4,300	5,590
221	A2A610720000199	Mecefīx-B.E	Gói	4,300	5,591
222	A2A610720000209	Basultam Inj.	Lọ	184,000	213,440
223	A2A610720000209	Basultam Inj.	Lọ	184,000	213,440
224	A2A610720000211	Prazone-S Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	69,000	82,800
225	A2A610720000222	Cefotaxim Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	9,800	12,250
226	A2A610720000222	Cefotaxim Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	9,800	12,250
227	A2A610720000223	Cefotaxone Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	5,980	7,475
228	A2A610720000223	Cefotaxone Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	5,980	7,475
229	A2A610720000240	Cebest	Gói	6,000	7,500
230	A2A610720000272	Demozidim Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	40,000	48,800
231	A2A610720000272	Demozidim Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	40,000	48,800
232	A2A610720000272	Demozidim Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	40,000	48,800
233	A2A610720000287	Ceftriaxon EG (bột pha tiêm+DM)	Lọ	16,500	20,130
234	A2A610720000289	Ceftriaxone Gerda Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	38,000	46,360
235	A2A610720000289	Ceftriaxone Gerda Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	38,000	46,359
236	A2A610720000289	Ceftriaxone Gerda Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	38,000	46,360
237	A2A610720000289	Ceftriaxone Gerda Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	38,000	46,360
238	A2A610720000314	Cefuroxime Susp.	Chai	39,816	48,576
239	A2A610720000343	Zinnat	Viên	12,510	15,262
240	A2A610720000343	Zinnat	Viên	12,510	15,262
241	A2A610720000343	Zinnat	Viên	12,510	15,262
242	A2A610720000344	Zinnat	Viên	22,130	26,999
243	A2A610720000345	Zinnat Suspension	Lọ	121,617	141,076
244	A2A610720000345	Zinnat Suspension	Lọ	121,617	141,076
245	A2A610720000365	Meronem	Lọ	549,947	604,942

246	A2A610720000365	Merone	Lọ	549,947	604,942
247	A2A610720000371	Oxacilin Inj. (bột pha tiêm+DM)	Lọ	22,995	28,054
248	A2A610720000382	Tazocin	Lọ	223,700	250,544
249	A2A610720000382	Tazocin	Lọ	223,700	250,544
250	A2A610720000382	Tazocin	Lọ	223,700	250,544
251	A2A610720000383	Tazopelin Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	69,993	83,992
252	A2A610720000391	Curam	Viên	6,790	8,488
253	A2A610720000391	Curam	Viên	6,790	8,488
254	A2A610720000452	Imexime 50	Gói	5,000	6,500
255	A2A610720000453	Negacef 250	Viên	3,400	4,420
256	A2A610720000454	Curam Tab 625mg 10x8's	Viên	4,589	5,966
257	A2A610720000482	RAXADIN* (500+500)mg	Lọ	150,000	174,000
258	A2A610720000482	RAXADIN* (500+500)mg	Lọ	150,000	174,000
259	A2A610720000493	Imexime 100	Gói	6,489	8,111
260	A2A610720000501	Cebest 100	Gói	7,900	9,875
261	A2A610720000580	Bifumax Inj.	Lọ	8,253	10,316
262	A2A610720000580	Bifumax Inj.	Lọ	8,337	10,421
263	A2A610720000584	Cefepim Fresenius Kabi Inj.	Lọ	67,800	81,360
264	A2A610720000592	Claminat Inj.	Lọ	34,965	42,657
265	A2A610720000592	Claminat Inj.	Lọ	35,700	43,554
266	A2A610720000594	Dolisepin Inj.	Lọ	35,450	43,249
267	A2A610720000597	Lanam SC	Gói	6,825	8,531
268	A2A610720100009	Zilvit Inj.	Lọ	46,500	56,730
269	A2A610720100016	Gentamicin Kabi Inj.	Ống	1,040	1,352
270	A2A610720100016	Gentamicin Kabi Inj.	Ống	1,040	1,352
271	A2A610720100019	Maxitrol (Eye Drops)	Lọ	41,799	50,995
272	A2A610720100020	Maxitrol (Oph. Oint.)	Tube	51,899	63,317
273	A2A610720100021	MEPOLY	Lọ	37,000	45,140
274	A2A610720100024	Nelcin Inj.	Ống	15,078	18,395
275	A2A610720100031	Tobrex	Lọ	39,999	48,798
276	A2A610720100037	Tobradex	Lọ	45,100	55,022
277	A2A610720100037	Tobradex	Lọ	47,299	57,705
278	A2A610720100039	Gentamicin	Ống	1,040	1,352
279	A2A610720100046	Tobrin	Lọ	35,000	42,700
280	A2A610720100088	Amikacin Kabi Inj.	Chai	42,370	51,691
281	A2A610720100088	Amikacin Kabi Inj.	Chai	42,370	51,691
282	A2A610720100089	Nelcin 150 Inj.	Ống	41,895	51,112
283	A2A610720300003	Gelacmeigel	Tube	14,000	17,080
284	A2A610720300003	Gelacmeigel	Tube	14,000	17,080
285	A2A610720300015	Moretel Inj.	Lọ	30,500	37,210
286	A2A610720300024	Metronidazol 250	Viên	252	328
287	A2A610720300026	Metronidazol 250mg	Viên	260	338
288	A2A610720300029	Metronidazol Kabi	Chai	6,950	8,687
289	A2A610720300029	Metronidazol Kabi	Chai	6,950	8,688
290	A2A610720300045	Invel (V. Suppo)	Viên	9,500	11,875
291	A2A610720300045	Invel (V. Suppo)	Viên	9,500	11,875
292	A2A610720400005	Dalacin C	Viên	11,273	13,753
293	A2A610720400005	Dalacin C	Viên	11,273	13,753
294	A2A610720400025	Clindamycin EG	Viên	1,590	2,067
295	A2A610720400026	Clindamycin-Hameln Inj.	Ống	60,000	72,000
296	A2A610720400026	Clindamycin-Hameln Inj.	Ống	60,000	72,000

297	A2A610720500030	Quafa-Azi	Viên	1,620	2,106
298	A2A610720500037	Zitromax	Viên	89,820	107,784
299	A2A610720500037	Zitromax	Viên	89,820	107,784
300	A2A610720500038	Zitromax Syrup	Lọ	115,988	134,546
301	A2A610720500038	Zitromax Syrup	Lọ	115,988	134,546
302	A2A610720500050	Klacid forte	Viên	35,926	43,830
303	A2A610720500050	Klacid forte	Viên	35,926	43,830
304	A2A610720500052	Klacid Susp.	Lọ	103,139	123,767
305	A2A610720500089	Dorogyne	Viên	2,367	3,077
306	A2A610720500104	Clabact 500	Viên	4,450	5,785
307	A2A610720500104	Clabact 500	Viên	4,450	5,785
308	A2A610720600009	Biocemet SC 500mg/62,5mg	Gói	9,975	12,469
309	A2A610720700002	Silvirin Cream	Tube	17,220	21,008
310	A2A610720700023	Sulfaprim F	Viên	460	598
311	A2A610720800004	Doxycycline	Viên	520	676
312	A2A610720800007	Tetracyclin	Viên	850	1,105
313	A2A610720900003	Fosmicin* Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	101,000	121,199
314	A2A610720900003	Fosmicin* Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	101,000	121,201
315	A2A610720900003	Fosmicin* Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	101,000	121,199
316	A2A610720900003	Fosmicin* Inj. (chưa kèm DM)	Lọ	101,000	121,201
317	A2A610720900005	Forlen*	Viên	15,000	18,300
318	A2A610720900036	Fosmicin Tablets 500	Viên	19,000	23,180
319	A2A610720900046	Vecmid Inj.	Lọ	79,000	94,800
320	A2A610720900046	Vecmid Inj.	Lọ	79,000	94,800
321	A2A610800000002	TENFOVIX	Viên	4,600	5,980
322	A2A610813L00015	Acyclovir	Viên	4,000	5,200
323	A2A610813L00055	MOLRAVIR	Viên	11,000	13,420
324	A2A610813L00055	MOLRAVIR	Viên	11,000	13,420
325	A2A610813L00055	MOLRAVIR	Viên	11,000	13,420
326	A2A610813L00058	Agiclovir	Viên	336	437
327	A2A610813L00059	Cadirovib Cream	Tube	3,950	5,135
328	A2A610821000015	Getino-B	Viên	24,100	29,402
329	A2A610821000015	Getino-B	Viên	24,100	29,402
330	A2A610821000050	Vemlidy	Viên	44,115	53,820
331	A2A610821000050	Vemlidy	Viên	44,115	53,820
332	A2A610900000016	Fluomizin (V. Suppo.)	Viên	19,420	23,692
333	A2A610900000016	Fluomizin (V. Suppo.)	Viên	19,420	23,692
334	A2A610900000038	Sporal	Viên	15,200	18,544
335	A2A610900000052	Nizoral Cream	Tube	21,125	25,772
336	A2A610900000056	Daktarin oral gel	Tube	41,499	50,629
337	A2A610900000072	Lamisil (Oint.)	Tube	41,499	50,629
338	A2A610900000072	Lamisil (Oint.)	Tube	47,500	57,950
339	A2A610900000080	Fluconazole Stella	Viên	8,500	10,625
340	A2A610900000080	Fluconazole Stella	Viên	9,499	11,874
341	A2A700000000002	Timmak	Viên	1,932	2,512
342	A2A7000000000011	Mezapizin 10	Viên	378	491
343	A2A9000000000003	Xatral XL	Viên	15,291	18,655
344	A2A9000000000003	Xatral XL	Viên	15,291	18,654
345	A2A9000000000003	Xatral XL	Viên	15,291	18,655
346	A2A9000000000005	Avodart	Viên	17,257	21,054
347	A2A9000000000005	Avodart	Viên	17,257	21,054

348	A2A900000000005	Avodart	Viên	17,257	21,054
349	A2A900000000009	Domitazol (DMC)	Viên	2,411	3,134
350	A2A900000000009	Domitazol (DMC)	Viên	2,411	3,134
351	A2A900000000010	Vesicare	Viên	25,725	31,385
352	A2A900000000011	Harnal Ocas	Viên	14,700	17,934
353	A2A900000000041	Tadalafil Stella	Viên	15,000	18,300
354	A2A900000000041	Tadalafil Stella	Viên	16,000	19,520
355	A2B100000000003	Madopar	Viên	6,300	7,875
356	A2B100000000004	Syndopa	Viên	3,150	4,095
357	A2B211800000010	Saferon	Viên	4,200	5,460
358	A2B211800000046	Santafer (Syrup)	Chai	195,000	226,200
359	A2B211900000009	Vincerol (HR)	Viên	483	628
360	A2B211900000010	Vincerol (HR)	Viên	630	819
361	A2B211900000016	Pletaal	Viên	8,981	11,226
362	A2B211900000019	LOVENox Inj. (HR)	Ống	85,381	102,457
363	A2B211900000019	LOVENox Inj. (HR)	Ống	85,381	102,457
364	A2B211900000019	LOVENox Inj. (HR)	Ống	85,381	102,457
365	A2B211900000020	LOVENox Inj. (HR)	Ống	113,163	131,269
366	A2B211900000020	LOVENox Inj. (HR)	Ống	113,163	131,269
367	A2B211900000028	VinphYTON Inj.	Ống	1,050	1,365
368	A2B211900000029	VinphYTON Inj.	Ống	1,650	2,145
369	A2B211900000029	VinphYTON Inj.	Ống	2,300	2,990
370	A2B211900000041	Transamin	Viên	3,850	5,005
371	A2B211900000041	Transamin	Viên	3,850	5,005
372	A2B211900000041	Transamin	Viên	3,850	5,005
373	A2B211900000075	Tranexamic acid Inj.	Ống	5,130	6,669
374	A2B211900000075	Tranexamic acid Inj.	Ống	5,130	6,669
375	A2B211900000075	Tranexamic acid Inj.	Ống	5,130	6,669
376	A2B211900000099	Heparine Sodique Inj. (HR)	Ống	199,500	231,420
377	A2B212000000003	Albutein Inj. (HR)	Lọ	922,999	1,015,299
378	A2B212000000020	Albutein 20%	Chai	859,512	945,463
379	A2B212000000029	Flexbumin 20% Inj. (HR)	Túi	854,700	940,170
380	A2B212100000004	Volulyte IV 6% 1's	Túi	82,600	99,120
381	A2B212100000004	Volulyte IV 6% 1's	Túi	117,000	135,720
382	A2B212100000011	Gelofusine Inj. (HR)	Chai	116,000	134,560
383	A2B212200000015	Mircera Inj. (HR)	Ống	1,695,750	1,831,410
384	A2B312300000016	Niglyvid Inj. (HR)	Ống	80,250	96,300
385	A2B312300000016	Niglyvid Inj. (HR)	Ống	80,250	96,300
386	A2B312300000016	Niglyvid Inj. (HR)	Ống	80,250	96,300
387	A2B312300000016	Niglyvid Inj. (HR)	Ống	80,250	96,300
388	A2B312300000016	Niglyvid Inj. (HR)	Ống	80,250	96,300
389	A2B312300000023	Imdur	Viên	3,245	4,218
390	A2B312300000023	Imdur	Viên	3,245	4,218
391	A2B312300000023	Imdur	Viên	3,245	4,219
392	A2B312300000037	SaVi Trimetazidine 35 MR	Viên	530	689
393	A2B312300000042	Vastarel MR	Viên	2,705	3,517
394	A2B312300000042	Vastarel MR	Viên	2,705	3,517
395	A2B312400000002	BFS-Adenosin	Lọ	800,000	880,000
396	A2B312400000004	Cordarone	Viên	6,750	8,437
397	A2B312400000004	Cordarone	Viên	6,750	8,438
398	A2B312400000005	Cordarone Inj. (HR)	Ống	30,048	36,659

399	A2B312400000005	Cordarone Inj. (HR)	Ống	30,048	36,659
400	A2B312400000007	Procoralan	Viên	10,268	12,835
401	A2B312400000007	Procoralan	Viên	10,268	12,835
402	A2B312400000029	BFS - Amiron	Ống	24,000	29,280
403	A2B312400000029	BFS - Amiron	Ống	24,000	29,280
404	A2B312400000029	BFS - Amiron	Ống	24,000	29,280
405	A2B312500000006	AMLODAC 5	Viên	195	254
406	A2B312500000010	Amlor, viên nén	Viên	7,593	9,491
407	A2B312500000010	Amlor, viên nén	Viên	7,593	9,491
408	A2B312500000023	Natrixam 1.5mg/5mg Tab 6x5's	Viên	4,987	6,483
409	A2B312500000023	Natrixam 1.5mg/5mg Tab 6x5's	Viên	4,987	6,483
410	A2B312500000024	Lisonorm	Viên	5,250	6,825
411	A2B312500000025	Cozaar XQ	Viên	11,520	14,054
412	A2B312500000028	Twynsta 40/5	Viên	12,482	15,228
413	A2B312500000028	Twynsta 40/5	Viên	12,482	15,228
414	A2B312500000031	Exforge 5/80	Viên	9,987	12,484
415	A2B312500000031	Exforge 5/80	Viên	9,987	12,483
416	A2B312500000031	Exforge 5/80	Viên	9,987	12,484
417	A2B312500000031	Exforge 5/80	Viên	9,987	12,485
418	A2B312500000039	Concor	Viên	4,290	5,577
419	A2B312500000039	Concor	Viên	4,290	5,577
420	A2B312500000088	Natrilix SR	Viên	3,265	4,245
421	A2B312500000088	Natrilix SR	Viên	3,265	4,245
422	A2B312500000089	Aprovel	Viên	9,561	11,951
423	A2B312500000089	Aprovel	Viên	9,561	11,952
424	A2B312500000089	Aprovel	Viên	9,561	11,951
425	A2B312500000140	Cozaar	Viên	8,370	10,462
426	A2B312500000140	Cozaar	Viên	8,370	10,462
427	A2B312500000140	Cozaar	Viên	8,370	10,463
428	A2B312500000169	Betaloc Zok 25mg Tab 14's	Viên	4,389	5,706
429	A2B312500000171	Egilok	Viên	5,700	7,126
430	A2B312500000177	Nebilet	Viên	7,600	9,500
431	A2B312500000177	Nebilet	Viên	7,600	9,500
432	A2B312500000181	Nicardipine Aguetant Inj. (HR)	Ống	124,999	144,999
433	A2B312500000184	Adalat LA	Viên	9,454	11,818
434	A2B312500000184	Adalat LA	Viên	9,454	11,818
435	A2B312500000197	Coversyl	Viên	5,028	6,536
436	A2B312500000197	Coversyl	Viên	5,028	6,536
437	A2B312500000209	Coversyl Plus	Viên	6,500	8,125
438	A2B312500000209	Coversyl Plus	Viên	6,500	8,125
439	A2B312500000209	Coversyl Plus	Viên	6,500	8,125
440	A2B312500000228	Micardis 40	Viên	9,832	12,290
441	A2B312500000241	Micardis Plus	Viên	9,366	11,708
442	A2B312500000248	Diovan	Viên	9,366	11,708
443	A2B312500000260	Coveram	Viên	6,589	8,236
444	A2B312500000260	Coveram	Viên	6,589	8,236
445	A2B312500000293	AGIDOPA	Viên	546	710
446	A2B312500000443	Nifedipin T20 Retard	Viên	550	715
447	A2B312500000443	Nifedipin T20 Retard	Viên	550	715
448	A2B312500000481	Losagen	Viên	550	715
449	A2B312700000013	DOBUtamine Hameln Inj. (HR)	Lọ	70,980	85,176

450	A2B312700000024	Uperio	Viên	20,000	24,400
451	A2B312700000024	Uperio	Viên	20,000	24,400
452	A2B312700000024	Uperio	Viên	20,000	24,400
453	A2B312700000025	DIGOXINEQUALY	Viên	630	819
454	A2B312700000028	Digoxin- BFS	Lọ	16,000	19,520
455	A2B312700000028	Digoxin- BFS	Lọ	16,000	19,520
456	A2B312700000028	Digoxin- BFS	Lọ	16,000	19,520
457	A2B312700000032	Dobutamine-Hameln Inj. (HR)	Lọ	145,000	168,200
458	A2B312700000032	Dobutamine-Hameln Inj. (HR)	Lọ	145,000	168,200
459	A2B312700000037	Milrinone - BFS	Lọ	980,000	1,078,000
460	A2B312700000037	Milrinone - BFS	Lọ	980,000	1,078,000
461	A2B312700000037	Milrinone - BFS	Lọ	980,000	1,078,000
462	A2B312700000037	Milrinone - BFS	Lọ	980,000	1,078,000
463	A2B312800000005	Duoplavin	Viên	20,828	25,410
464	A2B312800000005	Duoplavin	Viên	20,828	25,410
465	A2B312800000005	Duoplavin	Viên	20,828	25,410
466	A2B312800000006	Actilyse Inj. (bột pha tiêm+DM) (HR)	Ống	10,323,587	11,149,474
467	A2B312800000014	Noklot	Viên	795	1,033
468	A2B312800000018	Plavix	Viên	16,819	20,519
469	A2B312800000018	Plavix	Viên	16,819	20,519
470	A2B312800000018	Plavix	Viên	16,819	20,519
471	A2B312800000025	Aspilet EC	Viên	572	744
472	A2B312800000026	Ilomedin Inj.	Ống	623,700	686,070
473	A2B312800000030	Xarelto (HR)	Viên	58,000	69,600
474	A2B312800000031	Xarelto (HR)	Viên	58,000	69,600
475	A2B312800000031	Xarelto (HR)	Viên	58,000	69,600
476	A2B312800000032	Xarelto (HR)	Viên	58,000	69,600
477	A2B312800000034	Brilinta Tab 90mg	Viên	15,873	19,365
478	A2B312800000034	Brilinta Tab 90mg	Viên	15,873	19,365
479	A2B312900000015	Lipitor	Viên	15,941	19,448
480	A2B312900000015	Lipitor	Viên	15,941	19,448
481	A2B312900000016	Lipitor Tab 20mg 3x10's	Viên	15,941	19,448
482	A2B312900000016	Lipitor Tab 20mg 3x10's	Viên	15,941	19,448
483	A2B312900000060	Lipanthyl 200M	Viên	7,053	8,816
484	A2B312900000060	Lipanthyl 200M	Viên	7,053	8,816
485	A2B312900000079	Crestor 10mg	Viên	9,896	12,370
486	A2B312900000079	Crestor 10mg	Viên	9,896	12,370
487	A2B312900000080	Crestor Tab 20mg 28's	Viên	14,903	18,182
488	A2B312900000080	Crestor Tab 20mg 28's	Viên	14,903	18,182
489	A2B312900000081	Crestor	Viên	7,362	9,202
490	A2B312900000081	Crestor	Viên	7,362	9,203
491	A2B312900000141	Devastin 20	Viên	630	819
492	A2B313000000002	Misenbo	Viên	40,509	49,421
493	A2B313000000012	Nimotop	Viên	16,653	20,317
494	A2B313000000015	Viagra	Viên	116,640	135,302
495	A2B313000000015	Viagra	Viên	116,640	135,302
496	A2B313000000015	Viagra	Viên	116,640	135,302
497	A2B400000000015	Xamiol gel	Lọ	282,479	316,377
498	A2B400000000028	Candid (Ear Drops)	Lọ	41,000	50,020
499	A2B400000000028	Candid (Ear Drops)	Lọ	41,000	50,020
500	A2B400000000028	Candid (Ear Drops)	Lọ	41,000	50,020

501	A2B400000000030	Clotrimazol VCP Cream	Tube	11,900	14,518
502	A2B400000000030	Clotrimazol VCP Cream	Tube	11,900	14,518
503	A2B400000000039	Kamistad Gel	Tube	32,300	39,406
504	A2B400000000039	Kamistad Gel	Tube	32,300	39,406
505	A2B400000000039	Kamistad Gel	Tube	32,300	39,406
506	A2B400000000047	Fucidin Cream	Tube	75,075	90,090
507	A2B400000000052	Fucicort Cream	Tube	98,340	118,008
508	A2B400000000053	Fucidin H Cream	Tube	97,129	116,555
509	A2B400000000061	Hồ nước (kẽm oxyd)	Lọ	3,600	4,680
510	A2B400000000063	Kẽm oxyd Cream	Tube	12,000	14,640
511	A2B400000000066	Momate Cream	Tube	60,000	72,000
512	A2B400000000066	Momate Cream	Tube	60,000	71,999
513	A2B400000000066	Momate Cream	Tube	60,000	72,000
514	A2B400000000078	Hoebeprosalic Oint.	Tube	61,000	73,200
515	A2B400000000078	Hoebeprosalic Oint.	Tube	61,000	73,200
516	A2B400000000078	Hoebeprosalic Oint.	Tube	61,000	73,200
517	A2B400000000080	Qbisalic Ointments	Tube	14,580	17,788
518	A2B400000000086	Dung dịch MILIAN	Lọ	10,500	13,125
519	A2B400000000104	Hemprenol	Tube	27,000	32,940
520	A2B400000000153	Myspa	Viên	2,499	3,249
521	A2B400000000206	Pesancort Cream	Tube	45,500	55,510
522	A2B513200000003	Lipiodol Ultra Fluide Inj. (HR)	Lọ	6,200,000	6,696,000
523	A2B513200000004	Gadovist Inj.	Ống	546,000	600,600
524	A2B513200000009	Xenetix 300	Lọ	266,750	298,760
525	A2B513200000009	Xenetix 300	Lọ	266,750	298,760
526	A2B513200000012	Omnipaque Inj. (HR)	Chai	240,776	269,669
527	A2B513200000012	Omnipaque Inj. (HR)	Chai	240,776	269,669
528	A2B513200000012	Omnipaque Inj. (HR)	Chai	240,776	269,669
529	A2B513200000012	Omnipaque Inj. (HR)	Chai	240,776	269,669
530	A2B513200000017	Bari Sunfat	Gói	21,000	25,620
531	A2B600000000007	MEDORAL	Chai	90,000	108,000
532	A2B600000000007	MEDORAL	Chai	90,000	108,000
533	A2B600000000010	Gynofar	Chai	12,000	14,640
534	A2B600000000015	Sodium Chloride (sát khuẩn)	Chai	18,000	21,960
535	A2B600000000015	Sodium Chloride (sát khuẩn)	Chai	18,000	21,960
536	A2B600000000015	Sodium Chloride (sát khuẩn)	Chai	18,690	22,802
537	A2B600000000016	Betadine Antiseptic Solution 10% w/v	Chai	42,400	51,728
538	A2B600000000016	Betadine Antiseptic Solution 10% w/v	Chai	48,760	59,487
539	A2B600000000017	Betadin Mouth Wash	Chai	56,508	67,810
540	A2B600000000017	Betadin Mouth Wash	Chai	64,984	77,981
541	A2B600000000018	Betadin Vaginal Douche	Chai	42,400	51,728
542	A2B600000000018	Betadin Vaginal Douche	Chai	48,760	59,487
543	A2B600000000020	POVIDINE	Chai	6,378	7,973
544	A2B600000000024	Povidone	Chai	3,108	4,040
545	A2B600000000027	PVP Iodine	Chai	10,100	12,625
546	A2B600000000074	Povidone	Chai	7,770	9,713
547	A2B600000000075	PVP-Iodine	Lọ	3,950	5,135
548	A2B600000000076	PVP-Iodine	Lọ	59,500	71,400
549	A2B600000000076	PVP-Iodine	Lọ	69,300	83,160
550	A2B600000000077	PVP-Iodine	Lọ	8,700	10,875
551	A2B600000000077	PVP-Iodine	Lọ	8,700	10,875

552	A2B600000000077	PVP-Iodine	Lọ	8,700	10,875
553	A2B600000000077	PVP-Iodine	Lọ	11,550	14,091
554	A2B600000000124	Povidone	Chai	21,600	26,352
555	A2B600000000124	Povidone	Chai	21,600	26,352
556	A2B600000000124	Povidone	Chai	21,600	26,352
557	A2B700000000002	AGIFUROS	Viên	105	137
558	A2B700000000022	Verospiron	Viên	2,835	3,686
559	A2B700000000024	Samsca	Viên	315,000	352,800
560	A2B700000000048	Vinzix Inj.	Ống	9,350	11,688
561	A2B700000000048	Vinzix Inj.	Ống	9,350	11,688
562	A2B700000000048	Vinzix Inj.	Ống	9,450	11,813
563	A2B813400000006	Phosphalugel	Gói	3,751	4,876
564	A2B813400000006	Phosphalugel	Gói	3,751	4,876
565	A2B813400000006	Phosphalugel	Gói	3,751	4,876
566	A2B813400000006	Phosphalugel	Gói	4,014	5,218
567	A2B813400000006	Phosphalugel	Gói	4,014	5,218
568	A2B813400000010	Mezapulgit	Gói	1,029	1,338
569	A2B813400000012	Trymo	Viên	2,769	3,600
570	A2B813400000012	Trymo	Viên	2,769	3,600
571	A2B813400000013	Ulcersep	Viên	3,969	5,160
572	A2B813400000054	Nexium Sac 10mg 28's	Gói	22,456	27,396
573	A2B813400000054	Nexium Sac 10mg 28's	Gói	22,456	27,396
574	A2B813400000054	Nexium Sac 10mg 28's	Gói	22,456	27,396
575	A2B813400000055	Nexium Inj 40mg 1's	Lọ	153,560	178,130
576	A2B813400000055	Nexium Inj 40mg 1's	Lọ	153,560	178,130
577	A2B813400000055	Nexium Inj 40mg 1's	Lọ	153,560	178,130
578	A2B813400000056	Nexium Mups.	Viên	22,456	27,396
579	A2B813400000056	Nexium Mups.	Viên	22,456	27,396
580	A2B813400000057	Nexium Mups.	Viên	22,456	27,396
581	A2B813400000057	Nexium Mups.	Viên	22,456	27,396
582	A2B813400000059	SaVi Esomeprazole 40	Viên	1,545	2,009
583	A2B813400000060	Stadnex 20 CAP	Viên	3,200	4,160
584	A2B813400000060	Stadnex 20 CAP	Viên	3,200	4,160
585	A2B813400000120	Pantoloc	Viên	18,499	22,569
586	A2B813400000120	Pantoloc	Viên	18,499	22,569
587	A2B813400000160	Mucosta	Viên	3,479	4,523
588	A2B813400000163	A.T Sucralfate	Gói	1,113	1,447
589	A2B813400000177	Bisnol	Viên	3,900	5,070
590	A2B813400000194	Magnesi sulfat Kabi 15%	Ống	2,730	3,549
591	A2B813400000194	Magnesi sulfat Kabi 15%	Ống	2,900	3,770
592	A2B813400000194	Magnesi sulfat Kabi 15%	Ống	2,900	3,770
593	A2B813400000280	A.T Domperidon	Gói	882	1,147
594	A2B813400000293	Esomeprazol	Viên	272	354
595	A2B813400000293	Esomeprazol	Viên	272	354
596	A2B813400000411	Gaviscon Dual Action	Gói	7,422	9,277
597	A2B813400000411	Gaviscon Dual Action	Gói	7,422	9,277
598	A2B813500000011	Motilium (Siro)	Chai	23,797	29,033
599	A2B813500000013	Motilium M	Viên	1,976	2,569
600	A2B813500000053	Modom's	Viên	320	416
601	A2B813500000053	Modom's	Viên	320	416
602	A2B813500000053	Modom's	Viên	320	416

603	A2B813500000059	Nausazy (dung dịch uống)	Ống	14,700	17,934
604	A2B813500000061	Ondansetron Kabi Inj.	Ống	17,700	21,594
605	A2B813500000061	Ondansetron Kabi Inj.	Ống	17,700	21,594
606	A2B813500000061	Ondansetron Kabi Inj.	Ống	21,900	26,718
607	A2B813500000061	Ondansetron Kabi Inj.	Ống	21,900	26,718
608	A2B813500000061	Ondansetron Kabi Inj.	Ống	21,900	26,719
609	A2B813500000061	Ondansetron Kabi Inj.	Ống	21,900	26,718
610	A2B813600000008	Spasmomen 40mg	Viên	3,360	4,368
611	A2B813600000014	No-Spa forte	Viên	1,158	1,505
612	A2B813600000014	No-Spa forte	Viên	1,158	1,505
613	A2B813600000019	Buscopan	Viên	1,120	1,456
614	A2B813600000019	Buscopan	Viên	1,120	1,456
615	A2B813600000021	VincoPANE Inj.	Ống	3,780	4,914
616	A2B813600000036	Drotusc	Viên	546	710
617	A2B813600000050	No-Spa 40mg/2ml	Ống	5,306	6,632
618	A2B813600000050	No-Spa 40mg/2ml	Ống	5,306	6,632
619	A2B813600000050	No-Spa 40mg/2ml	Ống	5,306	6,633
620	A2B813600000050	No-Spa 40mg/2ml	Ống	5,306	6,633
621	A2B813600000052	BFS-Hyoscin 40 Inj.	Ống	14,700	17,934
622	A2B813700000004	Rectiofar	Ống	2,380	3,094
623	A2B813700000009	Duphalac (Gói)	Gói	2,592	3,370
624	A2B813700000009	Duphalac (Gói)	Gói	2,592	3,370
625	A2B813700000009	Duphalac (Gói)	Gói	2,728	3,546
626	A2B813700000010	Forlax	Gói	4,275	5,557
627	A2B813700000010	Forlax	Gói	4,703	6,114
628	A2B813700000011	Fortrans	Gói	29,999	36,598
629	A2B813700000011	Fortrans	Gói	29,999	36,598
630	A2B813700000011	Fortrans	Gói	29,999	36,599
631	A2B813700000021	Companity	Ống	3,300	4,290
632	A2B813700000021	Companity	Ống	3,300	4,290
633	A2B813700000021	Companity	Ống	3,300	4,290
634	A2B813700000023	Golistin-enema	Lọ	51,975	63,410
635	A2B813700000024	Golistin-enema for children	Lọ	39,690	48,422
636	A2B813800000006	Enterogran	Gói	3,255	4,232
637	A2B813800000006	Enterogran	Gói	3,360	4,368
638	A2B813800000009	DOMUVAR	Ống	5,250	6,825
639	A2B813800000023	Smecta Cam-Vani	Gói	3,475	4,517
640	A2B813800000023	Smecta Cam-Vani	Gói	3,753	4,879
641	A2B813800000023	Smecta Cam-Vani	Gói	3,753	4,879
642	A2B813800000025	A.T Zinc	Viên	180	234
643	A2B813800000046	Lacbiosyn®	Viên	1,449	1,884
644	A2B813800000050	Imodium	Viên	2,775	3,608
645	A2B813800000050	Imodium	Viên	2,776	3,609
646	A2B813800000057	Hidrasec 30mg Children	Gói	5,354	6,692
647	A2B813800000057	Hidrasec 30mg Children	Gói	5,354	6,693
648	A2B813800000058	Hidrasec 10mg Infants	Gói	4,894	6,362
649	A2B813800000058	Hidrasec 10mg Infants	Gói	4,894	6,362
650	A2B813800000091	@. Enterogermina 4 tỷ bào tử/ 5ml	Ống	12,879	15,712
651	A2B813800000091	@. Enterogermina 4 tỷ bào tử/ 5ml	Ống	12,879	15,712
652	A2B813800000091	@. Enterogermina 4 tỷ bào tử/ 5ml	Ống	12,879	15,712
653	A2B813800000099	Bosuzinc	Gói	2,200	2,860

654	A2B813800000099	Bosuzinc	Gói	2,200	2,860
655	A2B813800000106	RACEDAGIM 10	Gói	1,100	1,431
656	A2B813900000021	Daflon 1000mg Tab 3x10's	Viên	7,694	9,617
657	A2B813900000021	Daflon 1000mg Tab 3x10's	Viên	7,694	9,618
658	A2B814000000006	Neopeptin	Viên	2,031	2,640
659	A2B814000000006	Neopeptin	Viên	2,031	2,640
660	A2B814000000039	Pentasa, phóng thích chậm	Viên	11,874	14,486
661	A2B814000000045	LIVERTON 140	Viên	1,683	2,188
662	A2B814000000045	LIVERTON 140	Viên	1,683	2,188
663	A2B814000000056	Espumisan (VIÊN)	Viên	838	1,089
664	A2B814000000056	Espumisan (VIÊN)	Viên	838	1,089
665	A2B814000000056	Espumisan (VIÊN)	Viên	838	1,089
666	A2B814000000057	Espumisan L	Chai	53,300	63,960
667	A2B814000000067	Trimebutin	Viên	298	387
668	A2B814000000077	Uruso	Viên	5,890	7,363
669	A2B814000000169	Carsil	Viên	3,400	4,420
670	A2B814000000170	Simethicone Stella	Chai	20,899	25,497
671	A2B814000000264	Ornispar Inj.	Ống	63,000	75,600
672	A2B914100000010	Silkron Cream	Tube	17,499	21,349
673	A2B914100000016	DEXAMETHASON KABI 4MG	Ống	746	970
674	A2B914100000016	DEXAMETHASON KABI 4MG	Ống	746	970
675	A2B914100000016	DEXAMETHASON KABI 4MG	Ống	746	970
676	A2B914100000028	Hydrocortison Inj. (bột pha tiêm+DM)	Lọ	16,758	20,445
677	A2B914100000032	Depo-Medrol Inj.	Ống	34,669	42,296
678	A2B914100000032	Depo-Medrol Inj.	Ống	34,669	42,296
679	A2B914100000036	Medrol	Viên	3,672	4,773
680	A2B914100000036	Medrol	Viên	3,672	4,774
681	A2B914100000036	Medrol	Viên	3,672	4,775
682	A2B914100000036	Medrol	Viên	3,672	4,774
683	A2B914100000040	Menison Inj. (bột pha tiêm+DM)	Ống	27,930	34,075
684	A2B914100000051	SolU-MeDROL Inj.	Ống	36,410	44,420
685	A2B914100000051	SolU-MeDROL Inj.	Ống	36,410	44,420
686	A2B914100000051	SolU-MeDROL Inj.	Ống	41,871	51,083
687	A2B914100000052	SolU-MeDROL Inj.	Lọ	207,579	240,792
688	A2B914100000052	SolU-MeDROL Inj.	Lọ	207,579	240,792
689	A2B914100000052	SolU-MeDROL Inj.	Lọ	207,579	240,792
690	A2B914100000076	Prednisolone 5mg	Viên	91	118
691	A2B914100000076	Prednisolone 5mg	Viên	91	118
692	A2B914100000081	Diprosan Injection	Ống	68,403	82,084
693	A2B914100000092	Methylprednisolon 16	Viên	1,037	1,348
694	A2B914100000104	Triamcinolon 80mg/2ml	Ống	42,000	51,240
695	A2B914100000111	MEDSOLU 4MG	Viên	880	1,144
696	A2B914200000004	Duphaston	Viên	7,728	9,660
697	A2B914200000008	Marvelon	Viên	3,060	3,978
698	A2B914200000008	Marvelon	Viên	3,060	3,978
699	A2B914200000011	Implanon NXT	Mẫu	1,720,598	1,858,246
700	A2B914200000012	Vòng Mirena 20 mcg/24 h x 5 năm	Cái	2,667,885	2,881,316
701	A2B914200000013	Orgametril	Viên	1,901	2,471
702	A2B914200000040	Visanne 2	Viên	42,092	51,352
703	A2B914200000040	Visanne 2	Viên	42,092	51,352
704	A2B914200000040	Visanne 2	Viên	42,092	51,352

705	A2B914300000001	Acabrose	Viên	1,900	2,470
707	A2B914300000001	Acabrose	Viên	1,900	2,470
708	A2B914300000006	Forxiga 10 mg	Viên	19,000	23,180
709	A2B914300000006	Forxiga 10 mg	Viên	19,000	23,180
710	A2B914300000007	Xigduo XR 10mg/1000mg	Viên	21,470	26,193
711	A2B914300000007	Xigduo XR 10mg/1000mg	Viên	21,470	26,193
712	A2B914300000007	Xigduo XR 10mg/1000mg	Viên	21,470	26,193
713	A2B914300000008	Jardiance	Viên	23,072	28,148
714	A2B914300000008	Jardiance	Viên	23,072	28,148
715	A2B914300000010	Jardiance Duo 12,5/1000	Viên	16,800	20,496
716	A2B914300000015	Diamicron MR	Viên	2,682	3,487
717	A2B914300000015	Diamicron MR	Viên	2,682	3,487
718	A2B914300000016	Diamicron MR	Viên	5,126	6,664
719	A2B914300000016	Diamicron MR	Viên	5,126	6,664
720	A2B914300000045	PERGLIM M-2	Viên	3,000	3,900
721	A2B914300000068	Trajenta	Viên	16,156	19,710
722	A2B914300000068	Trajenta	Viên	16,156	19,710
723	A2B914300000078	Glucophage XR	Viên	4,843	6,296
724	A2B914300000078	Glucophage XR	Viên	4,843	6,296
725	A2B914300000079	Glucophage XR	Viên	2,338	3,039
726	A2B914300000079	Glucophage XR	Viên	2,338	3,039
727	A2B914300000112	Komboglyze XR	Viên	21,410	26,120
728	A2B914300000112	Komboglyze XR	Viên	21,410	26,120
729	A2B914300000112	Komboglyze XR	Viên	21,410	26,120
730	A2B914300000115	Janumet 50/500	Viên	10,643	12,984
731	A2B914300000115	Janumet 50/500	Viên	10,643	12,984
732	A2B914300000115	Janumet 50/500	Viên	10,643	12,984
733	A2B914300000121	Galvus Met 50/1000	Viên	9,274	11,593
734	A2B914300000121	Galvus Met 50/1000	Viên	9,274	11,593
735	A2B914300000123	Galvus Met 50/850	Viên	9,274	11,593
736	A2B914300000176	Mixtard Inj. (HR)	Lọ	61,500	73,799
737	A2B914300000177	Actrapid HM Inj. (HR)	Lọ	64,999	77,999
738	A2B914300000181	Lantus Solostar	Bút Tiêm	257,145	288,002
739	A2B914300000186	Ryzodeg Flextouch Inj. (HR)	Bút Tiêm	411,249	460,599
740	A2B914300000210	NovoMix 30 FlexPen	Bút Tiêm	200,508	232,589
741	A2B914300000265	Insulatard Inj. (HR)	Lọ	61,500	73,799
742	A2B914400000005	Berlthyrox	Viên	535	696
743	A2B914400000005	Berlthyrox	Viên	535	696
744	A2B914400000008	Levothyrox	Viên	1,007	1,309
745	A2B914400000008	Levothyrox	Viên	1,007	1,309
746	A2B914400000008	Levothyrox	Viên	1,007	1,309
747	A2B914400000011	Basethyrox	Viên	735	956
748	A2B914400000019	Thyrozol	Viên	2,241	2,913
749	A2B914400000019	Thyrozol	Viên	2,241	2,913
750	A2B914400000020	Thyrozol	Viên	1,400	1,820
751	A2B914400000020	Thyrozol	Viên	1,400	1,820
752	A2B914500000001	Minirin	Viên	18,813	22,952
753	A2B914500000001	Minirin	Viên	18,813	22,952
754	A2B914600000003	Mifestad	Viên	95,000	114,000
755	A2B914600000003	Mifestad	Viên	95,001	114,001
756	A2C100000000003	SAT Inj. (HR)	Ống	29,043	35,432

757	A2C100000000008	IMMUNOHBs 180 IU/ml	Lọ	1,699,999	1,835,999
758	A2C200000000002	Bamifen	Viên	2,600	3,380
759	A2C200000000036	Mydocalm	Viên	2,289	2,976
760	A2C200000000052	Zonaxson	Viên	678	881
761	A2C200000000059	Myonal	Viên	3,416	4,441
762	A2C200000000059	Myonal	Viên	3,416	4,442
763	A2C200000000059	Myonal	Viên	3,416	4,441
764	A2C314700000001	ACETAZOLAMID	Viên	900	1,170
765	A2C314700000001	ACETAZOLAMID	Viên	900	1,171
766	A2C314700000018	Hanlimfumeron (Eye Drops)	Lọ	23,730	28,951
767	A2C314700000030	Vigadexa (Eye Drops)	Lọ	110,600	128,296
769	A2C314700000032	Refresh Tears Lubricant (Eye Drops)	Lọ	64,101	76,922
770	A2C314700000039	Natri clorid 0,9%	Lọ	2,100	2,730
771	A2C314700000043	Hyalgan inj.	Ống	1,045,000	1,149,500
772	A2C314700000043	Hyalgan inj.	Ống	1,045,000	1,149,500
773	A2C314700000043	Hyalgan inj.	Ống	1,045,000	1,149,500
774	A2C314700000044	Hylaform (Eye Drops)	Ống	24,400	29,768
775	A2C314700000044	Hylaform (Eye Drops)	Ống	24,400	29,768
776	A2C314700000046	Sanlein 0,1	Lọ	62,158	74,589
777	A2C314700000049	Nevanac (Ophthalmic Suspension)	Lọ	152,999	177,478
778	A2C314700000051	Kary Uni	Lọ	30,295	36,959
779	A2C314700000053	Systane Ultra Drop 5ml	Lọ	60,100	72,120
780	A2C314700000055	Timolol Maleate Eye Drops 0.5%	Lọ	44,000	56,364
781	A2C314700000056	Duotrav (Eye Drops)	Lọ	320,000	358,400
782	A2C314700000066	Natri clorid 0,9%	Lọ	1,230	1,599
783	A2C314700000066	Natri clorid 0,9%	Lọ	1,230	1,599
784	A2C314700000070	Mydrin-P (Eye Drops)	Lọ	67,499	80,999
785	A2C314700000075	PATADAY 0.2% 2.5ML 1'S	Chai	131,099	152,075
786	A2C314700000107	Hylaform (Eye Drops)	Ống	32,250	39,345
787	A2C314800000002	Mepatyl 2% (Ear Drops)	Lọ	45,000	54,900
788	A2C314800000002	Mepatyl 2% (Ear Drops)	Lọ	45,000	54,900
789	A2C314800000010	Betaserc	Viên	5,962	7,452
790	A2C314800000010	Betaserc	Viên	5,962	7,452
791	A2C314800000010	Betaserc	Viên	5,962	7,453
792	A2C314800000021	Meseca Fort (Spray)	Lọ	120,000	139,200
793	A2C314800000021	Meseca Fort (Spray)	Lọ	120,000	139,200
794	A2C314800000026	Otrivin Adults (Spray)	Lọ	46,999	57,339
795	A2C314800000026	Otrivin Adults (Spray)	Lọ	49,499	60,389
796	A2C314800000027	Otrivin Children (Drops)	Lọ	34,699	42,333
797	A2C314800000027	Otrivin Children (Drops)	Lọ	38,499	46,969
798	A2C314800000028	Otrivin Children (Spray)	Lọ	42,799	52,215
799	A2C314800000030	Xylometazolin	Lọ	3,285	4,271
800	A2C314800000030	Xylometazolin	Lọ	3,285	4,271
801	A2C314800000030	Xylometazolin	Lọ	3,285	4,271
802	A2C314800000057	Divaser	Viên	180	234
803	A2C414900000002	Duratocin Inj. (HR)	Ống	358,233	401,221
804	A2C414900000004	Methyl Ergometrine Inj. (HR)	Ống	18,900	23,058
805	A2C414900000009	Misoprostol Stella	Viên	4,500	5,849
806	A2C414900000009	Misoprostol Stella	Viên	4,500	5,850
807	A2C414900000009	Misoprostol Stella	Viên	4,500	5,850
808	A2C414900000009	Misoprostol Stella	Viên	4,500	5,849

809	A2C414900000009	Misoprostol Stella	Viên	4,500	5,850
810	A2C414900000011	Vingomin	Ống	11,600	14,152
811	A2C414900000011	Vingomin	Ống	11,600	14,152
812	A2C414900000011	Vingomin	Ống	11,600	14,152
813	A2C415000000007	Atosiban-BFS Inj. (HR)	Lọ	1,575,000	1,701,000
814	A2C500000000003	Prismasol B0 (HR)	Túi	700,000	770,000
815	A2C515100000007	Dianeal Low cal (2.5 MEQ/L) PD Sol (HR)	Túi	78,178	93,813
816	A2C515100000007	Dianeal Low cal (2.5 MEQ/L) PD Sol (HR)	Túi	82,110	98,532
817	A2C615100000001	Stresam	Viên	3,300	4,290
818	A2C615200000001	Zopistad	Viên	2,380	3,094
819	A2C615200000001	Zopistad	Viên	2,380	3,093
820	A2C615200000001	Zopistad	Viên	2,380	3,094
821	A2C615300000018	Haloperidol Inj.	Ống	2,100	2,730
822	A2C615300000026	Olanxol	Viên	2,415	3,140
823	A2C615400000002	Amitriptylin	Viên	126	164
824	A2C615400000004	Lugtils	Viên	558	725
825	A2C615400000004	Lugtils	Viên	558	725
826	A2C615400000058	Dogmakern	Viên	3,500	4,550
827	A2C615400000058	Dogmakern	Viên	3,500	4,550
828	A2C615600000004	Tanganil	Viên	4,612	5,996
829	A2C615600000004	Tanganil	Viên	4,612	5,996
830	A2C615600000004	Tanganil	Viên	4,612	5,996
831	A2C615600000006	Vintanil Inj.	Ống	12,600	15,372
832	A2C615600000041	Tanakan	Viên	4,232	5,502
833	A2C615600000041	Tanakan	Viên	4,232	5,502
834	A2C615600000051	MethyCOBAL	Viên	3,507	4,559
835	A2C615600000052	MethyCOBAL Inj.	Ống	36,383	44,387
836	A2C615600000057	Cerebrolysin Inj.	Ống	104,790	125,748
837	A2C615600000063	Apratam	Viên	1,600	2,080
838	A2C615600000072	Mekotropyl Inj.	Lọ	31,500	38,430
839	A2C615600000082	Piracetam Kabi Inj.	Chai	33,075	40,352
840	A2C615600000082	Piracetam Kabi Inj.	Chai	48,000	58,560
841	A2C615600000082	Piracetam Kabi Inj.	Chai	48,000	58,560
842	A2C615600000093	Cavinton Forte	Viên	4,200	5,460
843	A2C615600000113	Zentanil 500mg/5ml	Lọ	12,600	15,372
844	A2C615600000125	Pracetam 1200	Viên	2,050	2,665
845	A2C615600000125	Pracetam 1200	Viên	2,050	2,665
846	A2C615600000167	Naciti 500	Viên	18,980	23,156
847	A2C715600000002	Bambec	Viên	5,639	7,049
848	A2C715600000002	Bambec	Viên	5,639	7,049
849	A2C715600000005	Benita Spray	Lọ	90,000	108,000
850	A2C715600000005	Benita Spray	Lọ	90,000	108,000
851	A2C715600000005	Benita Spray	Lọ	90,000	108,000
852	A2C715600000012	Pulmicort Respules 500mcg/ 2ml 20's	Ống	13,834	16,877
853	A2C715600000012	Pulmicort Respules 500mcg/ 2ml 20's	Ống	13,834	16,877
854	A2C715600000038	Singulair (Granules)	Gói	13,502	16,472
855	A2C715600000038	Singulair (Granules)	Gói	13,502	16,472
856	A2C715600000039	Singulair (Viên nhai)	Viên	13,502	16,472
857	A2C715600000039	Singulair (Viên nhai)	Viên	13,502	16,472
858	A2C715600000040	Singulair (Viên nhai)	Viên	13,502	16,472
859	A2C715600000040	Singulair (Viên nhai)	Viên	13,502	16,472

860	A2C715600000041	Singulair (viên nuốt)	Viên	13,502	16,472
861	A2C715600000041	Singulair (viên nuốt)	Viên	13,502	16,472
862	A2C715600000052	Ventolin Inhaler Spray	Chai	76,379	91,655
863	A2C715600000053	Ventolin Nebules 2.5mg/ 2.5ml	Ống	4,575	5,948
864	A2C715600000054	Ventolin Nebules 5mg/ 2.5ml	Ống	8,513	10,641
865	A2C715600000090	Combivent	Lọ	16,074	19,610
866	A2C715700000018	Bisolvon Kids (Syrup)	Chai	31,613	38,568
867	A2C715700000018	Bisolvon Kids (Syrup)	Chai	31,613	38,568
868	A2C715700000018	Bisolvon Kids (Syrup)	Chai	31,613	38,568
869	A2C715700000018	Bisolvon Kids (Syrup)	Chai	31,613	38,568
870	A2C715700000018	Bisolvon Kids (Syrup)	Chai	31,613	38,568
871	A2C715700000020	Bisolvon Tablets	Viên	1,806	2,348
872	A2C715700000044	Acemuc	Gói	1,698	2,207
873	A2C715700000044	Acemuc	Gói	1,698	2,207
874	A2C715700000045	Acemuc	Gói	2,403	3,124
875	A2C715700000045	Acemuc	Gói	2,403	3,124
876	A2C715700000075	Meseca Spray 60 liều	Bình	96,000	115,200
877	A2C715700000075	Meseca Spray 60 liều	Bình	96,000	115,200
878	A2C715700000080	Zensalbu nebules 2.5	Ống	4,410	5,733
879	A2C715700000083	Symbicort Turbuhaler 60 Dose 160/4.5	Ống	219,000	245,280
880	A2C715700000083	Symbicort Turbuhaler 60 Dose 160/4.5	Ống	219,000	245,280
881	A2C715700000083	Symbicort Turbuhaler 60 Dose 160/4.5	Ống	219,000	245,280
882	A2C715700000102	PULMICORT RESPULES	Ống	24,906	30,385
883	A2C715700000141	Ocetebu	Viên	4,400	5,720
884	A2C715800000023	ACC 200	Gói	1,763	2,292
885	A2C715800000048	Dismolan	Ống	2,119	2,755
886	A2C715800000048	Dismolan	Ống	2,119	2,755
887	A2C715800000053	Terpin - Codein HD	Viên	1,000	1,300
888	A2C715900000002	BFS-Cafein	Ống	42,000	51,240
889	A2C715900000003	Nasonex	Chai	197,100	228,636
890	A2C715900000003	Nasonex	Chai	197,100	228,636
891	A2C715900000004	Zenace (khí dung)	Ống	12,600	15,372
892	A2C816000000002	Oresol new	Gói	995	1,293
893	A2C816000000002	Oresol new	Gói	995	1,294
894	A2C816000000002	Oresol new	Gói	995	1,294
895	A2C816000000010	Oresol	Gói	1,386	1,802
896	A2C816000000012	Kaleorid	Viên	2,100	2,730
897	A2C816000000013	KALI CLORID	Viên	700	910
898	A2C816000000015	Panangin	Viên	1,700	2,210
899	A2C816000000015	Panangin	Viên	1,700	2,210
900	A2C816000000015	Panangin	Viên	1,800	2,340
901	A2C816000000015	Panangin	Viên	1,800	2,340
902	A2C816000000035	Oresol 4,1 g gói pha 200 mL nước	Gói	470	612
903	A2C8161000000005	Nước cất pha tiêm Inj. (Sterile water for Injection)	Ống	345	449
904	A2C8161000000005	Nước cất pha tiêm Inj. (Sterile water for Injection)	Ống	345	449
905	A2C8161000000005	Nước cất pha tiêm Inj. (Sterile water for Injection)	Ống	345	449
906	A2C816100000014	Smofkabiven Peripheral* Inj. (HR)	Túi	720,000	792,000
907	A2C816100000014	Smofkabiven Peripheral* Inj. (HR)	Túi	720,000	792,000

908	A2C816100000029	Aminosteril N-Hepa* Inj. (HR)	Chai	95,000	114,000
909	A2C816100000029	Aminosteril N-Hepa* Inj. (HR)	Chai	102,000	122,400
910	A2C816100000029	Aminosteril N-Hepa* Inj. (HR)	Chai	102,000	122,400
911	A2C816100000029	Aminosteril N-Hepa* Inj. (HR)	Chai	102,000	122,400
912	A2C816100000043	Nephrosteril inf 250ml	Chai	112,000	129,920
913	A2C816100000043	Nephrosteril inf 250ml	Chai	112,000	129,920
914	A2C816100000044	Vaminolact* Inj. (HR)	Chai	127,000	147,320
915	A2C816100000044	Vaminolact* Inj. (HR)	Chai	135,450	157,122
916	A2C816100000046	Calci clorid Inj.	Ống	897	1,166
917	A2C816100000050	Glucose 20%	Chai	13,500	16,470
918	A2C816100000051	Glucose 30%	Chai	12,600	15,372
919	A2C816100000051	Glucose 30%	Chai	13,650	16,653
920	A2C816100000052	Glucose Inj. (HR)	Ống	950	1,235
921	A2C816100000054	Glucose 10%	Chai	10,080	12,600
922	A2C816100000055	Glucose 10%	Chai	8,768	10,959
923	A2C816100000057	Glucose 5%	Chai	7,896	9,870
924	A2C816100000057	Glucose 5%	Chai	7,972	9,965
925	A2C816100000057	Glucose 5%	Chai	7,972	9,965
926	A2C816100000057	Glucose 5%	Chai	7,972	9,965
927	A2C816100000058	Glucose 5%	Chai	7,214	9,017
928	A2C816100000058	Glucose 5%	Chai	8,400	10,500
929	A2C816100000064	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	Ống	5,500	6,875
930	A2C816100000065	Panangin Inj. (HR)	Ống	22,890	27,926
931	A2C816100000070	Mannitol	Chai	18,900	23,058
932	A2C816100000070	Mannitol	Chai	21,000	25,620
933	A2C816100000072	Natri clorid Inj. (HR)	Chai	11,865	14,475
934	A2C816100000073	Natri clorid 3%	Chai	8,190	10,238
935	A2C816100000074	Natri clorid 0,9%	Chai	6,900	8,625
936	A2C816100000074	Natri clorid 0,9%	Chai	6,900	8,625
937	A2C816100000075	Natri clorid Inj.	Chai	7,980	9,975
938	A2C816100000075	Natri clorid Inj.	Chai	8,190	10,238
939	A2C816100000076	Natri clorid 0,9%	Chai	6,548	8,185
940	A2C816100000076	Natri clorid 0,9%	Chai	6,548	8,185
941	A2C816100000076	Natri clorid 0,9%	Chai	7,350	9,188
942	A2C816100000081	Glucolyte Inj.	Chai	17,000	20,740
943	A2C816100000090	Smoflipid Inj. (HR)	Chai	98,000	117,600
944	A2C816100000090	Smoflipid Inj. (HR)	Chai	100,000	120,000
945	A2C816100000091	Smoflipid Inj. (HR)	Chai	150,000	174,000
946	A2C816100000091	Smoflipid Inj. (HR)	Chai	150,000	174,000
947	A2C816100000091	Smoflipid Inj. (HR)	Chai	150,000	174,000
948	A2C816100000091	Smoflipid Inj. (HR)	Chai	150,000	174,000
949	A2C816100000093	Ringer Acetat Inj.	Chai	16,000	19,520
950	A2C816100000094	Lactated ringer Inj.	Chai	7,350	9,188
951	A2C816100000101	Ketosteril	Viên	14,200	17,324
952	A2C816100000126	Aminoplasma B.Braun 10% E* Inj. (HR)	Chai	106,730	123,807
953	A2C816100000141	Lactated ringer's and dextrose	Chai	10,500	13,125
954	A2C816100000141	Lactated ringer's and dextrose	Chai	11,550	14,091
955	A2C816100000146	Sodium Chloride 0,9%	Chai	12,075	14,732
956	A2C816100000159	Ringer lactate	Chai	8,400	10,500
957	A2C816100000162	Nước cất pha tiêm 10ml	Ống	700	910
958	A2C816100000162	Nước cất pha tiêm 10ml	Ống	700	910

959	A2C816100000162	Nước cất pha tiêm 10ml	Ống	1,785	2,321
960	A2C816100000178	Glucose 5%	Chai	7,253	9,066
961	A2C816100000178	Glucose 5%	Chai	7,253	9,066
962	A2C816100000178	Glucose 5%	Chai	7,253	9,066
963	A2C816100000202	Glucose Inj.	Chai	8,955	11,194
964	A2C816100000202	Glucose Inj.	Chai	8,955	11,194
965	A2C816200000011	Nước cất pha tiêm Inj. (HR) (CHAI)	Chai	8,295	10,369
966	A2C816200000011	Nước cất pha tiêm Inj. (HR) (CHAI)	Chai	8,925	11,156
967	A2C900000000037	A.T Calmax	Ống	1,281	1,665
968	A2C900000000051	Sancoba (Eye Drops)	Lọ	51,996	63,435
969	A2C900000000055	Obimin	Viên	2,310	3,003
970	A2C900000000055	Obimin	Viên	2,475	3,217
971	A2C900000000057	Tracutil Inj.	Ống	32,235	39,327
972	A2C900000000066	Cernevit Inj.	Ống	141,309	163,918
973	A2C900000000073	Agirenyl	Viên	267	347
974	A2C900000000077	Vitamin A	Viên	275	357
975	A2C900000000077	Vitamin A	Viên	275	358
976	A2C900000000085	Vitamin B1	Viên	570	741
977	A2C900000000085	Vitamin B1	Viên	570	741
978	A2C900000000086	Vitamin B1	Viên	277	360
979	A2C900000000087	Vitamin B1 Inj.	Ống	630	819
980	A2C900000000087	Vitamin B1 Inj.	Ống	760	988
981	A2C900000000095	Neutrifore	Viên	1,449	1,884
982	A2C900000000106	Enervon C	Viên	2,410	3,133
983	A2C900000000115	Magne B6 Corbiere (viên)	Viên	1,660	2,158
984	A2C900000000115	Magne B6 Corbiere (viên)	Viên	1,660	2,158
985	A2C900000000128	Ceelin Syrup	Lọ	36,200	44,164
986	A2C900000000128	Ceelin Syrup	Lọ	39,100	47,702
987	A2C900000000134	Upsa C (Effe.)	Viên	3,333	4,333
988	A2C900000000138	Vitamin C Stella	Viên	1,900	2,470
989	A2C900000000138	Vitamin C Stella	Viên	1,900	2,470
990	A2C900000000140	Rutin-Vitamin C	Viên	242	314
991	A2C900000000140	Rutin-Vitamin C	Viên	265	344
992	A2C900000000145	Aquadetrim Vitamin D3	Lọ	65,000	77,999
993	A2C900000000145	Aquadetrim Vitamin D3	Lọ	65,000	78,000
994	A2C900000000150	Enat	Viên	3,433	4,463
995	A2C900000000150	Enat	Viên	3,433	4,463
996	A2C900000000157	Vitamin E 400 IU	Viên	399	519
997	A2C900000000162	Vitamin PP	Viên	500	650
998	A2C900000000229	Totcal Soft capsule	Viên	3,900	5,070
999	A2C900000000229	Totcal Soft capsule	Viên	3,900	5,070
1000	A2C900000000295	Calcium Corbiere EXTRA	Ống	5,942	7,427
1001	A2C900000000295	Calcium Corbiere EXTRA	Ống	5,942	7,428
1002	A2C900000000316	Neurixal Effe. (Viên sủi)	Viên	1,848	2,402
1003	A2D216500000001	Marathone	Viên	987	1,283
1004	A2D216700000001	Dưỡng tâm an thần	Viên	620	806
1005	A2D216900000001	Thập toàn đại bổ	Viên	3,000	3,900
1006	A2D217300000003	Cồn xoa bóp	Chai	19,278	23,519
1007	A2D217300000004	Dầu Dân tộc OPC	Chai	13,650	16,653
1008	A2D217300000006	Viên xông EUCA-OPC	Viên	893	1,160
1009	A3A110000000001	Midanium Inj. (HR)	Ống	18,900	23,058

1010	A3A500000000004	Phenobarbital (HR)	Viên	168	218
1011	A3A500000000011	Barbit Inj. (HR)	Ống	14,868	18,139
1012	A3C615100000003	Diazepam Inj. (HR)	Ống	4,473	5,815
1013	A3C615100000005	Seduxen (HR)	Viên	1,260	1,638
1014	A4A110000000010	Sufentanil-hameln Inj. (HR)	Ống	52,500	64,050
1015	A4A210200000001	Morphin Inj. (HR)	Ống	6,993	8,741
1016	A4A210200000003	Pethidine-Hameln	Ống	19,488	23,775
1017	A5A210200000003	Codalgin Forte	Viên	3,100	4,030
1018	A5A210200000006	Effergal Codein	Viên	3,758	4,885
1019	A5A210300000005	Dochicin	Viên	950	1,235
1020	A5A610720300005	Tinidazol	Viên	398	517
1021	A5A610720300005	Tinidazol	Viên	398	517
1022	A5A610720600011	Ciprobay	Viên	13,224	16,133
1023	A5A610720600011	Ciprobay	Viên	13,224	16,133
1024	A5A610720600011	Ciprobay	Viên	13,224	16,134
1025	A5A610720600014	Ciprofloxacin 0,3%	Lọ	1,995	2,594
1026	A5A610720600016	Ciprofloxacin	Viên	850	1,105
1027	A5A610720600037	Cravit (Eye Drops)	Lọ	88,515	106,218
1028	A5A610720600042	Cravit Inj.	Lọ	325,000	364,000
1029	A5A610720600043	Cravit Tab	Viên	60,000	72,000
1030	A5A610720600043	Cravit Tab	Viên	60,000	72,000
1031	A5A610720600044	Eyexacin (Eye Drops)	Lọ	9,786	12,233
1032	A5A610720600057	Levofloxacin Kabi Inj.	Chai	15,635	19,075
1033	A5A610720600057	Levofloxacin Kabi Inj.	Chai	15,635	19,074
1034	A5A610720600057	Levofloxacin Kabi Inj.	Chai	15,635	19,075
1035	A5A610720600057	Levofloxacin Kabi Inj.	Chai	15,635	19,075
1036	A5A610720600068	Tavanic	Viên	36,550	44,591
1037	A5A610720600073	Avelox Inj.	Chai	367,500	411,600
1038	A5A610720600083	VIGAMOX 0,5% 5ML	Lọ	83,700	100,440
1039	A5A610720600083	VIGAMOX 0,5% 5ML	Lọ	89,999	107,998
1040	A5A610720600090	Oflovid Ophthalmic Ointment	Tube	74,529	89,435
1041	A5A610720600115	Ciprobay 400mg	Chai	254,838	285,419
1042	A5A610720600149	Ofloxacin 0,3%	Lọ	2,365	3,074
1043	A5A610720600149	Ofloxacin 0,3%	Lọ	2,365	3,075
1044	A5A610720600166	Ciprofloxacin	Lọ	15,350	18,727
1045	A5A610720900007	Vancomycin Inj. (bột pha tiêm+DM)	Lọ	17,850	21,777
1046	A5C715600000002	Vinterlin	Ống	4,820	6,265
1047	A5C715600000002	Vinterlin	Ống	4,820	6,266
1048	A5C715600000002	Vinterlin	Ống	4,835	6,286
1049	A6A400000000001	Ephedrin Aguetant Inj. (HR)	Ống	57,750	69,300
1050	A6A400000000003	Adrenalin Inj. (HR)	Ống	1,312	1,706
1051	A6A400000000003	Adrenalin Inj. (HR)	Ống	1,312	1,706
1052	A6A400000000003	Adrenalin Inj. (HR)	Ống	1,312	1,706
1053	A6A400000000003	Adrenalin Inj. (HR)	Ống	1,313	1,706
1054	A8D216400000005	Piascledine	Viên	12,000	14,640
1055	A8D317300000002	Kinh giới (Sơ chế)	Gam	205	266
1056	A8D317300000002	Kinh giới (Sơ chế)	Gam	205	267
1057	A8D317400000001	Bạc hà (Sơ chế)	Gam	184	239
1058	A8D319000000003	Ngải cứu (Ngải diệp) (Sơ chế)	Gam	131	170
1059	A8D319000000003	Ngải cứu (Ngải diệp) (Sơ chế)	Gam	131	170

BẢNG GIÁ VTYT

STT	Mã dược	Tên dược	ĐVT	Đơn giá BHYT	Đơn giá VP
1	B1G123421500002	Bông hút nước chưa vô trùng	Gói		120,015
2	B1G123421500006	Alcohol Swab (70 % Isopropyl Alcohol)	Miếng		302
3	B1G123421500006	Alcohol Swab (70 % Isopropyl Alcohol)	Miếng		320
4	B1G123421500006	Alcohol Swab (70 % Isopropyl Alcohol)	Miếng		322
5	B1G123421500019	Bông hút nước chưa vô trùng	Kilogram		210,210
6	B1G123421600005	Bông hút nước vô trùng	Gói		30,240
7	B1G123421600006	Que gòn chưa tiệt trùng (Tăm bông nguyên liệu)	Cái		1,761
8	B1G123421600011	Tăm bông vô trùng lấy mẫu bệnh phẩm	Cái		5,111
9	B1G123521700010	Dung dịch sát khuẩn Clincare	Chai	24,300	36,450
10	B1G123521700024	Glycerol 98%	Lít		142,500
11	B1G123521700025	Hydrogen peroxide	Kilogram		37,500
12	B1G123521700045	Gel rửa tay khô Clinhands Gel	Chai	80,500	120,750
13	B1G123521700045	Gel rửa tay khô Clinhands Gel	Chai	80,500	120,750
14	B1G123521700045	Gel rửa tay khô Clinhands Gel	Chai		127,500
15	B1G123521700056	Dung dịch rửa tay phẫu thuật Q-Bac 4 Liquid Soap	Can		1,209,810
16	B1G123521700059	Dung dịch sát khuẩn tay (BVHMDN)	Chai		24,461
17	B1G123521700059	Dung dịch sát khuẩn tay (BVHMDN)	Chai		25,584
18	B1G123521700059	Dung dịch sát khuẩn tay (BVHMDN)	Chai		25,584
19	B1G123521700059	Dung dịch sát khuẩn tay (BVHMDN)	Chai		25,645
20	B1G123521700059	Dung dịch sát khuẩn tay (BVHMDN)	Chai		25,657
21	B1G123521800001	Cồn Ethylic 70 độ	Lít		44,415
22	B1G123521800001	Cồn Ethylic 70 độ	Lít		44,415
23	B1G123521800001	Cồn Ethylic 70 độ	Lít		44,415
24	B1G123521800003	Cồn Ethylic 90 độ	Lít		57,960
25	B1G123521800003	Cồn Ethylic 90 độ	Lít		57,960
26	B1G123521800011	Dung dịch Saline	Chai		6,118
27	B1G123521800011	Dung dịch Saline	Chai		6,120
28	B1G123521800011	Dung dịch Saline	Chai		6,120
29	B1G123521800015	Oxy già 30%	Lít		60,000
30	B1G123521800026	Ethanol 96%	Lít		51,975
31	B1G123521800027	Oxy già	Lọ		2,340
32	B1G123521800027	Oxy già	Lọ		2,340
33	B1G123521800027	Oxy già	Lọ		2,340
34	B1G123521800035	Dung dịch sát khuẩn POVIDONE IODINE	Chai	80,000	120,000
35	B1G123521800035	Dung dịch sát khuẩn POVIDONE IODINE	Chai	80,000	120,000
36	B1G123522000010	Cloramin B	Gam		270

37	B1G123522000024	Dung dịch phun tiệt trùng phòng DETRO SAN AIR	Lọ		1,430,000
38	B1G123522100003	Dung dịch Cidex OPA	Can		1,247,445
39	B1G123522100003	Dung dịch Cidex OPA	Can		1,247,445
40	B1G123522100011	Helizym	Chai		2,279,434
41	B1G123522100013	Dung dịch Anios' Clean Excel D	Can		1,677,026
42	B1G123522100020	Germisep	Viên		7,164
43	B1G123522100021	Opaster'Anios	Can		1,184,088
44	B1G123522100021	Opaster'Anios	Can		1,243,326
45	B1G123522100043	Deconex® Prozyme Alka-x	Can	2,500,000	3,249,999
46	B1G123522100044	Deconex® 4l Clear	Can	2,000,000	2,600,000
47	B1G223622200001	Bông lót bó bột (BE10270)	Cuộn		17,600
48	B1G223622200002	Bông lót bó bột (BE15270)	Cuộn		20,800
49	B1G223622200004	Bột bó Gypsona	Cuộn		44,100
50	B1G223622200005	Bột bó Gypsona	Cuộn		59,850
51	B1G223622200006	Bột bó thủy tinh (Orbe Cast)	Cuộn		105,000
52	B1G223622200007	Bột bó thủy tinh (Orbe Cast)	Cuộn		135,000
53	B1G223622200008	Bột bó thủy tinh (Orbe Cast)	Cuộn		154,000
54	B1G223622300004	Băng thun 3 móc (Elastic bandage)	Cuộn		20,480
55	B1G223622300004	Băng thun 3 móc (Elastic bandage)	Cuộn		20,480
56	B1G223622300005	Băng thun 4 in (Elastic bandage)	Cuộn		37,800
57	B1G223622300006	Băng thun 6 in (Elastic bandage)	Cuộn		61,425
58	B1G223622300027	Băng thun y tế tự dính	Cuộn		36,750
59	B1G223622300028	Băng thun y tế tự dính	Cuộn		36,750
60	B1G223622400002	Băng cố định khớp vai tư thế dạng H1	Cái		286,999
61	B1G223622400002	Băng cố định khớp vai tư thế dạng H1	Cái		287,000
62	B1G223622400003	Băng cố định khớp vai tư thế dạng H1	Cái		287,000
63	B1G223622400003	Băng cố định khớp vai tư thế dạng H1	Cái		287,000
64	B1G223622400004	Băng thun cổ tay ORBE (820U)	Cái		33,000
65	B1G223622400004	Băng thun cổ tay ORBE (820U)	Cái		33,000
66	B1G223622500004	Băng CN Ugotana	Miếng		414
67	B1G223622500004	Băng CN Ugotana	Miếng		416
68	B1G223622500006	Băng vải cuộn	Cuộn		2,801
69	B1G223622500006	Băng vải cuộn	Cuộn		3,060
70	B1G223622500023	Băng CN (Urgo durable)	Miếng		702
71	B1G223622500023	Băng CN (Urgo durable)	Miếng		702
72	B1G223622500023	Băng CN (Urgo durable)	Miếng		934
73	B1G223622500023	Băng CN (Urgo durable)	Miếng		936
74	B1G223622500023	Băng CN (Urgo durable)	Miếng		1,085
75	B1G223622800001	Băng dán vô trùng Ioban (6640)	Miếng	110,000	154,000
76	B1G223622800001	Băng dán vô trùng Ioban (6640)	Miếng		154,000
77	B1G223622800005	Băng Optiskin	Miếng		30,720
78	B1G223622800005	Băng Optiskin	Miếng		30,720
79	B1G223622800007	Băng Optiskin Film	Miếng		8,653
80	B1G223622800007	Băng Optiskin Film	Miếng		8,840
81	B1G223622800007	Băng Optiskin Film	Miếng		8,842
82	B1G223622800008	Băng Optiskin Film	Miếng		10,600
83	B1G223622800008	Băng Optiskin Film	Miếng		10,600
84	B1G223622800012	Băng Urgo Sterile	Cái		22,944
85	B1G223622800043	Urgosterile (Băng dán vô trùng)	Miếng		23,360

86	B1G223622800044	Băng dính vô trùng, có gạc DECOMED (DEC-NWDP1509)	Cái		7,740
87	B1G223622800045	Băng dính vô trùng, có gạc DECOMED (DEC-NWDP2009)	Cái		9,860
88	B1G223622800046	Băng dính vô trùng, có gạc DECOMED (DEC-NWDP5370)	Cái	2,100	3,780
89	B1G223622800046	Băng dính vô trùng, có gạc DECOMED (DEC-NWDP5370)	Cái		3,780
90	B1G223622800046	Băng dính vô trùng, có gạc DECOMED (DEC-NWDP5370)	Cái		3,960
91	B1G223723000004	Băng dán cố định kim lườn - Decomed/IV Dressing with Pad (DEC-IVNP6080)	Cái	2,600	4,680
92	B1G223723000004	Băng dán cố định kim lườn - Decomed/IV Dressing with Pad (DEC-IVNP6080)	Cái		4,680
93	B1G223723000004	Băng dán cố định kim lườn - Decomed/IV Dressing with Pad (DEC-IVNP6080)	Cái		4,680
94	B1G223723000004	Băng dán cố định kim lườn - Decomed/IV Dressing with Pad (DEC-IVNP6080)	Cái		4,680
95	B1G223723000006	Băng keo giấy Urgopore (696775)	Cuộn		27,520
96	B1G223723000007	Băng keo giấy Urgopore	Cuộn		18,240
97	B1G223723000007	Băng keo giấy Urgopore	Cuộn		18,240
98	B1G223723000008	Băng keo lụa Ugotana	Cuộn		21,280
99	B1G223723000008	Băng keo lụa Ugotana	Cuộn		21,280
100	B1G223723000008	Băng keo lụa Ugotana	Cuộn		21,280
101	B1G223723000008	Băng keo lụa Ugotana	Cuộn		21,840
102	B1G223723000009	Băng keo lụa Urgosyval (Cloth Tape)	Cuộn		29,440
103	B1G223723000009	Băng keo lụa Urgosyval (Cloth Tape)	Cuộn		30,560
104	B1G223723000009	Băng keo lụa Urgosyval (Cloth Tape)	Cuộn		30,560
105	B1G223723000018	Băng dán sườn Urgo Crepe	Cuộn		163,380
106	B1G223723000018	Băng dán sườn Urgo Crepe	Cuộn		163,380
107	B1G223823200002	Gạc phẫu thuật vô trùng có CÁN QUANG	Cái		711
108	B1G223924600006	Bình dẫn lưu vết mổ có lò xo tăng cường 400ml, trocar 14F (3090214)	Cái		149,625
109	B1G324024800005	Bơm tiêm Nipro đầu xoắn (Luer Lock) không kim	Cái		6,615
110	B1G324024800013	Bơm tiêm vaccine Mediplast	Cái		4
111	B1G324024800014	Bơm tiêm vaccine Vinahankook	Cái		4
112	B1G324126100003	Kim lườn Introcan Safety (IV Catheter) (4254503-03)	Cái	14,650	23,440
113	B1G324126100003	Kim lườn Introcan Safety (IV Catheter) (4254503-03)	Cái		23,419
114	B1G324126100003	Kim lườn Introcan Safety (IV Catheter) (4254503-03)	Cái		23,438
115	B1G324126100003	Kim lườn Introcan Safety (IV Catheter) (4254503-03)	Cái		23,440

116	B1G324126100003	Kim luân Introcan Safety (IV Catheter) (4254503-03)	Cái		23,440
117	B1G324126100003	Kim luân Introcan Safety (IV Catheter) (4254503-03)	Cái		23,856
118	B1G324126100003	Kim luân Introcan Safety (IV Catheter) (4254503-03)	Cái		23,858
119	B1G324126100007	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter) (4268113S-03)	Cái	15,453	24,725
120	B1G324126100007	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter) (4268113S-03)	Cái		24,360
121	B1G324126100007	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter) (4268113S-03)	Cái		24,461
122	B1G324126100007	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter) (4268113S-03)	Cái		24,725
123	B1G324126100007	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter) (4268113S-03)	Cái		24,725
124	B1G324126100009	Nút chặn kim luân trong suốt (ISV-TMP000HB)	Cái	1,300	2,340
125	B1G324126100009	Nút chặn kim luân trong suốt (ISV-TMP000HB)	Cái		2,340
126	B1G324126100009	Nút chặn kim luân trong suốt (ISV-TMP000HB)	Cái		2,340
127	B1G324126100009	Nút chặn kim luân trong suốt (ISV-TMP000HB)	Cái		2,880
128	B1G324126200001	Kim tiêm Insulin BD Ultra-Fine PRO (320566)	Cái		4,851
129	B1G324126200001	Kim tiêm Insulin BD Ultra-Fine PRO (320566)	Cái		4,853
130	B1G324126200001	Kim tiêm Insulin BD Ultra-Fine PRO (320566)	Cái		4,853
131	B1G324227000001	Kim chọc dò tủy sống	Cái		30,878
132	B1G324328000007	Kim châm cứu vô trùng Arlo Khánh Phong - Số 02	Cái		1,078
133	B1G324428300002	Dây truyền máu (TB*U800L)	Cái		34,500
134	B1G324428400001	Dây nối bơm tiêm điện M5	Cái		9,104
135	B1G324428400001	Dây nối bơm tiêm điện M5	Cái		9,639
136	B1G324428400002	Dây nối bơm tiêm NN-ET 1500	Cái		15,640
137	B1G324428400002	Dây nối bơm tiêm NN-ET 1500	Cái		15,640
138	B1G324428400003	Dây nối bơm tiêm Heidelberger (4097408)	Cái		18,591
139	B1G324528900001	Gant tay dài sản khoa không vô trùng	Đôi		19,488
140	B1G324528900003	Gant tay dài sản khoa VT	Đôi		22,680
141	B1G324528900004	Gant khám chữa vô trùng Merufa	Đôi		1,937
142	B1G324528900005	Gant khám chữa vô trùng Vina Glove	Đôi		1,937
143	B1G324528900005	Gant khám chữa vô trùng Vina Glove	Đôi		2,003
144	B1G324528900005	Gant khám chữa vô trùng Vina Glove	Đôi		2,515
145	B1G324529100001	Găng tay tiệt trùng Medico Glove	Cái		3,418
146	B1G324529100001	Găng tay tiệt trùng Medico Glove	Cái		3,420
147	B1G324529100002	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		7,110

148	B1G324529100002	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		7,110
149	B1G324529100002	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		7,182
150	B1G324529100004	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi	3,950	7,110
151	B1G324529100004	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi	3,990	7,182
152	B1G324529100004	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		7,110
153	B1G324529100004	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		7,110
154	B1G324529100004	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		7,182
155	B1G324529100004	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		8,543
156	B1G324529100004	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		8,618
157	B1G324529100006	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		7,110
158	B1G324529100006	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		7,110
159	B1G324529100006	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		7,182
160	B1G324529100006	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		8,543
161	B1G324529100006	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		8,568
162	B1G324529100006	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		8,618
163	B1G324529100006	Gant phẫu thuật vô trùng (Surgical Gloves)	Đôi		8,925
164	B1G324629300001	Bao đo máu sau sinh	Cái		11,900
165	B1G324629400001	Bao dây đốt	Cái		11,900
166	B1G324629400002	Túi đựng máu	Cái		58,275
167	B1G324629400019	Bao dây đốt	Cái	6,489	11,031
168	B1G324629600001	Dây truyền phẩm	Cái		32,000
169	B1G324629600002	Dây truyền phẩm (loại dùng cho chai)	Cái		14,637
170	B1G324629700003	Túi nước tiểu có dây có khóa (Urine Drainage Bag with blocked tube) (Model: M3)	Cái		8,424
171	B1G324629700003	Túi nước tiểu có dây có khóa (Urine Drainage Bag with blocked tube) (Model: M3)	Cái		8,424
172	B1G324629700003	Túi nước tiểu có dây có khóa (Urine Drainage Bag with blocked tube) (Model: M3)	Cái		8,424
173	B1G324629700003	Túi nước tiểu có dây có khóa (Urine Drainage Bag with blocked tube) (Model: M3)	Cái		8,424

174	B1G324629700003	Túi nước tiểu có dây có khóa (Urine Drainage Bag with blocked tube) (Model: M3)	Cái		8,424
175	B1G324629900001	Túi hậu môn tạm	Cái		5,670
176	B1G324629900002	Vòng bọc hậu môn nhân tạo	Cái		438,270
177	B1G424730000005	Cannule gốc động mạch chủ (76120)	Cái		999,600
178	B1G424730000006	Cannule gốc động mạch chủ (76122)	Cái		999,600
179	B1G424730000011	Cannule tĩnh mạch thẳng (66134)	Cái		1,018,710
180	B1G424730100002	Airway	Cái		7,560
181	B1G424730100007	Airway	Cái	4,200	7,560
182	B1G424730100007	Airway	Cái		7,560
183	B1G424730100008	Lọc mở khí quản - Hydro-Trach II HME (1873000)	Cái		85,050
184	B1G424730100009	Mở khí quản 1 nòng có bóng (31-4010)	Cái		382,200
185	B1G424730100010	Ống mở khí quản PVC phủ silicone 1 nòng có bóng (31-5010)	Cái		382,200
186	B1G424730200001	Ống nội khí quản CÓ LÒ XO	Cái		198,450
187	B1G424730200002	Ống nội khí quản CÓ LÒ XO	Cái		198,450
188	B1G424730200003	Ống nội khí quản CÓ LÒ XO	Cái		198,450
189	B1G424730400001	Giá đỡ vừa tán vừa hút dùng trong phẫu thuật tán sỏi bằng quang (90132024)	Cái		6,200,000
190	B1G424730700001	Sonde Foley	Cái		30,240
191	B1G424730700003	Sonde Foley (26247)	Cái		39,848
192	B1G424730700006	Sonde phổi Glocic (Thoracic catheter) (62516A)	Cái		94,500
193	B1G424730700008	Sonde rectal	Cái		14,489
194	B1G424831300003	Ống hút nhót MPV (MPV Suction Catheter)	Cái		4,500
195	B1G424831400003	Dây hút dịch phẫu thuật (Surgical Suction Tube)	Cái		17,000
196	B1G424831400003	Dây hút dịch phẫu thuật (Surgical Suction Tube)	Cái		17,280
197	B1G424932300003	Raccord chữ Y có khóa (BCN-Y444L)	Cái		125,685
198	B1G424932300004	Three way không dây Discofix (4095111)	Cái		16,847
199	B1G424932400001	Manifold Hera	Cái		147,000
200	B1G424932400001	Manifold Hera	Cái		147,000
201	B1G425032700004	Catheter bơm bóng nghịch mạch (0684-00-0479-01)	Cái		21,840,000
202	B1G425032700006	Catheter TM rốn (270.05)	Cái		76,500
203	B1G425032700006	Catheter TM rốn (270.05)	Cái		97,500
204	B1G425032700007	Catheter TMTT Prymax (PCVC-703-20YN)	Cái		468,930
205	B1G425032700007	Catheter TMTT Prymax (PCVC-703-20YN)	Cái		588,000
206	B1G525133100001	Kim khâu PT tam giác	Cái		1,673
207	B1G525133100001	Kim khâu PT tam giác	Cái		1,673
208	B1G525133100001	Kim khâu PT tam giác	Cái		1,867

209	B1G525133100001	Kim khâu PT tam giác	Cái		1,944
210	B1G525133100002	Kim khâu PT tam giác	Cái		1,625
211	B1G525133100002	Kim khâu PT tam giác	Cái		1,890
212	B1G525133100002	Kim khâu PT tam giác	Cái		1,944
213	B1G525133100003	Kim khâu PT tam giác	Cái		1,890
214	B1G525133100003	Kim khâu PT tam giác	Cái		1,962
215	B1G525133100004	Kim khâu PT tròn	Cái		1,890
216	B1G525133100004	Kim khâu PT tròn	Cái		1,944
217	B1G525133100005	Kim khâu PT tròn	Cái		1,903
218	B1G525133100005	Kim khâu PT tròn	Cái		1,904
219	B1G525133100006	Kim khâu PT tròn	Cái		1,544
220	B1G525133100006	Kim khâu PT tròn	Cái		1,546
221	B1G525133100006	Kim khâu PT tròn	Cái		1,890
222	B1G525200000001	Chỉ phẫu thuật MERSILENE dài 40cm, thân dày 5mm, 2 kim tròn 1/2C RS22	Tép		581,238
223	B1G525233400010	Chỉ PT không tiêu Cardionyl (721072)	Sợi		148,617
224	B1G525233400013	Chỉ phẫu thuật tim không tiêu Cardioxyl 2/0, 75-90cm, 2 kim tròn 1/2 18mm pledget 3x3 (73P30B)	Sợi		164,752
225	B1G525233400014	Chỉ PT tim không tiêu Cardioxyl 2/0, 90cm, 2 kim 1x2 KL 25mm (73P30E)	Sợi		137,970
226	B1G525233400015	Chỉ phẫu thuật tim không tiêu Cardioxyl 2/0, 90cm, 2 kim 1x2 KL 25mm with pledget 3x7, Hx12 tép, tépx10 sợi (73P30F)	Sợi		164,752
227	B1G525233400016	Chỉ Pt Tim Không Tiêu Cardioxyl 2/0, 75Cm, 2 Kim 1X2 R 18mm (73P30Y)	Sợi		137,970
228	B1G525233400023	Chỉ Ethilon (W3328)	Sợi	26,166	39,249
229	B1G525233400023	Chỉ Ethilon (W3328)	Sợi		39,249
230	B1G525233400023	Chỉ Ethilon (W3328)	Sợi		39,279
231	B1G525233400024	Chỉ Nylon (M02EE06)	Sợi		154,350
232	B1G525233400036	Chỉ Prolene (W2777)	Sợi		820,142
233	B1G525233400039	Chỉ Prolene (W8522)	Sợi	136,185	190,776
234	B1G525233400039	Chỉ Prolene (W8522)	Sợi	136,185	190,776
235	B1G525233400039	Chỉ Prolene (W8522)	Sợi		190,776
236	B1G525233400039	Chỉ Prolene (W8522)	Sợi		190,776
237	B1G525233400040	Chỉ Prolene (W8597)	Sợi		205,506
238	B1G525233400041	Chỉ Prolene (W8702)	Sợi		298,848
239	B1G525233400041	Chỉ Prolene (W8702)	Sợi		298,848
240	B1G525233400042	Chỉ Prolene (W8710)	Sợi		201,155
241	B1G525233400042	Chỉ Prolene (W8710)	Sợi		201,271
242	B1G525233400045	Chỉ Prolene (W8840)	Sợi		196,674
243	B1G525233400045	Chỉ Prolene (W8840)	Sợi		196,674
244	B1G525233400045	Chỉ Prolene (W8840)	Sợi		196,675
245	B1G525233400046	Chỉ Prolene (W8977)	Sợi	139,818	195,745
246	B1G525233400046	Chỉ Prolene (W8977)	Sợi		195,745
247	B1G525233400046	Chỉ Prolene (W8977)	Sợi		195,754
248	B1G525233400046	Chỉ Prolene (W8977)	Sợi		195,754
249	B1G525233400050	Chỉ Silk (S10E16)	Sợi		31,752
250	B1G525233400051	Chỉ Silk (S2012)	Sợi		27,955
251	B1G525233400052	Chỉ Silk (S20E18)	Sợi		27,955

252	B1G525233400054	Chỉ Silk (S30A26)	Sợi	13,440	21,504
253	B1G525233400060	Chỉ PT không tiêu Corolene 4/0, 90cm, 2kim 1x2 R 22mm (20S15Z)	Tép		161,280
254	B1G525233400061	Chỉ phẫu thuật tim không tiêu Corolene 6/0, 60cm, 2kim 3x8 R 10mm (20S07B)	Tép		212,268
255	B1G525233400062	Chỉ phẫu thuật tim không tiêu Corolene 3/0, 90cm, 2kim 1x2 R 26mm (20S20A)	Tép		142,884
256	B1G525233400112	Chỉ không tan đơn sợi Sterilon/Surgical suture (SFN3311A)	Sợi		18,480
257	B1G525233400114	Chỉ Silk không kim 12 sợi Sterisil* (SFS 213G)	Sợi		33,713
258	B1G525233400122	Chỉ phẫu thuật không tiêu (H5000)	Sợi		1,950,000
259	B1G525233400126	Chỉ Silk có kim Sterisil* (SFS 6151)	Sợi		19,387
260	B1G525233400128	Chỉ Sterisil* (SFS 6038A)	Sợi		28,762
261	B1G525233400129	Chỉ tổng hợp Polyamide có kim Sterilon* (SFN 3605)	Sợi		26,880
262	B1G525233400131	Chỉ phẫu thuật không tiêu đa sợi Mersilk (W215)	Gói		37,986
263	B1G525233400131	Chỉ phẫu thuật không tiêu đa sợi Mersilk (W215)	Gói		37,986
264	B1G525233400135	Chỉ Prolene (W8430G)	Sợi	104,522	146,330
265	B1G525233400135	Chỉ Prolene (W8430G)	Sợi	104,522	146,330
266	B1G525233600001	Chỉ PDS*II (W9115H)	Sợi	127,512	178,517
267	B1G525233600001	Chỉ PDS*II (W9115H)	Sợi		178,535
268	B1G525233600002	Chỉ Chromic (C15E12)	Sợi		64,512
269	B1G525233600004	Chỉ Chromic (C25A26)	Sợi		36,288
270	B1G525233600019	Chỉ tan tự nhiên Catgut Chromic 3/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm (SFN4045A)	Tép		28,112
271	B1G525233600019	Chỉ tan tự nhiên Catgut Chromic 3/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm (SFN4045A)	Tép		28,112
272	B1G525233600035	Chỉ Catgut Chromic (SFN 4123C)	Sợi	19,451	31,122
273	B1G525233600035	Chỉ Catgut Chromic (SFN 4123C)	Sợi		31,122
274	B1G525233600036	Chỉ Catgut Chromic (SFN 4157B)	Sợi		33,422
275	B1G525233600037	Chỉ PDS II (Z1013H)	Sợi	122,500	171,541
276	B1G525233600037	Chỉ PDS II (Z1013H)	Sợi	122,500	171,541
277	B1G525233600037	Chỉ PDS II (Z1013H)	Sợi		171,500
278	B1G525233600038	Chỉ PDS II (Z1032H)	Sợi		254,271
279	B1G525233700010	Chỉ Catgut Plain (SFN 4030B)	Sợi		28,112
280	B1G525233700010	Chỉ Catgut Plain (SFN 4030B)	Sợi		28,112
281	B1G525233700011	Chỉ Novosyn Quick (C3046651)	Sợi	80,340	120,510
282	B1G525233700011	Chỉ Novosyn Quick (C3046651)	Sợi	80,340	120,510
283	B1G525233700011	Chỉ Novosyn Quick (C3046651)	Sợi	80,340	123,165
284	B1G525233700011	Chỉ Novosyn Quick (C3046651)	Sợi		123,165
285	B1G525233800001	Chỉ Steelex Electrode Set (C0992038)	Sợi		386,385
286	B1G525233800001	Chỉ Steelex Electrode Set (C0992038)	Sợi		386,385
287	B1G525233800003	Chỉ thép (M650G)	Sợi		142,814
288	B1G525233800003	Chỉ thép (M650G)	Sợi		142,815

289	B1G525233800004	Chỉ thép (M660G)	Sợi		148,876
290	B1G525233800015	Chỉ thép không tiêu Acier (31680)	Sợi	144,533	202,346
291	B1G525233800015	Chỉ thép không tiêu Acier (31680)	Sợi	144,533	202,346
292	B1G525233800016	Chỉ thép không tiêu Acier 5 dài 45cm, kim tròn đầu cắt 3 Faces 1/2C 48mm, tép 4 sợi (31504)	Sợi		140,385
293	B1G525233900004	Đệm khâu phẫu thuật Pledgets PTFE (276)	Cái		2,359,500
294	B1G525234000007	Chỉ Optime (18S40F)	Sợi		100,013
295	B1G525234000009	Chỉ Vicryl (W9105)	Sợi	103,110	144,354
296	B1G525234000009	Chỉ Vicryl (W9105)	Sợi		144,354
297	B1G525234000010	Chỉ Vicryl (W9113)	Sợi	71,715	107,573
298	B1G525234000010	Chỉ Vicryl (W9113)	Sợi		107,573
299	B1G525234000010	Chỉ Vicryl (W9113)	Sợi		107,603
300	B1G525234000010	Chỉ Vicryl (W9113)	Sợi		107,604
301	B1G525234000011	Chỉ Vicryl (W9114)	Sợi		122,315
302	B1G525234000011	Chỉ Vicryl (W9114)	Sợi		122,315
303	B1G525234000011	Chỉ Vicryl (W9114)	Sợi		122,316
304	B1G525234000011	Chỉ Vicryl (W9114)	Sợi		126,000
305	B1G525234000012	Chỉ Vicryl (W9120)	Sợi	67,410	101,115
306	B1G525234000012	Chỉ Vicryl (W9120)	Sợi		101,114
307	B1G525234000012	Chỉ Vicryl (W9120)	Sợi		101,115
308	B1G525234000013	Chỉ Vicryl (W9121)	Sợi	74,970	112,496
309	B1G525234000013	Chỉ Vicryl (W9121)	Sợi	74,970	112,496
310	B1G525234000013	Chỉ Vicryl (W9121)	Sợi		112,455
311	B1G525234000015	Chỉ Vicryl (W9391)	Sợi	155,148	217,223
312	B1G525234000015	Chỉ Vicryl (W9391)	Sợi	155,148	217,223
313	B1G525234000015	Chỉ Vicryl (W9391)	Sợi		217,223
314	B1G525234000015	Chỉ Vicryl (W9391)	Sợi		217,223
315	B1G525234000017	Chỉ Vicryl (W9431)	Sợi	83,097	124,646
316	B1G525234000017	Chỉ Vicryl (W9431)	Sợi	83,097	124,660
317	B1G525234000017	Chỉ Vicryl (W9431)	Sợi	83,097	124,660
318	B1G525234000017	Chỉ Vicryl (W9431)	Sợi		124,646
319	B1G525234000017	Chỉ Vicryl (W9431)	Sợi		124,660
320	B1G525234000020	Chỉ Vicryl (W9561)	Sợi	197,190	276,079
321	B1G525234000020	Chỉ Vicryl (W9561)	Sợi	197,190	276,079
322	B1G525234000020	Chỉ Vicryl (W9561)	Sợi		276,079
323	B1G525234000022	Chỉ Vicryl (W9981)	Sợi	134,820	188,748
324	B1G525234000022	Chỉ Vicryl (W9981)	Sợi		188,748
325	B1G525234000022	Chỉ Vicryl (W9981)	Sợi		188,779
326	B1G525234000028	Chỉ tiêu đơn sợi Monosyn (Mã cũ: C0022468)(mã mới: C2022468)	Sợi		198,299
327	B1G525234000028	Chỉ tiêu đơn sợi Monosyn (Mã cũ: C0022468)(mã mới: C2022468)	Sợi		198,299
328	B1G525234000034	Novosyn Quick 4/0, 70cm DS19	Tép	81,163	121,745
329	B1G525234000034	Novosyn Quick 4/0, 70cm DS19	Tép	81,163	121,745
330	B1G525234000034	Novosyn Quick 4/0, 70cm DS19	Tép		121,744
331	B1G525234000034	Novosyn Quick 4/0, 70cm DS19	Tép		121,745
332	B1G525234000034	Novosyn Quick 4/0, 70cm DS19	Tép		121,745
333	B1G525234000034	Novosyn Quick 4/0, 70cm DS19	Tép		126,000
334	B1G525234000077	Chỉ Novosyn Violet (C0068549)	Sợi		103,500

335	B1G525234000077	Chi Novosyn Violet (C0068549)	Sợi		103,500
336	B1G525334200004	Dao mổ Doctor	Cái		1,890
337	B1G726039900003	Introducer (RS*A70K10SQ)	Cái		764,400
338	B1G726040900002	Giá đỡ phổi Affinity Fusion & Pixie (AUH2093)	Cái		45,957,600
339	B1G726041000001	Bộ bơm bóng áp lực cao Basix Compak (IN4802)	Cái		1,690,000
340	B1G726043700001	Phim CT Fuji khô DI-HL H/100 tấm	Tấm		45,714
341	B1G726043700001	Phim CT Fuji khô DI-HL H/100 tấm	Tấm		45,714
342	B1G726043700005	Phim khô Fuji DI-HL H/150 tấm	Tấm		16,254
343	B1G726043700005	Phim khô Fuji DI-HL H/150 tấm	Tấm		16,254
344	B1G726043700007	Phim khô Fuji DI-HL H/150 tấm	Tấm		29,965
345	B1G726043700007	Phim khô Fuji DI-HL H/150 tấm	Tấm		29,965
346	B1G726251300001	Đầu dò mỏ cuống mũi Turbinator Wand (EIC6895-01)	Cái		8,531,800
347	B1G726347500001	Vòng thắt polyp (Loop-30B0)	Cái		980,000
348	B1G726448200001	Guide wire niệu (ST-35150)	Cái		2,298,660
349	B1G726549200001	Áo cột sống Orbe (336L)	Cái		462,000
350	B1G726549200002	Áo cột sống Orbe (33xM)	Cái		462,000
351	B1G726549200002	Áo cột sống Orbe (33xM)	Cái		462,000
352	B1G726549400001	Đinh kít-ne (Kirschner) (311831)	Cái		150,000
353	B1G800050600003	Băng keo chỉ thị nhiệt cho hấp ướt Cintape (CT22)	Cuộn		147,000
354	B1G800053100001	Mask gây mê thanh quản 2 nòng Tappa	Lần		52,763
355	B1G800053100001	Mask gây mê thanh quản 2 nòng Tappa	Lần		53,642
356	B1G800053100002	Mask gây mê thanh quản 2 nòng Tappa (LMA3020P2)	Lần		51,188
357	B1G800053100002	Mask gây mê thanh quản 2 nòng Tappa (LMA3020P2)	Lần		52,763
358	B1G800053100003	Mask khí dung (Nebulizer mask) (bao gồm dây và bầu phun)	Cái		24,830
359	B1G800053100004	Mask khí dung (Nebulizer mask) (bao gồm dây và bầu phun)	Cái		24,830
360	B1G800053100005	Mask thở oxy có túi (không thở lại) (GT010-160)	Cái		28,800
361	B1G800053100006	Mask thở oxy có túi (không thở lại) (GT010-160)	Cái		27,520
362	B1G800053100008	Mask thở oxy không túi (GT010-110)	Cái		21,088
363	B1G800053100009	Mask thở oxy không túi (GT010-110)	Cái		21,120
364	B1G800053400001	Lọc vi khuẩn có cổng đo CO2 (140210)	Cái		39,375
365	B1G800053400002	Lọc vi khuẩn có trao đổi nhiệt ẩm (HMEF) (4333/761BSSA)	Cái		55,125
366	B1G800053400003	Lọc vi khuẩn Venticare (Breathing System Filter) dùng cho trẻ em (038-42-355)	Cái		59,850
367	B1G800053400004	Lọc vi khuẩn, virus dùng cho máy đo CNHH Koko	Cái		37,800
368	B1L100000000003	Cao su lỏng (Elite HD+)	Hộp		882,000

369	B1L126700000002	Sáp lá (Dental wax) (14 x 7) cm	Hộp		47,250
370	B1L127100000010	Thun liên hàm	Gói		51,000
371	B1L127200000003	Khung xương hàm Tiger Ped	Cái	57,750	86,625
372	B1L127200000003	Khung xương hàm Tiger Ped	Cái		90,000
373	B1L127200000003	Khung xương hàm Tiger Ped	Cái		90,002
374	B1L127500000001	Đài cao su	Cái		7,560
375	B1L127600000002	Mũi cắt xương tay nhanh	Cái	215,000	301,000
376	B1L127600000003	Mũi cắt xương tay thẳng (mũi khoan răng) (E054114101600)	Cái	215,000	301,000
377	B1L127600000004	Ống hút phẫu thuật	Cái		4,633
378	B1L127800000003	Chất bôi trơn ống tuý Glyde	Tube		514,500
379	B1L127800000012	Lentulo 25,30	Cái		35,625
380	B1L127800000014	Mũi khoan thép siêu tốc	Cái	42,000	63,000
381	B1L127800000016	Trâm gai	Cây	2,100	3,780
382	B1L127800000016	Trâm gai	Cây		3,780
383	B1L127800000017	Trâm tay nội nha Reamer	Cây	14,667	23,467
384	B1L127800000017	Trâm tay nội nha Reamer	Cây	14,667	23,467
385	B1L127800000017	Trâm tay nội nha Reamer	Cây	14,667	23,467
386	B1L127800000017	Trâm tay nội nha Reamer	Cây		23,800
387	B1L127800000017	Trâm tay nội nha Reamer	Cây		23,800
388	B1L127800000063	Cone Gutta Percha Protaper ASS	Hộp	409,500	573,300
389	B1L127800000063	Cone Gutta Percha Protaper ASS	Hộp		529,200
390	B1L127800000076	Cone Gutta Percha	Hộp		70,500
391	B1L127800000077	Cortisomol	Hộp	766,500	1,073,100
392	B1L127800000078	Thuốc diệt tuỷ Arsenic	Lọ	63,000	94,500
393	B1L127800000078	Thuốc diệt tuỷ Arsenic	Lọ	99,750	149,625
394	B1L127800000080	Bộ làm tuỷ răng Protaper	Hộp	1,265,000	1,644,500
395	B1L128000000014	Cục cắn	Cái	84,000	126,000
396	B1L128000000014	Cục cắn	Cái		126,000
397	B1L128000000016	Thạch cao Nhật	Gói		392,001
398	B1L128000000021	Lấy dấu aginate tropicalgin (gói 453 gram)	Gói	183,750	257,250
399	B1L128000000021	Lấy dấu aginate tropicalgin (gói 453 gram)	Gói		269,500
400	B1L128000000051	Cao su lấy dấu đặc - Silagum Putty Soft	Hộp	992,250	1,389,150
401	B1L128000000053	Xi-măng (cement) luting	Hộp	1,265,000	1,644,500
402	B1L128200000004	Fuji IX Xanh lớn	Hộp	1,207,500	1,569,750
403	B1L128200000005	Composite Tetric (Nhộng Tetric) A3 0,25 g	Cái		81,000
404	B1L128200000006	Composite Tetric (Nhộng Tetric) A3.5 0,25 g	Cái		81,000
405	B1L128200000012	Eugenol (Lọ 29.6ml)	Lọ		112,499
406	B1L128200000012	Eugenol (Lọ 29.6ml)	Lọ		118,125
407	B1L128200000013	Giấy than cắn khớp	Hộp	143,000	200,200
408	B1L128200000013	Giấy than cắn khớp	Hộp		186,340
409	B1L128200000015	Keo Bonding	Lọ	955,500	1,337,700
410	B1L128200000015	Keo Bonding	Lọ		1,176,000
411	B1L128200000017	Mũi đánh bóng sứ	Mũi	50,400	75,600
412	B1L128200000019	Ống hút nha	Cái	600	1,080
413	B1L128200000055	Ceivitron	Lọ	99,000	148,500

414	B1L128200000055	Ceivitron	Lọ		133,875
415	B1L128200000087	Sò đánh bóng Acclean	Cái	5,250	8,925
416	B1L128200000100	Chỉ tơ nha khoa Oral-B	Cuộn	68,250	102,375
417	B1L128200000100	Chỉ tơ nha khoa Oral-B	Cuộn		97,500
418	B1L128200000123	Thạch cao	Kilogram		19,198
419	B1L128200000132	Band nhám kẽ	Hộp		1,404,000
420	B1L128200000133	Bộ cọ quét bonding	Gói	63,000	94,500
421	B1L128200000135	Chỉ co nướu Sure-Cord	Lọ	241,500	338,100
422	B1L128200000135	Chỉ co nướu Sure-Cord	Lọ		462,000
423	B1L128200000136	Đai Cellulose	Cái	630	1,134
424	B1L128200000137	Đai Matrix	Cái		5,513
425	B1L128200000139	Kềm oxyde	Gói	42,000	63,000
426	B1L128200000141	Keo dán Composite Neofil	Tuýp	330,000	462,000
427	B1L128200000141	Keo dán Composite Neofil	Tuýp		592,900
428	B1L128200000143	Túi đựng nước tiểu có cột đo thể tích Urometer (GS-1080-500)	Cái		381,906
429	B1L128200000144	Etchant Gel	Cái	61,000	91,500
430	B1L128200000418	Đai Matrix Flexiband	Cái		5,512
431	B1L128200000418	Đai Matrix Flexiband	Cái		5,513
432	B1L400000000004	Evit Mù U (Mỹ phẩm)	Lọ	7,000	11,901
433	B1L400000000010	Vaseline Cream	Tube		16,958
434	B1V100000000017	Bóng cao su	Cái		60,000
435	B1V100000000018	Buồng đệm khí dung BioHealth 220 mL (Model: BH01) (buồng đệm + mặt nạ)	Bộ		223,440
436	B1V100000000020	Chai nhựa kèm nắp 100 mL	Cái		7,501
437	B1V100000000025	Formol đđ	Chai		74,250
438	B1V100000000025	Formol đđ	Chai		74,250
439	B1V100000000026	Aikido	Miếng		11,617
440	B1V100000000035	Bao giày nylon	Đôi		1,440
441	B1V100000000035	Bao giày nylon	Đôi		2,160
442	B1V100000000038	Giày ủng phòng sạch	Đôi		415,800
443	B1V100000000043	Mũ giấy chưa VT (Nón y tế con sâu)	Cái		1,210
444	B1V100000000047	Mũ giấy VT (Nón y tế con sâu)	Cái		1,512
445	B1V100000000047	Mũ giấy VT (Nón y tế con sâu)	Cái		1,625
446	B1V100000000049	Mũ kính bảo hộ Blue Eagle (mặt gương FC45 2 nút)	Bộ		70,500
447	B1V100000000052	Bao nylon kính hiển vi	Cái		33,000
448	B1V100000000058	Gừng tươi	Gam		54
449	B1V100000000064	Dây garo	Cái		4,860
450	B1V100000000064	Dây garo	Cái		6,048
451	B1V100000000064	Dây garo	Cái		6,426
452	B1V100000000064	Dây garo	Cái		7,560
453	B1V100000000067	Dung dịch Acid acetic đậm đặc 99.5%	Chai		115,500
454	B1V100000000071	Gel siêu âm	Can		182,000
455	B1V100000000074	Giấy điện tim 1 cần	Cuộn		24,192
456	B1V100000000076	Giấy điện tim 6 cần	Cuộn		420,000
457	B1V100000000077	Giấy điện tim 6 cần	Xấp		50,114
458	B1V100000000077	Giấy điện tim 6 cần	Xấp		50,114
459	B1V100000000077	Giấy điện tim 6 cần	Xấp		50,114
460	B1V100000000077	Giấy điện tim 6 cần	Xấp		50,114

461	B1V100000000077	Giấy điện tim 6 cần	Xấp		50,114
462	B1V100000000078	Giấy đo tim thai Corometrics (4305 AAO)	Xấp		75,886
463	B1V100000000078	Giấy đo tim thai Corometrics (4305 AAO)	Xấp		75,886
464	B1V100000000078	Giấy đo tim thai Corometrics (4305 AAO)	Xấp		75,887
465	B1V100000000079	Giấy đo tim thai Phillips (M1911A)	Xấp		75,886
466	B1V100000000080	Giấy đo tim thai Sonicaid (BD3000/BD4000; Code: ACC15)	Xấp		219,912
467	B1V100000000085	Giấy quỳ thử pH	Xấp		21,600
468	B1V100000000093	Kim chích máu thử đường huyết (MS*GN4530)	Cái		2,558
469	B1V100000000093	Kim chích máu thử đường huyết (MS*GN4530)	Cái		2,560
470	B1V100000000093	Kim chích máu thử đường huyết (MS*GN4530)	Cái		2,560
471	B1V100000000094	Kít thử đông máu ACT	Cái		141,000
472	B1V100000000097	Lamen	Hộp		90,000
473	B1V100000000100	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Cái		54,000
474	B1V100000000104	Chỉ thị sinh học trong hấp khử trùng (1292)	Ống		74,025
475	B1V100000000108	Khăn xô sữa	Cái		6,804
476	B1V100000000108	Khăn xô sữa	Cái		6,930
477	B1V100000000111	Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu dùng một lần Surkon - Disposable circumcision stapler (SHFA-22)	Cái		3,250,000
478	B1V100000000112	Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu dùng một lần Surkon - Disposable circumcision stapler (SHFA-25)	Cái		3,250,000
479	B1V100000000113	Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu dùng một lần Surkon - Disposable circumcision stapler (SHFA-29)	Cái		3,250,000
480	B1V100000000114	Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu dùng một lần Surkon - Disposable circumcision stapler (SHFA-32)	Cái		3,250,000
481	B1V100000000115	Miếng banh bọc phẫu trường - Cardio vision soft tissue retractor (CV 100/80)	Cái		5,952,000
482	B1V100000000118	Dung dịch tắm gội khô L&L	Chai		224,840
483	B1V100000000123	Muối sống	Gam		17
484	B1V100000000125	Neilmed Sinus Rinse (gói thuốc + bình xịt) (VTYT)	Hộp		397,600
485	B1V100000000126	Neilmed Sinus Rinse (gói thuốc) (VTYT)	Gói		8,640
486	B1V100000000127	Nước cất 1 lần (VTYT)	Lít		16,464
487	B1V100000000128	Quần áo liền quần có mũ trùm phòng sạch	Bộ		462,000
488	B1V100000000129	Que chỉ thị hóa học Sterrad (14100)	Que	2,037	3,668
489	B1V100000000129	Que chỉ thị hóa học Sterrad (14100)	Que		3,668
490	B1V100000000130	Que spatular	Cái		1,404

491	B1V100000000130	Que spatular	Cái		1,413
492	B1V100000000131	Que thử đường huyết (MS*FC030A)	Cái		14,841
493	B1V100000000131	Que thử đường huyết (MS*FC030A)	Cái		14,841
494	B1V100000000133	Sanyrène (xít) (VTYT)	Lọ		216,440
495	B1V100000000134	Sterimar Baby Nasal Hygiene (VTYT)	Chai		135,000
496	B1V100000000134	Sterimar Baby Nasal Hygiene (VTYT)	Chai		135,000
497	B1V100000000136	Sterrad NX Cassettes (10133)	Băng		2,407,942
498	B1V100000000140	Tấm trải nylon vô trùng HD	Cái		13,600
499	B1V100000000142	Test chỉ thị hóa học (1243A)	Test		5,130
500	B1V100000000143	Test hóa học kiểm soát tiệt trùng bằng hơi nước 3M 1250	Miếng		4,460
501	B1V100000000157	Trang phục bảo hộ (PPE) áo quần mũ liền bộ 3M 4510	Bộ		246,400
502	B1V100000000158	Trang phục bảo hộ (PPE) áo quần mũ liền bộ 3M 4510	Bộ		246,400
503	B1V100000000163	Ventisorb (Vôi Soda)	Can		694,575
504	B1V100000000185	Vòng đội mũ bảo hộ Blue Eagle B1	Cái		82,500
505	B1V100000000186	Vòng tránh thai TCU380	Cái		19,200
506	B1V100000000187	Xisat (VTYT)	Chai	27,000	40,500
507	B1V100000000189	Xypenat (VTYT)	Chai		49,500
508	B1V100000000193	Que đèn lưỡi gỗ TANAPHAR	Cái		477
509	B1V100000000193	Que đèn lưỡi gỗ TANAPHAR	Cái		506
510	B1V100000000193	Que đèn lưỡi gỗ TANAPHAR	Cái		522
511	B1V100000000193	Que đèn lưỡi gỗ TANAPHAR	Cái		522
512	B1V100000000193	Que đèn lưỡi gỗ TANAPHAR	Cái		524
513	B1V100000000562	Regenflex Bio Plus	Ống		5,859,000
514	B1V100000000589	Áo phẫu thuật Hamita (Surgical Gown)	Cái		55,125
515	B1V100000000608	Giấy đo tim thai Toitu	Xấp		104,523
516	B1V100000000608	Giấy đo tim thai Toitu	Xấp		104,523
517	B1V100000000608	Giấy đo tim thai Toitu	Xấp		104,523
518	B1V100000000610	Giấy in chịu nhiệt (Therml Paper OJI)	Cuộn	4,320	7,776
519	B1V100000000610	Giấy in chịu nhiệt (Therml Paper OJI)	Cuộn		7,776
520	B1V100000000611	Giấy in siêu âm Sony (UPP-110S)	Cuộn		197,782
521	B1V100000000611	Giấy in siêu âm Sony (UPP-110S)	Cuộn		197,782
522	B1V100000000611	Giấy in siêu âm Sony (UPP-110S)	Cuộn		197,782
523	B1V100000000617	Khẩu trang N95 TENAMYD FM (YCKTC13)	Cái		16,958
524	B1V100000000622	Khẩu trang vô trùng 3 lớp D-Care (đeo tai)	Cái		1,728
525	B1V100000000622	Khẩu trang vô trùng 3 lớp D-Care (đeo tai)	Cái		1,728
526	B1V100000000625	Kính bảo hộ chống hóa chất 3M 334 (40660-00000-10)	Cái		70,950
527	B1V100000000625	Kính bảo hộ chống hóa chất 3M 334 (40660-00000-10)	Cái		130,350
528	B1V100000000626	Kính bảo hộ Shanghai C-Mart (H0002)	Cái		28,800
529	B1V100000000626	Kính bảo hộ Shanghai C-Mart (H0002)	Cái		32,000
530	B1V100000000627	Lam kính mài (7105)	Hộp		30,240

531	B1V100000000628	Lam kính thường (GT201-7102-2)	Hộp		26,880
532	B1V100000000629	Mặt nạ bảo vệ trong suốt	Cái		52,800
533	B1V100000000637	Sả tươi	Gam		45
534	B1V100000000639	Tắm chắn giọt bắn (FSH-10300000)	Cái		21,840
535	B1V100000000641	Trang phục bảo hộ (PPE) 4 món (áo quần mũ liền bộ, bao giày, khẩu trang, gant, không kính)	Bộ		64,500
536	B1V100000000641	Trang phục bảo hộ (PPE) 4 món (áo quần mũ liền bộ, bao giày, khẩu trang, gant, không kính)	Bộ		67,500
537	B1V100000000643	Trang phục bảo hộ (PPE) cấp 3 An Bình 7 món (áo quần mũ liền bộ, gant tay, bao giày, tấm chắn, N95 3M 9105)	Bộ		120,000
538	B1V100000000645	Xisat nhỏ mũi (VTYT)	Lọ		11,900
539	B1V100000000647	Giấy điện tim 3 cần	Cuộn		25,964
540	B1V100000000648	Giấy sát khuẩn Caviwipes	Tờ	1,844	3,319
541	B1V100000000648	Giấy sát khuẩn Caviwipes	Tờ	1,844	3,319
542	B1V100000000651	Dung dịch Lugol	mL		576
543	B1V100000000651	Dung dịch Lugol	mL		576
544	B1V100000000651	Dung dịch Lugol	mL		1,134
545	B1V100000000652	Chỉ thị sinh học cho chu trình tiệt khuẩn Sterrad Velocity	Ống		245,000
546	B1V100000000652	Chỉ thị sinh học cho chu trình tiệt khuẩn Sterrad Velocity	Ống		245,000
547	B1V100000000660	Tấm trải nylon vô trùng	Cái		5,670
548	B1V100000000662	Tạp dề y tế	Cái		5,292
549	B1V100000000703	VTYT - Thạch chứa MT nuôi cấy, chuyên chở HP (MI004CP)	Tube		28,158
550	B1V100000000745	Nạng nách tập đi Eco-crutch (Model: C-39L (YGA2-1))	Cặp		377,790
551	B1V100000000892	Tấm trải nylon vô trùng	Cái	5,397	9,175
552	B1V100000000923	Test chỉ thị hóa học class 5 dùng cho máy tiệt khuẩn - BY 500 (07.300)	Test	2,772	4,990
553	B1V100000000923	Test chỉ thị hóa học class 5 dùng cho máy tiệt khuẩn - BY 500 (07.300)	Test		4,990
554	B1V100000000941	Chỉ thị hóa học type 4 dùng cho máy tiệt khuẩn BY 406	Cái	2,100	3,780
555	B1V100000000941	Chỉ thị hóa học type 4 dùng cho máy tiệt khuẩn BY 406	Cái		3,780
556	B1V100000000942	Giấy (gói) thử Bowie Dick 3M kiểm tra thiết bị lò tiệt khuẩn hơi nước (1233LF)	Gói		100,350
557	B1V100000000949	Sterrad 100S Cassette (10113)	Bảng	1,834,619	2,385,004
558	B1V112000000001	Huyết tương tươi đông lạnh 150 mL (HR)	Đơn vị		253,400
559	B1V112000000001	Huyết tương tươi đông lạnh 150 mL (HR)	Đơn vị		264,600
560	B1V112018Q00002	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2000 mL máu toàn phần) (bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	Đơn vị		2,555,540

561	B1V112018Q00003	Khối tiểu cầu gạn tách 250 mL (bao gồm bộ dụng cụ gạn tách và chi phí gạn tách) (HR)	Đơn vị		4,628,920
562	B1V112018R00001	Khối hồng cầu từ 250 mL máu toàn phần (HR)	Đơn vị		1,239,000
563	B1V500000000032	Healit Rectan (R. Suppo)	Viên		44,700
564	B2G223823200001	Gạc dẫn lưu TMH đã tiệt trùng	Cái		2,880
565	B2G223823200001	Gạc dẫn lưu TMH đã tiệt trùng	Cái		3,024
566	B2G223823200003	Bông gạc đắp vết thương vô trùng	Cái		3,204
567	B2G223823200003	Bông gạc đắp vết thương vô trùng	Cái		3,204
568	B2G223823200007	Gạc miếng không vô trùng	Cái		1,087
569	B2G223823200007	Gạc miếng không vô trùng	Cái		1,087
570	B2G223823200008	Gạc miếng vô trùng (Sterile Gauze)	Cái		2,322
571	B2G223823200008	Gạc miếng vô trùng (Sterile Gauze)	Cái		2,322
572	B2G223823200009	Gạc miếng vô trùng (Sterile Gauze)	Cái		652
573	B2G223823200009	Gạc miếng vô trùng (Sterile Gauze)	Cái		652
574	B2G223823200010	Gạc vô trùng ổ bụng, cân quang (Sterile Laparotomy Sponges)	Cái		8,883
575	B2G223823200011	Gạc cầu sản khoa	Cái		5,220
576	B2G223823200013	Gạc bông tròn vô trùng vệ sinh miệng	Miếng		630
577	B2G223823200013	Gạc bông tròn vô trùng vệ sinh miệng	Miếng		630
578	B2G223823900001	Gạc lưới đắp bông Urgotul	Cái		55,500
579	B2G223823900001	Gạc lưới đắp bông Urgotul	Cái		55,500
580	B2G223824200003	Gạc cầm máu Spongostan MS, S0002	Cái	142,338	199,273
581	B2G223824200003	Gạc cầm máu Spongostan MS, S0002	Cái		199,273
582	B2G223824200005	Gạc cầm máu Surgispon (SSP-8030.06)	Miếng		198,450
583	B2G223824200006	Miếng cầm máu mũi Merocel	Cái		181,839
584	B2G223824200006	Miếng cầm máu mũi Merocel	Cái		190,400
585	B2G223824200013	Gạc vô trùng cầm máu sọ não cân quang (1019PA)	Miếng		1,512
586	B2G223824200018	Gạc cầm máu Surgicel	Miếng	434,385	608,139
587	B2G223824200018	Gạc cầm máu Surgicel	Miếng		608,139
588	B2G223824200018	Gạc cầm máu Surgicel	Miếng		608,223
589	B2G223824200018	Gạc cầm máu Surgicel	Miếng		608,223
590	B2G223924200001	Vật liệu cầm máu tự tiêu Woundclot Surgical (102211101)	Miếng		1,108,800
591	B2G223924500002	Sáp xương (Bone wax) W31C	Gói	31,521	47,306
592	B2G223924500002	Sáp xương (Bone wax) W31C	Gói	31,521	47,306
593	B2G223924500002	Sáp xương (Bone wax) W31C	Gói		47,282
594	B2G324024700001	Bơm tiêm cho ăn	Cái		8,260
595	B2G324024700001	Bơm tiêm cho ăn	Cái		8,278
596	B2G324024700001	Bơm tiêm cho ăn	Cái		8,694
597	B2G324024700001	Bơm tiêm cho ăn	Cái		8,883
598	B2G324024700001	Bơm tiêm cho ăn	Cái		9,000
599	B2G324024800004	Bơm Tiêm 1"26	Cái		1,138
600	B2G324024800004	Bơm Tiêm 1"26	Cái		1,163
601	B2G324024800004	Bơm Tiêm 1"26	Cái		1,165
602	B2G324024800004	Bơm Tiêm 1"26	Cái		1,170
603	B2G324024800004	Bơm Tiêm 1"26	Cái		1,172
604	B2G324024800004	Bơm Tiêm 1"26	Cái		1,210

605	B2G324024800004	Bơm Tiêm 1"26	Cái		1,247
606	B2G324024800005	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái	1,092	1,966
607	B2G324024800005	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		1,852
608	B2G324024800005	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		1,890
609	B2G324024800005	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		1,928
610	B2G324024800005	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		1,966
611	B2G324024800005	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		1,980
612	B2G324024800007	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái	2,100	3,780
613	B2G324024800007	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		3,658
614	B2G324024800007	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		3,659
615	B2G324024800007	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		3,742
616	B2G324024800007	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		3,780
617	B2G324024800010	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		1,210
618	B2G324024800010	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		1,247
619	B2G324024800011	Bơm Tiêm 5"25	Cái	700	1,260
620	B2G324024800011	Bơm Tiêm 5"25	Cái		1,172
621	B2G324024800011	Bơm Tiêm 5"25	Cái		1,202
622	B2G324024800011	Bơm Tiêm 5"25	Cái		1,210
623	B2G324024800011	Bơm Tiêm 5"25	Cái		1,256
624	B2G324024800011	Bơm Tiêm 5"25	Cái		1,258
625	B2G324024800011	Bơm Tiêm 5"25	Cái		1,260
626	B2G324024800011	Bơm Tiêm 5"25	Cái		1,260
627	B2G324024800011	Bơm Tiêm 5"25	Cái		1,262
628	B2G324024800014	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái	4,830	8,694
629	B2G324024800014	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		8,260
630	B2G324024800014	Bơm tiêm (syringe) có kim	Cái		8,694
631	B2G324024800036	Bơm tiêm xoắn đầu (có Luer lock) (SS*50LE)	Cái		16,000
632	B2G324024800036	Bơm tiêm xoắn đầu (có Luer lock) (SS*50LE)	Cái		16,800
633	B2G324024800036	Bơm tiêm xoắn đầu (có Luer lock) (SS*50LE)	Cái		17,000
634	B2G324025200002	Bơm tiêm Insulin BD Ultra Fine II (326702)	Cái		4,855
635	B2G324025200002	Bơm tiêm Insulin BD Ultra Fine II (326702)	Cái		4,856
636	B2G324025200002	Bơm tiêm Insulin BD Ultra Fine II (326702)	Cái		4,856
637	B2G324025400004	Bơm tiêm thuốc cân quang (ART 700 SYR)	Cái		882,000
638	B2G324025400005	Bơm tiêm thuốc cân quang Coeur (SYPET-100)	Cái		428,400
639	B2G324025400006	Bơm tiêm thuốc cân quang Coeur (SYPET-200)	Cái		529,200
640	B2G324125600001	Kim bướm (Venipuncture set)	Cái		7,578
641	B2G324125600001	Kim bướm (Venipuncture set)	Cái		7,580
642	B2G324125600002	Kim bướm (Venipuncture set)	Cái		7,580
643	B2G324125600002	Kim bướm (Venipuncture set)	Cái		8,429
644	B2G324125600002	Kim bướm (Venipuncture set)	Cái		8,925
645	B2G324125600004	Kim bướm Tro-venoset (91505)	Cái		7,578
646	B2G324126000002	Kim pha thuốc	Cái		583

647	B2G324126000002	Kim pha thuốc	Cái		630
648	B2G324126000002	Kim pha thuốc	Cái		630
649	B2G324126000002	Kim pha thuốc	Cái		643
650	B2G324126000004	Kim pha thuốc Sterican (Disposable Needle) (4665120)	Cái	774	1,393
651	B2G324126000004	Kim pha thuốc Sterican (Disposable Needle) (4665120)	Cái		1,251
652	B2G324126000004	Kim pha thuốc Sterican (Disposable Needle) (4665120)	Cái		1,314
653	B2G324126000004	Kim pha thuốc Sterican (Disposable Needle) (4665120)	Cái		1,393
654	B2G324126000004	Kim pha thuốc Sterican (Disposable Needle) (4665120)	Cái		1,393
655	B2G324126000004	Kim pha thuốc Sterican (Disposable Needle) (4665120)	Cái		1,393
656	B2G324126100006	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter) (4268130S-03)	Cái		24,360
657	B2G324126100006	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter) (4268130S-03)	Cái		24,410
658	B2G324126100006	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter) (4268130S-03)	Cái		24,411
659	B2G324126100006	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter) (4268130S-03)	Cái		24,461
660	B2G324126100006	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter) (4268130S-03)	Cái		24,725
661	B2G324126100008	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter)	Cái		24,360
662	B2G324126100008	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter)	Cái		24,725
663	B2G324126100008	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter)	Cái		24,725
664	B2G324126100008	Kim luân Vasofix Safety (IV Catheter)	Cái		24,992
665	B2G324126100010	Kim chọc tĩnh mạch ngoại biên Surflo	Cái		16,422
666	B2G324126100012	Kim chọc tĩnh mạch ngoại biên Surflo (SR+OX2051C)	Cái		20,800
667	B2G324126100012	Kim chọc tĩnh mạch ngoại biên Surflo (SR+OX2051C)	Cái		20,800
668	B2G324126100012	Kim chọc tĩnh mạch ngoại biên Surflo (SR+OX2051C)	Cái		20,800
669	B2G324126100013	Kim chọc tĩnh mạch ngoại biên Surflo (SR+OX2225C)	Cái		20,800
670	B2G324126100013	Kim chọc tĩnh mạch ngoại biên Surflo (SR+OX2225C)	Cái		23,520
671	B2G324126100014	Kim chọc tĩnh mạch ngoại biên Surflo (SR+OX2419C)	Cái		16,422
672	B2G324126100014	Kim chọc tĩnh mạch ngoại biên Surflo (SR+OX2419C)	Cái		20,800
673	B2G324126100047	Kim chọc tĩnh mạch ngoại biên Safelet Cath	Cái		15,173
674	B2G324126200003	Kim tiêm nha dài	Cái		3,402
675	B2G324126200004	Kim tiêm nha ngắn	Cái		3,402
676	B2G324227000006	Kim chọc dò tủy sống	Cái		30,878
677	B2G324227600002	Đầu đốt bướu giáp nhân RF Electrode (F180705)	Cái		15,120,000

678	B2G324227600003	Đầu đốt bướu giáp nhân RF Electrode (F180707)	Cái		15,120,000
679	B2G324227600011	Kim đốt sóng cao tần (RFA bướu giáp) (F180710)	Cái		15,120,000
680	B2G324227600012	Kim đốt sóng cao tần (Bộ đốt nhiệt) điều trị khối u gồm kim đốt nhiệt và dây nối RF Electrode (F181720)	Bộ		15,120,000
681	B2G324227600013	Kim đốt sóng cao tần (Bộ đốt nhiệt) điều trị khối u gồm kim đốt nhiệt và dây nối RF Electrode (F181730)	Bộ		15,120,000
682	B2G324428100023	Dây truyền dịch (IV Inf. Set) (4062181)	Bộ	10,721	17,154
683	B2G324428100023	Dây truyền dịch (IV Inf. Set) (4062181)	Bộ	10,721	17,154
684	B2G324428100023	Dây truyền dịch (IV Inf. Set) (4062181)	Bộ		17,154
685	B2G324428100023	Dây truyền dịch (IV Inf. Set) (4062181)	Bộ		17,154
686	B2G324428100023	Dây truyền dịch (IV Inf. Set) (4062181)	Bộ		17,640
687	B2G324428100023	Dây truyền dịch (IV Inf. Set) (4062181)	Bộ		18,144
688	B2G324428200004	Dây máy thở 2 bể nước người lớn VENTKING Anesthesia Circuit-Corrugate (Ref: VTK-06350610)	Bộ		189,000
689	B2G324428200004	Dây máy thở 2 bể nước người lớn VENTKING Anesthesia Circuit-Corrugate (Ref: VTK-06350610)	Bộ		189,000
690	B2G324428200005	Dây máy thở 2 bể nước trẻ em (4503)	Bộ		493,920
691	B2G324428300004	Dây truyền máu (TB*U800B)	Cái		34,500
692	B2G324428400006	Dây nối áp lực cao USM-SM Pressure Line	Cái		147,000
693	B2G324428400012	Dây nối bơm tiêm (SF*ET2527)	Cái		20,800
694	B2G324428500001	Dây truyền thuốc cân quang Coeur (C405-1559)	Cái		315,000
695	B2G324428600003	Discofix 3- Way B.W.100cm Tubing (4098080)	Cái	22,919	34,379
696	B2G324428600003	Discofix 3- Way B.W.100cm Tubing (4098080)	Cái		31,263
697	B2G324428600003	Discofix 3- Way B.W.100cm Tubing (4098080)	Cái		31,265
698	B2G324428600003	Discofix 3- Way B.W.100cm Tubing (4098080)	Cái		34,379
699	B2G324428600003	Discofix 3- Way B.W.100cm Tubing (4098080)	Cái		34,379
700	B2G324428600003	Discofix 3- Way B.W.100cm Tubing (4098080)	Cái		34,380

701	B2G324629200002	Kangaroo™ Feeding Tube, Dual Port with Radiopaque Line, Non-weighted, 14Fr/Ch (8884711519) (Thông nuôi ăn mũi dạ dày dài ngày chất liệu POLYURETHANE đầu nhẹ số 14)	Cái		246,400
702	B2G324629500001	Túi nuôi ăn (có kèm dây) Amika	Cái		168,000
703	B2G424730000019	Cannulae động mạch đùi 17-19-21 Fr loại Bio-Medicus NextGen Femoral Arterial Cannulae with Introducers (96570-117)	Cái		16,687,440
704	B2G424730000020	Cannulae động mạch đùi 17-19-21 Fr loại Bio-Medicus NextGen Femoral Arterial Cannulae with Introducers (96570-119)	Cái		16,687,440
705	B2G424730000024	Cannula động mạch đùi/tĩnh mạch cảnh dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn + introducer (96570-115)	Cái		16,687,444
706	B2G424730000046	Cannula hút dẫn lưu tim trái (12008)	Cái		817,928
707	B2G424730000058	Cannula tĩnh mạch 2 stages (91240)	Cái		1,111,041
708	B2G424730000059	Cannula tĩnh mạch 2 stages (91246)	Cái		1,111,041
709	B2G424730000059	Cannula tĩnh mạch 2 stages (91246)	Cái		1,111,041
710	B2G424730000069	Cannula tĩnh mạch 1 tầng đầu cong DLP Single Stage Venous Cannulae with Right Angle Metal Tip 12-31 Fr co nối 1/4 và 3/8 dài 35.6cm (69322)	Cái		1,678,950
711	B2G424730000081	Cannula tĩnh mạch đùi một tầng dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn (96670-117)	Cái		16,687,440
712	B2G424730000082	Cannula tĩnh mạch đùi một tầng dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn (96670-119)	Cái		16,687,440
713	B2G424730000083	Cannula tĩnh mạch đùi một tầng dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn (96670-123)	Cái		14,887,824
714	B2G424730000083	Cannula tĩnh mạch đùi một tầng dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn (96670-123)	Cái		16,687,440
715	B2G424730000084	Cannula tĩnh mạch đùi một tầng dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn + introducer (96670-015)	Cái		16,687,440
716	B2G424730000085	Cannula tĩnh mạch đùi một tầng dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn kèm bộ kit (96880-019)	Cái		18,816,000
717	B2G424730000086	Cannula tĩnh mạch đùi một tầng dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn kèm bộ kit (96880-021)	Cái		18,816,000
718	B2G424730000087	Cannula tĩnh mạch đùi một tầng dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn kèm bộ kit (96880-025)	Cái		18,816,000
719	B2G424730000096	Cannula tĩnh mạch thẳng (66122)	Cái		1,392,950

720	B2G424730000128	Cannula truyền dịch liệt tim gốc động mạch chủ (AR-17014)	Cái		1,501,227
721	B2G424730000138	Cannula thắt tháo - Douche Fitting Set (70-511-01)	Cái		52,500
722	B2G424730100013	Ống mở khí quản (Tracheostomy Tube)	Cái		1,913,389
723	B2G424730100016	Ống mở khí quản (Tracheostomy Tube)	Cái		76,650
724	B2G424730100020	Ống mở khí quản 1 nòng có bóng Blueline (Tracheostomy Tube) (100/518/070)	Cái		367,500
725	B2G424730100021	Ống mở khí quản 1 nòng có bóng Blueline (Tracheostomy Tube) (100/518/075)	Cái		367,500
726	B2G424730100024	Ống mở khí quản sơ sinh (Neonatal Tracheostomy Tube)	Cái		1,304,645
727	B2G424730100035	Airway	Cái		7,560
728	B2G424730100036	Airway	Cái		7,560
729	B2G424730100069	Airway	Cái		7,560
730	B2G424730200002	Ống NKQ Carlens Left (125-35)	Cái		2,783,781
731	B2G424730200003	Ống NKQ Carlens Left (125-37)	Cái		2,783,781
732	B2G424730200004	Ống NKQ Carlens Right (126-35)	Cái		2,783,781
733	B2G424730200005	Ống NKQ Carlens Right (126-37)	Cái		2,783,781
734	B2G424730200008	Ống nội khí quản (MM61110030)	Cái		47,250
735	B2G424730200009	Ống nội khí quản	Cái		78,138
736	B2G424730200009	Ống nội khí quản	Cái		78,139
737	B2G424730200009	Ống nội khí quản	Cái		78,141
738	B2G424730200013	Ống nội khí quản	Cái		19,152
739	B2G424730200013	Ống nội khí quản	Cái		19,998
740	B2G424730200013	Ống nội khí quản	Cái		20,000
741	B2G424730200013	Ống nội khí quản	Cái		30,870
742	B2G424730200015	Ống nội khí quản (9440 E)	Cái		87,615
743	B2G424730200015	Ống nội khí quản (9440 E)	Cái		87,615
744	B2G424730200015	Ống nội khí quản (9440 E)	Cái		87,615
745	B2G424730200023	Ống nội khí quản (9450 E)	Cái		87,615
746	B2G424730200025	Ống nội khí quản (9555 E)	Cái		87,615
747	B2G424730200025	Ống nội khí quản (9555 E)	Cái		87,615
748	B2G424730200025	Ống nội khí quản (9555 E)	Cái		87,615
749	B2G424730200025	Ống nội khí quản (9555 E)	Cái		87,615
750	B2G424730200029	Ống nội khí quản (9460 E)	Cái		87,614
751	B2G424730200029	Ống nội khí quản (9460 E)	Cái		87,615
752	B2G424730200032	Ống nội khí quản (9465 E)	Cái	58,410	87,615
753	B2G424730200032	Ống nội khí quản (9465 E)	Cái		87,615
754	B2G424730200035	Ống nội khí quản (9570 E)	Cái		87,615
755	B2G424730200035	Ống nội khí quản (9570 E)	Cái		87,615
756	B2G424730200035	Ống nội khí quản (9570 E)	Cái		87,615
757	B2G424730200035	Ống nội khí quản (9570 E)	Cái		87,617
758	B2G424730200035	Ống nội khí quản (9570 E)	Cái		89,397
759	B2G424730200038	Ống nội khí quản (9475 E)	Cái		78,140
760	B2G424730200038	Ống nội khí quản (9475 E)	Cái		87,615

761	B2G424730200040	Ống nội khí quản Blue Line Sacett có dây hút đàm (100/189/075)	Cái		514,206
762	B2G424730200041	Ống nội khí quản, thân ống phủ silicon (02-4510)	Cái		73,238
763	B2G424730200042	Ống nội khí quản	Cái		41,738
764	B2G424730200042	Ống nội khí quản	Cái		59,939
765	B2G424730200043	Ống nội khí quản	Cái		78,138
766	B2G424730200043	Ống nội khí quản	Cái		78,140
767	B2G424730200047	Ống nội khí quản (9335 E)	Cái		78,139
768	B2G424730200047	Ống nội khí quản (9335 E)	Cái		78,140
769	B2G424730200047	Ống nội khí quản (9335 E)	Cái		87,615
770	B2G424730200048	Ống nội khí quản (9342 E)	Cái		78,138
771	B2G424730200048	Ống nội khí quản (9342 E)	Cái		78,139
772	B2G424730200048	Ống nội khí quản (9342 E)	Cái		78,140
773	B2G424730200050	Ống nội khí quản (9345 E)	Cái		78,139
774	B2G424730200050	Ống nội khí quản (9345 E)	Cái		78,139
775	B2G424730200050	Ống nội khí quản (9345 E)	Cái		78,140
776	B2G424730200135	Ống nội khí quản (02-4500)	Cái		30,870
777	B2G424730200135	Ống nội khí quản (02-4500)	Cái		66,150
778	B2G424730200135	Ống nội khí quản (02-4500)	Cái		73,238
779	B2G424730200137	Ống nội khí quản (9336 E)	Cái		78,138
780	B2G424730200137	Ống nội khí quản (9336 E)	Cái		78,140
781	B2G424730200139	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn 7.5 (118-75)	Cái		198,450
782	B2G424730200148	Ống nội khí quản Shiley (87455)	Cái		101,141
783	B2G424730200153	Ống nội khí quản Shiley (87480)	Cái		101,141
784	B2G424730200163	Ống nội khí quản LÒ XO PVC phủ silicon (12-7010)	Cái		294,000
785	B2G424730200170	Ống nội khí quản LÒ XO PVC phủ silicon (12-4510)	Cái		294,000
786	B2G424730200171	Ống nội khí quản LÒ XO PVC phủ silicon (12-5010)	Cái		294,000
787	B2G424730500001	Ống Thông Khí Cho Tai Botton	Cái		336,000
788	B2G424730600003	Dây oxy 2 lỗ người lớn (Adult Nasal Oxygen Tube)	Cái	5,450	9,265
789	B2G424730600003	Dây oxy 2 lỗ người lớn (Adult Nasal Oxygen Tube)	Cái		9,265
790	B2G424730600003	Dây oxy 2 lỗ người lớn (Adult Nasal Oxygen Tube)	Cái		9,265
791	B2G424730600004	Dây oxy 2 lỗ trẻ em	Cái		9,265
792	B2G424730600004	Dây oxy 2 lỗ trẻ em	Cái		9,265
793	B2G424730600004	Dây oxy 2 lỗ trẻ em	Cái		9,265
794	B2G424730600004	Dây oxy 2 lỗ trẻ em	Cái		9,265
795	B2G424730700002	Sonde Blakemore (204800)	Cái		3,822,000
796	B2G424730700004	Fogarty Số 4	Cái		1,205,400
797	B2G424730700006	Fogarty Số 7	Cái		1,205,400
798	B2G424730700009	Sonde Foley	Cái	18,900	30,240
799	B2G424730700009	Sonde Foley	Cái		30,240
800	B2G424730700015	Sonde Foley	Cái	10,000	16,493
801	B2G424730700015	Sonde Foley	Cái		16,493
802	B2G424730700015	Sonde Foley	Cái		17,000

803	B2G424730700020	Sonde Foley	Cái		16,493
804	B2G424730700020	Sonde Foley	Cái		17,000
805	B2G424730700025	Sonde Foley	Cái		16,493
806	B2G424730700026	Sonde Foley (IC 21112030)	Cái		30,240
807	B2G424730700036	Sonde Foley (IC 23120605)	Cái		31,343
808	B2G424730700040	Sonde Foley (IC 23120805)	Cái		30,240
809	B2G424730700042	Sonde Foley (IC 25121830)	Cái	25,200	37,800
810	B2G424730700042	Sonde Foley (IC 25121830)	Cái		37,800
811	B2G424730700043	Sonde Foley	Cái		71,033
812	B2G424730700043	Sonde Foley	Cái		77,427
813	B2G424730700046	Sonde Foley	Cái		75,915
814	B2G424730700048	Sonde Foley (12247)	Cái		75,915
815	B2G424730700065	Sonde JJ niệu (ST-197526)	Cái		615,342
816	B2G424730700072	Sonde nelaton	Cái		13,600
817	B2G424730700077	Sonde nelaton	Cái		13,600
818	B2G424730700077	Sonde nelaton	Cái		13,600
819	B2G424730700077	Sonde nelaton	Cái		13,600
820	B2G424730700077	Sonde nelaton	Cái		13,923
821	B2G424730700079	Sonde nelaton	Cái		13,600
822	B2G424730700079	Sonde nelaton	Cái		13,923
823	B2G424730700086	Sonde phổi (BTDC-20)	Cái		94,500
824	B2G424730700087	Sonde phổi (BTDC-24)	Cái		94,500
825	B2G424730700088	Sonde phổi (BTDC-28)	Cái		94,500
826	B2G424730700098	Sonde trái bí	Cái		28,224
827	B2G424730700099	Sonde trái bí	Cái		16,351
828	B2G424730700101	Sonde trái bí	Cái		30,240
829	B2G424730700120	Sonde nelaton các số (Gói 1 cái)	Cái		13,600
830	B2G424730700120	Sonde nelaton các số (Gói 1 cái)	Cái		13,923
831	B2G424730700169	Ống thông tiêu 2 nhánh (Foley) số 24 (GT022-200)	Sợi		19,320
832	B2G424730700209	Ống thông tiêu 2 nhánh (Foley) số 12	Cái	10,000	17,000
833	B2G424730700209	Ống thông tiêu 2 nhánh (Foley) số 12	Cái		16,493
834	B2G424730700260	Sonde Foley	Cái	12,075	19,320
835	B2G424730700262	Sonde Foley (11086)	Cái		66,623
836	B2G424830900001	Sonde dạ dày (SM1200-3)	Cái		27,456
837	B2G424830900002	Sonde dạ dày	Cái		18,304
838	B2G424830900002	Sonde dạ dày	Cái		18,304
839	B2G424830900005	Sonde dạ dày Argyle (SM1400-3)	Cái		27,456
840	B2G424830900007	Sonde dạ dày Argyle (SM1600-3)	Cái		26,197
841	B2G424830900007	Sonde dạ dày Argyle (SM1600-3)	Cái		27,456
842	B2G424830900007	Sonde dạ dày Argyle (SM1600-3)	Cái		27,456
843	B2G424830900009	Sonde dạ dày	Cái		18,302
844	B2G424830900009	Sonde dạ dày	Cái		18,304
845	B2G424830900010	Sonde dạ dày	Cái		18,302
846	B2G424830900010	Sonde dạ dày	Cái		18,304
847	B2G424830900010	Sonde dạ dày	Cái		18,682
848	B2G424830900035	Sonde dạ dày Argyle Stomach Tube (SM1600-3)	Cái	17,160	27,456
849	B2G424831000006	Ống dẫn lưu dịch não tủy CSF-Flow Control Shunt Kit , Medium Pressure	Bộ		6,246,000
850	B2G424831000012	Dây penrose	Cái		5,368

851	B2G424831000012	Dây penrose	Cái		6,048
852	B2G424831100002	Ống Kerh	Cái		25,536
853	B2G424831100003	Ống Kerh	Cái		33,074
854	B2G424831100003	Ống Kerh	Cái		33,075
855	B2G424831300001	Bộ hút đàm kín (Closed Suction System) (BCSS14-CMV-100)	Bộ		294,000
856	B2G424831300002	Bộ hút đàm kín (Closed Suction System) (BCSS06-CV-120)	Bộ		279,005
857	B2G424831300002	Bộ hút đàm kín (Closed Suction System) (BCSS06-CV-120)	Bộ		279,006
858	B2G424831300003	Bộ hút đàm kín (Closed Suction System) (BCSS08-CMV-120)	Bộ		279,006
859	B2G424831300006	Bộ hút đàm kín (Extractor mucus) (AME10-T)	Cái		21,000
860	B2G424831300010	Ống hút nhót số	Cái		5,128
861	B2G424831300010	Ống hút nhót số	Cái		5,130
862	B2G424831300010	Ống hút nhót số	Cái		5,130
863	B2G424831300010	Ống hút nhót số	Cái		5,141
864	B2G424831300010	Ống hút nhót số	Cái		5,143
865	B2G424831300011	Ống hút nhót số	Cái		5,130
866	B2G424831300011	Ống hút nhót số	Cái		5,130
867	B2G424831300011	Ống hút nhót số	Cái		5,130
868	B2G424831300012	Ống hút nhót số	Cái		5,130
869	B2G424831300012	Ống hút nhót số	Cái		5,130
870	B2G424831300013	Ống hút nhót số	Cái		5,128
871	B2G424831300013	Ống hút nhót số	Cái		5,130
872	B2G424831300042	DÂY HÚT DỊCH PHẪU THUẬT 4 MÉT (NM07)	Cái	19,467	31,147
873	B2G424831400011	Ống hút dịch phẫu thuật đầu tròn (8888502005)	Cái		30,855
874	B2G424931700002	Dây oxy trắng	Cái		5,220
875	B2G424932300007	Chạc ba (threeway) BD Smartsite (20038E7D)	Bộ	126,000	176,400
876	B2G424932300007	Chạc ba (threeway) BD Smartsite (20038E7D)	Bộ		176,400
877	B2G424932300014	Raccord biconique droit (881.77)	Cái		51,000
878	B2G424932300014	Raccord biconique droit (881.77)	Cái		51,000
879	B2G424932300014	Raccord biconique droit (881.77)	Cái		51,000
880	B2G424932300022	Raccord male male (893.00)	Cái		60,000
881	B2G424932400007	Van cầm máu loại trượt - Haemostatic Valve (HVY-7CPLCRTB)	Cái		280,000
882	B2G425032700002	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán (RH*5JL4000M)	Cái		658,000
883	B2G425032700003	Catheter (RH*5JR4000M)	Cái		658,000
884	B2G425032700005	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán Cobra 1 (RF*XB4510GM)	Cái		1,096,620
885	B2G425032700011	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán Multipurpose (RH*4MP3028M)	Cái		644,000
886	B2G425032700012	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán Multipurpose (RH*5MP4020M)	Cái		644,000

887	B2G425032700012	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán Multipurpose (RH*5MP4020M)	Cái		644,000
888	B2G425032700012	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán Multipurpose (RH*5MP4020M)	Cái		644,000
889	B2G425032700014	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán Pigtail thẳng ((RH*4SP0061M)	Cái		644,000
890	B2G425032700015	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán Pigtail thẳng ((RH*5SP0061M)	Cái		644,000
891	B2G425032700015	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán Pigtail thẳng ((RH*5SP0061M)	Cái		735,000
892	B2G425032700016	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán Tig (RQ*5TIG110M)	Cái	690,000	966,000
893	B2G425032700016	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán Tig (RQ*5TIG110M)	Cái	690,000	966,000
894	B2G425032700016	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán Tig (RQ*5TIG110M)	Cái	690,000	966,000
895	B2G425032700017	Catheter (ống thông) chụp chẩn đoán Yashiro (RF*XG95107M)	Cái		1,278,900
896	B2G425032700032	Kim động mạch người lớn (Arterial Leader cath) (115.090)	Cái		457,800
897	B2G425032700032	Kim động mạch người lớn (Arterial Leader cath) (115.090)	Cái		462,000
898	B2G425032700033	Catheter IUI dài (101217)	Cái		91,200
899	B2G425032700034	Catheter IUI ngắn (101212)	Cái		73,500
900	B2G425032700035	Catheter IUI Smooze Long (4225L)	Cái		176,400
901	B2G425032700035	Catheter IUI Smooze Long (4225L)	Cái		180,828
902	B2G425032700035	Catheter IUI Smooze Long (4225L)	Cái		180,830
903	B2G425032700048	Catheter TMTT (Haemocat Signo V1220) (7029685)	Cái		1,293,600
904	B2G425032700049	Certofix Duo V720	Cái	624,399	874,159
905	B2G425032700053	Catheter TMTT Certofix Mono V420 (4160320)	Cái		606,885
906	B2G425032700053	Catheter TMTT Certofix Mono V420 (4160320)	Cái		606,885
907	B2G425032700086	Perifix 421 Complete set (4514211)	Cái		346,500
908	B2G425032700086	Perifix 421 Complete set (4514211)	Cái		346,500
909	B2G425032700109	Catheter TMTT VenX (BCVC-402-08)	Bộ		699,720
910	B2G425032700110	Catheter TMTT VenX (BCVC-502-08)	Bộ		699,720
911	B2G425032800001	Catheter (ống thông) can thiệp EBU Launcher 3.0 (LA6EBU30)	Cái		2,574,000
912	B2G425032800004	Catheter (ống thông) can thiệp EBU Launcher 4.0 (LA6EBU40)	Cái		2,574,000
913	B2G425032800009	Catheter (ống thông) can thiệp JR Launcher 3.5 (LA6JR35)	Cái		2,574,000
914	B2G425032800033	Ống thông chẩn đoán Pigtail (Diagnostic cardiology Catheter - Performa) (7704-70)	Cái		644,000

915	B2G425032800033	Ống thông chẩn đoán Pigtail (Diagnostic cardiology Catheter - Performa) (7704-70)	Cái		644,000
916	B2G425032900083	Vi ống thông can thiệp mạch máu Renegade STC-18 Microcatheter	Cái	9,900,000	11,484,000
917	B2G525318N00001	Dao hàn mạch đầu thẳng Enseal G2 (NSLG2S25)	Cái		14,370,720
918	B2G525318N00002	Dao hàn mạch đầu thẳng Enseal G2 (NSLG2S35)	Cái		14,370,720
919	B2G525318N00006	Dao siêu âm mô hở Harmonic Focus +, công nghệ thích ứng mô (HAR17F)	Cái		12,397,392
920	B2G525318N00007	Dao siêu âm mô hở Harmonic Focus +, công nghệ thích ứng mô (HAR9F)	Cái	11,686,216	13,088,562
921	B2G525318N00007	Dao siêu âm mô hở Harmonic Focus +, công nghệ thích ứng mô (HAR9F)	Cái		13,088,562
922	B2G525318N00007	Dao siêu âm mô hở Harmonic Focus +, công nghệ thích ứng mô (HAR9F)	Cái		13,088,880
923	B2G525318N00011	Dây cắt tĩnh mạch Venostrip (5523184)	Cái		867,300
924	B2G525318N00029	Dao siêu âm Harmonic ACE+ (HAR 36)	Cái	17,293,500	19,368,720
925	B2G525318N00029	Dao siêu âm Harmonic ACE+ (HAR 36)	Cái		19,368,720
926	B2G525318N00029	Dao siêu âm Harmonic ACE+ (HAR 36)	Cái		19,371,048
927	B2G525334200005	Dao mổ (Cutfix)(16600550)	Cái		8,293
928	B2G525334200012	Dao mổ	Cái		8,747
929	B2G525334200013	Dao mổ	Cái		8,747
930	B2G525334200014	Dao mổ	Cái		8,747
931	B2G525334200025	Lưỡi dao	Cái		8,747
932	B2G525334200026	Dao cắt hót dưới niêm mạc hình núm có tưới rửa Dual Knife J (KD-655U)	Cái		11,760,000
933	B2G525334200027	Dao cắt hót dưới niêm mạc đầu cách điện IT Knife nano (KD-612U)	Cái		12,465,600
934	B2G625435000009	Mạch máu nhân tạo chữ Y (1104586)	Cái		14,316,960
935	B2G625435000018	Mạch máu nhân tạo ePTFE thẳng 5mmx50cm không vòng xoắn (R05050)	Cái		10,138,400
936	B2G625435000019	Mạch máu nhân tạo ePTFE thẳng 6mmx50cm; 7mmx50cm; 8mmx50cm có vòng xoắn	Cái		15,904,000
937	B2G625435000031	Mạch máu nhân tạo ePTFE thẳng, không vòng xoắn, các cỡ: 5-6mmx 50cm, 6mm x 20cm	Cái		10,138,400
938	B2G625435000047	Mạch máu nhân tạo thẳng (1104160)	Cái		8,304,000
939	B2G625535800173	Stent MV phủ thuốc Sirolimus - Angiolite iVascular (SCCDSR14150250029)	Cái		38,478,000
940	B2G625535800183	Stent MV phủ thuốc Sirolimus - Angiolite iVascular (SCCDSR14150300019)	Cái		38,478,000

941	B2G625535800184	Stent MV phủ thuốc Sirolimus - Angiolite iVascular (SCCDSR14150300024)	Cái		39,114,000
942	B2G625535800596	Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc RESOLUTE ONYX (RONYX25022X)	Cái		45,957,600
943	B2G625535800598	Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc RESOLUTE ONYX (RONYX25030X)	Cái		45,957,600
944	B2G625535800602	Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc RESOLUTE ONYX (RONYX27526X)	Cái		45,957,600
945	B2G625535800603	Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc RESOLUTE ONYX (RONYX27530X)	Cái		45,957,600
946	B2G625535800606	Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc RESOLUTE ONYX (RONYX30015X)	Cái		45,957,600
947	B2G625535800607	Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc RESOLUTE ONYX (RONYX30018X)	Cái		45,957,600
948	B2G625535800608	Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc RESOLUTE ONYX (RONYX30022X)	Cái		45,957,600
949	B2G625535800610	Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc RESOLUTE ONYX (RONYX30030X)	Cái		45,957,600
950	B2G625535800701	Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc RESOLUTE ONYX (RONYX25038X)	Cái		45,957,600
951	B2G625536000022	Khung giá đỡ động mạch ngoại vi tự bung iVolution (SPNBC35140070100)	Cái		23,652,000
952	B2G625536000023	Khung giá đỡ động mạch ngoại vi tự bung iVolution (SPNBC35140080100)	Cái		23,652,000
953	B2G625536600011	Stent nhựa đường mật Advanix đầu thẳng (Biliary Stent) (M00533370)	Cái	840,000	1,176,000
954	B2G625536600022	Ống thông mật tụy thẳng (Stent Biliary) (PE20007007)	Cái		1,140,293
955	B2G625536600023	Ống thông mật tụy thẳng (Stent Biliary) (PE20007009)	Cái		1,140,293
956	B2G625837800011	Dụng cụ cố định lưới thoát vị Protack 5 mm	Cái		6,240,000
957	B2G625837800014	Lưới điều trị thoát vị Trulene Mesh (TVM 611)	Cái		350,000
958	B2G625837900001	Lưới titan	Cái		11,760,000
959	B2G625838000009	Miếng vá màng tim bò cỡ 7x7 cm	Miếng		6,780,000
960	B2G625938300002	Keo dán da DERMABOND (H/12 ống)	Ống	172,998	242,197
961	B2G625938300002	Keo dán da DERMABOND (H/12 ống)	Ống		242,197
962	B2G625938300004	Keo Histoacryl (keo sinh học)	Ống		473,200

963	B2G726039900019	Introducer (RS*A50K10SQ)	Cái		764,400
964	B2G726039900019	Introducer (RS*A50K10SQ)	Cái		770,000
965	B2G726039900020	Introducer (RS*A60K10SQ)	Cái		770,000
966	B2G726039900022	Introducer II mạch quay (RS*A50G07SQ)	Cái		770,000
967	B2G726039900022	Introducer II mạch quay (RS*A50G07SQ)	Cái		770,000
968	B2G726039900022	Introducer II mạch quay (RS*A50G07SQ)	Cái		770,000
969	B2G726039900023	Introducer II mạch quay (RS*A60G07SQ)	Cái		770,000
970	B2G726039900023	Introducer II mạch quay (RS*A60G07SQ)	Cái		770,000
971	B2G726039900023	Introducer II mạch quay (RS*A60G07SQ)	Cái		770,000
972	B2G726039900048	Guide wire chẩn đoán (RF*GA35153M) Radifocus Guidewire M	Cái		728,000
973	B2G726040700014	Bộ dụng cụ bung dù vít còn ống ĐM (Amplatzer TorqVue Delivery Systems PDA) (9-ITV06F180/80)	Bộ		10,141,880
974	B2G726040700015	Bộ dụng cụ bung dù vít còn ống ĐM (Amplatzer TorqVue Delivery Systems PDA) (9-ITV07F180/80)	Bộ		10,141,880
975	B2G726040700047	Bộ dụng cụ bung dù vít thông liên nhĩ (Amplatzer TorqVue Delivery Systems ASD) (9-ITV08F45/80)	Bộ		10,053,720
976	B2G726040700048	Bộ dụng cụ bung dù vít thông liên nhĩ (Amplatzer TorqVue Delivery Systems ASD) (9-ITV09F45/80)	Bộ		10,053,720
977	B2G726040800010	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản (MBLS-6F-NL-T)	Cái		980,000
978	B2G726040800010	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản (MBLS-6F-NL-T)	Cái		980,000
979	B2G726040800010	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản (MBLS-6F-NL-T)	Cái		980,000
980	B2G726040900030	Quả lọc máu người lớn	Cái		3,355,300
981	B2G726040900050	Bộ tim phổi NT (Oxygenator) Inspire 6 Start P 20-50 kg (Ref: 050713)	Bộ		11,484,000
982	B2G726041200017	Dilatation balloon (Bóng nong đường mật)	Cái		10,174,928
983	B2G726041200149	Bóng nong mạch vành áp lực thường Liston (LTS-200X20TP)	Cái		7,560,000
984	B2G726041200154	Bóng nong mạch vành áp lực thường Liston (LTS-250X20TP)	Cái		7,560,000
985	B2G726041200205	Bóng nong mạch vành PANTERA LEO (367015)	Cái		9,512,000
986	B2G726041200211	Bóng nong mạch vành PANTERA LEO (367021)	Cái		7,080,000
987	B2G726041200382	Bóng nong mạch vành Europa Ultra NC	Cái	6,400,000	7,680,000

988	B2G726041200383	Bóng nong mạch vành Europa Ultra	Cái	6,400,000	7,680,000
989	B2G726041200414	Bóng nong động mạch vành áp lực cao Ivascular NC Xperience (BCTR14150250020)	Cái		8,294,000
990	B2G726041200416	Bóng nong động mạch vành áp lực cao Ivascular NC Xperience (BCTR14150275020)	Cái		8,294,000
991	B2G726041200422	Bóng nong động mạch vành Ivascular Xperience (BCPR14150200020)	Cái		8,340,000
992	B2G726041200424	Bóng nong động mạch vành Ivascular Xperience (BCPR14150250020)	Cái		8,340,000
993	B2G726041200453	Bóng nong can thiệp mạch máu áp lực cao Passeo-35 HP 7/40/75 (399088)	Cái		9,744,000
994	B2G726041500003	Dây dẫn can thiệp mạch lách ASAHI SION BLUE (Ref: AHW14R004S)	Cái	2,300,000	2,990,000
995	B2G726041500011	Dây dẫn can thiệp PTCA Guidewire Conquest Pro (Ref: AGH143090)	Cái		6,600,000
996	B2G726041500012	Dây dẫn can thiệp TBS- Amplatzer Guidewire (9-GW- 001)	Cái		1,560,000
997	B2G726041500013	Dây dẫn can thiệp TBS- Amplatzer Guidewire (9-GW- 002)	Cái		1,560,000
998	B2G726041500014	Dây dẫn can thiệp TBS- Amplatzer Guidewire Super Stiff-TIP (46-502)	Cái		3,055,000
999	B2G726041500027	Guide wire hướng chống gập Stripe-Guide (kỹ thuật ERCP)	Cái		2,877,882
1000	B2G726041500027	Guide wire hướng chống gập Stripe-Guide (kỹ thuật ERCP)	Cái		2,877,882
1001	B2G726041500039	Guide wire chẩn đoán (RF*GS35153M)	Cái		728,000
1002	B2G726041500042	Guide wire M ngâm nước, cong (RF*GA35263M)	Cái		970,200
1003	B2G726041500089	Guide wire Runthrough NS (TW-AS418FA)	Cái		3,057,600
1004	B2G726041500089	Guide wire Runthrough NS (TW-AS418FA)	Cái		3,120,000
1005	B2G726041600018	Dù bít còn ống ĐM Amplatzer (A. PDA Occluder) (9-PDA-004)	Cái		24,948,000
1006	B2G726041600027	Dù bít còn ống ĐM Amplatzer II (A. PDA2 Occluder (9-PDA2-05-04)	Cái		24,755,760
1007	B2G726041600030	Dù bít còn ống ĐM Amplatzer II (A. PDA2 Occluder (9-PDA2-06-06)	Cái		24,755,760
1008	B2G726041600110	Dù bít lỗ thông liên nhĩ (Amplatzer Septal Occluder) (9-ASD-018)	Cái		47,677,760
1009	B2G726041600112	Dù bít lỗ thông liên nhĩ (Amplatzer Septal Occluder) (9-ASD-026)	Cái		47,677,760
1010	B2G726042900003	Shunt động mạch cảnh	Cái		9,048,000
1011	B2G726043300086	Vì dây dẫn can thiệp tim mạch Asahi Fielder XT-A (APW14R009S)	Cái		6,600,000
1012	B2G726043300087	Vì dây dẫn can thiệp tim mạch Asahi Fielder XT-R (APW14R005S)	Cái		6,600,000
1013	B2G726047700001	Dụng cụ thắt polyp (HX-20Q-1B)	Bộ		10,324,003

1014	B2G726100000002	Bộ dây dẫn phổi nhân tạo (35-001114-00REV.A)	Bộ		3,745,300
1015	B2G726143900001	Catheter truyền DD thẩm phân màng bụng 24 in (8888422170)	Bộ		4,557,000
1016	B2G726143900003	Catheter truyền DD thẩm phân màng bụng trẻ em (Peritoneal dialysis unit) (296.04)	Bộ		980,000
1017	B2G726144300004	Bộ dây và màng lọc máu liên tục - OMNISET incl PLASMAFILTER 0.5 (7211153) (mode TPE)	Bộ		11,995,200
1018	B2G726144300005	Bộ dây và màng lọc máu liên tục - OMNISET incl PLASMAFILTER 0.7 (7211154)	Bộ		10,669,680
1019	B2G726144300005	Bộ dây và màng lọc máu liên tục - OMNISET incl PLASMAFILTER 0.7 (7211154)	Bộ		11,995,200
1020	B2G726144300010	Túi xả dùng cho máy lọc máu liên tục - OMNI-EFFLUENT BAG (7211065)	Bộ	241,500	338,100
1021	B2G726144300010	Túi xả dùng cho máy lọc máu liên tục - OMNI-EFFLUENT BAG (7211065)	Bộ		338,100
1022	B2G726144300027	Bộ dây và màng lọc máu liên tục - OMNISET PLUS 1.6 (7211427)	Bộ		7,673,400
1023	B2G726200000004	Đầu dò mổ Amidan và nạo VA EIC 5874-01	Cái		7,800,000
1024	B2G726347300001	Bộ mở thông dạ dày ra da Cliny (Intolife Peg Kit) (800-001-3161)	Bộ		5,301,000
1025	B2G726347500014	Dụng cụ cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo 33mm (Máy cắt trĩ Longo)	Cái	6,500,000	7,800,000
1026	B2G726347500014	Dụng cụ cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo 33mm (Máy cắt trĩ Longo)	Cái	6,500,000	7,800,000
1027	B2G726347700001	Lọng cắt polyp (SD-210U-25)	Cái		2,256,800
1028	B2G726347700005	Lọng cắt nội soi lạnh (cold snare) (SD-400U-15)	Cái		1,405,950
1029	B2G726348000003	Rọ lấy sỏi qua ERCP Steinfanger (161225GW)	Cái		5
1030	B2G726348000004	Rọ lấy sỏi qua ERCP Steinfanger (161227)	Cái		8,333,749
1031	B2G726348000004	Rọ lấy sỏi qua ERCP Steinfanger (161227)	Cái		8,333,749
1032	B2G726348000005	Rọ lấy sỏi qua ERCP Steinfanger, Non sterile (153227GW)	Cái		11,047,064
1033	B2G726447800003	Lưới nâng sa bàng quang P-Stop-6	Cái		15,680,000
1034	B2G726448200009	Sonde JJ - Ureteral Stent Set (U05A092626)	Cái	220,000	308,000
1035	B2G726448200010	Sonde JJ - Ureteral Stent Set (U05A092726)	Cái	220,000	308,000
1036	B2G726448500004	Guide wire niệu mềm, ái nước	Cái		1,389,570
1037	B2G726449000002	Rọ kéo sỏi Segura	Cái		3,276,000
1038	B2G726549400015	Đinh kít-ne (Kirschner) (311231)	Cái		150,000

1039	B2G726549400016	Đinh kít-ne (Kirschner) (311631)	Cái		150,000
1040	B2G726549400017	Đinh kít-ne (Kirschner) (312031)	Cái		150,000
1041	B2G726549400018	Đinh kít-ne (Kirschner) (313031)	Cái		135,000
1042	B2G726549400018	Đinh kít-ne (Kirschner) (313031)	Cái		150,000
1043	B2G726549400024	Đinh Kuntscher (167.08-34)	Cái		326,200
1044	B2G726549400025	Đinh Kuntscher (167.08-36)	Cái		326,200
1045	B2G726549400026	Đinh Kuntscher (167.09-32)	Cái		274,232
1046	B2G726549400027	Đinh Kuntscher (167.09-36)	Cái		326,200
1047	B2G726549400028	Đinh Kuntscher (167.09-38)	Cái		326,200
1048	B2G726549400029	Đinh Kuntscher (167.10-38)	Cái		326,200
1049	B2G726549400030	Đinh Kuntscher (167.10-40)	Cái		326,200
1050	B2G726549400031	Đinh Kuntscher (168.08-29)	Cái		515,200
1051	B2G726549400032	Đinh Kuntscher (168.08-30)	Cái		324,800
1052	B2G726549400033	Đinh Kuntscher (168.08-32)	Cái		222,264
1053	B2G726549400034	Đinh Kuntscher (168.09-27)	Cái		287,910
1054	B2G726549400035	Đinh Kuntscher (168.09-28)	Cái		324,800
1055	B2G726549400036	Đinh Kuntscher (168.09-29)	Cái		300,532
1056	B2G726549400036	Đinh Kuntscher (168.09-29)	Cái		300,534
1057	B2G726549400037	Đinh Kuntscher (168.09-30)	Cái		300,532
1058	B2G726549400037	Đinh Kuntscher (168.09-30)	Cái		300,534
1059	B2G726549400038	Đinh Kuntscher (168.09-31)	Cái		300,532
1060	B2G726549400038	Đinh Kuntscher (168.09-31)	Cái		300,534
1061	B2G726549400039	Đinh Kuntscher (168.09-34)	Cái		148,176
1062	B2G726549400040	Đinh Kuntscher (182.08-27)	Cái		515,200
1063	B2G726549400041	Đinh kuntscher (21-0620-008)	Cái		1,148,000
1064	B2G726549400065	Đinh Steinman (187.35-22)	Cái		50,447
1065	B2G726549400066	Đinh Steinman (187.40-20)	Cái		57,063
1066	B2G726549400067	Đinh Steinman (187.40-22)	Cái		57,063
1067	B2G726549400088	Nẹp bản hẹp (129780790)	Cái		1,190,000
1068	B2G726549400089	Nẹp bản hẹp (129780810)	Cái		1,190,000
1069	B2G726549400090	Nẹp bản hẹp (xương cánh tay, cẳng chân) 5->8 lỗ	Cái		266,000
1070	B2G726549400093	Nẹp bản hẹp	Cái		910,000
1071	B2G726549400105	Nẹp bản nhỏ (129771030)	Cái		980,000
1072	B2G726549400106	Nẹp bản nhỏ (129771040)	Cái		980,000
1073	B2G726549400107	Nẹp bản nhỏ (129771060)	Cái		980,000
1074	B2G726549400112	Nẹp bản rộng (xương đùi) 6 -> 10 lỗ	Cái		427,000
1075	B2G726549400114	Nẹp bản rộng (129780920)	Cái		1,260,000
1076	B2G726549400115	Nẹp bản rộng (129780940)	Cái		1,236,666
1077	B2G726549400115	Nẹp bản rộng (129780940)	Cái		1,236,668
1078	B2G726549400116	Nẹp bản rộng (xương đùi) (129780950)	Cái		1,204,000
1079	B2G726549400119	Nẹp bóng chày (830M)	Cái		17,600
1080	B2G726549400119	Nẹp bóng chày (830M)	Cái		17,600
1081	B2G726549400123	Nẹp dêm dài H2 (735L)	Cái		238,000
1082	B2G726549400124	Nẹp dêm ngắn H1 (734M)	Cái		231,000
1083	B2G726549400124	Nẹp dêm ngắn H1 (734M)	Cái		231,000
1084	B2G726549400124	Nẹp dêm ngắn H1 (734M)	Cái		231,000
1085	B2G726549400146	Nẹp DHS/DCS từ 2 đến 12lỗ	Cái		4,030,000
1086	B2G726549400146	Nẹp DHS/DCS từ 2 đến 12lỗ	Cái		4,154,000
1087	B2G726549400146	Nẹp DHS/DCS từ 2 đến 12lỗ	Cái		4,340,000

1088	B2G726549400409	Nẹp lòng máng (129781110)	Cái		630,000
1089	B2G726549400410	Nẹp lòng máng (129781130)	Cái		700,000
1090	B2G726549400414	Nẹp lòng máng 1/3, 6->8 lỗ, dùng Vít 3.5	Cái		231,000
1091	B2G726549400422	Nẹp mặt cong ở mắt chữ C 6->8 lỗ	Cái	1,420,000	1,846,000
1092	B2G726549400426	Nẹp mặt thẳng 16 lỗ cho vít 2.0mm	Cái	1,665,000	2,164,500
1093	B2G726549400474	Nẹp 12 lỗ (153-12)	Cái		549,192
1094	B2G726549400477	Nẹp xương hàm dưới (I2004-025-310)	Cái		2,165,800
1095	B2G726549400515	Vít chốt SIGN đk 4.5 dài các cỡ	Cái		700,000
1096	B2G726549400536	Vít xương cứng Đk 3,5mm / 18mm	Cái		112,500
1097	B2G726549400536	Vít xương cứng Đk 3,5mm / 18mm	Cái		120,000
1098	B2G726549400565	Vít DHS/DCS các cỡ	Cái		1,560,000
1099	B2G726549400565	Vít DHS/DCS các cỡ	Cái		1,872,000
1100	B2G726549400565	Vít DHS/DCS các cỡ	Cái		1,950,000
1101	B2G726549400575	Vít nén DHS/DCS (397129091440)	Cái		630,000
1102	B2G726549400590	Vít hàm	Cái	210,000	294,000
1103	B2G726549400722	Vít mặt	Cái	210,000	294,000
1104	B2G726549400792	Vít vỏ AO (vis xương cứng) (129795250)	Cái		112,500
1105	B2G726549400794	Vít vỏ AO (vis xương cứng) (129795280)	Cái		112,500
1106	B2G726549400797	Vít vỏ AO (vis xương cứng) (129795600)	Cái		151,001
1107	B2G726549400797	Vít vỏ AO (vis xương cứng) (129795600)	Cái		154,000
1108	B2G726549400803	Vít vỏ AO (vis xương cứng) (200.238)	Cái		154,000
1109	B2G726549400804	Vít vỏ AO (vis xương cứng) (240224)	Cái		120,000
1110	B2G726549400805	Vít vỏ AO (vis xương cứng)	Cái		120,000
1111	B2G726549400806	Vít vỏ AO (vis xương cứng)	Cái		120,000
1112	B2G726549400807	Vít vỏ AO (vis xương cứng)	Cái		112,500
1113	B2G726549400808	Vít vỏ AO (vis xương cứng)	Cái		112,500
1114	B2G726549400813	Vít vỏ AO 4.5mm dài 14 - 110mm	Cái		154,000
1115	B2G726549400822	Vis xương xộp (109.85)	Cái		103,163
1116	B2G726549400822	Vis xương xộp (109.85)	Cái		103,164
1117	B2G726549400823	Vis xương xộp (109.90)	Cái		134,543
1118	B2G726549400823	Vis xương xộp (109.90)	Cái		134,544
1119	B2G726549400824	Vis xương xộp (241230)	Cái	160,000	224,000
1120	B2G726549400824	Vis xương xộp (241230)	Cái		224,000
1121	B2G726549400829	Vis xương xộp (LA386S)	Cái		201,075
1122	B2G726549400836	Vít xộp AO 6.5mm các cỡ	Cái		196,000
1123	B2G726549400836	Vít xộp AO 6.5mm các cỡ	Cái		210,000
1124	B2G726549400850	Vis xương cứng (003.030)	Cái		38,916
1125	B2G726549400850	Vis xương cứng (003.030)	Cái		38,918
1126	B2G726549400851	Vis xương cứng (102.18)	Cái		86,100
1127	B2G726549400853	Vis xương cứng (102.22)	Cái		96,768
1128	B2G726549400854	Vis xương cứng (102.24)	Cái		96,768
1129	B2G726549400855	Vis xương cứng (102.26)	Cái		90,000
1130	B2G726549400860	Vis xương cứng (104. 30)	Cái		75,204
1131	B2G726549400860	Vis xương cứng (104. 30)	Cái		75,206
1132	B2G726549400861	Vis xương cứng (LB146S)	Cái		90,000
1133	B2G726549400948	Vít khóa trong LGC, chất liệu titanium	Cái	1,500,000	1,950,000

1134	B2G726549401518	LGC_CD Horizon- Vít cột sống đa trục	Cái	5,500,000	6,600,000
1135	B2G726549401686	Nẹp hàm thẳng 4-6 lỗ, bắc cầu, đk vít 2.3mm	Cái		2,145,000
1136	B2G726549401792	Đinh kit-ne (Kirschner)	Cái		150,000
1137	B2G726549401820	Vis xương xóp (241240)	Cái		224,000
1138	B2G726549500004	Đai Desault (Băng cố định khớp vai H1) (120L)	Cái		238,000
1139	B2G726549500004	Đai Desault (Băng cố định khớp vai H1) (120L)	Cái		238,000
1140	B2G726549500005	Đai Desault (Băng cố định khớp vai H1) (120M)	Cái		238,000
1141	B2G726549500006	Đai Desault (Băng cố định khớp vai H1) (120S)	Cái		238,000
1142	B2G726549500007	Đai Desault (Băng cố định khớp vai H1) (120XL)	Cái		238,000
1143	B2G726549500007	Đai Desault (Băng cố định khớp vai H1) (120XL)	Cái		238,000
1144	B2G726549500008	Đai Desault (Băng cố định khớp vai H1) (110L)	Cái		238,000
1145	B2G726549500009	Đai Desault (Băng cố định khớp vai H1) (110M)	Cái		238,000
1146	B2G726549500010	Đai Desault (Băng cố định khớp vai H1) (110S)	Cái		238,000
1147	B2G726549500011	Đai Desault (Băng cố định khớp vai H1) (110XL)	Cái		238,000
1148	B2G726549500019	Đai số 8 H1 (100L)	Cái		132,000
1149	B2G726549500020	Đai số 8 H1 (100M)	Cái		131,999
1150	B2G726549500020	Đai số 8 H1 (100M)	Cái		132,000
1151	B2G726549500020	Đai số 8 H1 (100M)	Cái		132,000
1152	B2G726549500020	Đai số 8 H1 (100M)	Cái		132,000
1153	B2G726549500021	Đai số 8 H1 (100S)	Cái		132,000
1154	B2G726549500021	Đai số 8 H1 (100S)	Cái		135,002
1155	B2G726549500023	Đai số 8 H1 (100XS)	Cái		132,000
1156	B2G726549500023	Đai số 8 H1 (100XS)	Cái		132,000
1157	B2G726549500023	Đai số 8 H1 (100XS)	Cái		135,000
1158	B2G726549500024	Đai số 8 H1 (100XXL)	Cái		132,000
1159	B2G726549500024	Đai số 8 H1 (100XXL)	Cái		132,000
1160	B2G726549500024	Đai số 8 H1 (100XXL)	Cái		132,000
1161	B2G726549500025	Đai số 8 H1 (100XXS)	Cái		132,000
1162	B2G726549500037	Đai thắt lưng H1 (nẹp lưng) (290M)	Cái		182,000
1163	B2G726549500037	Đai thắt lưng H1 (nẹp lưng) (290M)	Cái		182,000
1164	B2G726549500039	Đai thắt lưng H1 (nẹp lưng) (290XL)	Cái		182,000
1165	B2G726549500040	Đai thắt lưng H2 (nẹp lưng) (292L)	Cái		182,000
1166	B2G726549500040	Đai thắt lưng H2 (nẹp lưng) (292L)	Cái		182,000
1167	B2G726549500040	Đai thắt lưng H2 (nẹp lưng) (292L)	Cái		182,000
1168	B2G726549500041	Đai thắt lưng H2 (nẹp lưng) (292M)	Cái		181,999
1169	B2G726549500041	Đai thắt lưng H2 (nẹp lưng) (292M)	Cái		182,000
1170	B2G726549500043	Đai thắt lưng H2 (nẹp lưng) (292XL)	Cái		181,999
1171	B2G726549500043	Đai thắt lưng H2 (nẹp lưng) (292XL)	Cái		182,000
1172	B2G726549500046	Túi treo tay H1 (600L)	Cái		48,000

1173	B2G726549500046	Túi treo tay H1 (600L)	Cái		48,000
1174	B2G726549500049	Túi treo tay H1 (600XL)	Cái		48,000
1175	B2G726549500049	Túi treo tay H1 (600XL)	Cái		48,000
1176	B2G726549500049	Túi treo tay H1 (600XL)	Cái		48,002
1177	B2G726549500051	Túi treo tay H2 (cao cấp) (610L)	Cái		57,000
1178	B2G726549500052	Túi treo tay H2 (cao cấp) (610M)	Cái		57,000
1179	B2G726549500056	Khung cố định ngoài cẳng chân Muller	Cái		1,397,500
1180	B2G726549500056	Khung cố định ngoài cẳng chân Muller	Cái		1,501,500
1181	B2G726549500057	Khung cố định ngoài cẳng tay	Cái		999,600
1182	B2G726549500058	Khung cố định ngoài chữ T	Cái		1,638,000
1183	B2G726549500059	Khung cố định ngoài gần khớp	Cái		1,521,000
1184	B2G726549500060	Khung cố định ngoài ngón tay	Cái		894,600
1185	B2G726549500063	Nẹp cẳng tay H4 (560L)	Cái		154,000
1186	B2G726549500063	Nẹp cẳng tay H4 (560L)	Cái		154,000
1187	B2G726549500064	Nẹp cẳng tay H4 (560M)	Cái		161,000
1188	B2G726549500066	Nẹp cẳng tay H4	Cái		154,000
1189	B2G726549500066	Nẹp cẳng tay H4	Cái		182,000
1190	B2G726549500067	Nẹp cẳng tay H4 (560XS)	Cái		161,000
1191	B2G726549500068	Nẹp cẳng tay H4 (570L)	Cái		154,000
1192	B2G726549500068	Nẹp cẳng tay H4 (570L)	Cái		154,000
1193	B2G726549500068	Nẹp cẳng tay H4 (570L)	Cái		154,000
1194	B2G726549500070	Nẹp cẳng tay H4 (570S)	Cái		154,000
1195	B2G726549500070	Nẹp cẳng tay H4 (570S)	Cái		154,000
1196	B2G726549500071	Nẹp cẳng tay H4 (570XL)	Cái		154,000
1197	B2G726549500072	Nẹp cẳng tay H5 (580M)	Cái		182,000
1198	B2G726549500072	Nẹp cẳng tay H5 (580M)	Cái		189,000
1199	B2G726549500073	Nẹp cánh tay H3 (540L)	Cái		259,000
1200	B2G726549500074	Nẹp cánh tay H3 (540M)	Cái		259,000
1201	B2G726549500074	Nẹp cánh tay H3 (540M)	Cái		259,000
1202	B2G726549500074	Nẹp cánh tay H3 (540M)	Cái		259,000
1203	B2G726549500075	Nẹp cánh tay H3 (540S)	Cái		259,000
1204	B2G726549500077	Nẹp cánh tay H3 (550M)	Cái		259,000
1205	B2G726549500079	Nẹp cánh tay H3 (550S)	Cái		258,999
1206	B2G726549500081	Nẹp chân H1	Cái		371,000
1207	B2G726549500081	Nẹp chân H1	Cái		392,000
1208	B2G726549500083	Nẹp chống xoay ngấn H1	Cái		252,000
1209	B2G726549500084	Nẹp chống xoay ngấn H1 (724M)	Cái		252,000
1210	B2G726549500084	Nẹp chống xoay ngấn H1 (724M)	Cái		252,000
1211	B2G726549500087	Nẹp chữ L (198007)	Cái		1,330,000
1212	B2G726549500088	Nẹp chữ L (198011)	Cái		1,330,000
1213	B2G726549500091	Nẹp chữ T (129773400)	Cái		1,232,000
1214	B2G726549500094	Nẹp chữ T (129773490)	Cái		840,000
1215	B2G726549500095	Nẹp chữ T (198203)	Cái		910,000
1216	B2G726549500096	Nẹp chữ T (198204)	Cái		910,000
1217	B2G726549500097	Nẹp chữ T 4->8 lỗ, dùng Vít 4.5mm	Cái		308,000
1218	B2G726549500102	Nẹp cổ bàn tay H1 (640L)	Cái		182,000
1219	B2G726549500102	Nẹp cổ bàn tay H1 (640L)	Cái		189,000
1220	B2G726549500103	Nẹp cổ bàn tay H1 (640M)	Cái		189,000
1221	B2G726549500105	Nẹp cổ bàn tay H1 (630L)	Cái		181,999
1222	B2G726549500105	Nẹp cổ bàn tay H1 (630L)	Cái		182,000
1223	B2G726549500106	Nẹp cổ bàn tay H1 (630M)	Cái		182,000

1224	B2G726549500106	Nẹp cổ bàn tay H1 (630M)	Cái		189,000
1225	B2G726549500107	Nẹp cổ bàn tay H1	Cái		189,000
1226	B2G726549500108	Nẹp cổ cứng 2 mảnh	Cái		142,500
1227	B2G726549500109	Nẹp cổ cứng H1 (010L)	Cái		138,000
1228	B2G726549500110	Nẹp cổ cứng H1 (010M)	Cái		137,999
1229	B2G726549500110	Nẹp cổ cứng H1 (010M)	Cái		138,000
1230	B2G726549500121	Nẹp cổ mềm H1 (030L)	Cái		63,000
1231	B2G726549500122	Nẹp cổ mềm H1 (030M)	Cái		67,500
1232	B2G726549500126	Nẹp cổ tay chun H1 (800M)	Cái		90,000
1233	B2G726549500127	Nẹp cổ tay chun H1 (810M)	Cái		90,000
1234	B2G726549500128	Nẹp cổ tay H1 (400XL)	Cái		161,000
1235	B2G726549500128	Nẹp cổ tay H1 (400XL)	Cái		182,000
1236	B2G726549500129	Nẹp cổ tay H1	Cái		154,000
1237	B2G726549500129	Nẹp cổ tay H1	Cái		161,000
1238	B2G726549500130	Nẹp cổ tay H1 (410M)	Cái		154,000
1239	B2G726549500130	Nẹp cổ tay H1 (410M)	Cái		161,000
1240	B2G726549500134	Nẹp gối chức năng H1 (720U)	Cái		840,000
1241	B2G726549500134	Nẹp gối chức năng H1 (720U)	Cái		840,001
1242	B2G726549500134	Nẹp gối chức năng H1 (720U)	Cái		882,000
1243	B2G726549500135	Nẹp gối chức năng H2 size L/XL (721L/XL)	Cái		840,000
1244	B2G726549500136	Nẹp gối chức năng H2 size S/M (721S/M)	Cái		840,000
1245	B2G726549500137	Nẹp gối H2 (Nẹp Zimmer) (714)	Cái		336,000
1246	B2G726549500137	Nẹp gối H2 (Nẹp Zimmer) (714)	Cái		336,000
1247	B2G726549500137	Nẹp gối H2 (Nẹp Zimmer) (714)	Cái		350,000
1248	B2G726549500138	Nẹp gối H2 (Nẹp Zimmer) (715)	Cái		350,000
1249	B2G726549500138	Nẹp gối H2 (Nẹp Zimmer) (715)	Cái		371,000
1250	B2G726549500139	Nẹp gối H3 (780L)	Cái		294,000
1251	B2G726549500140	Nẹp gối H3 (780M)	Cái		294,000
1252	B2G726549500147	Nẹp Iselin (821)	Cái		16,000
1253	B2G726549500147	Nẹp Iselin (821)	Cái		17,000
1254	B2G726549500154	Nẹp ngón tay cái H1 (460M)	Cái		182,000
1255	B2G726549500154	Nẹp ngón tay cái H1 (460M)	Cái		182,000
1256	B2G726549500155	Nẹp ngón tay cái H1 (470M)	Cái		182,000
1257	B2G726549500161	Nẹp nhôm chức năng ngắn	Cái		126,000
1258	B2G726549500167	Nẹp thun gối H1 (Băng thun gối) (740LXL)	Cái		142,500
1259	B2G726549500167	Nẹp thun gối H1 (Băng thun gối) (740LXL)	Cái		142,500
1260	B2G726549500167	Nẹp thun gối H1 (Băng thun gối) (740LXL)	Cái		142,500
1261	B2G726549500168	Nẹp thun gối H1 (Băng thun gối) (740SM)	Cái		142,500
1262	B2G726549500168	Nẹp thun gối H1 (Băng thun gối) (740SM)	Cái		142,500
1263	B2G726549500168	Nẹp thun gối H1 (Băng thun gối) (740SM)	Cái		142,500
1264	B2G726549500175	Nẹp thun gối H5 (Băng thun gối) (742L)	Cái		321,999

1265	B2G726549500175	Nẹp thun gối H5 (Băng thun gối) (742L)	Cái		322,000
1266	B2G726549500175	Nẹp thun gối H5 (Băng thun gối) (742L)	Cái		322,000
1267	B2G726549500176	Nẹp thun gối H5 (Băng thun gối) (742M)	Cái		322,000
1268	B2G726549500176	Nẹp thun gối H5 (Băng thun gối) (742M)	Cái		322,000
1269	B2G726549500176	Nẹp thun gối H5 (Băng thun gối) (742M)	Cái		322,000
1270	B2G726549500196	Ôn định cổ chân	Cái		52,500
1271	B2G726549500196	Ôn định cổ chân	Cái		52,500
1272	B2G726549500196	Ôn định cổ chân	Cái		52,500
1273	B2G726549500196	Ôn định cổ chân	Cái		52,500
1274	B2G726549500197	Ôn định cổ chân	Cái		52,500
1275	B2G726549600002	Thanh nâng ngực Pectus bar (khung nâng ngực) (PB1022)	Cái		14,000,000
1276	B2G726549600003	Thanh nâng ngực Pectus bar (khung nâng ngực) (PB1024)	Cái		14,000,000
1277	B2G726549600004	Thanh nâng ngực Pectus bar (khung nâng ngực) (PB1026)	Cái		13,440,000
1278	B2G726549600005	Thanh nâng ngực Pectus bar (khung nâng ngực) (PB1328)	Cái		14,000,000
1279	B2G726549600006	Thanh nâng ngực Pectus bar (khung nâng ngực) (PB1330)	Cái		14,000,000
1280	B2G726549600007	Thanh nâng ngực Pectus bar (khung nâng ngực) (PB1332)	Cái		14,000,000
1281	B2G726549600008	Thanh nâng ngực Pectus bar (khung nâng ngực) (PB1334)	Cái		14,000,000
1282	B2G726549600009	Thanh nâng ngực Pectus bar (khung nâng ngực) (PB1336)	Cái		14,000,000
1283	B2G726549600010	Thanh nâng ngực Pectus bar (khung nâng ngực) (PB1338)	Cái		14,000,000
1284	B2G726650000001	Dụng cụ hoạt hóa huyết tương giàu tiểu cầu PRP ACTIVATOR (MA-1)	Bộ		1,638,000
1285	B2G800050400008	Băng đạn cho dụng cụ cắt nối tự động nội soi Endo GIA, công nghệ Tri-staple (EGIA60AMT)	Cái		6,564,000
1286	B2G800050400064	Ghim khâu máy nội soi Echelon Endopath màu xanh dương (GST60B)	Cái		3,677,082
1287	B2G800050400064	Ghim khâu máy nội soi Echelon Endopath màu xanh dương (GST60B)	Cái		3,677,083
1288	B2G800050800001	Bao camera vô trùng (Sterile Camera Cover)	Cái		8,820
1289	B2G800050800001	Bao camera vô trùng (Sterile Camera Cover)	Cái		8,820
1290	B2G800050800001	Bao camera vô trùng (Sterile Camera Cover)	Cái		10,319
1291	B2G800050900001	Bao cao su (Condom)	Cái	651	1,172
1292	B2G800050900001	Bao cao su (Condom)	Cái		1,170
1293	B2G800050900001	Bao cao su (Condom)	Cái		1,170

1294	B2G800050900001	Bao cao su (Condom)	Cái		1,170
1295	B2G800050900001	Bao cao su (Condom)	Cái		1,172
1296	B2G800052600002	Bộ dây đo HA xâm lấn ABLE (FT-A001)	Bộ		350,000
1297	B2G800052600002	Bộ dây đo HA xâm lấn ABLE (FT-A001)	Bộ		350,000
1298	B2G800052600002	Bộ dây đo HA xâm lấn ABLE (FT-A001)	Bộ		350,000
1299	B2G800052800001	Electrode (điện cực tim) (2228)	Cái		3,420
1300	B2G800052800001	Electrode (điện cực tim) (2228)	Cái		3,420
1301	B2G800052800001	Electrode (điện cực tim) (2228)	Cái		3,591
1302	B2G800052800001	Electrode (điện cực tim) (2228)	Cái		4,257
1303	B2G800052800012	Electrode (điện cực tim) Swaromed (4036)	Cái		2,835
1304	B2G800052900017	Liga clip (001200)	Cái		60,000
1305	B2G800052900018	Liga clip (002200)	Cái		45,000
1306	B2G800052900019	Liga clip (0301-01 mL)	Cái		45,000
1307	B2G800052900021	Kẹp cầm máu (HX-610-135)	Cái	398,200	557,480
1308	B2G800052900021	Kẹp cầm máu (HX-610-135)	Cái		557,480
1309	B2G800052900028	Clip polymer kẹp mạch máu cỡ L (0301-03L)	Cái		105,000
1310	B2G800052900053	Clip Polymer kẹp mạch máu (0301-03ML)	Cái		105,000
1311	B2G800052900062	Clip cầm máu hai chiều (ROCC-F-26-230-C-S)	Cái		630,000
1312	B2G800052900062	Clip cầm máu hai chiều (ROCC-F-26-230-C-S)	Cái		700,000
1313	B2G800052900063	Kẹp cầm máu nóng (FD-411UR)	Cái		6,174,000
1314	B2G800052900068	Clip cầm máu một chiều (ROCC-D-26-230)	Cái		700,000
1315	B2G800053100016	Khẩu trang chưa VT 4U (đeo tai)	Cái		1,058
1316	B2G800053100028	Khẩu trang N95, 3M 8210	Cái		135,000
1317	B2G800053100040	Khẩu trang vô trùng Medipro (cột dây)	Cái		2,759
1318	B2G800053100054	Bầu phun khí dung dùng cho máy giúp thở (024G2001)	Cái		102,375
1319	B2G800053100055	Mặt nạ bảo hộ phòng độc 3M, 7502	Cái		731,500
1320	B2G800053100092	Khẩu trang N95 Honeywell H910 Plus do NIOSH (Viện Sức Khỏe và An toàn Lao động Quốc gia) của chính phủ Hoa Kỳ chứng nhận đạt tiêu chuẩn N95	Cái		20,736
1321	B2G800053100128	Mask gây mê thanh quản 2 nòng Tappa (LMA4030P2)	Lần		51,188
1322	B2G800053100129	Mask gây mê thanh quản 2 nòng Tappa (LMA5040P2)	Lần		51,188
1323	B2G800053100129	Mask gây mê thanh quản 2 nòng Tappa (LMA5040P2)	Lần		52,763
1324	B2G800053100130	Mask gây mê thanh quản ProSeal/Laryngeal Mask (150010)	Lần		94,374
1325	B2G800053100131	Mask gây mê thanh quản ProSeal/Laryngeal Mask (150015)	Lần		93,398

1326	B2G800053100131	Mask gây mê thanh quản ProSeal/Laryngeal Mask (150015)	Lần		94,374
1327	B2G800053100131	Mask gây mê thanh quản ProSeal/Laryngeal Mask (150015)	Lần		98,868
1328	B2G800053100133	Mask gây mê thanh quản ProSeal/Laryngeal Mask (150025)	Lần		93,398
1329	B2G800053100135	Mask gây mê thanh quản ProSeal/Laryngeal Mask (150040)	Lần		94,374
1330	B2G800053100137	Mask gây mê thanh quản 2 nòng Tappa (LMA2514P2)	Lần	34,125	51,188
1331	B2G800053100137	Mask gây mê thanh quản 2 nòng Tappa (LMA2514P2)	Lần		51,188
1332	B2G800053200003	Mũi khoan kim cương (6204-1749) (Dùng để trám răng)	Cái	25,000	37,500
1333	B2G800053200003	Mũi khoan kim cương (6204-1749) (Dùng để trám răng)	Cái	27,500	41,250
1334	B2G800053200003	Mũi khoan kim cương (6204-1749) (Dùng để trám răng)	Cái		41,250
1335	B2G800053400007	Lọc vi sinh cho điều áp hút (1 hộp/10 cái)	Cái		95,387
1336	B2G800053400007	Lọc vi sinh cho điều áp hút (1 hộp/10 cái)	Cái		95,388
1337	B2G800053400007	Lọc vi sinh cho điều áp hút (1 hộp/10 cái)	Cái		96,855
1338	B2G800053400007	Lọc vi sinh cho điều áp hút (1 hộp/10 cái)	Cái		97,200
1339	B2G800053400007	Lọc vi sinh cho điều áp hút (1 hộp/10 cái)	Cái		99,000
1340	B2V100000000001	Multidex Bột (46-701)	Tube		576,800
1341	B2V100000000048	Clotest H/20 tests	Test		17,600
1342	B2V100000000053	Gel bôi trơn sát khuẩn Optilube/Sterile Lubricating Gel	Gói		8,460
1343	B2V100000000053	Gel bôi trơn sát khuẩn Optilube/Sterile Lubricating Gel	Gói		8,460
1344	B2V100000000176	Tờ chỉ thị kiểm tra máy hấp tiệt trùng Lead free bowie-dick test sheet 134 độ C (6005500590)	Tấm	23,730	35,595